

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**



CẤP THỊ PHƯƠNG

**NGHIÊN CỨU CÁC BIỂU THỨC NGÔN NGỮ
CHỈ HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG
TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM TIẾNG ANH CỦA ROALD DAHL
VÀ CÁC TƯƠNG ĐƯƠNG DỊCH THUẬT
TRONG BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – Năm 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN



CÁP THỊ PHƯỢNG

Nghiên cứu các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng
trong một số tác phẩm tiếng Anh của Roald Dahl
và các tương đương dịch thuật trong bản dịch tiếng Việt

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

Mã số : 8229020

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐỖ HỒNG DƯƠNG

Hà Nội - Năm 2026

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới cô giáo – tiến sĩ Đỗ Hồng Dương, người đã trực tiếp hướng dẫn và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn này. Với sự tận tâm, nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm cao trong giảng dạy và nghiên cứu, cô đã dành cho tôi những định hướng quý báu về nội dung, phương pháp cũng như tư duy khoa học. Những nhận xét sâu sắc, góp ý chi tiết cùng sự khích lệ kịp thời của cô là nguồn động lực lớn giúp tôi kiên trì, tự tin và hoàn thiện tốt công trình nghiên cứu của mình.

Trong quá trình thực hiện đề tài, tôi cũng đã nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình và đầy trách nhiệm từ tập thể lãnh đạo, các nhà khoa học, cán bộ giảng viên, chuyên viên của Khoa Ngôn ngữ học, Khoa Sau đại học và các phòng, ban chức năng của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội. Tôi xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu đó.

Tôi cũng chân thành cảm ơn các thầy cô giảng dạy, bạn bè, các anh chị và các bạn học viên cao học cùng khóa đã luôn quan tâm, chia sẻ và động viên tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Sau cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến gia đình thân yêu – những người luôn là chỗ dựa vững chắc về tinh thần, là nguồn động viên to lớn để tôi nỗ lực học tập, vượt qua khó khăn và hoàn thành tốt luận văn này.

Một lần nữa, tôi xin trân trọng cảm ơn tất cả những sự giúp đỡ quý báu đó.

Tác giả luận văn

Cáp Thị Phụng

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng: luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ, trích dẫn và kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn đều trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác, trừ những tài liệu được trích dẫn và ghi rõ trong danh mục tài liệu tham khảo.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và quy định của nhà trường về tính trung thực và nguyên bản của nội dung luận văn.

Tác giả luận văn

Cáp Thị Phụng

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
MỞ ĐẦU	6
1. Lý do chọn đề tài	6
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	8
2.1. Các nghiên cứu quốc tế	8
2.2. Các nghiên cứu trong nước	9
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	13
3.1. Mục đích nghiên cứu	13
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	13
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	14
4.1. Đối tượng nghiên cứu	14
4.2. Phạm vi nghiên cứu	15
5. Phương pháp nghiên cứu	16
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:	17
7. Cấu trúc của luận văn	18
Chương 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT	18
1.1. Hoạt động nói và biểu thức chỉ hoạt động nói	18
1.2. Phân biệt biểu thức chỉ hoạt động nói và hành động ngôn từ	20
1.3. Chuyển nghĩa và cơ chế tri nhận	23
1.3.1. Ấn dụ khái niệm và khung tri nhận	23
1.3.2. Lý thuyết ngữ nghĩa tri nhận trong tiếng Việt	25
1.3.3. Lý thuyết nguyên mẫu và tiêu chí phân loại biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng	26

1.4. Tương đương dịch thuật	33
1.4.1. Khái niệm dịch thuật	32
1.4.2. Tương đương dịch thuật	34
1.4.3. Khía cạnh dịch thuật: giữ - biến đổi - chuyển hóa khung tri nhận	39
1.5. Khái quát về tác giả, tác phẩm	40
1.6. Tiểu kết chương 1	42
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC BIỂU THỨC NGÔN NGỮ CHỈ HOẠT ĐỘNG NÓI NẶNG TRONG TÁC PHẨM GỐC CỦA ROALD DAHL	44
2.1. Dẫn nhập	44
2.2. Đặc điểm hình thức cấu trúc	45
2.2.1. Các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ từ	45
2.2.2. Các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ ngữ	51
2.2.3. Đặc điểm vị trí thoại của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng	63
2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng	67
2.3.1. Biểu thức nói năng mang nghĩa trực tiếp	68
2.3.2. Nhóm biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng	80
2.4. Chức năng diễn ngôn của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng	100
2.5. Tiểu kết chương 2	101
Chương 3. TƯƠNG ĐƯƠNG DỊCH THUẬT CÁC BIỂU THỨC CHỈ HOẠT ĐỘNG NÓI NẶNG TRONG ĐỐI CHIẾU TÁC PHẨM CỦA ROALD DAHL BẢN GỐC TIẾNG ANH VÀ BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT	103
3.1. Dẫn nhập	103
3.2. Tương đương dịch thuật về mặt hình thức	104
3.2.1. Tương đương ở cấp độ cấu trúc	104
3.2.2. Tương đương vị trí thoại của biểu thức chỉ hoạt động nói năng	118

3.3. Tương đương dịch thuật trên bình diện ý nghĩa	120
3.3.1. <i>Tương đương dịch thuật các biểu thức mang nghĩa trực tiếp</i>	120
3.3.2. <i>Tương đương dịch thuật các biểu thức chuyển nghĩa</i>	127
3.4. Nhận xét về xu hướng dịch các biểu thức chỉ hoạt động nói năng	134
3.5. Tiêu kết chương 3	136
KẾT LUẬN	138
TÀI LIỆU THAM KHẢO	140
PHỤ LỤC	1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Biểu thức chỉ hoạt động nói năng cấp độ từ....	46
Bảng 2.2. Đoạn ngữ động từ có phụ ngữ sau	52
Bảng 2.3. Đoạn ngữ động từ có phụ ngữ sau dạng phát triển	55
Bảng 2. 4. Đoạn ngữ danh từ với trung tâm <i>voice</i> và phụ ngữ bổ nghĩa	60
Bảng 2.5. Phân bố vị trí thoại của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong các tác phẩm của Roald Dahl	64
Bảng 2.6. Các biểu thức là từ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp	70
Bảng 2.7. Các biểu thức là ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp	75
Bảng 2.8. Các biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng là từ	83
Bảng 2.9. Các biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng là ngữ	92
Bảng 3.1. Bảng đối chiếu tổng hợp các nhóm động từ nổi bật	109
Bảng 3.2. Phân bố đoạn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch tiếng Việt	112
Bảng 3.3. Phân bố biểu thức nói năng là ngữ theo các kiểu quan hệ tương đương	124

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Ý nghĩa / Tên tác phẩm
A-M	Phụ lục A, tác phẩm <i>Matilda</i> (Cô bé Matilda)
A-J	Phụ lục A, tác phẩm <i>James and the Giant Peach</i> (James và Quả đào khổng lồ)
A-BFG	Phụ lục A, tác phẩm <i>The BFG</i> (Người khổng lồ thân thiện)
A-T	Phụ lục A, tác phẩm <i>The Twits</i> (Vợ chồng lão Twit)
A-C	Phụ lục A, tác phẩm <i>Charlie and the Great Glass Elevator</i> (Charlie và chiếc thang máy bằng kính)
A-TW	Phụ lục A, tác phẩm <i>The Witches</i> (Mụ phù thủy)

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ không còn được nhìn nhận đơn thuần như một hệ thống ký hiệu hình thức, mà được xem là một phương tiện kiến tạo ý nghĩa gắn liền với bối cảnh xã hội và hoạt động giao tiếp. Theo quan điểm của M.A.K. Halliday, ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu học xã hội (social semiotic), trong đó người sử dụng liên tục thực hiện những lựa chọn có ý nghĩa nhằm kiến tạo và trao đổi ý nghĩa trong những điều kiện giao tiếp cụ thể. Cách tiếp cận này đặc biệt có giá trị trong nghiên cứu diễn ngôn văn học, nơi ý nghĩa không chỉ nằm ở nội dung phát ngôn mà còn được định hình bởi bối cảnh, quan hệ liên nhân và chiến lược biểu đạt của chủ thể giao tiếp.

Trong văn bản tự sự, một trong những phương tiện quan trọng góp phần kiến tạo ý nghĩa là các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng, bao gồm các động từ tường thuật, các cấu trúc chỉ cách thức phát ngôn và các biểu thức mang sắc thái biểu cảm. Những biểu thức này không chỉ thực hiện chức năng miêu tả hành động nói, mà còn tham gia trực tiếp vào việc biểu đạt thái độ, cảm xúc, quan hệ quyền lực và vị thế xã hội giữa các nhân vật. Dưới góc độ ngữ dụng và ngôn ngữ học chức năng, chúng là phương tiện hiện thực hóa ý nghĩa liên nhân, qua đó góp phần tổ chức diễn ngôn và khắc họa hình tượng nhân vật trong văn học.

Từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng còn phản ánh những cách thức con người tri nhận và khái niệm hóa hành vi giao tiếp. Nhiều biểu thức không chỉ mang nghĩa trực tiếp mà còn được hình thành thông qua các cơ chế ẩn dụ và hoán dụ tri nhận (chẳng hạn như SPEECH IS FORCE hay SPEECH IS SOUND), cho phép người nói biểu đạt cường độ, thái độ và sắc thái cảm xúc một cách sinh động. Điều này đặc biệt rõ trong văn học thiếu nhi, nơi ngôn ngữ lời thoại thường giàu tính hình ảnh, biểu cảm và sáng tạo.

Trong số các tác giả văn học thiếu nhi hiện đại, Roald Dahl là một trường hợp tiêu biểu với phong cách ngôn ngữ độc đáo, giàu tính đối thoại và sáng tạo

ngôn từ. Các tác phẩm của ông như *Matilda*, *The Witches*, *The BFG*, *James and the Giant Peach* hay *The Twits* chứa đựng hệ thống biểu thức chỉ hoạt động nói năng phong phú, được sử dụng linh hoạt để khắc họa tính cách nhân vật, tạo hiệu ứng hài hước, và tổ chức nhịp điệu tự sự. Chính đặc điểm này khiến các biểu thức nói năng trở thành một thành tố quan trọng trong phong cách diễn ngôn của Roald Dahl, đồng thời là đối tượng nghiên cứu có giá trị về mặt ngôn ngữ học.

Tuy nhiên, khi các tác phẩm này được chuyển dịch sang tiếng Việt, việc tái hiện đầy đủ ý nghĩa, sắc thái và hiệu quả giao tiếp của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng đặt ra nhiều thách thức. Sự khác biệt về hệ thống ngôn ngữ, quy ước văn hóa và cách thức biểu đạt giữa tiếng Anh và tiếng Việt khiến cho cùng một hành vi nói năng có thể được hiện thực hóa bằng những phương tiện khác nhau. Theo quan điểm của Newmark và Baker, tương đương dịch thuật không chỉ dừng lại ở nội dung mệnh đề, mà còn bao gồm hiệu ứng giao tiếp, sắc thái biểu cảm và chức năng ngữ dụng của phát ngôn. Vì vậy, việc lựa chọn và xử lý các biểu thức nói năng trong dịch thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tái hiện tính cách nhân vật và giá trị nghệ thuật của văn bản.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi nói năng, động từ phát ngôn và dịch thuật văn học, các công trình chuyên sâu đối chiếu hệ thống biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong văn học thiếu nhi giữa tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt dưới góc nhìn kết hợp giữa ngữ dụng học và ngôn ngữ học tri nhận, vẫn còn hạn chế. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần có những nghiên cứu hệ thống nhằm làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của lớp biểu thức này trong nguyên tác, cũng như cách thức chúng được chuyển tải trong bản dịch.

Xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, đề tài “*Nghiên cứu các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong một số tác phẩm tiếng Anh của Roald Dahl và các tương đương dịch thuật trong bản dịch tiếng Việt*” được lựa chọn, với mục tiêu góp phần làm rõ cơ chế ngôn ngữ – tri nhận của các biểu thức nói năng trong văn học, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc đánh giá và định hướng dịch thuật trong bối cảnh liên ngôn ngữ và liên văn hóa.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Các nghiên cứu quốc tế

Từ nửa sau thế kỷ XX, ngôn ngữ học thế giới đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các lý thuyết ngữ dụng học và hành vi lời nói, qua đó mở rộng hướng tiếp cận ngôn ngữ như một công cụ thực hiện hành động giao tiếp trong những bối cảnh cụ thể. Trong *Principles of Pragmatics*, Leech (1983) nhấn mạnh rằng ngữ dụng học không chỉ nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, mà còn quan tâm đến ý định giao tiếp của người nói, các nguyên tắc lịch sự và bản chất của hành vi ngôn ngữ trong lời thoại [31, tr. 13–25]. Cách tiếp cận này đặt nền tảng quan trọng cho việc phân tích các phát ngôn hàm ý, lời nói gián tiếp cũng như vai trò của các động từ phát ngôn trong diễn ngôn văn học.

Trên cơ sở đó, các nghiên cứu về động từ phát ngôn trong tiếng Anh đã được triển khai theo hướng hệ thống hóa và phân loại chức năng. Adrienne Lehrer (1988) đã xây dựng một hệ thống tiêu chí và danh mục phân loại các động từ biểu thị hành vi nói năng như *say, tell, shout, whisper, mutter...*, với sự phân biệt rõ ràng về phương diện ngữ pháp, sắc thái biểu cảm, thái độ và trạng thái tâm lý của người nói. Công trình này góp phần làm rõ cơ sở lựa chọn từ vựng trong ngữ cảnh hội thoại, đặc biệt trong các văn bản hư cấu [32, tr. 143–161].

Song song với hướng nghiên cứu ngữ dụng và từ vựng, lĩnh vực dịch thuật học đã nhấn mạnh vai trò của tính tương đương ngữ dụng (pragmatic equivalence) trong việc chuyển tải lời thoại văn học. Theo Eugene A. Nida và Charles R. Taber (1969), quá trình dịch không chỉ là sự chuyển đổi hình thức ngôn ngữ mà còn phải đảm bảo hiệu lực giao tiếp tương đương giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Quan điểm này đặc biệt có ý nghĩa đối với việc dịch lời thoại trong văn học thiếu nhi, nơi nội dung ngữ nghĩa và sắc thái cảm xúc thường gắn liền với các động từ phát ngôn như *cry, gasp, whisper, yell...* [35, tr. 12–18].

Cùng hướng tiếp cận này, Vinay và Darbelnet (1995), trong công trình về phong cách học đối chiếu, đã đề xuất các thủ pháp chuyển dịch và nhấn mạnh vai

trò của việc phân tích ngữ cảnh văn hóa và ngữ dụng trong lựa chọn tương đương. Theo họ, việc bảo toàn chức năng giao tiếp và sắc thái biểu cảm của lời thoại là tiêu chí then chốt trong dịch thuật văn học, đặc biệt đối với những phát ngôn giàu tính biểu cảm trong văn học thiếu nhi.

Ở một hướng tiếp cận khác, Sweetser (1990) từ góc độ ngữ nghĩa tri nhận đã chỉ ra rằng các động từ phát ngôn không chỉ là những đơn vị từ vựng mang nghĩa chức năng, mà còn phản ánh các khung tri nhận (frames) gắn với kinh nghiệm văn hóa và tâm lý xã hội của người nói. Theo đó, ý nghĩa của các biểu thức nói năng được hình thành thông qua sự ánh xạ giữa các miền tri nhận, và việc chuyển dịch chúng đòi hỏi phải tính đến sự tương thích giữa các khung tri nhận trong hai ngôn ngữ [39, tr. 29–48]. Quan điểm này mở ra khả năng tiếp cận các biểu thức nói năng không chỉ ở bình diện ngữ dụng mà còn ở chiều sâu tri nhận.

Nhìn chung, các công trình quốc tế đã cung cấp một nền tảng lý luận tương đối toàn diện cho việc nghiên cứu các biểu thức chỉ hoạt động nói năng, từ bình diện ngữ dụng, từ vựng đến dịch thuật và tri nhận. Tuy nhiên, các hướng tiếp cận này phần lớn vẫn được triển khai tương đối độc lập, chưa có nhiều nghiên cứu tích hợp các bình diện ngữ dụng – tri nhận trong việc đối chiếu liên ngôn ngữ, đặc biệt trong bối cảnh văn học thiếu nhi. Đây chính là cơ sở quan trọng để tiếp tục phát triển nghiên cứu theo hướng kết hợp đa chiều trong luận văn này.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, từ những năm 1990, các lý thuyết ngữ dụng học và hành vi ngôn ngữ đã được tiếp cận và ứng dụng một cách hệ thống vào nghiên cứu tiếng Việt. Trong công trình *Ngữ dụng học – Tập 1*, PGS.TS Nguyễn Đức Dân (1998) đã đặt nền móng cho hướng nghiên cứu này khi hệ thống hóa các khái niệm trọng yếu như ngữ cảnh lời nói, hành vi ngôn ngữ trung và các nguyên lý hội thoại. Ông nhấn mạnh rằng: “Không thể hiểu hết nghĩa của lời nói nếu không đặt nó vào tình huống giao tiếp và mục đích của người nói” [9, tr. 79]. Quan điểm này khẳng định vai trò trung tâm của ngữ cảnh và ý định giao tiếp trong việc lý giải ý nghĩa của phát ngôn.

Tiếp nối hướng tiếp cận ngữ dụng, GS.TS Đỗ Hữu Châu (1996) đã đi sâu phân tích mối quan hệ giữa từ vựng, ngữ nghĩa và chức năng giao tiếp. Đặc biệt, ông nhấn mạnh vai trò ngữ dụng của các đơn vị thuộc trường động từ phát ngôn như *nói, bảo, quát, dọa...*, coi đây là những phương tiện không chỉ truyền đạt nội dung thông báo mà còn phản ánh sắc thái tâm lý – xã hội của người nói [3, tr. 118–132]. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ tính chất liên nhân và giá trị biểu cảm của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong giao tiếp.

Ở góc nhìn ngữ pháp chức năng, GS. Cao Xuân Hạo (2001) khẳng định rằng các động từ nói năng là phương tiện thực hiện ba chức năng cơ bản của ngôn ngữ: thông báo, điều khiển và biểu cảm – tương ứng với hệ thống chức năng do Halliday đề xuất [2, tr. 127–136]. Đáng chú ý, ông chỉ ra rằng các đơn vị thuộc trường nghĩa thể lý như “đắm”, “bóp”, “đá” khi chuyển nghĩa có thể đảm nhiệm chức năng ngôn ngữ mang tính phê phán hoặc đe dọa trong ngữ cảnh hội thoại [2, tr. 129]. Nhận định này gợi mở mối liên hệ giữa chuyển nghĩa và chức năng giao tiếp, đồng thời đặt nền tảng cho việc tiếp cận các biểu thức nói năng dưới góc độ tri nhận.

Trong lĩnh vực dịch thuật, TS. Nguyễn Hồng Côn (2001) đã đề xuất một khung phân loại các kiểu tương đương dịch thuật theo bốn bình diện: ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Ông đặc biệt nhấn mạnh rằng: “Tương đương ngữ dụng giữ vai trò trung tâm trong việc bảo lưu mục đích giao tiếp, thái độ và chiến lược phát ngôn của người nói” [11, tr. 54]. Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc phân tích quá trình chuyển dịch các động từ phát ngôn giàu sắc thái trong văn học, đặc biệt là trong văn học thiếu nhi.

Gần đây, các nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học tri nhận đã bắt đầu được triển khai trong khảo sát các biểu thức nói năng. Lê Thị Cẩm Vân (2020) phân tích từ ngữ chỉ hoạt động nói năng trong truyện ngắn của Trần Thùy Mai, phân chia thành các nhóm như từ chỉ hành động, từ chỉ tính chất và từ phức hợp, đồng thời nhấn mạnh vai trò của biệt ngữ và từ địa phương trong việc tạo dựng giọng điệu hội thoại và sắc thái diễn ngôn [8, tr. 36–48]. Trong một công trình khác, tác giả tiếp cận các phức hợp ngữ nghĩa theo hướng tri nhận, làm rõ vai trò của ẩn dụ và hoán

dụ trong việc hình thành các biểu thức nói năng giàu sắc thái biểu cảm [7, tr. 85–94].

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Lê Kính Thắng và Phạm Hồng Hải (2015) về các vị từ biểu thị hành vi nói năng trong truyện thơ Nôm thế kỷ XVIII–XIX đã cung cấp những nhận định quan trọng về đặc điểm chức năng và sắc thái của các đơn vị như “nói”, “rằng”, “hỏi”, “thưa”. Kết quả cho thấy “rằng” có tính trung tính cao và thường được dùng để giới thiệu lời nói trực tiếp; “thưa” biểu hiện sắc thái tôn kính trong quan hệ xã hội; trong khi “nói” và “hỏi” thể hiện sự trung gian giữa nghĩa ngữ pháp và chức năng giao tiếp [6, tr. 112–125].

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước đã góp phần làm rõ đặc điểm ngữ dụng, ngữ nghĩa và chức năng giao tiếp của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt. Tuy nhiên, phần lớn các công trình vẫn tập trung vào phạm vi nội tại của tiếng Việt hoặc các văn bản văn học trong nước, chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu đối sánh hệ thống động từ phát ngôn giữa tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt trong các văn bản văn học thiếu nhi dịch song ngữ – nơi ngôn ngữ lời thoại mang tính sáng tạo, giàu biểu cảm và đa tầng nghĩa.

- **Khoảng trống nghiên cứu**

Từ tổng quan các nghiên cứu quốc tế và trong nước, có thể nhận thấy rằng nền tảng lý luận về hành vi ngôn ngữ và động từ phát ngôn đã được xây dựng tương đối vững chắc. Các công trình kinh điển như của Austin [13, tr. 94–101] và Searle [37, tr. 23–30] đã xác lập hệ thống phân loại hành vi lời nói, tạo cơ sở lý thuyết quan trọng cho các nghiên cứu sau này, trong khi các công trình như Lehrer [32] tiếp tục phát triển các tiêu chí nhận diện và phân tích động từ phát ngôn từ góc nhìn cú pháp – ngữ dụng.

Tuy nhiên, trong các hướng nghiên cứu tiếp theo, việc khai thác các biểu thức chỉ hoạt động nói năng vẫn chủ yếu tập trung vào bình diện cấu trúc hoặc chức năng hành vi, trong khi chiều kích tri nhận của hiện tượng — tức là cách người nói

và người nghe khái niệm hóa và định khung (framing) các hoạt động nói năng trong những bối cảnh cụ thể — chưa được chú ý một cách đầy đủ và hệ thống. Đây là một khoảng trống đáng lưu ý, bởi các biểu thức nói năng, đặc biệt trong văn học, thường gắn với các cơ chế ẩn dụ tri nhận và mang sắc thái biểu cảm phức tạp.

Ở Việt Nam, mặc dù đã có những nghiên cứu bước đầu tiếp cận theo hướng tri nhận, tiêu biểu là các công trình của Lê Thị Cẩm Vân, nhưng phần lớn vẫn dừng lại ở việc mô tả hiện tượng trong phạm vi tiếng Việt, chưa có sự đối chiếu hệ thống với tiếng Anh. Đồng thời, mối quan hệ giữa ngữ dụng học và ngôn ngữ học tri nhận trong việc phân tích và dịch các biểu thức nói năng vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống.

Đặc biệt, trong lĩnh vực văn học thiếu nhi – nơi ngôn ngữ lời thoại mang tính sinh động, giàu hình ảnh và cảm xúc – các biểu thức chỉ hoạt động nói năng xuất hiện với tần suất cao và đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nhân vật và tổ chức diễn ngôn. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu một cách hệ thống lớp biểu thức này trong văn học thiếu nhi song ngữ Anh – Việt dưới góc nhìn kết hợp giữa ngữ dụng học và ngôn ngữ học tri nhận, đồng thời gắn với vấn đề tương đương dịch thuật.

Xuất phát từ khoảng trống đó, đề tài “Nghiên cứu các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong một số tác phẩm tiếng Anh của Roald Dahl và các tương đương dịch thuật trong bản dịch tiếng Việt” được lựa chọn nhằm khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ dụng – tri nhận của các động từ phát ngôn trong nguyên tác và bản dịch. Nghiên cứu không chỉ góp phần làm rõ cơ chế tri nhận và biểu hiện ngôn ngữ của hoạt động nói năng trong hai ngôn ngữ, mà còn có ý nghĩa thực tiễn đối với giảng dạy, dịch thuật và phát triển năng lực giao tiếp trong bối cảnh liên văn hóa.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn hướng tới mục tiêu tổng quát là làm rõ đặc điểm ngôn ngữ – ngữ dụng – tri nhận của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn học thiếu nhi tiếng Anh, đồng thời đánh giá cách thức các biểu thức này được chuyển tải trong bản dịch tiếng Việt.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung vào các mục tiêu cụ thể sau:

- Phân tích và mô tả một cách hệ thống các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng (ở cấp độ từ và cấu trúc ngữ) được sử dụng trong các tác phẩm *Matilda*, *The Witches*, *The BFG*, *James and the Giant Peach*, *The Twits* và *Charlie and the Great Glass Elevator*, nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, chức năng ngữ dụng và cơ chế tri nhận của chúng trong việc tổ chức diễn ngôn và khắc họa nhân vật.
- Đối chiếu các biểu thức này giữa nguyên tác tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt, từ đó đánh giá mức độ tương đương không chỉ về nghĩa biểu niệm mà còn về sắc thái biểu cảm, chức năng giao tiếp và hiệu ứng diễn ngôn.

Trên cơ sở kết quả phân tích, đề xuất một số định hướng và gợi ý về chiến lược dịch thuật nhằm chuyển tải hiệu quả các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong bối cảnh văn học thiếu nhi, đặc biệt từ góc nhìn kết hợp giữa ngữ dụng học và ngôn ngữ học tri nhận.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích trên, luận văn sẽ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết liên quan đến nghiên cứu, bao gồm các quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, lý thuyết nguyên mẫu trong phân loại từ vựng – ngữ nghĩa và các nguyên tắc tương đương trong dịch thuật, làm nền tảng cho việc nhận diện và phân tích các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng.

(2) Khảo sát và phân tích các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong sáu tác phẩm của Roald Dahl, từ đó xác lập các nhóm biểu thức tiêu biểu và làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa cũng như cơ chế tri nhận của chúng trong văn bản gốc.

(3) Đối chiếu các biểu thức trên với bản dịch tiếng Việt tương ứng nhằm làm rõ mức độ tương đương trong chuyển dịch, đồng thời chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách biểu đạt các hoạt động nói năng giữa hai ngôn ngữ.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận văn là các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng được sử dụng trong các tác phẩm văn học tiếng Anh của Roald Dahl và các tương đương dịch thuật của chúng trong bản dịch tiếng Việt. Trong phạm vi nghiên cứu này, các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng được hiểu là các đơn vị và cấu trúc ngôn ngữ có chức năng biểu đạt hoặc quy chiếu tới hành vi phát ngôn của nhân vật hoặc người kể chuyện trong văn bản tự sự. Các biểu thức này bao gồm:

- Các động từ phát ngôn mang nghĩa nói năng trực tiếp (như *say, tell, ask, shout, whisper...*),

- Các cấu trúc ngữ mở rộng có chứa thành tố chỉ hoạt động nói năng (như *say softly, ask angrily...*),

- Các biểu thức chuyển nghĩa thực hiện chức năng nói năng thông qua cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ tri nhận (như *bark, snap, explode...*).

Điểm trọng tâm nghiên cứu không nằm ở nội dung mệnh đề được phát ngôn, mà ở cách thức hành vi nói năng được biểu đạt, tri nhận và đánh giá trong bối cảnh giao tiếp, qua đó phản ánh các yếu tố như thái độ, cảm xúc, quan hệ liên nhân và vị thế xã hội của chủ thể phát ngôn.

Đồng thời, để đảm bảo tính nhất quán của đối tượng nghiên cứu, luận văn không bao gồm các hiện tượng ngôn ngữ không trực tiếp thực hiện chức năng chỉ hoạt động nói năng, chẳng hạn như các cấu trúc tường thuật thuần túy không có yếu tố chỉ cách thức phát ngôn, các dấu hiệu diễn ngôn (discourse markers) hoặc các phương tiện ngữ pháp không mang giá trị biểu đạt hành vi nói năng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi tư liệu: Luận văn sẽ khảo sát và phân tích các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong sáu tác phẩm tiêu biểu của Roald Dahl và các bản dịch tiếng Việt tương ứng của chúng:

- *Matilda* (Roald Dahl, 1988) và bản dịch tiếng Việt (Matilda, Nhà Xuất Bản Kim Đồng, Xuất bản tháng 1 năm 2021, Người dịch Nguyễn Thị Bích Nga)
- *The Witches* (Roald Dahl, 1983) và bản dịch tiếng Việt (nxb Kim Đồng, xuất bản tháng 1/ năm 2020, người dịch Nguyễn Thị Bích Nga)
- *The BFG* (Roald Dahl, 1982) và bản dịch tiếng Việt (nxb Kim Đồng, năm 2021, người dịch Nguyễn Thị Bích Nga)
- *James and the Giant Peach* (Roald Dahl, 1961) và bản dịch tiếng Việt (nxb Kim Đồng, năm 2021, người dịch Nguyễn Thị Bích Nga)
- *The Twits* (Roald Dahl, 1980) và bản dịch tiếng Việt (Vợ chồng Lão Twit, nxb Kim Đồng, năm 2021, người dịch Nguyễn Thị Bích Nga)
- *Charlie and the Great Glass Elevator* (Roald Dahl, 2001) và bản dịch tiếng Việt (Charlie và Chiếc Thang Máy Bằng Kính, nxb Kim Đồng, năm 2019, người dịch Nguyễn Thị Bích Nga)

Việc lựa chọn sáu tác phẩm này đảm bảo tính đại diện cho các giai đoạn sáng tác khác nhau và sự đa dạng trong cách sử dụng ngôn ngữ của Roald Dahl, đồng thời cung cấp đủ lượng ngữ liệu cho một phân tích chuyên sâu.

Phạm vi nội dung:

Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trên ba bình diện chính: 1/ đặc điểm ngữ nghĩa, 2/ chức năng ngữ dụng trong diễn ngôn, và 3/ cơ chế tri nhận chi phối việc hình thành và sử dụng các biểu thức này trong văn bản văn học.

Trên cơ sở đó, luận văn khảo sát cách thức các biểu thức nói năng được chuyển tải trong bản dịch tiếng Việt, đặc biệt chú trọng đến các biến đổi về nghĩa, sắc thái biểu cảm và hiệu quả giao tiếp trong quá trình dịch.

Để đảm bảo tính tập trung của nghiên cứu, luận văn không đi sâu vào các bình diện ngữ âm học hoặc ngữ pháp học thuần túy nếu chúng không trực tiếp liên quan đến chức năng ngữ dụng và tri nhận của các biểu thức nói năng.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận văn sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, được triển khai theo một quy trình nghiên cứu thống nhất từ thu thập dữ liệu đến phân tích và đối chiếu.

Trước hết, thủ pháp thống kê – phân loại được sử dụng nhằm thu thập và xử lý ngữ liệu. Cụ thể, các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng được trích xuất từ sáu tác phẩm gốc của Roald Dahl, sau đó được thống kê, phân loại theo các tiêu chí đã xác lập (cấp độ từ/ngữ, nghĩa trực tiếp/chuyển nghĩa, đặc điểm cấu trúc...). Bước này tạo cơ sở dữ liệu định lượng và hệ thống cho các phân tích tiếp theo.

Trên cơ sở đó, phương pháp miêu tả – phân tích được vận dụng để làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, chức năng ngữ dụng và cơ chế tri nhận của từng nhóm biểu thức trong ngữ cảnh văn bản. Việc phân tích không chỉ dừng ở nghĩa từ vựng mà còn chú trọng đến cách thức các biểu thức này tham gia vào việc tổ chức diễn ngôn và biểu đạt sắc thái liên nhân.

Tiếp theo, phương pháp đối chiếu được sử dụng như phương pháp trung tâm của nghiên cứu. Các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong nguyên tác tiếng Anh được đối chiếu với các tương đương trong bản dịch tiếng Việt nhằm nhận diện các kiểu

tương đồng và khác biệt trong cách biểu đạt, đặc biệt ở các bình diện nghĩa, sắc thái biểu cảm và hiệu quả giao tiếp.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

- Ý nghĩa khoa học: Đề tài góp phần làm rõ hơn đặc điểm ngôn ngữ văn học của Roald Dahl, đặc biệt là cách ông sử dụng các yếu tố ngôn ngữ để thể hiện hoạt động nói năng, từ góc độ ngữ nghĩa - ngữ dụng – tri nhận. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch trong việc tái tạo các giá trị nghệ thuật của tác phẩm.
- Ý nghĩa thực tiễn: Nghiên cứu này có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập về ngôn ngữ học (ngữ nghĩa, ngữ dụng, tri nhận), dịch thuật, và văn học thiếu nhi. Đối với các dịch giả, những phân tích về các chiến lược dịch thuật cụ thể có thể gợi mở những phương pháp tiếp cận hiệu quả hơn trong việc chuyển tải các yếu tố sắc thái của hoạt động nói năng từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, luận văn sẽ được cấu trúc thành ba chương chính:

Chương 1. Cơ sở lý thuyết

Chương 2. Đặc điểm của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong nguyên tác tiếng Anh của Roald Dahl

Chương 3. Tương đương dịch thuật của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch tiếng Việt

Chương 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Hoạt động nói và biểu thức chỉ hoạt động nói

Trong ngôn ngữ học chức năng – xã hội, hoạt động nói được xem như một dạng hành vi xã hội được hiện thực hóa thông qua việc sử dụng ngôn ngữ trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể. Theo M. A. K. Halliday, ngôn ngữ không chỉ là một hệ thống hình thức mà trước hết là một nguồn lực tạo nghĩa phục vụ cho các chức năng xã hội của con người [24, tr. 2–3]. Từ quan điểm này, hành vi nói năng không đơn thuần là việc truyền đạt nội dung mệnh đề, mà là quá trình lựa chọn và tổ chức các phương tiện ngôn ngữ nhằm kiến tạo ý nghĩa trong tương tác giữa các chủ thể giao tiếp.

Trong khuôn khổ đó, ý nghĩa của lời nói không thể tách rời khỏi cách thức phát ngôn và bối cảnh xã hội nơi phát ngôn diễn ra. Các yếu tố như giọng điệu, thái độ và phương thức biểu đạt góp phần hiện thực hóa chức năng liên nhân của ngôn ngữ, cho phép người nói thể hiện lập trường, cảm xúc và quan hệ xã hội trong giao tiếp [24, tr. 112–113]. Như vậy, hoạt động nói cần được hiểu như một quá trình vừa mang tính ngôn ngữ vừa mang tính xã hội, trong đó hình thức và chức năng luôn gắn bó chặt chẽ với nhau.

Trên cơ sở đó, trong nghiên cứu này, biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng được hiểu là các đơn vị và cấu trúc ngôn ngữ có chức năng biểu đạt hoặc quy chiếu tới hành vi phát ngôn của chủ thể nói. Các biểu thức này không chỉ phản ánh hành vi nói năng ở bình diện hình thức, mà còn thể hiện cách thức hành vi phát ngôn được tri nhận, đánh giá và gán giá trị trong tương tác, qua đó góp phần biểu đạt thái độ, cảm xúc và quan hệ liên nhân giữa các chủ thể giao tiếp.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng trong nghiên cứu ngôn ngữ học, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng có thể được tiếp cận ở hai cấp độ khác nhau nhưng có liên hệ chặt chẽ.

Thứ nhất, ở cấp độ hệ thống ngôn ngữ, các biểu thức này được xem như một phạm trù từ vựng – ngữ nghĩa tương đối ổn định, bao gồm các đơn vị như *say, tell, shout, whisper, murmur* trong tiếng Anh, hay “nói”, “bảo”, “quát”, “thì thầm” trong tiếng Việt. Ở cấp độ này, chúng có thể được mô tả và phân loại dựa trên các đặc trưng nghĩa như cường độ phát ngôn, thái độ của người nói, hay mục đích giao tiếp. Các nghiên cứu trong ngôn ngữ học tiếng Việt cũng đã chỉ ra rằng những tổ hợp như “nói to”, “nói nhỏ nhẹ”, “nói thẳng thừng”, “nói lấp lửng” không chỉ truyền đạt nội dung mà còn mã hóa sắc thái giao tiếp và quan hệ xã hội [2, tr. 120–122]; đồng thời có khả năng phản ánh đặc điểm giọng điệu và trạng thái cảm xúc của chủ thể nói [8, tr. 38–41].

Thứ hai, ở cấp độ diễn ngôn, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng không còn là những đơn vị trung tính của hệ thống, mà trở thành những lựa chọn ngôn ngữ cụ thể trong văn bản, gắn với ngữ cảnh giao tiếp, đặc điểm nhân vật và phong cách tác giả. Trong văn bản văn học, việc lựa chọn một biểu thức như *shout* thay vì *say*, hay “gào lên” thay vì “nói”, không chỉ phản ánh nội dung hành vi nói mà còn kiến tạo sắc thái biểu cảm, quan hệ quyền lực và hình tượng nhân vật. Như vậy, ở cấp độ này, biểu thức nói năng mang giá trị diễn ngôn và phong cách rõ nét, góp phần tổ chức lời thoại và định hướng cách người đọc tri nhận phát ngôn.

Ở bình diện phân tích diễn ngôn, các nghiên cứu quốc tế như của Caldas-Coulthard cũng cho thấy rằng các biểu thức biểu hiện lời nói không chỉ có chức năng quy chiếu tới hành vi phát ngôn, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và điều tiết lời thoại, đồng thời mang chức năng biểu cảm và định hướng diễn ngôn. Điều này cho thấy việc nghiên cứu lớp biểu thức này cần vượt ra ngoài phạm vi nghĩa từ vựng đơn thuần, để xem xét chúng trong mối quan hệ với cấu trúc diễn ngôn và hiệu quả giao tiếp.

Từ những cơ sở trên, luận văn này tiếp cận biểu thức chỉ hoạt động nói năng theo hướng tích hợp hai cấp độ nói trên, nhưng trọng tâm phân tích được đặt ở cấp

độ diễn ngôn, tức là cách các biểu thức được lựa chọn và sử dụng trong văn bản văn học của Roald Dahl và trong bản dịch tiếng Việt. Cấp độ hệ thống được sử dụng như một nền tảng để nhận diện và phân loại, trong khi cấp độ diễn ngôn cho phép làm rõ giá trị phong cách, chức năng liên nhân và hiệu quả biểu đạt của các biểu thức trong ngữ cảnh cụ thể.

Như vậy, hoạt động nói và các biểu thức chỉ hoạt động nói năng là những phương tiện ngôn ngữ phản ánh đồng thời nội dung, thái độ, cảm xúc và quan hệ xã hội trong diễn ngôn. Việc xác định rõ hai cấp độ tiếp cận không chỉ giúp làm sáng tỏ bản chất của đối tượng nghiên cứu, mà còn tạo cơ sở phương pháp luận vững chắc cho việc phân tích và khái quát hóa các kết quả nghiên cứu trong các chương tiếp theo của luận văn.

1.2. Phân biệt biểu thức chỉ hoạt động nói và hành động ngôn từ

Mặc dù có mối quan hệ chặt chẽ, biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng và hành động ngôn từ là hai khái niệm thuộc hai bình diện lý thuyết khác nhau và cần được phân biệt rõ trong nghiên cứu ngôn ngữ học, đặc biệt khi tiếp cận dữ liệu trong văn bản văn học.

Theo lý thuyết hành động ngôn từ do J. L. Austin đề xuất trong *How to Do Things with Words*, phát ngôn không chỉ là sự tạo lập cấu trúc ngôn ngữ mà đồng thời là việc thực hiện hành động. Austin phân biệt ba bình diện của hành động phát ngôn: (i) hành động phát ngôn (*locutionary act*) – hành vi tạo lập phát ngôn với nội dung xác định; (ii) hành động ngôn trung (*illocutionary act*) – hành vi được thực hiện khi nói (như yêu cầu, hứa hẹn, cảnh báo); và (iii) hành động hậu ngôn (*perlocutionary act*) – hiệu quả mà phát ngôn gây ra đối với người nghe. Trên cơ sở đó, John Searle tiếp tục phát triển lý thuyết này, nhấn mạnh vai trò của các quy ước ngôn ngữ và quy ước xã hội trong việc xác định giá trị hành động của phát ngôn, đồng thời phân loại các hành động ngôn từ thành những nhóm cơ bản như khẳng định, yêu cầu, cam kết, biểu cảm và tuyên bố.

Trong khi đó, biểu thức chỉ hoạt động nói năng không phải là hành động giao tiếp, mà là phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để biểu đạt hoặc quy chiếu tới hành vi nói năng. Nói cách khác, nếu hành động ngôn từ trả lời câu hỏi “*người nói đang làm gì khi nói?*”, thì biểu thức chỉ hoạt động nói trả lời câu hỏi “*hành vi đó được biểu đạt như thế nào trong ngôn ngữ?*”. Sự phân biệt này cho thấy hai khái niệm tuy liên quan nhưng không đồng nhất: một bên thuộc bình diện chức năng giao tiếp của phát ngôn, bên kia thuộc bình diện biểu hiện ngôn ngữ.

Tuy nhiên, tương tự như đã trình bày ở mục 1.1, cần tiếp tục làm rõ rằng biểu thức chỉ hoạt động nói năng cũng có thể được xem xét ở hai cấp độ khác nhau.

Ở cấp độ hệ thống ngôn ngữ, các biểu thức như *say, tell, shout, whisper* được xem là những đơn vị từ vựng có chức năng quy chiếu tới hành vi nói, và có thể được mô tả về mặt nghĩa học và phân loại theo các tiêu chí như cường độ, thái độ hay mục đích giao tiếp. Ở cấp độ này, mối quan hệ giữa biểu thức và hành động ngôn từ mang tính tương đối ổn định: một số biểu thức có xu hướng gắn với những loại hành động nhất định (ví dụ: *promise* thường gắn với hành động cam kết).

Tuy nhiên, ở cấp độ diễn ngôn, mối quan hệ này trở nên linh hoạt và phụ thuộc vào ngữ cảnh. Một hành động ngôn từ cụ thể có thể được biểu đạt bằng nhiều biểu thức khác nhau, và ngược lại, cùng một biểu thức có thể tham gia vào việc thực hiện nhiều loại hành động khác nhau tùy theo bối cảnh. Khi đó, biểu thức chỉ hoạt động nói không chỉ đơn thuần là phương tiện quy chiếu, mà trở thành lựa chọn mang tính chiến lược trong diễn ngôn, góp phần kiến tạo sắc thái biểu cảm, quan hệ liên nhân và hiệu ứng phong cách của phát ngôn.

Từ góc độ ngôn ngữ học chức năng – xã hội, các lựa chọn ngôn ngữ ở bình diện liên nhân đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo “ý nghĩa xã hội”, thông qua đó người nói thể hiện lập trường, thái độ và quan hệ quyền lực trong giao tiếp. Do đó, khi một hành động như yêu cầu, quở trách hay khuyên nhủ được thực hiện, cách thức biểu đạt hành động đó thông qua các biểu thức nói năng (chẳng hạn như

shout, murmur, say gently) sẽ quyết định mức độ cường độ, sắc thái cảm xúc và hiệu ứng giao tiếp của lời thoại.

Trong văn bản văn học, sự phân biệt này đặc biệt có ý nghĩa. Chẳng hạn, một phát ngôn có thể thực hiện hành động ngôn ngữ trung là quở trách, nhưng việc lựa chọn biểu thức như *shouted, snapped* hay *muttered* sẽ tạo ra những sắc thái biểu cảm và hình tượng nhân vật khác nhau. Điều này cho thấy: hành động ngôn ngữ xác định loại hành vi giao tiếp, trong khi biểu thức chỉ hoạt động nói năng định hình cách thức hành vi đó được hiện thực hóa và cảm nhận trong diễn ngôn.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc phân biệt hai khái niệm này không chỉ mang ý nghĩa lý thuyết mà còn có giá trị phương pháp luận trực tiếp đối với nghiên cứu. Trong phạm vi luận văn này, hành động ngôn ngữ được sử dụng như một khung tham chiếu chức năng nhằm nhận diện loại hành vi giao tiếp được thực hiện trong phát ngôn, trong khi trọng tâm phân tích được đặt vào các biểu thức ngôn ngữ cụ thể được lựa chọn trong văn bản để biểu đạt các hành vi đó.

Đặc biệt, phù hợp với định hướng đã xác lập ở mục 1.1, nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào cấp độ diễn ngôn, tức là cách các biểu thức chỉ hoạt động nói năng được sử dụng trong văn bản văn học của Roald Dahl và trong bản dịch tiếng Việt. Việc phân tích không nhằm khái quát đặc điểm của hệ thống tiếng Anh nói chung, mà hướng tới làm rõ giá trị phong cách, chức năng liên nhân và hiệu quả biểu đạt trong ngữ cảnh cụ thể của văn bản.

Ở bình diện dịch thuật, sự phân biệt này cũng tạo cơ sở để đánh giá mức độ tương đương không chỉ về nội dung mệnh đề mà còn về chức năng giao tiếp và sắc thái biểu cảm. Khi một hành động ngôn ngữ được chuyển dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích, việc lựa chọn biểu thức tương ứng không chỉ cần bảo toàn loại hành vi giao tiếp, mà còn phải tái hiện được cường độ, thái độ và quan hệ liên nhân mà biểu thức đó mang lại trong văn bản gốc.

Như vậy, việc phân biệt rõ giữa hành động ngôn từ và biểu thức chỉ hoạt động nói năng, đồng thời xác định hai cấp độ tiếp cận (hệ thống và diễn ngôn), cho phép luận văn xây dựng một khung phân tích nhất quán: hành động ngôn từ đóng vai trò nền tảng chức năng, trong khi biểu thức ngôn ngữ – đặc biệt ở cấp độ diễn ngôn – là đối tượng trung tâm của phân tích. Điều này đảm bảo tính rõ ràng về phạm vi khái quát và tính chặt chẽ về phương pháp luận cho toàn bộ nghiên cứu.

1.3. Chuyển nghĩa và cơ chế tri nhận

1.3.1. Ấn dụ khái niệm và khung tri nhận

Trong ngôn ngữ học tri nhận, chuyển nghĩa không chỉ được xem là hiện tượng tu từ mà còn phản ánh cơ chế tổ chức tri thức và nhận thức của con người. Theo George Lakoff và Mark Johnson trong công trình *Metaphors We Live By*, ấn dụ khái niệm (conceptual metaphor) cho phép con người sử dụng những trải nghiệm cụ thể – thường mang tính vật lý hoặc cảm quan – để cấu trúc và hiểu các khái niệm trừu tượng như cảm xúc, hành vi hay giao tiếp [29, tr. 3–5]. Theo đó, ấn dụ được xem như một cơ chế tri nhận nền tảng chi phối cách con người tri nhận và biểu đạt thế giới thông qua ngôn ngữ.

Từ cơ sở đó hình thành khái niệm khung tri nhận (cognitive frame) – hệ thống tri thức nền mà người nói và người nghe cùng chia sẻ để diễn giải ý nghĩa của một biểu đạt cụ thể [22, tr. 111–137]. Các khung tri nhận cho phép người tiếp nhận kích hoạt những trải nghiệm quen thuộc để hiểu các biểu thức mang tính chuyển nghĩa. Trong lĩnh vực biểu đạt cảm xúc, nhiều ấn dụ khái niệm đã được ghi nhận rộng rãi, chẳng hạn ấn dụ ANGER IS FIRE (CON GIẬN LÀ LỬA), thể hiện qua các biểu thức như *He exploded with rage*, trong đó cảm xúc được tri nhận như một trạng thái bùng nổ vượt khỏi kiểm soát [28, tr. 43]. Tương tự, các biểu thức như *His heart sank* phản ánh ánh xạ tri nhận FEELING IS DOWN, nơi trạng thái

cảm xúc tiêu cực được hình dung như sự chuyển động xuống trong không gian [28, tr. 37–38].

Một dạng ẩn dụ đặc biệt có liên hệ trực tiếp với đề tài nghiên cứu là SPEECH IS FORCE – hoạt động nói năng được tri nhận như một dạng lực tác động. Theo Eve Sweetser, việc sử dụng các động từ vốn thuộc miền vận động hay thể chất để mô tả lời nói (như *bark, snap, explode*) phản ánh cơ chế ánh xạ từ miền trải nghiệm vật lý sang miền giao tiếp ngôn ngữ [38, tr. 52–53]. Những lựa chọn này không chỉ mô tả hành vi nói mà còn truyền tải cường độ, thái độ và hiệu ứng liên nhân của phát ngôn.

Trong sáng tác của Roald Dahl, cơ chế ánh xạ tri nhận này được khai thác mạnh mẽ nhằm tăng tính biểu cảm cho lời thoại nhân vật. Các động từ như *gobble, bark, hiss, snap, explode* không đơn thuần chỉ hành vi phát ngôn mà còn kích hoạt những miền trải nghiệm quen thuộc như ăn uống, âm thanh động vật hay va chạm vật lý. Chẳng hạn, *gobble up the words* thể hiện ánh xạ SPEECH IS EATING, trong đó lời nói được tri nhận như hành vi nuốt vội, gợi cảm giác hấp tấp và thiếu kiểm soát [27, tr. 67; 28, tr. 67]. Tương tự, *bark an order* kích hoạt ánh xạ SPEECH IS ANIMAL SOUND, truyền tải sắc thái uy quyền hoặc thô ráp [28, tr. 71].

Khi chuyển sang tiếng Việt, việc tái hiện các ánh xạ tri nhận này phụ thuộc vào khả năng kích hoạt khung tri nhận tương đương trong văn hóa đích. Có những trường hợp ẩn dụ được bảo toàn tương đối, như *explode with laughter* được dịch thành “phá lên cười”, vẫn duy trì hình ảnh bùng nổ cảm xúc. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ánh xạ bị giảm sắc thái, như *bark the command* được dịch thành “quát lên”, làm mất đi hình ảnh âm thanh động vật dù vẫn giữ được chức năng giao tiếp [42, tr. 115]. Theo Mona Baker, dịch giả cần cân bằng giữa tính tương đương ngữ nghĩa, hiệu quả ngữ dụng và khả năng tiếp nhận của người đọc để đảm bảo ẩn dụ vẫn phát huy giá trị giao tiếp trong ngôn ngữ đích [14, tr. 83–85].

Như vậy, phân tích các biểu thức chuyển nghĩa dựa trên cơ chế tri nhận cho phép làm rõ cách thức ngôn ngữ văn học tái hiện hành vi nói năng không chỉ ở bình diện thông tin mà còn ở chiều sâu biểu cảm và ý nghĩa xã hội.

1.3.2. Lý thuyết ngữ nghĩa tri nhận trong tiếng Việt

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận tiếng Việt, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng thường được xem là những cấu trúc phức hợp kết hợp giữa ẩn dụ và hoán dụ. Theo Lê Thị Cẩm Vân, các biểu thức như *mạnh miệng*, *đéo mồm*, *lắm lời* có thể được phân tích thành hai thành tố tri nhận: (i) thành tố biểu thị đặc điểm đánh giá – thường mang tính ẩn dụ; và (ii) thành tố hoán dụ như *miệng*, *mồm*, *lời*, đại diện cho miền hoạt động giao tiếp [9, tr. 73]. Cấu trúc này cho phép người nói vừa mô tả hành vi lời nói, vừa thể hiện thái độ xã hội đối với người phát ngôn.

Ví dụ, trong biểu thức *mạnh miệng*, yếu tố *mạnh* biểu trưng cho cường độ phát ngôn thông qua ánh xạ từ miền sức mạnh vật lý sang hành vi giao tiếp, còn *miệng* đóng vai trò neo khung cho miền lời nói. Cơ chế này tương đồng với việc tiếng Anh sử dụng các động từ như *snap* hay *explode* để chuyển nghĩa từ hành động vật lý sang sắc thái phát ngôn [28, tr. 43; 38, tr. 52–53].

Ngoài ra, nhiều biểu thức tiếng Việt thể hiện cấu trúc tỏa tia ý niệm (radial categories), trong đó một nghĩa trung tâm phát triển thành các nghĩa mở rộng theo quan hệ liên tưởng. Chẳng hạn, *mạnh miệng* từ nghĩa gốc chỉ cường độ phát ngôn đã mở rộng sang nghĩa đánh giá tính cách như bộc trực hoặc thiếu cân nhắc [9, tr. 75]. Cấu trúc này cho phép đối chiếu với mạng lưới nghĩa của các biểu thức tương ứng trong tiếng Anh, qua đó khảo sát mức độ tương thích và biến đổi của các khung tri nhận trong quá trình dịch thuật [28, tr. 67].

Như vậy, các biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng phản ánh trực tiếp cơ chế tri nhận mà con người sử dụng để hiểu và tổ chức trải nghiệm giao tiếp. Lý thuyết ẩn dụ khái niệm và khung tri nhận cho thấy lời nói thường

được hình dung thông qua các miền trải nghiệm vật lý và cảm xúc, từ đó tạo nên chiều sâu biểu cảm trong văn bản văn học. Khi đối chiếu với tiếng Việt, các cấu trúc ẩn dụ – hoán dụ và mạng lưới nghĩa tỏa tia cho thấy sự tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ tri nhận hành vi nói năng.

Nền tảng lý thuyết này không chỉ giúp giải thích cơ chế tạo nghĩa của các biểu thức trong tác phẩm văn học mà còn cung cấp công cụ phân tích quan trọng cho việc đánh giá tính tương đương tri nhận trong dịch thuật, làm cơ sở cho các phân tích thực nghiệm ở các chương tiếp theo.

1.3.3. Lý thuyết nguyên mẫu và tiêu chí phân loại biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng

1.3.3.1. Lý thuyết nguyên mẫu

Việc phân loại các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản văn học đòi hỏi một khung lý thuyết có khả năng phản ánh bản chất linh hoạt, đa tầng và phụ thuộc ngữ cảnh của ngôn ngữ tự nhiên. Trong ngôn ngữ học tri nhận, lý thuyết nguyên mẫu (Prototype Theory) cung cấp một nền tảng khoa học phù hợp để xử lý các hiện tượng phân loại không rạch ròi, đặc biệt là những biểu thức mang tính chức năng giao tiếp. Quan điểm này được phát triển sâu sắc trong công trình *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind* của George Lakoff và tiếp tục được hệ thống hóa trong *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory* của John R. Taylor.

Theo Lakoff, các phạm trù nhận thức không được xác định bởi những điều kiện cần và đủ mang tính tuyệt đối, mà được tổ chức theo cấu trúc nguyên mẫu với các thành viên trung tâm và ngoại vi. Ông khẳng định:

“Natural categories are not characterized by necessary and sufficient conditions but by prototype structures.” [29, tr. 12]. (Các phạm trù tự

nhiên không được xác định bằng các điều kiện cần và đủ, mà được tổ chức theo cấu trúc nguyên mẫu.)

Quan điểm này cho thấy phạm trù ngôn ngữ mang tính phân tầng, trong đó mức độ điển hình đóng vai trò trung tâm trong việc nhận diện thành viên. Áp dụng vào phạm trù các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng, những đơn vị thể hiện trực tiếp hoạt động phát ngôn như *say, tell, ask* có thể được xem là các thành viên trung tâm, trong khi các biểu thức mở rộng hoặc chuyển nghĩa nằm ở vùng cận trung tâm hoặc ngoại vi.

Taylor tiếp tục phát triển lập luận này khi nhấn mạnh cấu trúc nội tại của phạm trù:

“Categories have internal structure, with some members being more central than others.” [40, tr. 43]. (Các phạm trù có cấu trúc nội tại, trong đó mức độ trung tâm của các thành viên là khác nhau.)

Ông đồng thời khẳng định:

“Categories are not sharply bounded but exhibit fuzzy edges.”
[40, tr. 47] (Các phạm trù không được phân định ranh giới một cách rõ ràng mà có các ranh giới mờ.)

Những nhận định trên củng cố quan điểm rằng phạm trù ngôn ngữ không phải là những tập hợp đồng nhất và khép kín, mà tồn tại theo một phổ liên tục dựa trên mức độ tương đồng chức năng và ngữ nghĩa. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc phân loại các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn học, nơi các hoạt động phát ngôn thường được biểu đạt bằng nhiều hình thức và sắc thái khác nhau.

Thứ nhất, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng không tồn tại như một tập hợp đồng nhất. Trong thực tiễn ngôn ngữ, một số đơn vị có nghĩa nói năng ở mức từ vựng cốt

lỗi, trong khi những đơn vị khác chỉ mang chức năng nói năng khi được đặt trong ngữ cảnh cụ thể.

Thứ hai, nghĩa nói năng có thể là nghĩa trực tiếp hoặc nghĩa được kích hoạt bởi ngữ cảnh. Điều này phản ánh đặc trưng động và linh hoạt của ngôn ngữ trong sử dụng.

Thứ ba, ranh giới giữa biểu thức nói năng và các biểu thức biểu cảm, hành động hoặc âm thanh thường mang tính chuyển tiếp. Chính đặc điểm “vùng biên mờ” này làm cho việc phân loại đòi hỏi một khung lý thuyết có khả năng xử lý tính liên tục và tính phân tầng của phạm trù.

Trong văn bản văn học của Roald Dahl, hoạt động nói năng không chỉ được thể hiện qua các động từ trung tính như *say* hay *tell*, mà còn qua các động từ mang sắc thái mạnh như *snarl*, *bark*, *snap*, vốn dựa trên cơ chế ẩn dụ tri nhận. Lakoff chỉ ra:

“Metaphorical extensions are systematic and reflect conceptual structure.” [40, tr. 276] (Các mở rộng ẩn dụ mang tính hệ thống và phản ánh cấu trúc tri nhận.)

Như vậy, các biểu thức nói năng mở rộng không phải là những trường hợp ngoại lệ ngẫu nhiên, mà là kết quả của cơ chế tri nhận có tính hệ thống. Điều này càng củng cố tính phù hợp của Lý thuyết Nguyên mẫu khi được vận dụng để phân tích ngữ liệu văn học.

Do đó, việc vận dụng Lý thuyết Nguyên mẫu cho phép nghiên cứu này:

- Xác lập cấu trúc phân tầng của phạm trù biểu thức nói năng (trung tâm – cận trung tâm – ngoại vi).
- Giải thích sự chuyển dịch giữa nghĩa trực tiếp và nghĩa chuyển trong ngữ cảnh văn bản.
- Tránh mô hình phân loại cứng nhắc, nhị nguyên, không phù hợp với đặc điểm linh hoạt của ngữ liệu văn học.

Lý thuyết nguyên mẫu vì vậy không chỉ cung cấp cơ sở nhận thức luận cho việc xác định phạm trù, mà còn đóng vai trò nền tảng phương pháp luận cho hệ tiêu chí phân loại được xây dựng trong mục tiếp theo, bảo đảm sự nhất quán giữa lý thuyết tri nhận và thực tiễn phân tích các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong tác phẩm văn học và trong đối chiếu dịch thuật.

1.3.3.2. Tiêu chí phân loại biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng

Trên cơ sở Lý thuyết nguyên mẫu được trình bày trong công trình *Women, Fire, and Dangerous Things* của George Lakoff và được hệ thống hóa trong *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory* của John R. Taylor [40], nghiên cứu này xây dựng hệ tiêu chí phân loại biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng dựa trên hai bình diện cơ bản: (i) hình thức cấu trúc và (ii) nội dung ngữ nghĩa – chức năng. Hai bình diện này không tồn tại tách biệt mà phản ánh cấu trúc phân tầng nội tại của phạm trù theo nguyên tắc “graded membership” (tính thành viên theo mức độ).

Theo Taylor, phạm trù ngôn ngữ không phải là những đơn vị rạch ròi mà được hình thành và củng cố thông qua quá trình sử dụng thực tế. Ông khẳng định:

“Linguistic categories are grounded in usage and display gradient structure.” [40, tr. 267]. (Các phạm trù ngôn ngữ được hình thành trên cơ sở sử dụng và có cấu trúc mang tính chuyển độ.)

Quan điểm này cho thấy các phạm trù ngôn ngữ được xác lập trên nền tảng sử dụng và thể hiện cấu trúc có tính độ dốc, trong đó tồn tại các thành viên trung tâm và ngoại vi. Vận dụng lập luận này, nghiên cứu tiến hành phân loại biểu thức chỉ hoạt động nói năng trước hết trên bình diện hình thức.

A. Phân loại theo bình diện hình thức

Trước hết, ở cấp độ cấu trúc, các biểu thức nói năng được xem xét trên hai đơn vị cơ bản: cấp độ từ và cấp độ ngữ.

Ở cấp độ từ, nhóm trung tâm của phạm trù bao gồm các động từ mang nghĩa nói năng trực tiếp như *say, tell, ask, reply, answer, whisper, shout*. Những đơn vị này được xem là thành viên nguyên mẫu vì nghĩa nói năng là nghĩa từ vựng cốt lõi, ít phụ thuộc vào ngữ cảnh để kích hoạt chức năng và có tính ổn định cao trong quá trình dịch thuật. Chúng thể hiện rõ đặc trưng của thành viên trung tâm trong cấu trúc phạm trù theo quan điểm của Lakoff.

Ở cấp độ ngữ, phạm trù mở rộng sang các cụm động từ hoặc cấu trúc phức như *say softly, ask angrily, burst out shouting, let out a cry*. Theo Lakoff, ý nghĩa của một hình thức ngôn ngữ không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào cấu trúc mà nó xuất hiện:

“The meaning of a form is not fixed independently of the constructions in which it occurs.” [29, tr. 381]. (Ý nghĩa của một hình thức không được xác định một cách độc lập với các cấu trúc mà nó xuất hiện trong đó.)

Như vậy, ở cấp độ ngữ, chức năng nói năng không chỉ do bản thân động từ quyết định mà còn chịu sự chi phối của các yếu tố bổ sung như trạng ngữ, cấu trúc kết hợp và ngữ cảnh diễn ngôn. Vì thế, nhóm này thường được xác định là thành viên cận trung tâm hoặc ngoại vi, tùy thuộc vào mức độ ổn định của chức năng nói năng.

Bên cạnh cấp độ cấu trúc, vị trí của biểu thức nói năng trong diễn ngôn tự sự cũng là một tiêu chí hình thức quan trọng. Trong văn bản văn học của Roald Dahl, biểu thức nói năng có thể xuất hiện trước lời thoại, sau lời thoại, xen giữa lời thoại hoặc trong cấu trúc gián tiếp. Theo quan điểm của M. A. K. Halliday trong *An Introduction to Functional Grammar*, ngôn ngữ đồng thời thực hiện chức năng biểu hiện kinh nghiệm và chức năng tương tác xã hội:

“Language simultaneously construes experience and enacts social interaction.” [25, tr. 29]. (Ngôn ngữ đồng thời kiến tạo kinh nghiệm và hiện thực hóa tương tác xã hội.)

Do đó, vị trí của biểu thức nói năng không chỉ mang ý nghĩa cú pháp mà còn phản ánh vai trò tổ chức diễn ngôn, chiến lược trần thuật và mối quan hệ tương tác giữa các nhân vật trong văn bản tự sự.

B. Phân loại theo bình diện nội dung ngữ nghĩa – chức năng

Nếu bình diện hình thức phản ánh cấu trúc biểu đạt, thì bình diện nội dung cho phép xác định mức độ điền hình của thành viên trong phạm trù. Dựa trên nguyên tắc “graded membership” do Lakoff đề xuất [29, tr. 52], nghiên cứu phân biệt hai nhóm lớn: (i) biểu thức mang nghĩa trực tiếp chỉ hoạt động nói năng và (ii) biểu thức chuyển nghĩa để thực hiện chức năng nói năng.

Thứ nhất, nhóm biểu thức mang nghĩa trực tiếp bao gồm các động từ nói năng ở cấp độ từ như *say, tell, ask* – đây là thành viên trung tâm của phạm trù. Ở cấp độ ngữ, các cấu trúc như *say softly, reply in a whisper* được xếp vào vùng cận trung tâm vì vẫn bảo toàn nghĩa nói năng cốt lõi nhưng có thêm sắc thái bổ nghĩa. Đặc điểm chung của nhóm này là nghĩa nói năng mang tính trực tiếp, không cần đến cơ chế suy diễn ẩn dụ và có mức độ ổn định cao trong quá trình dịch thuật.

Thứ hai, nhóm biểu thức mang nghĩa chuyển bao gồm những đơn vị không có nghĩa nói năng ở mức từ vựng cơ bản nhưng thực hiện chức năng phát ngôn trong ngữ cảnh, chẳng hạn như *growl, bark, snap, hiss*. Những trường hợp này thường dựa trên cơ chế ẩn dụ tri nhận đã được Lakoff và Mark Johnson phân tích trong *Metaphors We Live By* [30], cũng như được tiếp tục phát triển trong các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm (xem thêm [28]). Các mô hình ẩn dụ như SPEAKING IS ANIMAL SOUND hoặc SPEAKING IS PHYSICAL FORCE cho phép người

nói ánh xạ đặc điểm của âm thanh động vật hoặc lực vật lý sang hành vi phát ngôn của con người.

Vì phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh, mang sắc thái biểu cảm cao và thường gây biến đổi đáng kể trong quá trình chuyển dịch, nhóm này được xác định là thành viên ngoại vi của phạm trù. Tuy nhiên, theo quan điểm về ranh giới mờ của phạm trù (“fuzzy boundaries”) [40, tr. 47], tính ngoại vi không đồng nghĩa với tính ngoại lệ, mà phản ánh mức độ điển hình thấp hơn trong cấu trúc phân tầng.

Mô hình phân tầng phạm trù

Từ các tiêu chí trên, phạm trù biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng được tổ chức thành ba tầng cơ bản:

- (1) Trung tâm: các động từ nói năng mang nghĩa trực tiếp ở cấp độ từ.
- (2) Cận trung tâm: các cụm từ hoặc cấu trúc mở rộng vẫn bảo toàn nghĩa nói năng cốt lõi.
- (3) Ngoại vi: các biểu thức chuyển nghĩa, mang tính ẩn dụ và phụ thuộc ngữ cảnh.

Cấu trúc này phản ánh đúng bản chất phân tầng và ranh giới mờ của phạm trù ngôn ngữ theo Lý thuyết Nguyên mẫu [29], [40], đồng thời phù hợp với đặc điểm linh hoạt của ngôn ngữ văn học.

Việc thiết lập hệ tiêu chí phân loại dựa trên nền tảng Lý thuyết Nguyên mẫu mang lại nhiều giá trị phương pháp luận quan trọng. Trước hết, nó bảo đảm tính nhất quán giữa cơ sở lý thuyết và thực tiễn phân tích ngữ liệu. Thứ hai, mô hình phân tầng cho phép xử lý các trường hợp chuyển nghĩa và ẩn dụ một cách hệ thống thay vì loại trừ chúng như những trường hợp ngoại lệ. Thứ ba, khung phân loại này tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu tương đương dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt khi vận dụng các lý thuyết về tương đương trong dịch thuật.

Như vậy, hệ tiêu chí phân loại được xây dựng không chỉ phản ánh trung thực bản chất linh hoạt của phạm trù biểu thức nói năng, mà còn tạo nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc phân tích ngữ liệu trong các tác phẩm của Roald Dahl, đồng thời bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa lý thuyết tri nhận và thực tiễn nghiên cứu dịch thuật.

1.4. Tương đương dịch thuật

1.4.1. Khái niệm dịch thuật

Dịch thuật, với tư cách là một hoạt động chuyển đổi ngôn ngữ, không chỉ đơn thuần là việc thay thế từ ngữ mà còn là quá trình truyền tải ý nghĩa, sắc thái, chức năng giao tiếp từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Theo Peter Newmark (1988), dịch thuật được định nghĩa là “một quá trình tái tạo nghĩa của văn bản trong một ngôn ngữ (ngôn ngữ nguồn) bằng phương tiện của một văn bản tương đương trong ngôn ngữ khác (ngôn ngữ đích)” [32, tr. 5]. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò trung tâm của nghĩa trong quá trình dịch, song chưa làm rõ đầy đủ khía cạnh hiệu ứng giao tiếp của bản dịch.

Cùng với đó, Nida và Taber (1969) nhấn mạnh tính động và giao tiếp của dịch thuật: “Dịch là việc tái tạo nghĩa trong ngôn ngữ nguồn bằng những cách tương đương tự nhiên nhất trong ngôn ngữ đích, cả về ý nghĩa lẫn phong cách” [33, tr. 12]. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với nghiên cứu lời thoại văn học, nơi hiệu ứng giao tiếp và sắc thái biểu cảm đóng vai trò quan trọng.

Ở Việt Nam, Nguyễn Hồng Cẩn (2001) cho rằng dịch thuật là hoạt động “tái lập lại một cách tương đối trung thành nội dung và hình thức của văn bản gốc, nhằm phục vụ độc giả trong một ngôn ngữ và văn hóa khác” [11, tr. 37]. Theo ông, khái niệm tương đương trong dịch thuật cần được hiểu linh hoạt và đặt trong bối cảnh cụ thể của từng văn bản, đặc biệt là các văn bản văn học.

Ngoài ra, theo Catford (1965), dịch thuật là “sự thay thế vật liệu ngôn ngữ trong một ngôn ngữ bằng vật liệu tương đương trong một ngôn ngữ khác” [18, tr. 20]. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chủ yếu thiên về hình thức ngôn ngữ và ít chú ý đến yếu tố ngữ dụng và hiệu quả giao tiếp. Mona Baker (1992) còn bổ sung một góc nhìn hữu ích với việc phân chia các cấp độ tương đương: từ cấp độ từ vựng, ngữ pháp, văn bản đến ngữ cảnh, cho thấy sự phức tạp và linh hoạt trong quá trình dịch [14, tr. 6–13].

Như vậy, các định nghĩa về dịch thuật tuy có điểm khác nhau về cách tiếp cận (ngữ nghĩa, chức năng, hình thức hay ngữ dụng) nhưng đều thống nhất ở mục tiêu chung: đó là tái tạo thông điệp một cách tương thích, vừa đảm bảo được tính trung thành với văn bản gốc, vừa đáp ứng nhu cầu tiếp nhận và đặc điểm văn hóa của độc giả ngôn ngữ đích. Trong phạm vi luận văn này, cách tiếp cận dịch thuật theo hướng chức năng – ngữ dụng được xem là phù hợp hơn, do trọng tâm nghiên cứu là các biểu thức biểu đạt hành vi nói năng và hiệu ứng giao tiếp của chúng.

1.4.2. Tương đương dịch thuật

1.4.2.1. Khái niệm tương đương dịch thuật

Tương đương dịch thuật là một trong những khái niệm trung tâm trong nghiên cứu dịch thuật, phản ánh mối quan hệ giữa văn bản nguồn và văn bản đích trong quá trình chuyển đổi ngôn ngữ. Về bản chất, tương đương dịch thuật không chỉ là việc tái tạo một văn bản trong ngôn ngữ đích mà còn là một quá trình chuyển hóa nhằm đảm bảo thông điệp và chức năng giao tiếp của văn bản gốc được duy trì ở mức độ cao nhất trong bản dịch [18, tr. 20; 33, tr. 12].

Theo E.A. Nida (1964), tương đương dịch thuật có thể được phân loại thành tương đương ngữ nghĩa (formal equivalence) và tương đương giao tiếp (dynamic equivalence). Trong đó, tương đương ngữ nghĩa tập trung vào việc chuyển tải nội dung, cấu trúc và hình thức của ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích, nhằm tạo ra

bản dịch phản ánh gần như nguyên bản về hình thức và ý nghĩa [31 tr. 12]. Ngược lại, tương đương giao tiếp nhấn mạnh hiệu ứng của bản dịch đối với người đọc, sao cho tác động của thông điệp trong văn bản đích tương đương với tác động của văn bản gốc đối với người đọc ngôn ngữ nguồn [31, tr. 12]. Như vậy, tương đương dịch thuật không chỉ là một sản phẩm ngôn ngữ mà còn là một quá trình giao tiếp, trong đó cả nghĩa và chức năng giao tiếp được bảo toàn. Trong phạm vi nghiên cứu này, tương đương giao tiếp được xem là trọng tâm, do đối tượng khảo sát là các biểu thức chỉ hoạt động nói năng gắn với hiệu ứng ngữ dụng và sắc thái biểu cảm.

Một số nhà nghiên cứu phân biệt giữa tương đương toàn phần và tương đương bộ phận. Tương đương toàn phần thể hiện mức độ tương ứng trên tất cả các bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ vựng, ngôn cảnh và phong cách. Ngược lại, tương đương bộ phận chỉ tập trung vào một hoặc một số bình diện cụ thể. Quan điểm này phản ánh thực tế rằng không có sự tương đương tuyệt đối giữa các ngôn ngữ, bởi các hệ thống ngôn ngữ khác nhau về ký hiệu, cấu trúc và quy tắc ngữ pháp; do đó, ngay cả khi hình thức có vẻ tương đồng, ý nghĩa cũng chưa chắc hoàn toàn trùng khớp [18, tr. 20]. Trong dịch văn học, đặc biệt là dịch lời thoại, tương đương bộ phận thường là hình thức phổ biến.

Tiếp thu quan điểm quốc tế, W. Koller (1979), nhà ngôn ngữ học người Đức, đã phát triển khái niệm tương đương chuẩn mực (normative equivalence), mở rộng phạm vi nghiên cứu lý thuyết tương đương dịch thuật. Ông nhấn mạnh rằng tương đương không phải là yêu cầu tuyệt đối mà chỉ xuất hiện khi có mối quan hệ chuyển dịch thực sự giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Theo Koller, tương đương dịch thuật là một quá trình phức tạp, vừa là sản phẩm vừa là phương tiện giao tiếp, bao gồm các khía cạnh cơ bản sau:

- Quan hệ chuyển dịch: Koller cho rằng tương đương chỉ tồn tại khi bản dịch dựa trên cơ sở nội dung, chức năng và mục tiêu giao tiếp của văn bản gốc, đồng thời loại trừ việc sao chép máy móc [34, tr. 36]. Quan điểm này phù hợp với Nida và

Taber (1969), nhấn mạnh rằng bản dịch cần đạt được tương đương động về tác động lên người đọc, chứ không chỉ tương đương hình thức về từ ngữ [33, tr. 12].

- Khung liên hệ của tương đương: Mức độ tương đương giữa văn bản nguồn và văn bản đích phụ thuộc vào việc bản dịch đáp ứng các yêu cầu về ngữ dụng, văn bản và đối tượng tiếp nhận. Cụ thể, bản dịch cần đảm bảo chức năng giao tiếp phù hợp với bối cảnh, duy trì hoặc điều chỉnh cấu trúc văn bản hợp lý, đồng thời phù hợp với khả năng tiếp nhận của người đọc [34]. Koller đưa ra công thức định tính: “Chất lượng X của văn bản nguồn (về nội dung, phong cách, chức năng, thẩm mỹ...) cần được đảm bảo trong bản dịch, đồng thời chú ý đến các điều kiện ngữ dụng, văn bản và phong cách của người tiếp nhận” [34, tr. 36–43]. Trong nghiên cứu này, khung phân tích của Koller được vận dụng chủ yếu ở bình diện ngữ dụng và văn bản, nhằm đánh giá mức độ tương thích của các biểu thức nói năng giữa nguyên tác và bản dịch.

- Các đơn vị tương đương ngôn ngữ đích: Các đơn vị trong văn bản nguồn và văn bản đích có thể khác nhau về loại hình, quy mô và tầng bậc, nhưng vẫn tạo thành các tương đương chức năng trong ngôn ngữ đích. Những tương đương này chịu sự chi phối của các yếu tố ngoài ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa – xã hội, kiểu loại văn bản, đối tượng tiếp nhận và các yếu tố hình thức. Điều này đặc biệt quan trọng khi phân tích các biểu thức chỉ hoạt động nói năng, vốn gắn chặt với sắc thái biểu cảm và bối cảnh giao tiếp.

1.4.2.2. Mô hình năm kiểu tương đương của Koller

Koller đề xuất mô hình năm kiểu tương đương nhằm mô tả mối quan hệ giữa văn bản nguồn và văn bản đích trên nhiều bình diện chức năng [27, tr. 36–43]:

- Tương đương biểu niệm: bảo toàn nghĩa quy chiếu về sự vật và hiện tượng.
- Tương đương biểu cảm: duy trì sắc thái cảm xúc và giá trị biểu đạt.

- Tương đương chuẩn văn bản: giữ phong cách và quy ước thể loại.
- Tương đương ngữ dụng: đảm bảo hiệu quả giao tiếp đối với người đọc đích.
- Tương đương hình thức: tái hiện cấu trúc và hình thức ngôn ngữ.

Mô hình này đặc biệt phù hợp với nghiên cứu dịch văn học, nơi các yếu tố nghĩa, sắc thái và chức năng giao tiếp luôn gắn kết chặt chẽ. Trong phạm vi luận văn này, các bình diện tương đương, đặc biệt là tương đương ngữ dụng và biểu cảm, được xem là trọng tâm khi phân tích các biểu thức chỉ hoạt động nói năng.

1.4.2.3. Các kiểu tương đương dịch thuật

Trong nghiên cứu các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói giữa nguyên tác tiếng Anh của Roald Dahl và bản dịch tiếng Việt, vấn đề tương đương dịch thuật giữ vai trò nền tảng. Các biểu thức chỉ hoạt động nói không đơn thuần truyền đạt nội dung thông tin mà còn phản ánh cách thức nhân vật phát ngôn, sắc thái cảm xúc, cường độ biểu đạt và chức năng giao tiếp trong ngữ cảnh văn học. Vì vậy, việc vận dụng các lý thuyết về tương đương dịch thuật cho phép phân tích một cách hệ thống mức độ bảo toàn nghĩa, sắc thái và giá trị diễn ngôn của các hoạt động nói khi chuyển dịch giữa hai ngôn ngữ.

a. Tương đương dịch thuật theo khung lý thuyết của Werner Koller

Theo Werner Koller, tương đương dịch thuật có thể được xem xét trên nhiều bình diện, trong đó tương đương biểu niệm giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với nghiên cứu các biểu thức chỉ hoạt động nói. Tương đương biểu niệm yêu cầu bản dịch tái hiện đầy đủ nội dung quy chiếu của nguyên bản — tức là những gì phát ngôn hướng đến trong thực tại ngoài ngôn ngữ. Khi áp dụng vào phân tích các biểu thức chỉ hoạt động nói (ví dụ các động từ diễn tả việc nói, gọi, hét, thì thầm...), loại tương đương này giúp xác định mức độ bảo toàn ý nghĩa cốt lõi của hoạt động nói trong bản dịch tiếng Việt.

Trong khuôn khổ này có thể nhận diện các kiểu quan hệ tương đương sau:

- **Tương đương 1 : 1** — một biểu thức chỉ hoạt động nói trong văn bản nguồn được chuyển dịch bằng một đơn vị tương ứng trực tiếp trong tiếng Việt, cho thấy sự ổn định về nghĩa và chức năng diễn đạt.
- **Tương đương 1 : nhiều** — một biểu thức nguồn có nhiều phương án chuyển dịch, phản ánh sự đa dạng trong cách diễn đạt hoạt động nói của tiếng Việt nhằm thể hiện sắc thái khác nhau.
- **Tương đương nhiều : 1** — nhiều biểu thức nguồn hội tụ vào một đơn vị đích, thể hiện xu hướng trung hòa sắc thái hoặc đơn giản hóa trong quá trình chuyển dịch.
- **Tương đương nhiều : nhiều** — quan hệ linh hoạt giữa các đơn vị hai ngôn ngữ, cho thấy người dịch chủ động lựa chọn biểu thức nhằm tái tạo hiệu quả diễn ngôn của hoạt động nói.
- **Tương đương 1 : 0** — biểu thức chỉ hoạt động nói trong văn bản nguồn không được biểu hiện trực tiếp trong bản dịch mà được chuyển tải gián tiếp bằng phương tiện khác. Trường hợp này thường gắn với chiến lược lược bỏ hoặc tái cấu trúc, và vẫn là vấn đề gây tranh luận trong nghiên cứu dịch thuật.

Đối với đề tài này, việc phân tích các kiểu tương đương trên cho phép nhận diện cách người dịch xử lý các biểu thức chỉ hoạt động nói — liệu có bảo toàn được sắc thái cảm xúc, cường độ phát ngôn và phong cách nhân vật hay không. Điều này đặc biệt quan trọng vì văn phong kể chuyện của Roald Dahl phụ thuộc mạnh vào việc khắc họa nhân vật thông qua các hoạt động nói sinh động.

b. Khái niệm tương đương dịch thuật ở Việt Nam

Tiếp thu quan điểm quốc tế, Nguyễn Hồng Côn (2001) định nghĩa tương đương dịch thuật là sự trùng hợp hoặc tương ứng giữa các đơn vị dịch thuật của văn bản nguồn và văn bản đích trên một hoặc nhiều bình diện: ngữ âm, ngữ pháp, ngữ

nghĩa và ngữ dụng, vừa là sản phẩm vừa là phương tiện giao tiếp [11, tr. 50-56]. Các bình diện tương đương này gồm:

- Tương đương ngữ âm: khả năng tương ứng về cấu trúc âm vị, đặc trưng ngôn điệu (trọng âm, ngữ điệu) và độ dài tuyến tính.
- Tương đương ngữ pháp: khả năng tương đương về phạm trù từ loại, cấu trúc ngữ pháp và kiểu câu.
- Tương đương ngữ nghĩa: khả năng tương đương về nghĩa sở biểu và nghĩa sở chỉ, ở cấp độ từ hoặc câu.
- Tương đương ngữ dụng: khả năng tương ứng về thông tin ngữ dụng liên quan đến các nhân tố tình huống giao tiếp.

Trên cơ sở các lý thuyết này, tương đương dịch thuật được hiểu là một quá trình bảo toàn ý nghĩa, cấu trúc và chức năng giao tiếp trong quá trình chuyển dịch, đồng thời tạo ra sự phù hợp về văn hóa, ngữ cảnh và đối tượng tiếp nhận trong ngôn ngữ đích. Đây là cơ sở lý luận quan trọng cho nghiên cứu dịch thuật từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, đặc biệt trong lĩnh vực thuật ngữ và từ điển học.

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu về các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong tác phẩm của Roald Dahl, việc tìm kiếm một khung lý thuyết có khả năng bao quát cả tính trung tính của động từ tường thuật lẫn các sắc thái biểu cảm mạnh là vô cùng cấp thiết. Vì vậy, luận văn lựa chọn mô hình năm kiểu tương đương của Koller (1979) làm cơ sở phân tích chính.

1.4.3. Khía cạnh dịch thuật: giữ - biến đổi - chuyển hóa khung tri nhận

Dưới góc độ dịch thuật, việc chuyển tải các ẩn dụ khái niệm và khung tri nhận giữa hai ngôn ngữ – đặc biệt trong văn học thiếu nhi – là một thách thức lớn. Như Baker (1992) đã chỉ ra, dịch giả cần đưa ra lựa chọn giữa: (1) tương đương về nghĩa đen, (2) tương đương về chức năng giao tiếp, hoặc (3) tương đương về khung tri nhận, nhằm đạt được hiệu quả truyền đạt trong ngôn ngữ đích.

Trong các bản dịch tiếng Việt của tác phẩm Roald Dahl, có thể nhận thấy ba chiến lược nổi bật:

- Bảo toàn khung tri nhận: giữ nguyên ánh xạ gốc. *Exploded with laughter* → “phá lên cười” → duy trì hình ảnh bùng nổ cảm xúc [42, tr. 115].
- Giảm sắc thái tri nhận: làm mờ đi ánh xạ gốc. *Bark the command* → “quát lên” → đánh mất hình ảnh động vật và sắc thái thô ráp [42, tr. 115].
- Chuyển hóa khung tri nhận: thay đổi miền ánh xạ sang cấu trúc quen thuộc với văn hóa đích. *Gobble up the words* → “nuốt lời”, “nói ào ào” → chuyển từ miền “ăn uống” sang “thói quen nói năng” quen thuộc với người Việt.

Sự khác biệt trong các lựa chọn dịch này phản ánh khả năng tương thích tri nhận giữa hai ngôn ngữ và hai nền văn hóa, đồng thời cho thấy mức độ linh hoạt của dịch giả trong việc điều chỉnh khung ánh xạ sao cho phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của độc giả tiếng Việt [27, tr. 85].

1.5. Khái quát về tác giả, tác phẩm

Roald Dahl (1916–1990) là nhà văn người Anh có ảnh hưởng sâu rộng đối với văn học thiếu nhi hiện đại, nổi tiếng với trí tưởng tượng phong phú và lối sử dụng ngôn ngữ sáng tạo, hài hước. Sau Thế chiến thứ hai, ông bắt đầu sự nghiệp viết văn và nhanh chóng được biết đến qua nhiều tác phẩm kinh điển như *Charlie and the Chocolate Factory*, *Matilda* và *The BFG*. Ngôn ngữ văn chương của Roald Dahl đặc biệt nổi bật ở tính phi chuẩn, khả năng chơi đùa với từ ngữ và lời thoại sinh động, góp phần khắc họa nhân vật giàu cá tính và tạo hiệu quả tự sự mạnh mẽ [38; 49]. Chính đặc điểm này đã khiến các tác phẩm của ông trở thành đối tượng nghiên cứu tiêu biểu trong các lĩnh vực ngôn ngữ học, tự sự học và dịch thuật học.

Sáu tác phẩm tiêu biểu của Roald Dahl được lựa chọn trong luận văn gồm *Matilda*, *The BFG*, *The Witches*, *James and the Giant Peach*, *The Twits* và *Charlie and the Great Glass Elevator* là những sáng tác nổi bật, phản ánh tập trung phong

cách tự sự độc đáo và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ giàu sáng tạo của nhà văn thiếu nhi Anh quốc này. *Matilda* kể câu chuyện về một cô bé có trí tuệ phi thường và tinh thần phản kháng mạnh mẽ trước sự bất công, nổi bật với hệ thống lời thoại sắc sảo, giàu tính mỉa mai. *The BFG* xoay quanh tình bạn giữa cô bé Sophie và gã khổng lồ tốt bụng, là tác phẩm tiêu biểu cho lối “chơi đùa với ngôn ngữ” của Roald Dahl thông qua việc sáng tạo từ mới và các cách nói phi chuẩn. *The Witches* khai thác thế giới phù thủy qua góc nhìn của trẻ em, với giọng kể căng thẳng nhưng đậm chất hài hước đen, thể hiện rõ sự linh hoạt trong việc xây dựng lời nói của nhân vật. *James and the Giant Peach* là hành trình phiêu lưu giàu tính tưởng tượng, nơi các nhân vật côn trùng được nhân hóa với những lời thoại sinh động và cá tính. *The Twits* lại gây ấn tượng bằng sự cường điệu và châm biếm, thông qua ngôn ngữ thô ráp, cố ý gây sốc để khắc họa hai nhân vật chính lập dị. Cuối cùng, *Charlie and the Great Glass Elevator* tiếp nối thế giới kỳ ảo của Charlie and the Chocolate Factory, mở rộng không gian tự sự với nhiều tình huống giao tiếp mới, giàu tính đối thoại và sáng tạo ngôn từ.

Các tác phẩm trên cho thấy một bức tranh tương đối toàn diện về cách Roald Dahl vận dụng ngôn ngữ kể chuyện, đặc biệt là lời thoại và các biểu thức gắn với hoạt động nói năng nhằm khắc họa nhân vật, tạo nhịp điệu tự sự và gây hiệu ứng hài hước, bất ngờ cho người đọc. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng ngôn ngữ của Roald Dahl mang tính sáng tạo cao, giàu yếu tố phi chuẩn, từ đó đặt ra những thách thức và cơ hội đặc biệt cho dịch thuật, nhất là trong việc chuyển tải lời nói của nhân vật và các yếu tố hài hước ngôn ngữ (*The BFG* là một trường hợp điển hình). Dưới góc độ ngôn ngữ học tự sự, hệ thống lời thoại trong các tác phẩm này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nhân vật và tổ chức diễn tiến câu chuyện.

Việc lựa chọn đồng bộ các bản dịch tiếng Việt của sáu tác phẩm nói trên do Nguyễn Thị Bích Nga thực hiện mang ý nghĩa phương pháp luận then chốt đối với luận văn. Sự thống nhất về dịch giả giúp đảm bảo tính nhất quán về phong cách dịch thuật và chiến lược chuyển dịch, hạn chế sự sai lệch do khác biệt cá nhân, từ

đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng giữa nguyên tác tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt. Đồng thời, sáu tác phẩm này cung cấp một nguồn ngữ liệu vừa ổn định vừa đa dạng, bao quát nhiều kiểu tình huống giao tiếp, nhiều dạng nhân vật và chiến lược thể hiện lời nói khác nhau, qua đó đáp ứng yêu cầu phân tích chuyên sâu về các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong các chương tiếp theo của luận văn.

1.6. Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã xây dựng hệ thống cơ sở lý luận và định hướng nghiên cứu làm nền tảng cho toàn bộ luận văn. Trọng tâm của chương là việc xác lập khái niệm các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản văn học, đồng thời làm rõ bản chất ngữ nghĩa – ngữ dụng và đặc trưng tri nhận của lớp biểu thức này trong diễn ngôn tự sự. Trên cơ sở tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học tri nhận và phân tích chức năng giao tiếp, chương đã chỉ ra rằng các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng không tồn tại như một tập hợp rạch ròi, mà được tổ chức theo cấu trúc phạm trù linh hoạt, phụ thuộc vào mức độ điển hình và ngữ cảnh sử dụng.

Đặc biệt, chương đã giới thuyết tiêu chí phân loại các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng dựa trên lý thuyết nguyên mẫu trong ngôn ngữ học tri nhận. Theo cách tiếp cận này, phạm trù ngôn ngữ được tổ chức theo cấu trúc trung tâm – ngoại vi, cho phép nhận diện các biểu thức theo mức độ trực chỉ hoạt động nói, tương đồng ngữ nghĩa và khả năng kích hoạt nghĩa trong ngữ cảnh. Quan điểm này được phát triển trong các nghiên cứu của George Lakoff và John R. Taylor, qua đó cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc xử lý tính liên tục phạm trù, sự chuyển nghĩa và sắc thái biểu đạt của các biểu thức trong văn bản văn học.

Từ nền tảng lý thuyết đó, luận văn xác lập hệ tiêu chí phân loại theo ba trục chính: (1) trục ngữ nghĩa – tri nhận, phản ánh cách thức mã hóa hoạt động nói và mức độ điển hình của biểu thức trong phạm trù; (2) trục ngữ dụng – giao tiếp, gắn với chức năng liên nhân, vai trò người nói – người nghe và bối cảnh diễn ngôn; (3)

trực hình thức – phong cách, thể hiện qua cấu trúc ngôn ngữ và sắc thái biểu cảm trong lời thoại văn học. Hệ tiêu chí này cho phép tiếp cận dữ liệu theo phổ liên tục từ nghĩa trực tiếp đến nghĩa chuyển, đồng thời phản ánh cấu trúc tri nhận của hoạt động giao tiếp trong văn chương.

Về phương diện dịch thuật, chương đã vận dụng khung lý thuyết tương đương dịch thuật nhằm tạo cơ sở cho việc đối chiếu giữa nguyên tác và bản dịch tiếng Việt. Mô hình năm cấp độ tương đương được đề xuất bởi Werner Koller được sử dụng như công cụ đánh giá sự chuyển tải nghĩa, sắc thái và giá trị phong cách của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong lời thoại văn học. Đồng thời, chương cũng giới thiệu khái quát các tác phẩm tiêu biểu của Roald Dahl cùng các bản dịch tiếng Việt tương ứng, qua đó xác lập nguồn ngữ liệu thống nhất và có tính đại diện cho các chương phân tích tiếp theo.

Nhìn chung, hệ thống khái niệm, khung phân loại dựa trên lý thuyết nguyên mẫu và mô hình đánh giá tương đương dịch thuật được trình bày trong Chương 1 đã tạo nền tảng khoa học và phương pháp luận cho việc khảo sát, phân tích và đối chiếu các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong các chương sau. Khung lý thuyết này không chỉ đảm bảo tính nhất quán giữa tiếp cận tri nhận và thực tiễn ngôn ngữ, mà còn mở ra khả năng lý giải sâu sắc đặc trưng biểu đạt và giá trị phong cách của lời thoại trong văn học thiếu nhi.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC BIỂU THỨC NGÔN NGỮ CHỈ HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG TRONG TÁC PHẨM GÓC CỦA ROALD DAHL

2.1. Dẫn nhập

Chương 2 tập trung khảo sát và phân tích đặc điểm của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản gốc tiếng Anh, qua đó làm rõ cách thức lớp biểu thức này được tổ chức và vận hành trong diễn ngôn tự sự. Nếu Chương 1 đã xác lập nền tảng lý thuyết và hệ tiêu chí phân loại dựa trên tiếp cận hình thức - ngữ nghĩa – ngữ dụng kết hợp với lý thuyết phạm trù nguyên mẫu, thì Chương 2 đóng vai trò triển khai trực tiếp khung lý thuyết đó vào ngữ liệu cụ thể nhằm nhận diện các đặc trưng cấu trúc, nghĩa và chức năng diễn ngôn của hiện tượng nghiên cứu.

Đối tượng khảo sát của chương là các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng xuất hiện trong lời thoại và phần tường thuật lời thoại của các tác phẩm văn học tiếng Anh của Roald Dahl. Các biểu thức này được xem xét trên hai cấp độ cấu trúc cơ bản: cấp độ từ và cấp độ ngữ. Việc mở rộng phạm vi khảo sát từ đơn vị từ vựng sang các cấu trúc ngữ cho phép phản ánh đầy đủ hơn cách ngôn ngữ mã hóa hoạt động nói trong văn bản văn học, nơi hành động phát ngôn thường được biểu đạt thông qua những tổ hợp ngôn ngữ giàu sắc thái biểu cảm và giá trị phong cách.

Trên cơ sở khung phân loại đã thiết lập, chương tiến hành phân tích dữ liệu theo ba bình diện liên kết chặt chẽ. Thứ nhất là bình diện hình thức, nhằm xác định các kiểu cấu trúc biểu thức và vị trí của chúng trong tổ chức câu thoại, từ đó làm rõ vai trò của hình thức trong việc định hình nhịp điệu và tiêu điểm diễn ngôn. Thứ hai là bình diện ngữ nghĩa, tập trung vào cơ chế biểu đạt của các biểu thức — từ nghĩa trực chỉ hoạt động nói đến các sắc thái biểu cảm và các trường hợp chuyển nghĩa mang tính tri nhận. Thứ ba là bình diện chức năng diễn ngôn, xem xét cách các biểu thức này góp phần tổ chức lời thoại, xây dựng hình tượng nhân vật và tạo hiệu ứng phong cách trong văn bản tự sự.

Cách tiếp cận ba bình diện này cho phép khảo sát hiện tượng nghiên cứu như một hệ thống động, trong đó hình thức, nghĩa và chức năng không tồn tại tách rời mà tương tác với nhau trong ngữ cảnh văn bản. Việc vận dụng khung lý thuyết nguyên mẫu giúp xử lý tính liên tục phạm trù của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng, đồng thời tạo điều kiện nhận diện những trường hợp nằm ở vùng trung gian giữa nghĩa trực tiếp và nghĩa chuyển. Nhờ đó, chương không chỉ mô tả hiện tượng ở cấp độ liệt kê mà còn hướng tới việc lý giải cơ chế tri nhận và giá trị biểu đạt của lớp biểu thức này trong văn học.

Kết quả phân tích ở Chương 2 sẽ cung cấp cơ sở thực chứng cho việc đối chiếu với bản dịch tiếng Việt trong chương tiếp theo, đồng thời góp phần làm sáng tỏ đặc điểm phong cách diễn ngôn và cách tổ chức lời thoại trong văn học thiếu nhi.

2.2. Đặc điểm hình thức cấu trúc

2.2.1. Các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ từ

Luận văn tiếp cận các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trên hai bình diện hình thức chính: cấp độ từ và cấp độ ngữ, nhằm làm rõ cơ chế tổ chức cấu trúc của hệ biểu thức trong diễn ngôn văn học. Riêng mục này tập trung vào những biểu thức tồn tại ở dạng từ, với mục đích xác định đặc điểm cấu tạo, khả năng vận hành hình thức và mức độ phân bố của chúng trong văn bản. Việc khoanh vùng phạm vi khảo sát cho phép phân tích sâu tính ổn định và quy luật hình thức của hệ biểu thức, đồng thời tách biệt với các bình diện ngữ nghĩa và chức năng giao tiếp sẽ được bàn tới ở những phần sau.

Để khảo sát đặc điểm hình thức của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản gốc, luận văn tiến hành thống kê toàn bộ các biểu thức ở cấp độ từ xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát. Kết quả được trình bày trong Bảng 2.1 dưới đây, phản ánh tần suất xuất hiện và mức độ phân bố của từng biểu thức trong hệ thống lời thoại.

Bảng 2.1 : Biểu thức chỉ hoạt động nói năng cấp độ từ

STT	Biểu thức	Giải nghĩa Tiếng Việt	Tần suất
1	say	nói	340
2	announce	thông báo	8
3	answer	trả lời	15
4	argue	tranh luận / cãi	2
5	ask	hỏi	27
6	bark	quát / nói cộc lốc	13
7	begin	bắt đầu nói	1
8	beg	van xin / cầu khẩn	4
9	bellow	gầm lên / hét to	10
10	boom	nói vang / nói âm	10
11	cackle	cười khanh khách (phát tiếng)	1
12	call	gọi / lên tiếng	3
13	chant	hô / tụng / đọc nhịp	3
14	chirrup	nói líu lo	2
15	chorus	đồng thanh nói	1
16	command	ra lệnh	1
17	confess	thú nhận	1
18	continue	tiếp tục nói	1
19	coo	nói dịu / thì thầm âu yếm	1

20	cry	kêu lên / thốt lên	123
21	decide	nói / quyết định	1
22	declare	tuyên bố	3
23	demand	yêu cầu / đòi hỏi	4
24	exclaim	kêu lên / thốt lên	2
25	explode	bật ra lời nói	1
26	gasp	thốt lên vì ngạc nhiên	6
27	groan	rên lên / nói rên rĩ	1
28	gurggle	phát ra tiếng nói nghẹn	1
29	hiss	nói rít / thì thào găt	2
30	inquire	hỏi (trang trọng)	1
31	instruct	chỉ dẫn / dặn	1
32	talk	nói chuyện	1
33	jabber	nói lấp bắp / luyên thuyên	1
34	jeer	chê giễu / hò hét chê bai	1
35	mumble	lảm bảm	2
36	murmur	thì thầm / nói nhỏ	16
37	mutter	lảm bảm khó nghe	5
38	order	ra lệnh	5
39	plead	van nài	1
40	promise	hứa	1
41	protest	phản đối / lên tiếng phản đối	1
42	rasp	nói khàn / nói rít	1

43	repeat	nhắc lại	1
44	report	thuật lại / báo cáo	1
45	roar	gào lên / nói vang	6
46	scream	hét lên	22
47	screech	thét chói tai	5
48	shriek	thét lên	16
49	snap	quát gắt / nói cộc	19
50	snarl	gầm gừ / nói gắt	2
51	snort	hừ lên / phát tiếng mũi	2
52	speak	nói	1
53	splutter	nói phun ra / lắp bắp	1
54	squeal	ré lên	1
55	stammer	nói lắp	3
56	stutter	nói cà lăm	1
57	suggest	gợi ý / đề nghị	3
58	swear	thề / chửi thề	1
59	tease	trêu chọc (bằng lời)	1
60	thunder	nói vang như sấm	2
61	tell	nói / kể	8
62	wail	kêu than	7
63	whisper	thì thầm	43
64	yell	hét / gào	36
65	warn	cảnh báo	1

66	admit	thừa nhận	1
67	shout	hét / gọi to	98
68	remark	nhận xét / nói thêm	1
69	whimper	rên rỉ / nói yếu	1
70	pause	ngừng nói	1
71	pray	cầu nguyện / khẩn	1
Tổng			911

Từ kết quả thống kê nguồn ngữ liệu gồm 1.026 mẫu ví dụ chứa biểu thức chỉ hoạt động nói năng, có thể nhận thấy một xu hướng cấu trúc nổi bật: 911 trường hợp xuất hiện dưới dạng từ đơn, chiếm khoảng 88,8% tổng số mẫu khảo sát. Tỷ lệ áp đảo này cho thấy hoạt động nói năng trong lời thoại văn học của Roald Dahl chủ yếu được biểu đạt bằng các động từ đơn, qua đó phản ánh xu hướng cô đọng hóa hình thức trong diễn ngôn tự sự. Nói cách khác, xét trên bình diện cấu trúc, văn bản có xu hướng ưu tiên những đơn vị từ vựng ngắn gọn, dễ tích hợp vào câu thoại và thuận lợi cho việc duy trì nhịp điệu kể chuyện.

Xét về phân bố tần suất, hệ biểu thức dạng từ không trải đều mà thể hiện sự tập trung cao vào một số đơn vị trung tâm. Cụ thể, *say* xuất hiện 340 lần (khoảng 37,3% trong nhóm từ), tiếp theo là *cry* với 123 lần (13,5%), *shout* với 98 lần (10,8%), *whisper* với 43 lần (4,7%), *yell* với 36 lần (4,0%) và *scream* với 22 lần (2,4%). Tổng cộng, sáu đơn vị này chiếm gần 72,7% số trường hợp ở cấp độ từ. Điều này cho thấy sự tồn tại của một vùng trung tâm hình thức, nơi các động từ có tính phổ dụng cao đảm nhiệm vai trò trụ cột trong việc tổ chức và dẫn nhập lời thoại. Về cấu trúc, các đơn vị này đều có hình thức đơn giản, linh hoạt trong kết hợp cú pháp và có khả năng xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu, từ đó góp phần tạo nên tính trôi chảy của diễn ngôn.

Trái lại, phần còn lại của hệ thống gồm nhiều biểu thức có tần suất thấp, thường chỉ xuất hiện từ một đến vài lần. Nhóm này tạo thành một vùng ngoại vi hình thức, đóng vai trò mở rộng và đa dạng hóa hệ biểu thức. Tuy tần suất hạn chế, các đơn vị ngoại vi vẫn tuân theo cùng một khuôn mẫu cấu trúc — chủ yếu là động từ độc lập — cho thấy tính ổn định của mô hình hình thức dùng để biểu thị hoạt động nói năng. Như vậy, sự đa dạng về loại hình không làm phá vỡ cấu trúc chung mà chỉ bổ sung thêm các biến thể trong một hệ thống nhất quán.

Từ góc độ diễn ngôn, tỉ lệ cao của biểu thức dạng từ phản ánh rõ xu hướng kinh tế hóa hình thức trong lời thoại văn học. Việc sử dụng động từ đơn giúp rút gọn cấu trúc câu, tăng tốc độ tiếp nhận thông tin và duy trì nhịp kể linh hoạt. Về bản chất hình thức, đây là một đặc trưng nổi bật của diễn ngôn đối thoại: ưu tiên những đơn vị ngắn gọn nhưng giàu khả năng kết hợp cú pháp. Chính vì vậy, các động từ trung tâm với tần suất cao không chỉ đóng vai trò thống kê nổi bật mà còn thể hiện chức năng tổ chức hình thức của toàn bộ hệ lời thoại.

Mặc dù tồn tại sự tập trung tần suất vào một số đơn vị chủ đạo, toàn bộ hệ thống vẫn cho thấy độ đa dạng hình thức đáng kể, với hơn bảy mươi biểu thức khác nhau. Điều quan trọng là sự đa dạng này diễn ra trong một khuôn mẫu ổn định: phần lớn biểu thức vẫn giữ dạng động từ đơn có khả năng đứng trực tiếp trong cấu trúc tường thuật lời nói. Sự kết hợp giữa tính ổn định và khả năng biến hóa đã tạo nên một hệ hình thức vừa có quy luật, vừa linh hoạt — phù hợp với đặc trưng của văn bản kể chuyện dành cho thiếu nhi.

Tóm lại, phân tích thống kê cho thấy các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ từ giữ vị trí trung tâm trong hệ ngữ liệu, với cấu trúc hình thức ổn định, kinh tế và có khả năng kết hợp cao. Sự phân tầng giữa vùng trung tâm tần suất cao và vùng ngoại vi đa dạng góp phần hình thành một hệ thống hình thức vừa có tính quy luật, vừa giàu biến thể. Những đặc điểm này tạo nền tảng cấu trúc cho

việc tổ chức lời thoại trong văn bản văn học, đồng thời mở ra hướng phân tích tiếp theo về các cấp độ hình thức và chức năng trong các mục sau của chương.

2.2.2. Các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ ngữ

Trong tiếng Anh, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng không chỉ tồn tại ở cấp độ từ mà còn được biểu đạt thông qua các cấu trúc ngữ, chủ yếu dưới dạng cụm động từ (verb phrase – VP) và trong một số trường hợp là cụm danh từ (noun phrase – NP). Theo Randolph Quirk và cộng sự (1985), một cụm động từ điển hình bao gồm động từ trung tâm (head) kết hợp với các thành tố bổ trợ như bổ ngữ (complements) và phụ ngữ (adjuncts), trong đó các adjuncts thường đảm nhiệm chức năng bổ sung thông tin về cách thức, thái độ hoặc hoàn cảnh của hành động.

Từ góc độ ngôn ngữ học chức năng – xã hội của M. A. K. Halliday, các cấu trúc này có thể được phân tích như sự kết hợp giữa quá trình (process) và các yếu tố hoàn cảnh (circumstances), phản ánh cách thức hành động phát ngôn được thực hiện trong diễn ngôn. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với việc phân tích các biểu thức nói năng, bởi chúng không chỉ biểu đạt hành vi mà còn mã hóa sắc thái biểu cảm và quan hệ liên nhân.

Trên cơ sở đó, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong ngữ liệu được phân tích chủ yếu như những cấu trúc VP mở rộng, trong đó động từ nói năng đóng vai trò trung tâm và các thành tố phụ ngữ đảm nhiệm chức năng bổ sung nghĩa. Bên cạnh đó, một bộ phận đáng chú ý các biểu thức nói năng được tổ chức dưới dạng cụm danh từ, đặc biệt với danh từ trung tâm voice kết hợp với các yếu tố miêu tả như *in a low voice*, *in a trembling voice*, *in a stern voice*. Trong các cấu trúc này, hành vi phát ngôn không được biểu đạt trực tiếp bằng động từ mà được chuyển hóa thành đặc điểm của “giọng nói”, cho phép nhấn mạnh sắc thái biểu cảm và thái độ của chủ thể phát ngôn.

Sự tồn tại song song của hai kiểu cấu trúc này — VP và NP — cho thấy hoạt động nói năng trong tiếng Anh được mã hóa linh hoạt trên cả hai bình diện hành động và đặc tính, trong đó VP thiên về biểu đạt trực tiếp hành vi phát ngôn, còn NP (đặc biệt với voice) có xu hướng danh hóa hành động để làm nổi bật sắc thái biểu cảm. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện đầy đủ hơn cấu trúc hình thức của các biểu thức nói năng trong văn bản văn học, đồng thời tạo cơ sở cho việc phân tích chức năng diễn ngôn và đối chiếu dịch thuật ở các phần tiếp theo.

Trên cơ sở thu thập và mã hóa ngữ liệu, luận văn thống kê được 147 lượt xuất hiện của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ ngữ. Kết quả này phản ánh xu hướng sử dụng phổ biến các cấu trúc động ngữ nhằm tăng cường sắc thái biểu đạt trong lời thoại văn học, và sẽ được trình bày chi tiết trong Bảng 2.2. (xem phụ lục B2. Tuy có tần suất thấp hơn so với cấp độ từ, lớp biểu thức này cho thấy độ đa dạng cấu trúc hình thức rất cao, có thể quy về một số mô hình tổ hợp chủ yếu sau:

(1) Đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau

Bảng 2.2. Đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau

Số TT	Đoản ngữ tiếng Anh	Dịch tiếng Việt	Tần suất
1	announce rather grandly	tuyên bố khá long trọng	1
2	answer firmly	trả lời dứt khoát	1
3	answer proudly	trả lời đầy tự hào	1
4	answer sharply	trả lời gay gắt	1
5	answer softly	trả lời nhẹ nhàng	1
6	ask innocently	hỏi ngây thơ	1

7	ask quietly	hỏi khẽ	1
8	ask sharply	hỏi gắt	1
9	blurt out	buột miệng nói	1
10	burst into song	bật hát	1
11	burst out laughing	bật cười	1
12	call out	gọi to	3
13	cry eagerly	kêu lên háo hức	1
14	cry out	kêu lên	11
15	cry impatiently	kêu lên sốt ruột	1
16	cut in	xen vào	1
17	declare proudly	tuyên bố đầy tự hào	1
18	don't say a word	đừng nói lời nào	1
19	insist upon	khăng khăng đòi	1
20	let out a yell	hét lên	1
21	say a word	nói một lời	2
22	remain silent	giữ im lặng	2
23	speak a word	nói một lời	2
24	speak up	nói to lên	1
25	talk to myself	nói một mình	1
26	shout angrily	hét giận dữ	1
27	shout again	hét lại	1
28	shout out	hét lên	1

29	yell back	hét lại	1
30	yell out	hét lên	1
31	scream blue murder	hét thét thanh	1
32	say busy	nói bận	1
33	say amiably	nói thân thiện	1
34	say calmly	nói bình tĩnh	1
35	say drowsily	nói ngái ngủ	1
36	say eagerly	nói háo hức	1
37	say hopefully	nói đầy hy vọng	1
38	say gently	nói nhẹ nhàng	1
39	say patiently	nói kiên nhẫn	1
40	say primly	nói kiêu cách	1
41	say quickly	nói nhanh	3
42	say quietly	nói khẽ	2
43	say sadly	nói buồn bã	1
44	say sharply	nói gắt	2
45	say softly	nói nhẹ	5
46	say sternly	nói nghiêm nghị	2
47	say proudly	nói tự hào	1
48	shut up	im đi	2
49	go on	nói tiếp	6
Tổng			79

Trong tổng số 147 lượt xuất hiện của các biểu thức ở cấp độ đoản ngữ, có 79 trường hợp (chiếm khoảng $\approx 53,74\%$) thuộc kiểu cấu tạo đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau. Đây là nhóm có tần suất cao nhất trong ngữ liệu khảo sát.

Trong ngữ liệu, phụ ngữ sau có thể xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau, từ yếu tố đơn giản đến những thành phần có mức độ gắn kết cao với động từ trung tâm. Tuy khác nhau về hình thức biểu hiện, các thành tố này đều có chung đặc điểm là đứng sau trung tâm, có quan hệ phụ thuộc về nghĩa và tham gia hoàn chỉnh nội dung biểu đạt. Vì vậy, chúng được xem là những biến thể cấu trúc trong cùng một mô hình đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau, đảm bảo sự thống nhất với tiêu chí phân tích trung tâm – phụ ngữ. Mô hình cấu tạo có thể khái quát như sau:

Trung tâm (động từ nói năng) + phụ ngữ sau.

Ví dụ tiêu biểu:

A-M187: “What did you say?” she **asked sharply**. (tr.156)

Giọng cô đanh lại: “-Mi nói gì?” (tr.158)

Dạng tổ hợp này tạo ra chuỗi ngữ ổn định, có cấu trúc lặp lại rõ ràng và dễ nhận diện trong câu thoại.

(2) Đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau dạng phát triển

Bảng 2.3. Đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau dạng phát triển

Nhóm	Đoản ngữ tiếng Anh	Dịch tiếng Việt	Tần suất
1	answer, grinning hugely	trả lời, cười toe toét	1
2	ask, gulping	hỏi, nuốt nước bọt	1

3	ask, breathless	hỏi, thở dốc	1
4	ask, goggling	hỏi, mắt tròn tròn	1
5	bellow so loud she nearly blew the little chap out of the window	gầm lên to đến mức...	1
6	burbling their silly sentences	lấp bắp những câu ngớ ngẩn	1
7	come to the rescue, said	nói chen vào cứu nguy	1
8	flecks of spit would come shouting out of her mouth	nước bọt văng ra khi bà hét	1
9	glare at her and say	trùng mắt và nói	1
10	heard her saying	nghe cô ấy nói	2
11	pipe up the brave	cất tiếng can đảm	1
12	ranting like a maniac	gào lên như kẻ điên	1
13	shout in a voice that filled the room...	hét trong giọng vang khắp phòng	1
14	say in a voice dripping with sarcasm	nói với giọng mỉa mai	1
15	say to herself	tự nói với mình	1
16	say to himself	tự nói với mình	1
17	say, breaking the silence	nói, phá vỡ im lặng	2

18	said, dignified	nói, với vẻ trang trọng	1
19	say hesitating	nói do dự	1
20	say not moving	nói, không nhúc nhích	1
21	say overawed	nói đầy sợ sệt	1
22	say, ratty	nói cẩu kính	1
23	say taking an awful chance	nói liều lĩnh	1
24	say very prim	nói kiểu cách	1
25	say... giving her another grizzly grin	nói, kèm nụ cười nhăn nhở	1
26	shout the words inside her head	hét lên trong đầu	1
27	HIS VOICE GOES ALL FUNNY AND HE SAYS	giọng ông trở nên kỳ lạ và ông nói	1
28	speak quietly and politely	nói nhẹ và lịch sự	1
29	say lying through her teeth	nói dối trắng trợn	1
30	regale them with further information	kể thêm thông tin	1
31	speak with the air of an old warrior	nói như một chiến binh già	1
32	stutter, shaking like a blancmange	nói lắp, run như thạch	1

33	say, looking genuinely puzzled	nói, trông thật bối rối	1
34	leap up shrieking	nhảy bật lên hét	1
35	say, perking up a bit	nói, tươi tỉnh hơn	1
36	say, growing braver by the second	nói, ngày càng can đảm	1
37	boom the voice, getting louder and louder...	giọng ầm vang, ngày càng to	1
38	speak the words came out so fast...	lời nói bật ra nhanh như đạn	1
Tổng			40

Trong tổng số 147 lượt xuất hiện ở cấp độ cụm ngữ, có 40 trường hợp (chiếm khoảng $\approx 27,21\%$) thuộc kiểu cụm động từ mở rộng với phụ ngữ sau dạng phát triển. Nhóm này bao gồm những cấu trúc trong đó động từ chỉ hoạt động nói năng giữ vai trò trung tâm và được mở rộng bởi phụ ngữ sau có hình thức phát triển, có thể là một cụm phụ ngữ hoặc nhiều phụ ngữ xuất hiện liên tiếp.

Theo quan điểm ngữ pháp tiếng Anh hiện đại (Quirk, 1985), các cấu trúc này có thể được phân tích như những cụm động từ (verb phrase – VP) trong đó động từ trung tâm (head) kết hợp với các thành tố phụ trợ như adjuncts hoặc complements. Các thành tố đứng sau động từ, đặc biệt là trạng từ, cụm giới từ hoặc các cấu trúc mở rộng, có chức năng bổ sung thông tin về cách thức, trạng thái hoặc hoàn cảnh của hành động phát ngôn.

Sự xuất hiện của các phụ ngữ sau dạng cụm hoặc chuỗi phụ ngữ liên tiếp phản ánh mức độ mở rộng cao của VP, cho phép biểu đạt chi tiết hơn các khía cạnh của hoạt động nói năng như cường độ, thái độ hoặc điều kiện diễn ra phát ngôn. Dù có sự

khác biệt về hình thức biểu hiện, các cấu trúc này vẫn tuân theo nguyên tắc tổ chức head – modifier (trung tâm – thành tố bổ trợ) trong ngữ pháp tiếng Anh.

Mô hình cấu tạo có thể khái quát như sau:

Head (động từ nói năng) + Adjunct(s) / Complement(s).

Ví dụ tiêu biểu:

A-M126: “ My m-m-mummy thinks I look lovely , Miss T-T-Trunchbull,”
Amanda **stuttered, shaking like a blancmange.** (tr.114)

Amanda vẫn lắp bắp: “-Thưa...thưa...cô Trunchbull, mẹ ...em nghĩ trông em thật đáng yêu. (tr.117)

A-TW1: “The door!” **shouted the Grand High Witch in a voice that filled the room and bounced around the walls.** “Are they chained and bolted?” (tr.67)

Đại Phù Thủy hét lên bằng cái giọng the thé dội khắp căn phòng: “- Máy cánh cửa!. Chúng đã được cài chốt then và khóa cẩn thận hết chưa?” (tr.82)

Các ví dụ trên cho thấy khả năng mở rộng cấu trúc của cụm động từ thông qua việc kết hợp nhiều adjuncts hoặc các cụm phụ trợ phức hợp, trong khi vẫn duy trì tính liên kết hình thức và vai trò trung tâm của động từ nói năng. Điều này phản ánh đặc trưng của lời thoại văn học, nơi hành vi phát ngôn thường được miêu tả kèm theo các yếu tố bổ sung giàu tính hình ảnh và biểu cảm.

(3) Đoạn ngữ danh từ với trung tâm *voice* và phụ ngữ bổ nghĩa

Bảng 2. 4. Đoạn ngữ danh từ với trung tâm *voice* và phụ ngữ bổ nghĩa

Nhóm	Đoạn ngữ tiếng Anh	Dịch tiếng Việt	Tần suất
------	--------------------	-----------------	----------

1	voice was cut off	giọng bị ngắt	1
2	his voice this time was like the voice of a giant...	giọng ông như người khổng lồ	2
3	a great gasp... shrieking and yelling	một tiếng thở hổn hển...	1
4	a long silence	một sự im lặng dài	1
5	a slightly blurred sleep-talker's voice	giọng nói mơ hồ của kẻ nói mơ	1
6	voice like thunder shouted	giọng như sấm hét lên	1
7	come the voice	vang lên giọng nói	1
8	come the voice again	giọng lại vang lên	1
9	in silence	trong im lặng	1
10	shrill voice all over the room... screaming	giọng the thé khắp phòng	1
11	voice was whispering	giọng đang thì thầm	1
12	voice was quivering terribly	giọng run rẩy	1
13	whisper in her under-the-breath voice	thì thầm bằng giọng khe khẽ	1

14	remain silent as a tomb	im lặng như mồ	1
15	very loud and clear there came the sound of my grandmother's voice	vang lên giọng bà tôi	1
16	say a sharper edge to her voice	nói với giọng sắc hơn	1
17	say a small distant voice	nói bằng giọng xa xăm nhỏ bé	1
18	voice was saying rather sharply	giọng nói khá gắt	1
19	font of saying	nguồn phát ngôn	1
20	quacky as a duckhound!	giọng như vịt	1
21	a wild and fearsome voice, he yelled out	giọng dữ dội, ông hét	1
22	announce the loudspeaker voice	giọng loa phóng thanh	1
23	be still as a starfish	im như sao biển	1
Tổng:			24

Trong tổng số 147 lượt xuất hiện ở cấp độ cụm ngữ, có 24 trường hợp ($\approx 16,33\%$) thuộc kiểu cấu tạo này. Đây là những cụm danh từ (noun phrase – NP) trong đó danh từ voice giữ vai trò trung tâm và được mở rộng bằng các thành tố bổ nghĩa đứng sau.

Theo ngữ pháp tiếng Anh hiện đại (Quirk, 1985), các cấu trúc này có thể được phân tích như những noun phrase với danh từ trung tâm (head noun) kết hợp với các thành tố bổ nghĩa (postmodifiers), thường ở dạng cụm tính từ, cụm giới từ hoặc mệnh đề quan hệ. Các thành tố này không tạo thành cấu trúc độc lập mà phụ thuộc vào danh từ trung tâm, góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của “voice”.

Sự xuất hiện của các thành tố bổ nghĩa cho phép biểu đạt cụ thể hơn các sắc thái của hành vi nói năng, chẳng hạn như âm sắc, cường độ hoặc thái độ của người nói. Trong trường hợp này, hành vi phát ngôn không được biểu đạt trực tiếp bằng động từ mà được chuyển hóa thành thuộc tính của “giọng nói”, thể hiện một dạng danh hóa (nominalization) của hoạt động nói năng.

Việc xác định các thành tố bổ nghĩa dựa trên các tiêu chí: đứng sau danh từ trung tâm, có quan hệ phụ thuộc về nghĩa, và có chức năng làm rõ nội dung được biểu đạt.

Mô hình cấu tạo có thể khái quát như sau:

Head noun (voice) + Postmodifier(s).

Ví dụ tiêu biểu:

A-C38: Suddenly his voice was cut off and Shanks heard another quite different voice in his earphones. It was deep and rasping. (tr.14)

Đột nhiên giọng của Đài Điều Khiển im bật, và Shanks nghe một giọng nói the thé khác vang lên: (tr.31)

Ví dụ: A-M149: “ *There you are, Bogtrotter,*” the Trunchbull said, once again her voice became soft, persuasive , even gentle. “ *It’s all for you, every bit of it.*” (tr.124)

Giọng cô Trunchbull một lần nữa lại mềm mỏng và đầy sức thuyết phục: “-

Bánh đây, Bogtrotter, nguyên cái bánh này là của mi.” (tr. 128)

Các ví dụ trên cho thấy xu hướng biểu đạt hành vi nói năng thông qua việc quy chiếu sang thuộc tính của “voice”, qua đó làm nổi bật sắc thái biểu cảm và đặc điểm phong cách của nhân vật thay vì nhấn mạnh trực tiếp vào hành động phát ngôn.

Như vậy, trên cơ sở khảo sát 147 trường hợp biểu thức chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ cụm ngữ, nghiên cứu đã tiến hành phân loại theo tiêu chí cấu trúc, dựa trên nguyên tắc tổ chức trung tâm – thành tố bổ nghĩa. Kết quả cho thấy các biểu thức trong ngữ liệu nhìn chung được tổ chức chủ yếu dưới hai dạng: cụm động từ (verb phrase) với động từ nói năng làm trung tâm, và cụm danh từ (noun phrase) với các danh từ như voice đóng vai trò hạt nhân.

Trong đó, mô hình cụm động từ có thành tố bổ nghĩa phía sau chiếm tỉ lệ cao nhất, phản ánh xu hướng phổ biến trong việc bổ sung thông tin về cách thức, thái độ hoặc hoàn cảnh của hành vi nói. Ngược lại, các cấu trúc danh từ với *voice* cho thấy một xu hướng danh hóa, trong đó hành vi phát ngôn được chuyển thành thuộc tính biểu cảm, góp phần làm phong phú cách tổ chức diễn ngôn.

Việc phân loại dựa trên tiêu chí hình thức – cấu trúc thay vì chỉ dựa vào tần suất hay đặc điểm ngữ nghĩa giúp đảm bảo tính nhất quán với cơ sở lý thuyết. Đồng thời, cách xử lý này cho phép nhận diện rõ hơn các mức độ mở rộng của các thành tố bổ nghĩa quanh trung tâm, từ dạng đơn giản đến dạng phức hợp, qua đó làm nổi bật đặc điểm cấu tạo của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong các tác phẩm văn học của Roald Dahl.

2.2.3. Đặc điểm vị trí thoại của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng

Trong cấu trúc diễn ngôn tự sự, vị trí xuất hiện của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng là một phương diện hình thức có ý nghĩa quan trọng, bởi nó trực tiếp tham gia vào việc tổ chức ranh giới phát ngôn và điều phối mạch thoại. Trong ngữ pháp tiếng Anh, các cấu trúc này thường được mô tả dưới dạng lời dẫn

thoại (reporting clause) và lời gián tiếp (reported speech), trong đó vị trí của lời dẫn thoại có thể đứng trước, sau hoặc xen giữa phát ngôn. Việc khảo sát phương diện này không nhằm đi sâu vào nội dung giao tiếp, mà tập trung nhận diện các mô hình phân bố hình thức của biểu thức trong cấu trúc văn bản. Trên cơ sở ngữ liệu thu thập từ các tác phẩm của Roald Dahl, có thể nhận thấy các biểu thức nói năng được phân bố theo những vị trí thoại tương đối ổn định, phản ánh quy luật tổ chức hình thức của lời thoại trong văn bản văn học.

Bảng 2.5. Phân bố vị trí thoại của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong các tác phẩm của Roald Dahl

STT	Vị trí thoại	Mô hình cấu trúc hình thức	Số lượt	Tỉ lệ (%)
1	hậu thoại	lời thoại + biểu thức nói năng	462	45,0
2	tiền thoại	biểu thức nói năng + lời thoại	318	31,0
3	trung thoại	lời thoại + biểu thức + lời thoại	167	16,3
4	trong khung trần thuật	biểu thức nằm trong lời kể	79	7,7
Tổng			1026	100

Kết quả thống kê cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa các vị trí, qua đó phản ánh xu hướng ổn định hóa các mô hình tổ chức hình thức của lời thoại.

(a) Vị trí hậu thoại

Vị trí hậu thoại chiếm 462/1026 trường hợp, tương đương khoảng 45,0%, là mô hình phổ biến nhất trong ngữ liệu. Về mặt hình thức, biểu thức nói năng xuất hiện

ngay sau phần phát ngôn trực tiếp, tạo thành một cấu trúc khép kín giúp xác định chủ thể phát ngôn và đánh dấu ranh giới kết thúc lời thoại. Mô hình này có tính ổn định cao, dễ nhận diện và được lặp lại thường xuyên trong cấu trúc tự sự.

Ví dụ: A-BFG44: “Tell me some more about them,” Sophie **said quietly**. (tr.38)

*Sophie **khẽ nói**: “- Kể thêm nữa đi.” (tr.53)*

Mô hình này tương ứng với cấu trúc lời dẫn thoại đứng sau phát ngôn (postposed reporting clause), một dạng phổ biến trong tiếng Anh do giúp duy trì nhịp tự nhiên của lời thoại và ưu tiên nội dung phát ngôn.

(b) Vị trí tiền thoại

Nhóm tiền thoại gồm 318/1026 trường hợp (31,0%). Trong mô hình này, biểu thức nói năng xuất hiện trước phát ngôn trực tiếp, đóng vai trò mở khung thoại. Về hình thức, cấu trúc này thiết lập quan hệ dẫn nhập giữa lời kể và lời thoại, góp phần định vị phát ngôn trong dòng trần thuật.

Ví dụ: A-C75: The next time Mr. Wonka **spoke, the words came out so fast and sharp and loud they were like bullets from a machine gun**. “Zoonk-zoonk-zoonk-zoonk!” he barked. (tr.39)

*Tiếp theo, ông Wonka **nói thật nhanh và thật gắt và thật to cứ như súng máy đang nã đạn**: - Zoonk-Zoonk-Zoonk- Zoonk-Zoonk!*

Kiểu cấu trúc này tương ứng với lời dẫn thoại đứng trước phát ngôn (preposed), thường được sử dụng để định vị người nói hoặc tạo hiệu ứng nhấn mạnh trong diễn ngôn.

(c) Vị trí trung thoại

Vị trí trung thoại ghi nhận 167/1026 trường hợp (16,3%). Ở đây, biểu thức nói năng được xen vào giữa phát ngôn, chia lời thoại thành hai phần liên tiếp. Xét về mặt cấu trúc, đây là dạng tổ chức cho phép chèn thêm thành tố định danh mà vẫn duy trì

tính liên kết của phát ngôn. Kiểu bố trí này phản ánh khả năng linh hoạt trong việc tổ chức tuyến tính của lời thoại.

Ví dụ A-M80: “Well,” Matilda **said, hesitating**. “I’ve actually been trying to make up one about you, Miss Honey, while we’ve been sitting here.” (tr.79)

Matilda lưỡng lự: “-Thật ra em đang cố viết một bài thơ về cô, trong lúc chúng ta cùng ngồi đây.” (tr.79)

Ví dụ A-M154: “I said have another,” the Trunchbull **said, and now there was altogether a sharper edge to her voice**. “Eat another slice! **Do as you are told!**” (tr.127)

Giọng cô Trunchbull bắt đầu thay đổi, trở nên bén nhọn hơn: “Ta nói ăn thêm lát nữa. Ăn thêm đi! Bảo gì phải nghe nấy!” (tr.130)

Đây là dạng lời dẫn thoại (medial position), cho phép người viết vừa duy trì dòng phát ngôn vừa bổ sung thông tin về người nói hoặc cách thức nói.

(d) Vị trí trong khung trần thuật

Có 79/1026 trường hợp (7,7%) thuộc nhóm này. Khác với ba vị trí trên, biểu thức nói năng không trực tiếp gắn với phát ngôn trích dẫn mà xuất hiện trong dòng trần thuật. Về phương diện diễn ngôn, chúng hoạt động như một thành tố mô tả nằm trong dòng trần thuật, thay vì gắn trực tiếp với phát ngôn trích dẫn.

Ví dụ A-C86: ..., **his voice this time was like the voice of a giant, deep and devilish, very loud and very slow**: “ In the quelchu quaggy sogmire,...” (tr.46)

Lần này giọng ông như một người khổng lồ, trầm trầm độc ác, chậm rãi oang oang: - Trong vùng đầm lầy ẩm ướt,.. (tr.74)

Kết quả định lượng cho thấy đặc điểm vị trí thoại của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng thể hiện một cấu trúc phân bố có tính quy luật và ổn định về phương diện hình thức. rước hết, vị trí hậu thoại chiếm ưu thế với tỉ lệ cao nhất, phản ánh xu hướng phổ biến trong tiếng Anh là đặt lời dẫn thoại sau phát

ngôn nhằm ưu tiên nội dung lời thoại và duy trì nhịp điệu tự nhiên của phát ngôn trực tiếp. Cách tổ chức này đồng thời tạo điều kiện cho việc xác định chủ thể phát ngôn một cách rõ ràng mà không làm gián đoạn dòng diễn ngôn.

Bên cạnh đó, vị trí tiền thoại và trung thoại cho thấy mức độ linh hoạt đáng kể trong việc tổ chức phát ngôn. Trong khi vị trí tiền thoại thường đảm nhiệm chức năng dẫn nhập và định vị người nói trước khi phát ngôn xuất hiện, thì vị trí trung thoại cho phép xen cài thông tin về chủ thể hoặc cách thức nói ngay trong lòng phát ngôn, qua đó góp phần điều chỉnh tiêu điểm diễn ngôn và tạo hiệu ứng nhịp điệu đa dạng hơn cho lời thoại. Hai kiểu vị trí này phản ánh khả năng tổ chức tuyến tính linh hoạt của diễn ngôn văn học, nơi thông tin về hành vi nói năng không chỉ mang tính định danh mà còn tham gia vào việc kiến tạo hiệu ứng phong cách.

Ngoài ra, sự xuất hiện của các biểu thức trong khung trần thuật cho thấy phạm vi hoạt động hình thức rộng hơn, khi chúng tham gia vào cấu trúc lời kể như những thành tố mô tả có chức năng tổ chức văn bản. Trong trường hợp này, biểu thức nói năng không chỉ giữ chức năng xác định hành vi phát ngôn mà còn góp phần mở rộng nội dung tự sự và tăng cường khả năng biểu đạt của văn bản. Nhìn tổng thể, sự phân bố các vị trí thoại phản ánh một hệ thống tổ chức hình thức chặt chẽ, trong đó các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng hoạt động như những điểm neo cấu trúc giúp định hình và duy trì mạch diễn ngôn. Sự phân bố này không chỉ phản ánh đặc điểm cú pháp của lời dẫn thoại trong tiếng Anh mà còn cho thấy cách thức các biểu thức nói năng tham gia vào việc định hình và duy trì mạch vận động của diễn ngôn tự sự trong văn học.

2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng

Trên bình diện ngữ nghĩa, các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong ngữ liệu khảo sát không tạo thành một tập hợp đồng nhất, mà thể hiện cấu trúc phân tầng phản ánh mức độ diễn hình khác nhau của hoạt động nói. Cách tổ chức này phù hợp với quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là lý thuyết

nguyên mẫu, theo đó phạm trù ngôn ngữ không được xác định bằng những ranh giới tuyệt đối mà vận hành như một phổ liên tục với các thành viên trung tâm và ngoại vi. Nghĩa của biểu thức vì vậy được hiểu như kết quả của quá trình khái niệm hóa hoạt động giao tiếp, chịu ảnh hưởng của ngữ cảnh và mức độ tương đồng chức năng.

Dựa trên khung lý thuyết đã trình bày ở Chương 1, nghiên cứu này phân loại các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng thành hai nhóm ngữ nghĩa chính: nghĩa trực tiếp và nghĩa chuyển. Hai nhóm này không tồn tại như những phạm trù tách biệt tuyệt đối mà hình thành một phổ liên tục phản ánh cấu trúc trung tâm – ngoại vi của phạm trù nói năng. Việc phân loại theo hai hướng nghĩa này cho phép nhận diện rõ mức độ gắn kết của biểu thức với hành động phát ngôn điển hình, đồng thời tạo cơ sở khoa học cho việc hệ thống hóa ngữ liệu.

2.3.1. Biểu thức nói năng mang nghĩa trực tiếp

2.3.1.1. Các từ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp

Nhóm biểu thức nói năng mang nghĩa trực tiếp bao gồm các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói biểu thị một cách rõ ràng và trực tiếp hành động tạo ra lời nói nhằm truyền đạt nội dung trong tương tác giao tiếp. Đây là những đơn vị có mức độ điển hình cao và được xem là đại diện cho vùng trung tâm của phạm trù nói năng theo mô hình nguyên mẫu. Theo Lakoff, các phạm trù ngôn ngữ không được cấu thành bằng các điều kiện cần – đủ rạch ròi, mà được tổ chức xung quanh những thành viên điển hình nhất, với các thành viên khác trải dần ra theo mức độ tương đồng giảm dần từ tâm đến ngoại vi. Các thành viên điển hình này thường là những ví dụ trung tâm nhất của một khái niệm, chiếm vị trí nổi bật trong nhận thức và được truy hồi ngôn ngữ nhanh nhất trong hoạt động xử lý ngôn ngữ [29, tr.12]

Xét trên phương diện ngữ nghĩa cơ bản, nhóm biểu thức này được nhận diện thông qua ba đặc trưng cốt lõi. Thứ nhất, chúng biểu thị hành động phát ra lời nói,

tức quá trình tạo lập chuỗi tín hiệu ngôn ngữ có nghĩa phục vụ giao tiếp. Thứ hai, hoạt động nói được khái niệm hóa như một hoạt động can dự trực tiếp đến cơ thể, diễn ra bằng cơ quan phát âm trong không gian – thời gian cụ thể, phản ánh cơ sở sinh học của ngôn ngữ. Thứ ba, hành động này được thực hiện bằng miệng, tạo ra những đơn vị ngôn ngữ có thể phân tích được về mặt ngữ nghĩa. Ba đặc trưng này cấu thành một cấu trúc ý niệm ổn định, giúp người sử dụng ngôn ngữ nhận diện hoạt động nói như một hiện tượng giao tiếp điển hình — đúng với mô hình ngữ nghĩa trung tâm mà Lakoff mô tả trong cấu trúc phạm trù nguyên mẫu.

Từ những đặc điểm trên, các biểu thức thuộc nhóm nghĩa trực tiếp thể hiện những nét nghĩa tương đối ổn định: chúng chỉ hoạt động phát ra lời nói, hàm chứa quan hệ giữa người nói và người nghe, đồng thời trực tiếp thực hiện chức năng truyền đạt nội dung ngôn ngữ. Những biểu thức như *say, tell, ask, answer* là các đại diện nguyên mẫu vì chúng phản ánh đầy đủ cấu trúc ý niệm của hoạt động nói và thường được truy hỏi nhanh hơn trong nhận thức ngôn ngữ. Đây là các đơn vị trung tâm trong phạm trù nói năng, đóng vai trò điểm tựa để nhận diện và so sánh các biểu thức khác kém điển hình hơn.

Trong phạm vi nghĩa trực tiếp, vẫn có thể quan sát thấy sự đa dạng về sắc thái biểu đạt. Các biểu thức như *whisper, shout, murmur, yell, scream* tiếp tục duy trì chức năng chỉ hoạt động nói, nhưng đồng thời mã hóa thêm các yếu tố như cường độ âm thanh, trạng thái cảm xúc hoặc thái độ giao tiếp. Các sắc thái này không làm thay đổi bản chất nghĩa trực tiếp của biểu thức, mà phản ánh sự mở rộng nội tại trong cấu trúc phạm trù. Theo nguyên lý nguyên mẫu, các thuộc tính này được xem như các biến thể trên phổ ngữ nghĩa, trong đó các đơn vị mang thêm sắc thái vẫn liên hệ chặt với nguyên mẫu trung tâm nhưng chiếm vị trí cận trung tâm hơn trong phạm trù.

Do đó, nghĩa trực tiếp không phải là một khối đồng nhất, mà tồn tại như một phổ sắc thái xoay quanh nguyên mẫu hoạt động phát ngôn. Chính sự đa dạng này

góp phần làm rõ cấu trúc nội tại của vùng trung tâm trong phạm trù nói năng. Trên cơ sở các đặc trưng ngữ nghĩa nêu trên, phần tiếp theo sẽ trình bày bảng thống kê các biểu thức thuộc nhóm nghĩa trực tiếp trong ngữ liệu khảo sát, qua đó làm rõ sự phân bố và đặc điểm biểu hiện của chúng trong văn bản văn học.

Bảng 2.6. Các từ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp

STT	Động từ	Nghĩa tiếng Việt	Tần suất
1	say	nói	340
2	tell	kể / nói cho biết	8
3	speak	phát biểu / nói	1
4	talk	trò chuyện	1
5	report	trình bày / thuật lại	1
6	announce	thông báo	8
7	declare	tuyên bố	3
8	whisper	thì thầm / thì thào	43
9	murmur	lầm bầm nhẹ	16
10	mutter	lầm bầm khó nghe	5
11	mumble	nói lí nhí	2
12	hiss	nói rít qua kẽ răng	2
13	rasp	nói khàn khàn	1
14	ask	hỏi	27
15	answer	trả lời	15
16	inquire	hỏi mang tính trang trọng	1
17	order	ra lệnh	5

18	command	chỉ huy / ra lệnh mạnh	1
19	instruct	chỉ dẫn	1
20	demand	đòi hỏi	4
21	insist	khăng khăng yêu cầu	1
22	promise	hứa	1
23	confess	thú nhận	1
24	swear	thề	1
25	protest	phản đối	1
26	argue	tranh cãi	2
27	explain	giải thích	1
28	suggest	đề xuất / gợi ý	3
29	call	gọi	3
30	admit	thừa nhận	1
31	warn	cảnh báo	1
32	report	báo cáo	1
Tổng			502

Dựa trên bảng thống kê (tổng 502 lượt xuất hiện), có thể nhận thấy hệ thống các động từ chỉ hoạt động nói mang nghĩa trực tiếp thể hiện một cấu trúc phân bố rõ rệt theo hướng tập trung vào hạt nhân phát ngôn cơ bản, đồng thời mở rộng sang các chức năng giao tiếp chuyên biệt.

Trước hết, động từ *say* chiếm 340/502 lượt ($\approx 67,7\%$), cho thấy đây là đơn vị trung tâm của phạm trù. Tần suất áp đảo này phản ánh vai trò của một động từ nói trung tính, trực tiếp mã hóa hoạt động phát ngôn mà không quy định trước chức năng tương tác cụ thể. Điều này cho phép *say* hoạt động như một cấu trúc khung,

trong đó nội dung và quan hệ giao tiếp được xác lập chủ yếu qua ngữ cảnh. Về phương diện tổ chức phạm trù, đây là biểu hiện điển hình của một thành viên nguyên mẫu có mức độ khái quát cao.

Ví dụ A-M4

Matilda said, "There's a boy down the road who got some Superglue on his finger..."

Matilda kể: "Ở dưới phố có thằng bé bị keo siêu dính trét vào ngón tay."

Động từ **said** chỉ đơn thuần đánh dấu hành động phát ngôn mà không mã hóa thái độ hay chức năng tương tác đặc biệt. Nội dung và quan hệ giao tiếp được xác lập hoàn toàn qua ngữ cảnh. Đây chính là biểu hiện điển hình của động từ nguyên mẫu — một khung trung tính cho lời thoại.

Nhóm các động từ (*ask, answer, inquire*) đạt 43/502 lượt ($\approx 8,6\%$), phản ánh chức năng trao đổi thông tin trực tiếp giữa các chủ thể giao tiếp. Các động từ này mã hóa rõ quan hệ tương tác hai chiều, cho thấy lời thoại văn học không chỉ truyền đạt nội dung mà còn tổ chức cấu trúc hội thoại.

Ví dụ A-BFG172 *"What are you writing?" Sophie asked him. (tr.89) Sophie tò mò hỏi: "- Ông đang viết gì vậy?" (tr.123)*

Động từ **asked** trực tiếp mã hóa hành động tìm kiếm thông tin, thiết lập quan hệ tương tác hai chiều giữa người hỏi và người đáp. Nội dung câu hỏi buộc người nghe phải phản hồi, từ đó tạo nên một đơn vị hội thoại hoàn chỉnh. Ví dụ này cho thấy lời nói không chỉ truyền đạt thông tin mà còn tổ chức cấu trúc trao đổi, minh chứng rõ chức năng giao tiếp cốt lõi của nhóm động từ hỏi–đáp trong diễn ngôn văn học.

Nhóm động từ (*order, command, instruct, demand, insist*) xuất hiện 12/502 lượt ($\approx 2,4\%$), thể hiện lớp hoạt động nói có định hướng mục tiêu rõ ràng trong

giao tiếp. Mặc dù tần suất không cao, nhóm này góp phần mở rộng phạm vi chức năng của hoạt động phát ngôn trực tiếp, đặc biệt trong các tình huống điều phối hành vi.

Ví dụ A-C33: “*Describe it at once,*” **ordered** *Ground Control in Houston.* (tr.12)
Đài Điều Khiển ra lệnh: - Miêu tả nó ngay. (tr.29)

Động từ **ordered** mã hóa trực tiếp quan hệ quyền lực – điều phối, trong đó lời nói không nhằm trao đổi thông tin mà hướng tới tác động hành vi của người nghe. Cụm mệnh lệnh *Describe it at once* thể hiện mục tiêu hành động rõ ràng và yêu cầu thực hiện ngay lập tức. Như vậy, phát ngôn được cấu trúc như một công cụ điều khiển hành vi, mở rộng chức năng của động từ nói từ việc ghi nhận phát ngôn sang việc tổ chức hành động trong tương tác.

Các động từ còn lại — như *announce, declare, promise, confess, argue, suggest...* — xuất hiện với tần suất thấp nhưng ổn định, tạo nên vùng mở rộng của phạm trù. Chúng vẫn trực tiếp mã hóa hoạt động nói, song gắn với các mục đích giao tiếp chuyên biệt như thông báo, cam kết hoặc lập luận.

Ví dụ A-J47 “*I am a pest!*” *the Centipede* **announced.** (tr.37) *Rết loan báo: “-Tôi là loài gây hại!”* (tr.61)

Ví dụ A-J30 “*That’s right,*” *Aunt Sponge* **declared.** (tr.21) *Cô Sponge tuyên bố: “-Đúng thế. Nó chẳng có gì liên quan tới mày cả.”* (tr.40)

Hai động từ **announced** và **declared** đều trực tiếp mã hóa hành động nói nhưng gắn với mục đích giao tiếp chuyên biệt. *Announced* đặt phát ngôn vào khung thông báo công khai, làm nổi bật tính hướng ngoại và ý định truyền đạt tới người nghe. Trong khi đó, *declared* mang sắc thái khẳng định chính thức, nhấn mạnh lập trường của người nói. Cả hai trường hợp cho thấy lời nói không chỉ là hành vi phát âm trung tính mà được định hình bởi mục tiêu giao tiếp cụ thể.

Tổng thể, phân bố tần suất cho thấy các động từ nói trực tiếp được tổ chức theo mô hình trung tâm – mở rộng: một hạt nhân có tính khái quát cao chi phối phần lớn dữ liệu, trong khi các nhóm chức năng chuyên biệt phản ánh sự đa dạng của hoạt động phát ngôn trong diễn ngôn văn học. Cấu trúc này minh chứng rằng nghĩa trực tiếp của các động từ nói không chỉ là biểu hiện của hành động phát âm, mà còn là cơ chế tổ chức giao tiếp nền tảng trong lời thoại.

2.3.1.2. Các ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp

Khác với nhóm đơn vị từ vựng ở mục trên, các biểu thức ở cấp độ ngữ không chỉ biểu đạt hành động nói mà còn tích hợp thêm các yếu tố về cách thức, trạng thái và hoàn cảnh phát ngôn thông qua các cấu trúc mở rộng. Vì vậy, chúng phản ánh mức độ phát triển cao hơn của biểu thức nói năng trong diễn ngôn. Trong quá trình xây dựng bảng thống kê các biểu thức ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp, nghiên cứu này áp dụng khung phân loại dựa trên lý thuyết phạm trù nguyên mẫu trong ngôn ngữ học tri nhận. Theo quan điểm của George Lakoff và Eleanor Rosch, các phạm trù ngôn ngữ không tồn tại như những tập hợp ranh giới cứng mà được tổ chức theo cấu trúc trung tâm – ngoại biên, trong đó các thành viên nguyên mẫu là những trường hợp thể hiện đầy đủ nhất các đặc trưng cốt lõi của phạm trù. Vận dụng mô hình này vào việc nhận diện các biểu thức chỉ hoạt động nói năng cho phép xác định những cấu trúc thực sự mã hóa trực tiếp một sự kiện phát ngôn (speech event), thay vì chỉ phản ánh trạng thái, cử chỉ hay âm thanh phi ngôn ngữ.

Cụ thể, một biểu thức là ngữ được xem là chỉ hoạt động nói năng theo nghĩa trực tiếp khi thỏa mãn tối thiểu ba tiêu chí nhận diện: (i) có sự hiện diện của động từ nói trung tâm như *say, ask, answer, shout, cry, speak, whisper...*, đóng vai trò hạt nhân ngữ nghĩa của hành vi phát ngôn; (ii) biểu thị một hành vi nói thực sự xảy ra với cấu trúc tri nhận gồm chủ thể nói – hành động phát âm – khả năng chứa nội dung lời; và (iii) thực hiện chức năng giao tiếp nhằm truyền đạt thông tin, thái độ

hoặc ý định. Theo logic nguyên mẫu, những biểu thức đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên được xem là nằm ở vùng trung tâm của phạm trù hoạt động nói, trong khi các trường hợp thiếu thành tố cốt lõi chỉ mang tính ngoại biên và không được đưa vào thống kê.

Bảng thống kê dưới đây được xây dựng dựa trên tiêu chí phân loại theo lý thuyết phạm trù nguyên mẫu của George Lakoff và Eleanor Rosch, theo đó chỉ những biểu thức ngữ thể hiện trực tiếp cấu trúc của hoạt động nói năng mới được đưa vào khảo sát.

Bảng 2.7. Các ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp

STT	Biểu thức là ngữ	Tần suất	Dịch nghĩa Tiếng Việt
1	voice was cut off	1	giọng im bật
2	his voice this time was like the voice of a giant, deep and devilish, very loud and very slow	1	giọng ông như người khổng lồ...
3	a great gasp... shrieking and yelling	1	tiếng la và tiếng ré
4	a slightly blurred sleep-talker's voice	1	tiếng ú ớ...
5	voice like thunder shouted	1	giọng như sấm sét
6	announce rather grandly	1	oai vệ tuyên bố
7	answer firmly	1	nói chắc nịch
8	answer proudly	1	trả lời tự hào
9	answer sharply	1	đáp cộc lốc

10	answer softly	1	đáp khẽ
11	answer, grinning hugely	1	cười, trả lời
12	ask innocently	1	hỏi ngây thơ
13	ask quietly	1	hỏi nhẹ
14	ask sharply	1	hỏi gắt
15	ask, breathless	1	hỏi nghẹn thở
16	bellow so loud she nearly blew the little chap out of the window	1	rống to
17	blurt out	1	buột miệng nói
18	burbling their silly sentences	1	lắp bắp nói
19	call out	3	gọi/hét to
20	come to the rescue, said	1	lên tiếng
21	cry eagerly	1	hăm hở nói
22	cry out	11	kêu/la lên
23	cut in	1	chen lời
24	declare proudly	1	tuyên bố
25	flecks of spit would come shouting out of her mouth	1	nói liên hồi
26	heard her saying	2	nghe cô nói
27	let out a yell	1	thét lên
28	say a word	2	nói một lời
29	speak a word	2	nói một lời
30	speak up	1	nói đi

31	talk to myself	1	nói một mình
32	shout angrily	1	hét giận dữ
33	shout again	1	hét lần nữa
34	shout out	1	hét lên
35	shout in a voice that filled the room and bounced around the walls	1	thét vang phòng
36	voice was whispering	1	thì thào
37	voice was quivering terribly	1	giọng run nói
38	yell back	1	hét đáp lại
39	yell out	1	hét lên
40	very loud and clear there came the sound of my grandmother's voice	1	giọng bà vang lên
41	say calmly	1	bình tĩnh nói
42	say eagerly	1	hăm hở nói
43	say gently	1	nhẹ nhàng nói
44	say in a voice dripping with sarcasm	1	nói châm biếm
45	say patiently	1	kiên nhẫn nói
46	say quickly	3	nói vội
47	say quietly	2	nói nhỏ
48	say sadly	1	buồn bã nói
49	say sharply	2	nói gắt

50	say softly	5	nói khẽ
51	say sternly	2	nói nghiêm
52	say to herself	1	tự nói
53	say to himself	1	tự nói
54	say, breaking the silence	1	phá im lặng nói
55	said, dignified	1	nghiêm trang nói
56	say hesitating	1	nói ngập ngừng
57	say proudly	1	nói tự hào
58	voice was saying rather sharply	1	giọng nói gắt
59	speak quietly and politely	1	nói lễ phép
60	speak with the air of an old warrior	1	nói như chiến binh
61	say, looking genuinely puzzled	1	nói bối rối
62	say, perking up a bit	1	nói phấn chấn
63	say, growing braver by the second	1	nói tự tin
64	go on	6	nói tiếp
65	boom the voice... ending in a frightening shout	1	giọng hét vang
66	boom the voice from Houston...	1	giọng vang lên
67	speak the words came out... like bullets	1	nói dồn dập

68	a wild and fearsome voice, he yelled out	1	hét hung dữ
69	announce the loudspeaker voice	1	loa tuyên bố
70	his voice this time was like the voice of a giant...	1	giọng khổng lồ
71	said, breaking the silence	1	phá im lặng nói
Tổng		91	

Dựa trên Bảng 2.5, tổng cộng có 91 lượt xuất hiện của các biểu thức là ngữ mang nghĩa trực tiếp chỉ hoạt động nói năng. Phân bố tần suất cho thấy hệ thống này được tổ chức theo hướng tập trung vào các cấu trúc dẫn thoại trực tiếp, đồng thời mở rộng sang những dạng biểu đạt bổ sung sắc thái cho phát ngôn.

Trước hết, nhóm biểu thức xoay quanh động từ trung tâm *say* chiếm 31/91 lượt ($\approx 34,1\%$), bao gồm các cấu trúc như *say softly*, *say quickly*, *say calmly*, *said*, *breaking the silence*... Tỷ lệ cao này cho thấy vai trò nổi bật của mô hình dẫn thoại trung tính trong việc đánh dấu sự xuất hiện của lời nói, đồng thời cho phép bổ sung thông tin về thái độ, nhịp độ hoặc trạng thái của người nói mà vẫn duy trì chức năng định danh phát ngôn.

Nhóm các cấu trúc chỉ hành động gọi – kêu – hét như *cry out*, *call out*, *shout*, *yell*, *let out a yell* đạt 20/91 lượt ($\approx 22,0\%$). Sự hiện diện đáng kể của nhóm này phản ánh xu hướng nhấn mạnh tính trực tiếp và tức thời của phát ngôn trong ngữ cảnh lời thoại, qua đó góp phần tăng cường tính sinh động của diễn ngôn.

Các biểu thức thuộc nhóm hỏi – đáp (*ask...*, *answer...*, *heard her saying*, *cut in*) chiếm 9/91 lượt ($\approx 9,9\%$), cho thấy chức năng tổ chức tương tác hội thoại được biểu đạt ngay trong cấu trúc ngữ. Những biểu thức này giúp định vị vai giao tiếp và mạch trao đổi thông tin giữa các nhân vật.

Đáng chú ý, các cấu trúc mô tả đặc điểm giọng nói gắn trực tiếp với phát ngôn — như *voice was whispering*, *voice like thunder shouted*, *voice was quivering terribly* — xuất hiện 8/91 lượt ($\approx 8,8\%$). Nhóm này cho thấy việc định danh lời nói không chỉ dựa trên động từ nói mà còn thông qua mô tả phương thức phát âm, góp phần làm rõ hoàn cảnh và trạng thái phát ngôn.

Phần còn lại gồm các biểu thức chuyên biệt như *announce rather grandly*, *declare proudly*, *go on*, *speak up*, chiếm 23/91 lượt ($\approx 25,3\%$). Dù tần suất riêng lẻ thấp, chúng mở rộng phạm vi biểu đạt của hoạt động nói theo hướng chức năng hóa, phản ánh nhiều mục đích giao tiếp khác nhau trong lời thoại văn học.

Tổng thể, hệ thống các biểu thức ngữ mang nghĩa trực tiếp được tổ chức theo hướng từ một hạt nhân dẫn thoại trung tính phát triển thành các mô hình cấu trúc đa dạng. Trong đó, các cụm động từ với phụ ngữ cách thức giữ vai trò chủ đạo, trong khi các cấu trúc mở rộng và cấu trúc danh hóa với *voice* phản ánh khả năng biểu đạt tinh vi hơn về sắc thái và trạng thái phát ngôn. Sự phân bố này cho thấy hoạt động nói năng trong diễn ngôn văn học không chỉ được mã hóa như một hành vi, mà còn như một hiện tượng giàu tính biểu cảm và có khả năng mở rộng cấu trúc linh hoạt.

2.3.2. Nhóm biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng

Nhóm biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng bao gồm những đơn vị mà nghĩa nói năng không phải là nghĩa từ vựng nguyên thủy, mà được kích hoạt thông qua ngữ cảnh và cơ chế tri nhận. Đây là những trường hợp trong đó các động từ vốn thuộc những miền kinh nghiệm khác như vận động, âm thanh, lực hoặc trạng thái vật lý được huy động để biểu đạt hành vi phát ngôn.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, các biểu thức này được hình thành trên cơ sở các ánh xạ ẩn dụ khái niệm, trong đó miền nguồn (source domain) thuộc về trải nghiệm vật lý hoặc cảm quan, còn miền đích (target domain) là hoạt động nói năng.

Các mô hình phổ biến có thể kể đến như SPEECH IS FORCE, SPEECH IS ANIMAL SOUND, hoặc SPEECH IS PHYSICAL IMPACT. Nhờ các ánh xạ này, hành vi nói không chỉ được mô tả về nội dung mà còn được làm nổi bật về cường độ, thái độ và hiệu ứng liên nhân trong diễn ngôn.

Chẳng hạn, các động từ như bark, snap, explode không mang nghĩa nói năng ở cấp độ từ vựng cơ bản, nhưng trong ngữ cảnh hội thoại, chúng được tái diễn giải như các hành vi phát ngôn mang sắc thái cảm xúc mạnh. Việc sử dụng những động từ này kích hoạt các khung tri nhận quen thuộc (âm thanh động vật, va chạm vật lý, sự bùng nổ), qua đó làm tăng tính hình tượng và biểu cảm của lời thoại.

Xét theo Lý thuyết Nguyên mẫu (Prototype Theory), nhóm biểu thức này thuộc vùng ngoại vi của phạm trù biểu thức chỉ hoạt động nói năng. Chúng không phải là những thành viên điển hình, nhưng vẫn được chấp nhận trong phạm trù nhờ vào sự tương đồng chức năng trong ngữ cảnh sử dụng. Điều này phản ánh đặc trưng “ranh giới mờ” của phạm trù ngôn ngữ, trong đó các thành viên có thể dịch chuyển giữa các vùng trung tâm và ngoại vi tùy thuộc vào mức độ kích hoạt nghĩa nói năng.

Ở cấp độ cấu trúc, các biểu thức chuyển nghĩa có thể xuất hiện dưới dạng từ đơn hoặc trong các cấu trúc ngữ mở rộng, nơi các thành tố bổ trợ tiếp tục làm rõ sắc thái của hành vi phát ngôn. So với các biểu thức mang nghĩa trực tiếp, nhóm này có mức độ phụ thuộc ngữ cảnh cao hơn, đồng thời thể hiện rõ hơn vai trò của cơ chế tri nhận trong việc tổ chức nghĩa trong diễn ngôn văn học.

Việc phân tích nhóm biểu thức chuyển nghĩa không chỉ giúp làm rõ tính linh hoạt của hệ thống biểu thức nói năng trong tiếng Anh, mà còn tạo cơ sở quan trọng cho việc đối chiếu dịch thuật ở chương tiếp theo, đặc biệt trong những trường hợp cần xử lý sự khác biệt về khung tri nhận giữa hai ngôn ngữ.

2.3.2.1. Các từ chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng

Trong phạm vi khảo sát này, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa chuyển được hiểu là những động từ vốn thuộc các miền kinh nghiệm khác như âm thanh tự nhiên, phản ứng cơ thể hoặc trạng thái cảm xúc, nhưng được sử dụng để biểu đạt hoạt động nói thông qua cơ chế tương đồng tri nhận. Theo cách tiếp cận phạm trù nguyên mẫu trong ngôn ngữ học tri nhận, các biểu thức này nằm ở vùng ngoại vi của phạm trù nói, bởi chúng không mã hóa trực tiếp hành động phát ngôn mà mở rộng ý nghĩa dựa trên liên tưởng cảm giác, vận động hoặc cảm xúc. Quan niệm này phù hợp với lập luận của George Lakoff rằng các phạm trù ngôn ngữ được tổ chức theo cấu trúc trung tâm – ngoại vi, trong đó những thành viên ngoại vi hình thành thông qua cơ chế mở rộng nghĩa dựa trên trải nghiệm tri nhận và phép tương đồng ý niệm [29, tr.12-13].

Việc phân loại được thực hiện dựa trên nguồn miền ý niệm mà phép chuyển nghĩa khai thác, với các tiêu chí nhận diện gồm: (i) động từ có nghĩa gốc thuộc lĩnh vực âm thanh, phản xạ cơ thể hoặc biểu hiện cảm xúc; (ii) khi xuất hiện trong ngữ cảnh lời thoại, động từ được dùng để mô tả cách thức hoặc sắc thái của hoạt động nói; và (iii) nghĩa chuyển vẫn duy trì liên hệ tri nhận với nghĩa gốc. Cách tiếp cận này phản ánh nguyên tắc mở rộng phạm trù mà Lakoff mô tả như một mạng lưới ý nghĩa liên kết bởi các quan hệ tương đồng và trải nghiệm cơ thể hóa [29, tr.91-96]. Do đó, các biểu thức được chia thành những nhóm phản ánh các hướng chuyển nghĩa chủ đạo của hoạt động nói trong diễn ngôn văn học, đồng thời vẫn duy trì tính liên tục tri nhận với trung tâm phạm trù.

Dựa trên các tiêu chí trên, hệ thống biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng được phân loại theo nguồn miền tri nhận và chức năng biểu đạt. Việc tổ chức này phản ánh cấu trúc phạm trù theo mức độ điển hình — nơi các đơn vị ngoại vi mở rộng ý nghĩa từ trung tâm thông qua tương đồng tri nhận và trải nghiệm cảm giác [29, tr.68]. Bảng dưới đây trình bày các nhóm chuyển nghĩa tiêu

biểu cùng số lượng động từ và tần suất xuất hiện trong ngữ liệu, qua đó cho thấy xu hướng mở rộng ý nghĩa của hoạt động nói theo các chiều kích âm thanh, cảm xúc và phản xạ cơ thể.

Bảng 2.8. Các từ chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng

STT	Nhóm nghĩa chuyển	Số từ	Động từ tiêu biểu (đã lọc)	Số lượt
1	chỉ âm lượng nói	10	bellow (gào lên khi nói), boom (nói vang dội), roar (gầm lên khi nói), scream (thét lên khi nói), screech(nó the thé), shriek(ré lên khi nói) , thunder (nói vang như sấm), yell (la lên khi nói), shout, (hét lên khi nói), wail (than khóc khi nói),	212
2	chỉ thái độ nói	5	bark (nói cộc lốc) , snap (nói gắt) , snar (nói gằn), jeer (nói chế giễu), explode (nói bùng nổ vì cảm xúc),	36
3	đặc điểm âm thanh	7	gurgle (nói sôi sục, trào ra), splutter (nói vấp vì xúc động), chirrup (nói líu lo), cackle (nói khanh khách), coo (nói nhỏ dịu dàng, squeal (nói the thé kích động), whimper (nói rên rì)	24
4	hoạt động vật lý / phản xạ	5	gasp (thốt lên), groan (rên lên khi nói), snort (phì ra khi nói), cry (kêu lên khi nói, chant (nói, đọc theo nhịp)	135
5	chuyển nghĩa phức hợp	2	chorus (đồng thanh nói), jabber (nói líu lo hỗn độn	2
	Tổng	30		410

Bảng số liệu cho thấy hệ thống 30 động từ chuyển nghĩa được sử dụng với 410 lượt xuất hiện, phản ánh một lớp biểu thức nằm ở vùng ngoại vi của phạm trù hoạt động nói theo lý thuyết nguyên mẫu của Eleanor Rosch. Trong cách nhìn này, những động từ trung tâm (như *say, tell, speak*) biểu thị trực tiếp hành động nói, còn các động từ trong bảng lại kích hoạt những miền tri nhận khác (âm thanh, cảm xúc, vận động cơ thể), rồi ánh xạ sang hoạt động nói — một cơ chế mở rộng nghĩa điển hình của phạm trù ngôn ngữ.

(1). Nhóm chỉ âm lượng nói (212 lượt, ≈51,7%)

Đây là nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất, với 10 động từ và hơn một nửa tổng số lượt xuất hiện. Các từ như *bellow, roar, thunder, scream, yell, shout* vốn thuộc miền âm thanh cường độ mạnh, được chuyển sang mô tả cách nói có lực và áp suất cảm xúc.

Ví dụ A-M169

- “*Nigel Hicks what?*” *the Trunchbull bellowed. She bellowed so loud she nearly blew the little chap out of the window. (tr.142)*

- “*Nigel Hicks gì?*” *Cô Trunchbull rống lên. Cô rống to tới nỗi suýt nữa thổi bay thằng bé ra ngoài cửa sổ. (tr.1450)*

Động từ *bellow* về bản chất thuộc miền âm thanh cường độ cực mạnh — thường gắn với tiếng gầm của động vật hoặc âm thanh vang dội trong không gian rộng. Khi được dùng để mô tả hành động nói, nó không đơn thuần thông báo rằng nhân vật phát ngôn, mà kích hoạt một khung tri nhận vật lý: lời nói được hiểu như một lực âm thanh có khả năng tác động lên môi trường xung quanh.

Cụm miêu tả “*so loud she nearly blew the little chap out of the window*” là một phép cường điệu làm nổi bật tính vật chất hoá của âm lượng. Lời nói được tri nhận như một luồng áp lực, gần như có động năng. Theo quan điểm ẩn dụ tri nhận của George Lakoff, đây là sự ánh xạ từ miền lực vật lý → hành động nói, đặt biểu thức vào vùng ngoại vi của phạm trù “nói”: trung tâm phạm trù chỉ biểu thị phát ngôn, còn vùng ngoại vi nhấn mạnh trải nghiệm cảm giác.

Như vậy, ví dụ này cho thấy âm lượng không chỉ là đặc tính phụ của lời nói, mà trở thành trực ý nghĩa chính, làm cho hành động nói được cảm nhận như một sự kiện âm thanh mang năng lượng.

Ví dụ A-M221

“Very well,” boomed the Trunchbull. “Let’s see how well you know your three-times table.” (tr.216)

Cô gặm to: “-Tốt lắm. Chúng ta hãy xem các người học bảng cửu chương ba tới cỡ nào.” (tr.221)

Động từ **boom** gợi một âm thanh vang, dội và lan rộng — thường liên hệ với tiếng nổ hoặc tiếng vang trong không gian kín. Khi áp dụng cho hành động nói, nó tạo nên hiệu ứng cộng hưởng thính giác, khiến lời nói được nhận thức như một hiện tượng âm học lan tỏa.

Không giống một động từ trung tâm như *said*, vốn trung tính về cảm giác, **boomed** chuyển trọng tâm tri nhận sang độ vang và quy mô âm thanh, làm tăng cảm giác áp đảo của người nói. Về mặt phạm trù học, đây là minh chứng cho sự mở rộng nghĩa dựa trên tương đồng cảm giác: hành động nói được tái cấu trúc như một sự kiện âm thanh cường độ cao, qua đó nhấn mạnh quyền lực và sự hiện diện của nhân vật.

(2). Nhóm chỉ thái độ nói (36 lượt, ≈8,8%)

Các động từ như *bark, snap, snarl, jeer, explode* vốn diễn tả phản ứng bản năng hoặc cảm xúc bùng phát, nay được dùng để biểu thị thái độ khi nói.

Ví dụ A-TW33

“Witches are never caught!” snapped The Grand High Witch. (tr.89)

Đại Phù Thủy gắt gỏng: “- Ai nói chúng ta bị bắt! Phù thủy không bao giờ bị bắt!” (tr.106)

Trong tiếng Anh, động từ **snapped** nguyên nghĩa chỉ một phản ứng vật lý đột ngột — như tiếng gãy hoặc cú giật mạnh — vốn gắn với hành vi phản xạ và trạng thái

căng thẳng. Khi được chuyển sang mô tả hành động nói, động từ này kích hoạt một khung tri nhận cảm xúc: lời nói được hiểu như sự bật ra tức thì dưới áp lực tâm lý, chứ không phải một phát ngôn trung tính.

Cấu trúc câu cho thấy **snapped** không bổ sung thông tin nội dung mà làm nổi bật thái độ phát ngôn — sự gay gắt, thiếu kiềm chế và phản ứng phòng vệ. Theo cách nhìn tri nhận, hành động nói ở đây được ánh xạ từ miền phản xạ cơ thể → phát ngôn, khiến người đọc cảm nhận lời nói như một phản ứng thần kinh tức thời. Điều này đặt biểu thức vào vùng ngoại vi của phạm trù “nói”: trọng tâm không còn là việc truyền đạt thông tin mà là sắc thái cảm xúc chi phối cách nói.

Hiệu ứng diễn ngôn của lựa chọn từ này rất rõ: nó tạo cảm giác đối đầu và khẳng định vị thế quyền lực của nhân vật. Lời nói không chỉ mang nội dung phủ định mà còn biểu hiện sự áp đảo và tức giận, qua đó làm nổi bật căng thẳng tương tác. Đây chính là cơ chế khiến các động từ như **snap** trong nhóm này có chức năng *nhân hoá cảm xúc*, biến hành động nói thành một biểu hiện hành vi giàu năng lượng tâm lý.

(3). Nhóm đặc điểm âm thanh, mô phỏng chất giọng (24 lượt, ≈5,9%)

Các động từ như *chirrup*, *cackle*, *gurgle*, *squeal* tái hiện chất âm của lời nói. Đây là dạng chuyển nghĩa dựa trên tương đồng thính giác, khiến lời nói trở thành một hiện tượng âm thanh sống động.

Ví dụ A-T14

"I told you I was watching you," cackled Mrs. Twit. "I've got eyes everywhere so you'd better be careful." (tr.11)

Bà Twit nhìn ông chồng cười sằng sặc: “- Tôi đã bảo tôi theo dõi ông mà. Tôi có mắt khắp nơi. Ông nên cẩn thận.” (tr.22)

Động từ **cackled** nguyên nghĩa mô phỏng tiếng cười the thé, khô và sắc — một âm thanh đặc trưng hơn là hành động nói có nội dung. Khi được dùng để dẫn lời thoại, từ này khiến phát ngôn được tri nhận trước hết như một hiện tượng âm thanh, sau đó mới là thông tin ngôn ngữ. Cơ chế chuyển nghĩa ở đây dựa trên **tương đồng thính giác**: chất giọng được ánh xạ từ tiếng cười sang lời nói, tạo cảm giác rằng lời nói mang theo âm sắc chế giễu và khoái trá.

Về mặt tri nhận, người đọc không tiếp nhận câu nói như một phát ngôn trung tính mà như một tiếng cười được ngôn ngữ hoá. Điều này làm mờ ranh giới giữa âm thanh tự nhiên và lời nói — dấu hiệu điển hình của vùng ngoại vi trong phạm trù “nói”. Hiệu ứng diễn ngôn là tăng cường sắc thái nhân vật: lời nói trở thành biểu hiện âm thanh của tính cách, khiến hình tượng trở nên sống động và giàu kịch tính.

Ví dụ A-BFG50

“It’s disgusting!” the BFG gurgled. (tr.62)

BFG làm bầm: “- Nó kinh tởm quá!” (tr.62)

Động từ **gurgled** gợi âm thanh sôi, ùng ục — thường liên quan đến chất lỏng hoặc tiếng phát ra từ cổ họng. Khi chuyển sang mô tả lời nói, nó khiến phát ngôn được cảm nhận như một dòng âm thanh trào ra, giàu tính vật lý và cảm giác. Lời nói vì vậy không chỉ truyền đạt nội dung mà còn tái hiện **chất giọng** như một hiện tượng thính giác cụ thể.

Theo góc nhìn phạm trù học, đây là sự mở rộng từ miền âm thanh tự nhiên → phát ngôn, nơi người đọc tri nhận lời nói thông qua cảm giác nghe trước khi xử lý ý nghĩa. Sự lựa chọn **gurgled** làm nổi bật tính hài hước và sinh động của diễn ngôn: chất giọng trở thành một phần của hình tượng nhân vật, góp phần tạo nên nhịp điệu và sắc thái cảm xúc của cảnh thoại.

Hai ví dụ cho thấy cơ chế chuyển nghĩa trung tâm của nhóm này:

âm thanh tự nhiên → chất giọng → lời nói

Lời nói được khái niệm hoá như một hiện tượng thính giác giàu hình ảnh, khiến người đọc “nghe thấy” giọng nhân vật trong quá trình đọc. Dù chỉ chiếm khoảng 5,9%, nhóm này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo hiệu ứng hình tượng và cá tính hoá lời thoại — một đặc trưng nổi bật trong phong cách kể chuyện của Roald Dahl.

Theo logic nguyên mẫu, các biểu thức này nằm ở vùng ngoại vi vì trọng tâm tri nhận chuyển từ nội dung phát ngôn sang chất âm, qua đó mở rộng phạm vi biểu đạt của phạm trù “nói”.

(4). Nhóm hoạt động vật lý / phản xạ (135 lượt, ≈32,9%)

Với các từ như *gasp*, *groan*, *snort*, *cry*, *chant*, hành động nói được hiểu như phản xạ cơ thể. Nhóm này chiếm tỷ lệ lớn thứ hai.

Ví dụ A-M89:

“I suppose she set fire to your skirt and scorched your knickers!” Miss Trunchbull snorted. (tr.86)

Cô Trunchbull khịt mũi: “-Tôi cho rằng nó đã đốt cháy váy của cô.” (tr.89)

Động từ **snorted** nguyên nghĩa chỉ hành động hít mạnh qua mũi — một phản xạ sinh lý gắn với thái độ khinh miệt hoặc bức bối. Khi được dùng để dẫn lời thoại, lời nói được tri nhận như một luồng hơi bật ra từ cơ thể, thay vì một phát ngôn trung tính. Nội dung câu nói vì vậy mang theo sắc thái cảm xúc tức thời, được cảm nhận trước hết như một phản ứng thể chất.

Về mặt tri nhận, người đọc không chỉ “nghe” lời nói mà còn hình dung chuyển động cơ thể đi kèm. Đây là biểu hiện điển hình của cơ chế hiện thân hoá: phát ngôn được khái niệm hoá như một sự kiện vật lý. Hiệu ứng diễn ngôn là tăng cường cảm

giác trực tiếp và cường độ cảm xúc, khiến nhân vật hiện lên sinh động và giàu tính kịch — một đặc điểm quen thuộc trong văn phong của Roald Dahl.

Ví dụ A-TW20

“Violets and primroses!” chanted the audience. (tr.77)

Đám phù thủy phụ họa: “- Hoa lưu ly và hoa anh thảo!” (tr.93)

Động từ **chanted** gợi hành động phát âm theo nhịp điệu lặp — vốn gắn với hoạt động cơ thể tập thể như hát hoặc hô vang. Khi chuyển sang mô tả lời nói, phát ngôn được tri nhận như một hành động đồng bộ giữa giọng nói và chuyển động, mang tính nhịp điệu và thể chất rõ rệt.

Ở đây, lời nói không đơn thuần là thông tin mà trở thành một hành vi âm thanh có tính vận động, làm nổi bật tính cộng hưởng tập thể. Theo logic hiện thân hoá, phát ngôn được hiểu như một trải nghiệm cơ thể — người đọc có thể “cảm” nhịp điệu và năng lượng của đám đông. Điều này tạo hiệu ứng sinh động, tăng nhịp điệu cảnh thoại và củng cố cảm giác hiện diện tức thời.

Hai ví dụ cho thấy cơ chế chuyển nghĩa trung tâm của nhóm này:

phản xạ cơ thể** → **biểu hiện âm thanh** → **lời nói

Lời nói được khái niệm hoá như một phản ứng sinh lý hoặc vận động cơ thể, khiến phát ngôn mang cảm giác vật lý và cảm xúc tức thì. Việc nhóm này chiếm khoảng **32,9%** cho thấy xu hướng nổi bật trong diễn ngôn: lời nói thường được trình bày như một sự kiện thân thể, không tách rời cảm xúc hay chuyển động.

Theo cấu trúc phạm trù nguyên mẫu, các biểu thức này nằm ở vùng ngoại vi vì trọng tâm tri nhận chuyển từ nội dung sang trải nghiệm cơ thể. Tuy vậy, chính vùng ngoại vi này mở rộng khả năng biểu đạt, góp phần tạo nên nhịp điệu giàu năng lượng và tính hình tượng cao trong phong cách tự sự của Roald Dahl.

(5). Nhóm chuyển nghĩa phức hợp (2 lượt, ≈0,5%)

Chorus và *jabber* biểu thị lời nói mang tính tập thể hoặc hỗn loạn. Dù tần suất rất thấp, chúng mở rộng phạm vi tri nhận sang không gian xã hội, nơi lời nói trở thành

Ví dụ A-BFG60

*“I is hearing you **jabbeling!**” (tr.47)*

“- Mà y đang làm nhảm với ai vậy?” (tr.66)

Động từ **jabbeling** (biến thể của *jabber*) vốn gọi chuỗi âm thanh nhanh, dồn dập và thiếu trật tự. Khi được dùng để mô tả hoạt động nói, lời nói không còn được tri nhận như một phát ngôn có cấu trúc rõ ràng, mà như dòng âm thanh hỗn loạn. Trọng tâm tri nhận chuyển từ nội dung sang tính ồn ào và thiếu kiểm soát của âm thanh.

Điều này tạo hiệu ứng diễn ngôn đặc trưng: người nghe trong truyện phản ứng với cường độ và nhịp điệu của lời nói hơn là ý nghĩa. Cơ chế chuyển nghĩa ở đây là:

âm thanh hỗn độn → nói liên hồi → giao tiếp thiếu trật tự

Theo logic phạm trù nguyên mẫu, biểu thức này nằm ở vùng ngoại vi vì đặc trưng “truyền đạt nội dung” bị làm mờ; thay vào đó, lời nói được hiểu như một hiện tượng âm thanh xã hội.

Phân bố tần suất cho thấy các biểu thức thuộc vùng ngoại vi giàu đặc tính âm thanh và phản xạ cơ thể chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 84,6% tổng số lượt), nổi bật ở hai nhóm chỉ âm lượng và hoạt động vật lý. Xu hướng này cho thấy phạm trù “nói” trong ngữ liệu không được tri nhận đơn thuần như một hành động truyền đạt thông tin, mà như một trải nghiệm cảm giác đa chiều, nơi âm thanh và phản ứng cơ thể trở thành phương tiện biểu đạt nổi bật.

Theo quan điểm phạm trù nguyên mẫu của George Lakoff, các biểu thức ngoại vi này không thay thế thành phần trung tâm của phạm trù mà mở rộng mạng

lưới ý nghĩa xung quanh nó. Sự mở rộng này phản ánh tính linh hoạt của hệ thống từ vựng, cho phép hoạt động nói được biểu hiện qua nhiều kênh tri nhận khác nhau, từ đó tạo nên phổ diễn đạt giàu hình tượng và năng lượng trong văn bản.

2.3.2.2. Các ngữ chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, việc nhận diện và phân loại các biểu thức là ngữ chỉ hoạt động nói mang nghĩa chuyển được xây dựng trên nền tảng của lý thuyết nguyên mẫu trong ngữ nghĩa học tri nhận. Theo cách tiếp cận này, phạm trù ngôn ngữ không tồn tại như những tập hợp ranh giới cố định mà được tổ chức quanh một trung tâm điển hình, nơi các thành viên thể hiện mức độ phù hợp khác nhau với cấu trúc ý niệm cốt lõi. Quan điểm này được hình thành từ công trình của Eleanor Rosch, người chỉ ra rằng các phạm trù tri nhận mang tính liên tục và có cấu trúc trung tâm – ngoại vi, trong đó những thành viên điển hình nhất đóng vai trò chuẩn tham chiếu cho quá trình nhận diện (Rosch, 1975). Trên cơ sở đó, ngữ nghĩa tri nhận của George Lakoff nhấn mạnh rằng nghĩa ngôn ngữ được kiến tạo thông qua các cơ chế ánh xạ giữa các miền kinh nghiệm, cho phép những biểu thức không trực tiếp mô tả hành động phát ngôn vẫn có khả năng kích hoạt suy luận về hoạt động nói (Lakoff, 1987).

Áp dụng khung lý thuyết này vào phạm trù biểu thức chỉ hoạt động nói cho thấy tồn tại một phổ liên tục từ các đơn vị mang tính nguyên mẫu — trực tiếp biểu thị hành động phát ngôn — đến các biểu thức ngoại vi, nơi nghĩa nói chỉ được suy ra thông qua cơ chế tri nhận và ngữ cảnh. Chính vùng ngoại vi này tạo nên lớp biểu thức mang nghĩa chuyển, phản ánh sự mở rộng ý niệm của hoạt động nói sang các miền kinh nghiệm như âm thanh, chuyển động cơ thể, trạng thái sinh lý hoặc sự im lặng. Việc phân loại các biểu thức nghĩa chuyển vì vậy không dựa trên tiêu chí hình thức đơn lẻ mà dựa trên tập hợp các đặc trưng tri nhận cho thấy mức độ xa rời nguyên mẫu phát ngôn.

Từ lập trường đó, nghiên cứu xác lập bốn tiêu chí nhận diện nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng kiểm chứng trong phân loại. Thứ nhất, biểu thức không sử dụng trực tiếp động từ phát ngôn nguyên mẫu mà dựa vào các chỉ dấu thuộc miền âm thanh, trạng thái cơ thể, hành vi vật lý hoặc im lặng để gợi suy luận về hoạt động nói. Thứ hai, biểu thức phải thể hiện cơ chế ánh xạ tri nhận từ miền nguồn sang miền đích “nói”, qua đó cho thấy sự chuyển dịch ý niệm theo hướng kinh nghiệm hóa. Thứ ba, nghĩa nói không hiển lộ trực tiếp trong cấu trúc từ vựng mà chỉ được kích hoạt thông qua ngữ cảnh diễn ngôn. Cuối cùng, biểu thức thể hiện mức độ xa nguyên mẫu khi nó phản ánh biểu hiện, hệ quả hoặc trạng thái đi kèm hoạt động nói thay vì mô tả trực tiếp hành vi phát ngôn. Một biểu thức được xếp vào nhóm nghĩa chuyển khi thỏa mãn tối thiểu hai trong bốn tiêu chí này, qua đó bảo đảm việc phân loại phản ánh đúng tính phân bậc liên tục của phạm trù - đặc trưng cốt lõi của cấu trúc nguyên mẫu.

Trên cơ sở các tiêu chí phân loại nêu trên, toàn bộ ngữ liệu được rà soát nhằm xác định những biểu thức là ngữ chỉ hoạt động nói mang nghĩa chuyển theo mô hình nguyên mẫu. Quá trình phân loại được thực hiện theo hướng kết hợp giữa phân tích ngữ nghĩa và suy luận tri nhận, trong đó mỗi biểu thức được đối chiếu với các tiêu chí về mức độ xa nguyên mẫu, cơ chế ánh xạ và vai trò của ngữ cảnh. Kết quả xử lý ngữ liệu được hệ thống hóa trong bảng phân loại dưới đây, phản ánh sự phân bố của các nhóm nghĩa chuyển theo đặc điểm tri nhận chủ đạo.

Bảng 2.9. Các ngữ chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng

Nhóm phân loại	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)	Biểu thức
hoạt động / biểu hiện vật lý (im lặng, phản ứng cơ	12	34,29%	voice was cut off (giọng im bật), a long silence (im lặng kéo dài), had struck her dumb (bị á khẩu), flecks of spit shouting

thể...)			out (nói nước bọt bắn), heard her saying (nghe tiếng thét), in silence (im lặng), remain silent (im lặng), talk to myself (nói một mình), remain silent as a tomb (im phăng phắc như một nấm mồ), say nothing (lặng thinh), shut up (câm miệng), be still as a starfish (im như thóc)
chỉ âm lượng nói	10	28,57%	his voice like the voice of a giant (giọng như người khổng lồ), a great gasp shrieking and yelling (tiếng ồ... la ré), voice like thunder shouted (giọng như sấm), let out a yell (thét lên), shrill voice screaming (tiếng hét chói), voice was whispering (thì thào), scream blue murder (la hét âm ỉ), a small distant voice (giọng xa), boom the voice (giọng vang dội), loudspeaker voice (giọng loa)
chỉ thái độ nói	6	17,14%	ranting like a maniac (chửi như điên), font of saying (nói liên hồi), regale them with information (thao thao kể), speak with the air of an old warrior (nói như chiến binh), words like bullets (lời như đạn), a wild and fearsome voice (giọng hung dữ)
chỉ đặc điểm phát	5	14,29%	a slightly blurred sleep-talker's voice

âm			(tiếng ú ớ), voice was quivering terribly (giọng run), his voice goes all funny (giọng biến dạng), stutter shaking (lắp bắp), quacky as a duckhound (quác như vịt)
biểu thức phức hợp (tâm lý/ẩn dụ nhận thức)	1	2,86%	shout the words inside her head (lời vang trong đầu)
biểu thức lai (âm lượng + hành động)	1	2,86%	leap up shrieking (bật lên hét)
Tổng	35	100%	

Nhận xét:

Bảng 2.9 phản ánh cấu trúc phân bố của các biểu thức chuyển nghĩa chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ ngữ theo những vùng tri nhận khác nhau. Sự phân bố này không mang tính ngẫu nhiên mà cho thấy một cấu trúc phạm trù có tính phân bậc trong đó các biểu thức được tổ chức theo mức độ gần – xa so với nguyên mẫu của hành vi nói. Cách phân bố này phù hợp với quan điểm của Eleanor Rosch rằng phạm trù ngôn ngữ không có ranh giới cứng mà được tổ chức theo mức độ điển hình; những thành viên ngoại vi mở rộng ý nghĩa thông qua các cơ chế tương đồng tri nhận.

Thứ nhất, nhóm biểu thức hoạt động/biểu hiện vật lý chiếm tỷ lệ cao nhất (34,29%), cho thấy xu hướng hiện thân hoá (embodiment) mạnh mẽ trong việc tri nhận hành động nói. Các biểu thức như *voice was cut off* hay *had struck her dumb* chuyển miền ý niệm từ hành động cơ học hoặc phản xạ cơ thể sang miền giao tiếp. Điều này chứng tỏ lời nói được hiểu như một sự kiện vật lý có thể bị gián đoạn, tác

động hoặc phản ứng, thay vì chỉ là quá trình truyền đạt nội dung. Theo lập luận của George Lakoff, các ánh xạ ẩn dụ từ miền cơ thể sang miền trừu tượng là cơ chế nền tảng giúp con người tổ chức kinh nghiệm ngôn ngữ; ở đây, nói trở thành một trải nghiệm cảm giác cụ thể.

Ví dụ A-C38:

- *Suddenly **his voice was cut off** and Shanks heard another quite different voice in his earphones. It was deep and rasping. (tr.14)*
- *Đột nhiên giọng của Đài Điều Khiển im bật, và Shanks nghe một giọng nói the thé khác vang lên: (tr.31)*

Trong ví dụ trên, cụm từ “*his voice was cut off*” — cho thấy cơ chế hiện thân hoá khi tri nhận hành động nói. Cụm *was cut off* vốn thuộc miền hành động cơ học (bị cắt đứt) được chuyển sang miền giao tiếp để diễn tả việc lời nói bị gián đoạn, khiến “giọng nói” được hình dung như một dòng vật lý có thể bị tác động. Cách diễn đạt này minh chứng rằng lời nói được cảm nhận như một sự kiện mang tính vật chất, phù hợp với lập luận về ánh xạ hiện thân trong ngôn ngữ của George Lakoff.

Ví dụ: A-J199

*...whenever she got angry or excited, **little flecks of spit** would come shouting out of her mouth as she talked. (tr.6)*

Mỗi khi tức giận hoặc kích động, cô nói liên hồi và nước miếng bắn ra ngoài vành môi như mưa. (tr.13)

động từ *come shouting out* không chỉ mô tả phát ngôn mà ánh xạ hành động nói sang một hiện tượng vật lý có lực phóng. Lời nói được tri nhận như dòng vật chất bật ra khỏi cơ thể — một minh chứng rõ cho cơ chế hiện thân hoá mà George Lakoff mô tả: các trải nghiệm cơ thể đóng vai trò nền tảng trong cấu trúc hóa ý nghĩa.

Hiện tượng này càng rõ trong:

Ví dụ A-M204

*She didn't say a word. She couldn't. The shock of seeing the miracle performed had **struck her dumb**.*

*Cú sốc khi nhìn thấy phép lạ trước mắt khiến cô như **bị á khẩu**. (tr.175)*

Cụm *struck her dumb* tri nhận trạng thái không nói được như một tác động vật lý, cho thấy lời nói bị đình chỉ bởi lực ngoại sinh. Đây là vùng ngoại vi nơi phạm trù nói giao thoa với phản xạ cơ thể — lý do nhóm này chiếm tỷ lệ cao nhất.

Tương tự:

A-BFG139

*“Please be **still as a starfish** now,” he said. (tr.74)*

Bây giờ thì im như thóc nhé. (tr.104)

Ví dụ trên so sánh trạng thái im lặng với sự bất động của sinh vật biển, biến “không nói” thành một trạng thái cơ thể. Điều này củng cố nhận định rằng im lặng trong diễn ngôn được tri nhận như hành động vật lý hơn là khái niệm trừu tượng.

Thứ hai, nhóm chỉ âm lượng nói đứng thứ hai (28,57%), phản ánh xu hướng tri nhận lời nói qua cường độ thính giác. Những cấu trúc như *voice like thunder shouted* hay *shrill voice screaming* đặt hành động nói vào miền âm thanh tự nhiên, nơi cường độ và năng lượng đóng vai trò nổi bật. Sự tập trung tần suất vào hai nhóm đầu (tổng cộng 62,86%) cho thấy phần lớn các biểu thức chuyên nghĩa đều dựa trên hai trục tri nhận chủ đạo: cơ thể và âm thanh. Điều này củng cố nhận định rằng trong diễn ngôn văn học, nói được cảm nhận như một trải nghiệm đa kênh, nơi cảm giác và vận động góp phần cấu trúc ý nghĩa.

Ví dụ A-BFG59:

Suddenly, a tremendous thumping noise came... and a voice like thunder shouted. (tr.47) - Đột nhiên tiếng thình thịch đình tai nhưc óc từ ngoài miệng hang vọng vào rồi một tiếng nói như sấm sét vang lên. (tr.66) :

Ví dụ trên là minh chứng điển hình cho nhóm biểu thức tri nhận lời nói qua cường độ thính giác. Động từ *shouted* xác định mức âm lượng cao của hành động nói, trong khi phép so sánh *like thunder* chuyển lời nói sang miền âm thanh tự nhiên có sức vang và năng lượng mạnh. Nhờ đó, phát ngôn được cảm nhận như một hiện tượng âm học mang tính va đập, không chỉ truyền đạt nội dung mà còn gợi trải nghiệm nghe trực tiếp. Cấu trúc này cho thấy xu hướng mã hóa hoạt động nói bằng tham số âm lượng, qua đó làm nổi bật vai trò của cảm giác thính giác trong việc kiến tạo ý nghĩa diễn ngôn.

Thứ ba, nhóm chỉ thái độ nói (17,14%) và đặc điểm phát âm (14,29%) thể hiện các vùng mở rộng giàu sắc thái cảm xúc và thính giác tinh vi. Những biểu thức như *ranting like a maniac* hay *voice was quivering terribly* cho thấy hành động nói không chỉ mang thông tin mà còn phản ánh trạng thái tâm lý và sinh lý. Đây là những vùng ngoại vi nơi phạm trù “nói” giao thoa với cảm xúc và biểu hiện cơ thể, minh họa cho tính liên tục của cấu trúc phạm trù thay vì sự phân chia rạch ròi.

Ví dụ A-M193: *She was ranting like a maniac. “You are finished in this school , young lady!”* (tr.163) Cô tuôn ra từng tràng chửi rủa như một kẻ điên: “- Mi bị đuổi học, bà trẻ!” (tr.164)

“*She was ranting like a maniac*” — cho thấy hành động nói được khắc họa như biểu hiện thái độ và trạng thái cảm xúc hơn là chỉ truyền đạt nội dung. *Ranting* hàm ý nói trong trạng thái kích động, còn *like a maniac* nhấn mạnh sự mất kiểm soát tâm lý. Vì vậy, lời nói ở đây mang dấu ấn cảm xúc và sinh lý rõ rệt, minh chứng rằng phạm trù “nói” mở rộng sang vùng giao thoa với cảm xúc và biểu hiện cơ thể, thay vì tồn tại như một hành vi thuần thông tin.

Thứ tư, nhóm biểu thức chỉ đặc điểm phát âm (14,29%) cho thấy xu hướng tri nhận hành động nói thông qua chất lượng âm thanh của giọng, tức các biến đổi về cao độ, độ rung, độ méo hoặc sắc thái phát âm. Những cấu trúc như *voice was quivering terribly, his voice goes all funny* hay *quacky as a duckhound* không tập trung vào nội dung phát ngôn mà làm nổi bật cảm giác nghe — cách giọng vang lên trong tai người tiếp nhận. Điều này cho thấy lời nói được khái niệm hóa như một hiện tượng âm học sống động, nơi đặc điểm phát âm phản ánh trạng thái cảm xúc và sinh lý của người nói.

Ví dụ A-BFG96:

- “*If you can’t see why, you must be **as quacky as a duckhound!***” (tr.58)

- “*Vậy mà người không hiểu tại sao, người chỉ biết quát miệng ra kêu như vịt!*” (tr.81)

“*as quacky as a duckhound*” là phép so sánh đưa giọng nói sang miền âm thanh động vật, nhấn mạnh chất giọng méo và chói. Lời nói được cảm nhận qua màu sắc âm thanh hơn là nội dung, cho thấy sự tri nhận dựa trên đặc điểm phát âm cụ thể.

Ví dụ A-BFG185:

- *THEN HIS FACE GOES WHITE AND HIS VOICE GOES ALL FUNNY AND HE SAYS “WHAT! WHO?”* (tr.97)

- *RỒI KHUÔN MẶT CHA TRỞ NÊN TRẮNG BỆCH VÀ GIỌNG NÓI CHA THE THẾ: “CÁI GÌ? AI VẬY?”* (tr.134)

Cụm *goes all funny* diễn tả sự biến dạng bất thường của giọng nói. Sự thay đổi này hàm ý phản ứng cảm xúc hoặc sinh lý tức thời, khiến lời nói được hiểu như một tín hiệu âm thanh phản ánh trạng thái cơ thể.

Hai trường hợp trên chứng minh rằng trong nhóm này, hành động nói được xây dựng như trải nghiệm thính giác tinh vi, nơi biến đổi phát âm đóng vai trò trung

tâm trong việc tạo nghĩa — qua đó mở rộng phạm trù “nói” sang vùng giao thoa giữa âm thanh, cảm xúc và biểu hiện cơ thể.

Cuối cùng, hai nhóm có tần suất thấp — biểu thức phức hợp và biểu thức lai (mỗi nhóm 2,86%) — đại diện cho những vùng xa nguyên mẫu nhất. Các cấu trúc như *shout the words inside her head* và *leapt up shrieking* cho thấy lời nói có thể được tri nhận như một sự kiện nhận thức nội tâm, không cần hiện thực hoá bằng âm thanh. Những trường hợp này chứng minh rằng phạm trù nói có khả năng mở rộng sang không gian tâm lý, phản ánh tính linh hoạt và động của hệ thống ý niệm.

Ví dụ A-TW46

He... leapt up shrieking, “My father is going to get you for this!”
(tr.100)

Nó rống lên: “- Cha tao sẽ bắt mày và bắt đền mày!” (tr.118)

Cấu trúc *leapt up shrieking* kết hợp vận động cơ thể với phát âm cường độ cao. Lời nói không chỉ được nghe mà còn được “nhìn thấy” như một chuyển động bùng phát. Đây là trường hợp lai giữa âm lượng và hành động, minh họa cách phạm trù nói mở rộng sang miền cảm giác.

Tổng thể, cấu trúc tần suất của bảng cho thấy một mạng lưới phạm trù có tổ chức theo tính phân bậc liên tục, nơi các biểu thức chuyển nghĩa không thay thế nguyên mẫu “nói” mà mở rộng nó thông qua các ánh xạ cơ thể, âm thanh và cảm xúc. Sự ưu thế của các vùng hiện thân và thính giác khẳng định rằng trong diễn ngôn văn học, hành động nói được kiến tạo như một trải nghiệm cảm giác – cơ thể – tâm lý tích hợp, phù hợp với mô hình phạm trù nguyên mẫu: trung tâm ổn định, ngoại vi linh hoạt, và ranh giới nghĩa mang tính liên tục.

2.4. Chức năng diễn ngôn của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng

Kết quả khảo sát cho thấy các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản gốc của Roald Dahl không chỉ thực hiện chức năng định danh hành vi phát ngôn, mà còn giữ vai trò như những phương tiện tổ chức diễn ngôn ở nhiều cấp độ khác nhau.

Trước hết, trên bình diện cấu trúc hội thoại, các biểu thức này hoạt động như những dấu hiệu hình thức giúp xác lập ranh giới lượt lời, duy trì tính liên tục và mạch lạc của lời thoại. Sự xuất hiện với tần suất cao của các động từ nói mang sắc thái trung tính cho thấy chúng vận hành như một khung tổ chức ổn định của lời dẫn thoại, cho phép người đọc nhận diện nhanh quan hệ giữa các phát ngôn mà không làm gián đoạn dòng tự sự. Ví dụ trong *Matilda*, cấu trúc *said + lời thoại* chủ yếu thực hiện chức năng điều phối lượt lời, qua đó đảm bảo tính rõ ràng và trôi chảy của chuỗi hội thoại.

Bên cạnh vai trò tổ chức cấu trúc, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng còn tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng hình tượng nhân vật. Điều này cho thấy hành vi nói năng trong văn bản không chỉ mang giá trị thông tin, mà còn là một phương tiện quan trọng để mã hóa đặc điểm nhân vật ở bình diện diễn ngôn. Trong *The BFG*, cách diễn đạt *a voice like thunder shouted* không chỉ mô tả việc phát ngôn mà còn gợi lên cường độ cảm xúc và đặc điểm tính cách của người nói. Nhờ đó, hoạt động nói được tri nhận như một biểu hiện tổng hợp của cảm giác, vận động và trạng thái nội tâm, góp phần làm nổi bật chiều sâu nhân vật trong văn bản tự sự.

Ở bình diện phong cách, các biểu thức nói năng đóng vai trò tạo nhịp điệu và sắc thái biểu đạt cho lời kể. Việc lựa chọn những động từ giàu tính hình tượng như *shouted*, *whispered* hay các cấu trúc mở rộng làm tăng khả năng gợi cảm giác nghe và cảm xúc, khiến lời thoại trở thành một yếu tố phong cách tích cực trong việc kiến tạo bầu không khí tự sự. Hoạt động nói vì vậy không chỉ được ghi nhận như

một sự kiện ngôn ngữ, mà còn được cảm nhận như một trải nghiệm thính giác và cảm xúc, góp phần định hình giọng điệu chung của văn bản.

Tổng thể, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng thể hiện một hệ thống chức năng diễn ngôn đa chiều: vừa tổ chức cấu trúc hội thoại, vừa khắc họa nhân vật và đồng thời tạo hiệu ứng phong cách. Sự tương tác giữa các chức năng này cho thấy hoạt động nói trong văn bản văn học được kiến tạo như một hiện tượng giao tiếp phức hợp, nơi hình thức, nghĩa và giá trị biểu đạt vận hành trong một chỉnh thể thống nhất. Điều đó khẳng định vai trò trung tâm của lớp biểu thức này trong việc cấu trúc hóa và làm giàu hiệu quả diễn ngôn của văn bản tự sự.

2.5. Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã vận dụng khung phân tích ngữ nghĩa – ngữ dụng kết hợp với tiếp cận phạm trù để khảo sát hệ thống các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản gốc của Roald Dahl. Kết quả cho thấy đây là một hệ thống có tổ chức tương đối ổn định, trong đó hình thức cấu trúc và ý nghĩa biểu đạt gắn bó chặt chẽ, góp phần tạo nên đặc trưng lời thoại trong diễn ngôn tự sự.

Trên bình diện hình thức, dữ liệu khẳng định sự phân bố nổi bật của các biểu thức ở cấp độ từ và đoạn ngữ. Việc phân loại các cấu trúc ngữ được thực hiện trên cơ sở mô hình cụm động từ (verb phrase) và cụm danh từ (noun phrase) trong ngữ pháp tiếng Anh, qua đó nhận diện các mô hình cấu tạo chủ yếu như: cụm động từ với thành tố bổ nghĩa phía sau, cụm động từ mở rộng và cụm danh từ với danh từ trung tâm như voice kết hợp với các thành tố bổ nghĩa.

Trên bình diện ngữ nghĩa, hệ biểu thức thể hiện sự phân tầng theo mức độ diễn hình của hành vi nói. Các biểu thức mang nghĩa trực tiếp biểu thị hành động phát ngôn giữ vai trò trung tâm, trong khi các biểu thức mở rộng góp phần làm rõ sắc thái cách thức, cường độ hoặc trạng thái gắn với hoạt động nói. Sự phân bố này

cho thấy phạm trù biểu đạt hành vi nói năng vận hành theo cơ chế liên tục, trong đó các đơn vị khác nhau cùng tham gia hoàn chỉnh bức tranh nghĩa.

Xét về chức năng diễn ngôn, các biểu thức nói năng đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lời thoại, xác lập ranh giới phát ngôn và thể hiện trạng thái nhân vật. Chúng không chỉ là phương tiện gọi tên hành vi nói mà còn góp phần tạo nhịp điệu và sắc thái biểu đạt cho văn bản.

Nhìn chung, kết quả khảo sát ở chương này cung cấp cơ sở hình thức và ngữ nghĩa vững chắc cho việc đối chiếu và phân tích tương đương dịch thuật ở các chương tiếp theo.

Chương 3. TƯƠNG ĐƯƠNG DỊCH THUẬT CÁC BIỂU THỨC CHỈ HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG TRONG ĐỐI CHIẾU TÁC PHẨM CỦA ROALD DAHL BẢN GỐC TIẾNG ANH VÀ BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

3.1. Dẫn nhập

Chương 3 được xây dựng nhằm đối chiếu tương đương dịch thuật các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng giữa văn bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt trên hai bình diện trọng tâm: cấu tạo hình thức và ý nghĩa. Hai bình diện này được lựa chọn như những tiêu chí phân tích chính, kế thừa trực tiếp kết quả mô tả ở Chương 2, nơi hệ biểu thức đã được nhận diện theo đặc điểm hình thức và đặc trưng ngữ nghĩa trong văn bản nguồn. Việc giữ nguyên trực phân tích này bảo đảm tính liên kết giữa các chương, đồng thời tạo điều kiện đánh giá bản dịch một cách hệ thống.

Ở bình diện cấu tạo, chương nghiên cứu xem xét cách các biểu thức chỉ hoạt động nói năng được chuyển ngữ về mặt hình thức — bao gồm cấp độ từ, ngữ và tổ chức cấu trúc trong lời thoại. Trọng tâm của phần này là xác định mức độ bảo toàn hay điều chỉnh cấu trúc khi chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Việc đối chiếu hình thức được đặt trong mối quan hệ với tương đương hình thức theo mô hình của Koller, đồng thời xem xét tác động của lựa chọn cấu trúc đối với hiệu quả biểu đạt. Như vậy, phân tích không chỉ dừng lại ở sự tương ứng cấu trúc mà còn làm rõ xu hướng dịch giả ưu tiên giữ nguyên hình thức hay tái cấu trúc để phù hợp với hệ thống ngôn ngữ đích.

Ở bình diện ý nghĩa, chương tập trung đánh giá khả năng tái hiện nội dung và sắc thái biểu đạt của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch. Việc đối chiếu bao gồm cả nghĩa trực tiếp và các trường hợp chuyển nghĩa — những yếu tố có vai trò quan trọng trong việc thể hiện thái độ, cảm xúc và chức năng diễn ngôn của nhân vật. Bình diện này được triển khai dựa trên các tiêu chí tương đương nội dung, tương đương biểu cảm, tương đương phong cách và tương đương ngữ

dụng theo khung lý thuyết của Koller. Cách tiếp cận này cho phép xem xét bản dịch không chỉ ở mức độ truyền đạt nghĩa mà còn ở khả năng bảo tồn hiệu lực giao tiếp và giá trị phong cách của hoạt động nói trong văn bản văn học.

Việc vận dụng mô hình tương đương của Koller trong cả hai bình diện giúp thiết lập một khung đánh giá đa chiều, trong đó hình thức và ý nghĩa được xem như những phương diện hỗ trợ lẫn nhau. Nhờ đó, quá trình đối chiếu có thể làm rõ mối quan hệ giữa cấu trúc biểu đạt và hiệu ứng diễn ngôn, cũng như nhận diện những chiến lược chuyển ngữ chủ đạo của dịch giả. Cách triển khai này bảo đảm rằng bản dịch được đánh giá như một quá trình tái kiến tạo hoạt động nói trong bối cảnh văn học, thay vì chỉ là sự chuyển đổi đơn thuần giữa các đơn vị ngôn ngữ.

3.2. Tương đương dịch thuật về mặt hình thức

3.2.1. Tương đương ở cấp độ cấu trúc

Trong chương này, việc đối chiếu được triển khai nhằm làm rõ đặc điểm tương đương dịch thuật giữa văn bản nguồn tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt trên bình diện cấu tạo hình thức của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ từ và ngữ. Trong mỗi cấp độ, các quan hệ tương đương dịch thuật (1:1, 1:n, n:1, lược bỏ/thay thế) được sử dụng như công cụ phân tích để làm rõ mức độ bảo toàn và biến đổi cấu trúc.

Ở cấp độ từ, trọng tâm của mục phân tích là so sánh cách thức các đơn vị từ vựng biểu thị hành động nói trong tiếng Anh được chuyển dịch sang tiếng Việt, qua đó xác định mức độ bảo toàn cấu trúc hình thức cũng như những biến đổi xảy ra trong quá trình dịch thuật. Việc đối chiếu không chỉ dừng lại ở nhận diện sự tương ứng trực tiếp giữa các đơn vị từ mà còn hướng tới việc phân tích các chiến lược tái cấu trúc được người dịch vận dụng nhằm đảm bảo tính tự nhiên, phù hợp với hệ thống ngôn ngữ đích. Trong nhiều trường hợp, một đơn vị từ tiếng Anh có thể được giữ nguyên về cấu trúc chức năng; ở những trường hợp khác, nó được mở rộng, thu gọn hoặc thay thế bằng những biểu thức giàu sắc thái hơn để đáp ứng yêu cầu diễn đạt

của tiếng Việt. Chính sự linh hoạt này phản ánh quá trình điều chỉnh giữa hai hệ thống ngôn ngữ khác biệt về cấu trúc và thói quen biểu đạt.

Việc đánh giá các hiện tượng chuyển dịch nói trên được đặt trong khung lý thuyết về tương đương dịch thuật của Werner Koller, đặc biệt tập trung vào bình diện tương đương hình thức – thẩm mỹ. Bình diện này cho phép xem xét mức độ bảo tồn cấu trúc biểu đạt của văn bản nguồn trong bản dịch, đồng thời nhận diện những biến đổi có chủ ý nhằm duy trì hiệu quả diễn đạt. Qua đó, nghiên cứu không chỉ xác định mức độ tương đồng hình thức giữa hai ngôn ngữ mà còn làm rõ xu hướng chuyển dịch và chiến lược lựa chọn của người dịch khi xử lý các biểu thức chỉ hoạt động nói năng.

Phân loại quan hệ chuyển dịch cấp độ từ

Dựa trên ngữ liệu ở phụ lục B1, các quan hệ chuyển dịch được phân loại theo bình diện tương đương hình thức trong khung lý thuyết của Werner Koller thành bốn kiểu chính:

(1) Tương đương 1:1 — giữ cấu trúc

Đây là trường hợp trong đó một động từ chỉ hoạt động nói năng ở tiếng Anh được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng một động từ có giá trị tương đương trực tiếp. Kiểu chuyển dịch này chiếm khoảng 18% tổng số lượt xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát. Về phương diện tương đương hình thức, đây là nhóm thể hiện mức độ bảo toàn cao, khi cấu trúc từ loại và chức năng cú pháp của đơn vị nguồn được duy trì tương đối ổn định trong ngôn ngữ đích. Nói cách khác, hành động nói được tái hiện thông qua một đơn vị cùng loại hình từ vựng, giúp đảm bảo tính tương ứng về cấu trúc cũng như tính tự nhiên trong diễn đạt.

Các ví dụ tiêu biểu cho kiểu tương đương này gồm: *say* → *nói*, *ask* → *hỏi*, *answer* → *trả lời*, *confess* → *thú nhận*, *warn* → *cảnh báo*.

Ví dụ: A-BFG115: “*Much better, thank you,*” *Sophie said.* (tr.62)

Sophie đáp: “- *Khá hơn nhiều rồi. Cảm ơn ông.*” (tr.88)

Những trường hợp này cho thấy xu hướng ưu tiên lựa chọn các đơn vị từ vựng tương ứng trực tiếp khi hệ thống biểu đạt của tiếng Việt cho phép, qua đó góp phần

duy trì tính nhất quán về hình thức và chức năng của biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong quá trình chuyển ngữ.

(2) Tương đương 1:n

Kiểu tương đương 1:n chiếm khoảng 52% tổng số lượt chuyển dịch, qua đó trở thành xu hướng nổi bật nhất trong ngữ liệu khảo sát. Đây là trường hợp một động từ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản nguồn tiếng Anh được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng một cụm từ hoặc biểu thức mở rộng, trong đó động từ trung tâm kết hợp với các yếu tố bổ sung nhằm làm rõ sắc thái biểu cảm, cường độ hoặc hoàn cảnh diễn ngôn. Kiểu chuyển dịch này phản ánh xu hướng tái cấu trúc hình thức nhằm gia tăng tính biểu đạt, thay vì duy trì cấu trúc tối giản của đơn vị nguồn.

Các ví dụ tiêu biểu cho dạng tương đương này cho thấy động từ tiếng Anh được cụ thể hóa bằng những tổ hợp giàu sắc thái trong tiếng Việt, chẳng hạn: *say* được diễn đạt thành “nói bằng giọng run run”, “thở thê”, hoặc “cáu kỉnh nói”; *shout* được chuyển thành “hét om tỏi” hay “gân cổ cãi thật to”; *whisper* được tái hiện bằng “thì thào giải thích”; và *cry* được chuyển thành “tuyệt vọng kêu lên”. Trong những trường hợp này, thành tố bổ sung không chỉ làm rõ cách thức thực hiện hành động nói mà còn góp phần tái tạo sắc thái tâm lý và hiệu ứng diễn ngôn của phát ngôn.

Ví dụ: A-TW141: “*Good!*” *I cried.* “*That’s great! It’s the best news I’ve ever had!*” (tr.195) / *Tôi reo lên:* “- *Hay lắm! Tuyệt lắm! Đó là tin vui nhất mà con được nghe!*” (tr.221)

Ví dụ A-TW142: “*Where is her Headquarters, Grandmamma?*” *I cried.* “*Tell me quick where it is!*” (tr.202) / *Tôi sốt ruột kêu lên:* “- *Bà ơi, tổng hành dinh của mẹ ta ở đâu? Nói cho con biết nhanh đi!*” (tr.230)

Trong hai ví dụ, cùng động từ nguồn **cried** được chuyển dịch thành hai cấu trúc mở rộng khác nhau: “*reo lên*” và “*sốt ruột kêu lên*”, đều giữ hạt nhân nghĩa kêu lên nhưng bổ sung sắc thái cảm xúc theo ngữ cảnh. Trường hợp thứ nhất nhấn mạnh niềm vui, trong khi trường hợp thứ hai thể hiện trạng thái cấp bách, căng thẳng. Sự khác biệt này cho thấy bản dịch không giữ cấu trúc tối giản mà chủ động mở rộng

hình thức để tái hiện sắc thái diễn ngôn. Đây là minh chứng rõ cho chiến lược tương đương 1:n — ưu tiên giá trị biểu đạt hơn sự tương ứng hình thức đơn thuần.

(3) Tương đương n:1 — đơn giản hóa

Kiểu tương đương n:1 chiếm khoảng 20% tổng số lượt chuyển dịch trong ngữ liệu khảo sát. Đây là kiểu tương đương xuất hiện khi nhiều động từ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản nguồn tiếng Anh — vốn khác nhau về sắc thái cường độ hoặc biểu cảm — được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng một động từ trung tính duy nhất. Về bản chất, đây là quá trình quy giản hình thức, trong đó sự đa dạng sắc thái ở ngôn ngữ nguồn được gom lại nhằm tạo ra một đơn vị biểu đạt ổn định và dễ tiếp nhận trong ngôn ngữ đích.

Các ví dụ tiêu biểu cho thấy các động từ như *scream*, *shriek* và *screech* đều được dịch thành “hét”, trong khi *murmur* và *mutter* được quy về “lẩm bẩm”. Sự quy tụ này làm giảm mức độ phân biệt tinh tế giữa các sắc thái cường độ hoặc thái độ vốn có trong văn bản nguồn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các sắc thái đó không giữ vai trò trọng tâm đối với tiến trình diễn ngôn, nên việc sử dụng một động từ trung tính vẫn bảo đảm khả năng truyền đạt nội dung hành động nói.

Ví dụ A-J117: “*I...I’m afraid...*” *murmured* James. (tr.69) James **lầu bầu**: “*Tôi e rằng...*” (tr.112)

A-J69: “*I shall never be the same again,*” the Earthworm *murmured*. (tr.55) Giun Đất **lầu bầu**: “- *Đừng hòng tôi làm như vậy.*” (tr.91)

A-J63: “*And who knows where it will end,*” the Earthworm *muttered*. (tr.45) Giun Đất **lầu bầu**: “- *Nghĩa là chỉ có rắc rối thôi.*” (tr.75)

Ba ví dụ cho thấy *murmur* và *mutter* — dù khác nhau về sắc thái trong tiếng Anh — đều được dịch thống nhất thành “lầu bầu”. Sự quy tụ này làm giảm phân biệt tinh tế giữa nói nhỏ, dè dặt và lẩm bẩm khó chịu, thể hiện xu hướng đơn giản hóa hình thức trong bản dịch. Đây là minh chứng rõ cho tương đương n:1: nhiều đơn vị nguồn hội tụ vào một biểu thức trung tính nhằm đảm bảo tính tự nhiên và ổn định trong tiếng Việt, trong khi vẫn giữ được hành vi nói cơ bản.

(4) Lược bỏ / thay thế

Chiếm khoảng 10% tổng số lượt chuyển dịch trong ngữ liệu khảo sát, kiểu chuyển dịch này xuất hiện khi động từ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản nguồn tiếng Anh không được tái hiện trực tiếp bằng một biểu thức ngôn ngữ tương ứng trong tiếng Việt, mà thay vào đó được lược bỏ hoặc thay thế bằng một hành vi phi ngôn ngữ. Về mặt hình thức, đây là sự dịch chuyển khỏi phạm vi biểu đạt ngôn từ sang biểu đạt hành vi, trong đó trọng tâm chuyển từ việc mô tả hành động nói sang việc khắc họa phản ứng hoặc trạng thái của nhân vật.

Các ví dụ tiêu biểu cho thấy động từ *say* có thể được chuyển thành các hành vi như “gật đầu”, “nhún vai”; *cry* được thể hiện qua hành động “ôm lấy ngực”; hoặc trong một số trường hợp, động từ như *shout* hoàn toàn không được dịch mà được suy ra từ ngữ cảnh. Cách xử lý này làm giảm mức độ hiện diện trực tiếp của chỉ dấu lời nói, nhưng đồng thời tăng cường tính hình tượng và khả năng diễn đạt hành động trong dòng tự sự.

Ví dụ: *A-M212* “ *I am not thinking anything,*” *Miss Honey said.* “*One must never thinking things like that without proof.*” (tr.198) Cô Honey **lắc đầu**: “ Cô không nghĩ gì cả. Chẳng ai dám nghĩ tới một điều như thế nếu thiếu chứng cứ.” (tr.200)

A-C10 “*You must be whackers!*” *said Grandma Josephine.* “*We’ll all be pulpified!*” (trang 4) Bà nội Josephine **giơ hai tay lên trời**: -**Chắc ông điên rồi! Chúng tôi sẽ nát bậy như tương!** (Trang 16)

A-C12 “*You’re joking,*” *said Grandma Josephine.* “*Tell us you’re joking.*” (trang 4) Bà nội Josephine **hoi nhồm lên**: Ông đang đùa. Hãy nói là ông đang đùa đi. (Trang 16)

Ba ví dụ cho thấy *said* không được dịch bằng động từ nói năng tương ứng mà được thay bằng các cụm chỉ hành vi như “lắc đầu”, “giơ hai tay lên trời”, “hoi nhồm lên”. Về hình thức, trung tâm cấu trúc chuyển từ hành động nói sang hành động cơ thể, làm giảm dấu hiệu tường minh của lời nói. Đây là biểu hiện rõ của chiến lược lược bỏ/thay thế, ưu tiên tái hiện hiệu ứng diễn ngôn và phản ứng của nhân vật hơn là duy trì dấu hiệu hình thức của hành động nói trong văn bản nguồn.

Bốn kiểu quan hệ nêu trên không tồn tại tách biệt mà thường đan xen trong cùng một văn bản, phản ánh tính linh hoạt của quá trình chuyển dịch giữa hai hệ thống ngôn ngữ khác biệt về loại hình.

Sau đây là bảng đối chiếu tổng hợp các nhóm động từ nổi bật:

Bảng 3.1. Bảng đối chiếu tổng hợp các nhóm động từ nổi bật:

STT	Từ gốc Tiếng Anh	Tần suất	Số biến thể Tiếng Việt	Kiểu chuyển dịch chủ đạo	Dịch tiếng Việt tiêu biểu
1	say	340	167	1:n	nói nhỏ, thỏ thẻ, gay gắt
2	cry	123	69	1:n	thét lên, rên rỉ
3	shout	98	68	1:n	hét om tồm, gào to
4	whisper	43	21	1:n	thì thầm, nói nhỏ
5	yell	36	24	1:n	la chồm lồm, quát lồm
6	ask	27	20	hỗn hợp	hỏi lại, tòm mò hỏi
7	scream	22	15	n:1 / 1:n	hét lồm, rùm lên
8	murmur	16	9	1:n	lồm bồm,
9	answer	15	18	1:n	đáp cồm lồm
10	bark	13	7	thay thế sắc thái	quát lên

Nhận xét: Việc đối chiếu biểu thức chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ từ cho thấy sự khác biệt đáng chú ý giữa cấu trúc hình thức của văn bản nguồn tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt. Ở phía văn bản nguồn, các biểu thức chủ yếu tồn tại dưới dạng động từ đơn với hình thái ổn định, trong đó thông tin về cường độ, thái độ hoặc sắc thái biểu cảm thường được mã hóa trực tiếp trong bản thân từ vựng. Những động từ như *shout*, *whisper*, *murmur* hay *snarl* không chỉ biểu thị hành động nói mà còn

hàm chứa đặc điểm âm lượng, cảm xúc hoặc thái độ giao tiếp. Điều này cho thấy tiếng Anh có xu hướng nén thông tin diễn ngôn vào cấu trúc từ đơn, tạo nên nhịp kể nhanh và tương đối trung tính về mặt hình thức.

Ngược lại, trong bản dịch tiếng Việt, cấu trúc đích thường được mở rộng nhằm tái hiện sắc thái biểu cảm và ngữ cảnh giao tiếp. Động từ nói năng có thể được bổ sung bằng trạng từ, cụm từ chỉ cảm xúc hoặc thậm chí chuyển thành một cụm hành động kết hợp giữa lời nói và biểu hiện cơ thể. Sự mở rộng này phản ánh xu hướng biểu đạt giàu sắc thái của tiếng Việt, trong đó việc tái tạo hiệu ứng giao tiếp được ưu tiên hơn việc giữ nguyên cấu trúc hình thức của từ nguồn.

Khi phân tích theo bình diện tương đương hình thức trong mô hình của Werner Koller, có thể nhận diện bốn kiểu quan hệ chuyển dịch chính. Thứ nhất, quan hệ 1:1 thể hiện mức tương đương hình thức cao, khi động từ nguồn được chuyển trực tiếp sang một động từ tương ứng trong tiếng Việt, bảo toàn loại từ và chức năng cú pháp. Thứ hai, quan hệ 1:n cho thấy sự mở rộng hình thức: một động từ nguồn được diễn đạt bằng cụm từ giàu sắc thái, làm giảm mức tương đương hình thức nhưng đồng thời tăng cường tương đương biểu cảm. Thứ ba, quan hệ n:1 phản ánh xu hướng giản lược, khi nhiều sắc thái từ nguồn được gom về một động từ trung tính trong tiếng Việt. Cuối cùng, kiểu lược bỏ hoặc thay thế thể hiện sự chuyển trọng tâm từ chỉ dấu lời nói sang hành vi hoặc bối cảnh diễn ngôn, qua đó làm suy giảm tương đương hình thức nhưng vẫn duy trì hiệu quả giao tiếp.

Những lựa chọn cấu trúc này có ảnh hưởng trực tiếp đến nhịp điệu lời thoại trong văn bản đích. Việc giữ cấu trúc đơn giúp duy trì nhịp kể nhanh và trung tính; ngược lại, các biểu thức mở rộng tạo nên lời thoại giàu biểu cảm nhưng có xu hướng làm chậm nhịp kể do gia tăng thông tin mô tả. Trong trường hợp lược bỏ hoặc thay thế bằng hành vi phi ngôn ngữ, trọng tâm chuyển sang hành động, góp phần tăng tính kịch và trực quan của tình huống giao tiếp. Như vậy, bản dịch thể hiện định hướng tái tạo hiệu ứng diễn ngôn hơn là bảo toàn cấu trúc hình thức thuần túy.

Trong tổng thể ngữ liệu khảo sát, khoảng 52% trường hợp thuộc kiểu mở rộng hình thức (1:n), 20% thuộc kiểu giản lược (n:1), 18% giữ cấu trúc tương đương trực tiếp

(1:1), và khoảng 10% là lược bỏ hoặc thay thế. Phân bố này cho thấy xu hướng nổi bật là tái cấu trúc theo hướng biểu cảm hóa, phù hợp với đặc trưng của tiếng Việt — một hệ thống ngôn ngữ giàu phương tiện biểu đạt thái độ và cảm xúc.

Vai trò của hệ thống từ vựng tiếng Việt thể hiện rõ ở khả năng phân hóa sắc thái tinh vi, kết hợp hành vi nói với mô tả cảm xúc, cũng như xu hướng ưu tiên hiệu ứng giao tiếp hơn là tái hiện hình thức nguyên bản. Nhìn từ khung tương đương hình thức của Koller, bản dịch không hướng tới việc sao chép cấu trúc từ vựng của văn bản nguồn, mà thực hiện quá trình tái kiến tạo hành động nói trong bối cảnh văn học. Nhờ đó, văn bản đích đạt được mức tương đương cao ở bình diện biểu cảm và giao tiếp, dù mức tương đương hình thức có thể biến thiên tùy từng trường hợp chuyển dịch.

Ở cấp độ ngữ, nghiên cứu ghi nhận 147 lượt xuất hiện của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong văn bản nguồn, tương ứng với 117 biểu thức tiếng Anh, được chuyển dịch thành 136 biến thể tiếng Việt. Chênh lệch giữa số lượng đơn vị nguồn và các phương án đích cho thấy mức độ đa dạng hóa hình thức đáng kể trong quá trình chuyển ngữ, đồng thời phản ánh khả năng linh hoạt của tiếng Việt trong việc tiếp nhận và tái cấu trúc các mô hình biểu đạt hành vi nói.

Trong nghiên cứu này, biểu thức chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ ngữ được xác định là các tổ hợp cú pháp có cấu trúc trung tâm – phụ ngữ, trong đó yếu tố trung tâm (động từ hoặc danh từ) giữ vai trò hạt nhân nghĩa. Quan niệm này được vận dụng theo mô hình cụm từ trong ngữ pháp tiếng Anh (verb phrase, noun phrase), trong đó yếu tố trung tâm giữ vai trò hạt nhân nghĩa, đồng thời tham chiếu tương ứng với nguyên tắc trung tâm – phụ thuộc trong các mô hình cấu trúc ngữ. Khi các cấu trúc này được chuyển dịch sang tiếng Việt, mức độ bảo toàn hay biến đổi hình thức được xem xét trong khung tương đương của Werner Koller, đặc biệt qua các quan hệ 1:1, 1:n, n:1, n:n và 1:0. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá tổ chức hình thức của ngữ trong chuyển dịch mà không đi sâu vào bình diện nghĩa hay hiệu ứng giao tiếp — những khía cạnh sẽ được bàn luận ở các mục tiếp theo.

Trên cơ sở phân loại hình thức đã thiết lập ở Chương 2, 117 đoản ngữ nguồn (xem phụ lục B2) được chia thành ba nhóm chính:

- (1) Đoản ngữ động từ có phụ ngữ sau
- (2) Đoản ngữ động từ phát triển
- (3) Đoản ngữ danh từ với trung tâm *voice*

Việc phân nhóm này tạo cơ sở để khảo sát chiến lược chuyển dịch ở cấp độ hình thức, tức là cách bản dịch tiếng Việt giữ nguyên, giản lược hay tái cấu trúc tổ chức cú pháp của ngữ nguồn. Nhờ đặt phân tích trong khung tương đương hình thức, nghiên cứu có thể nhận diện rõ mức độ ổn định hay biến đổi của cấu trúc biểu đạt hoạt động nói giữa hai ngôn ngữ, qua đó làm nổi bật đặc trưng chuyển dịch ở cấp độ ngữ như một hiện tượng mang tính hệ thống.

Phân bố loại hình đoản ngữ trong bản dịch tiếng Việt:

Bảng dưới đây trình bày kết quả phân loại các biểu thức chỉ hoạt động nói năng ở cấp độ đoản ngữ trong bản dịch tiếng Việt, dựa trên ngữ liệu thu thập từ Phụ lục B2. Việc phân nhóm được thực hiện theo tiêu chí cấu tạo hình thức, nhằm làm rõ đặc điểm tổ chức cú pháp và xu hướng chuyển dịch của các biểu thức này.

Bảng 3.2. Phân bố đoản ngữ chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch tiếng Việt

Loại đoản ngữ	Số lượng	Các đoản ngữ	Tỉ lệ (%)
Động từ nói năng + phụ ngữ sau	26	đáp cộc lốc / đáp khẽ / hét to / gọi to / la lên / thét lên / nói đi / nói một lời / nói một mình / la hét giận dữ / rít lên lần nữa / cất tiếng hét / hét còn to hơn / hét lên / la hét ầm ĩ / la toáng lên / nói đi nói lại / rống lên / nói tiếp / kể tiếp/ nói bằng giọng chắc nịch / hỏi bằng giọng ngây thơ vô tội/im như thóc / câm miệng/ nói xạo/ gắt gỏng/	22%

Phụ ngữ trước + Động từ nói năng	18	oai vệ lớn tiếng tuyên bố / toác miệng cười trả lời / nhẹ nhàng hỏi / run rẩy kêu to / hãnh diện tuyên bố / khắp khởi nói / nhẹ nhàng nói / kiên nhẫn đáp / vội kêu lên / buồn bã nói / dịu dàng trả lời / khẽ nói / câu kính nói / phá vỡ bầu không khí yên lặng nói / nghiêm trang nói / nhoẽn miệng cười trả lời / nhảm nhăng ngắt lời / phồng mũi trả lời/	15%
Động từ nói năng + phụ ngữ phát triển	16	hỏi, giọng nghẹn thở / thét lên, cái giọng the thé dõ khắp căn phòng / giọng bắt đầu thay đổi, trở nên bèn nhọn hơn / câu kính, nhảm nhăng ngắt lời / đốc thúc / nói tiếp / kể tiếp / lấp bắp những câu nói ngóc nghech / nói liên hồi và nước miếng bắn ra ngoài vành môi như mưa / an ủi bằng một lời nói dối / nói năng giống như chàng cự chiến binh / nói một cách tự tin hơn / nói thật nhanh và thật gắt và thật to / quác miệng ra kêu như vịt/ rống to tới nỗi suýt nữa thổi bay thẳng bé ra ngoài cửa sổ / xuất khẩu thành thơ	14%
Danh ngữ với trung tâm “voice”	29	giọng im bật / giọng ông như một người không lồ... / tiếng “ồ” thật lớn / tiếng la / tiếng ré / sự im lặng kéo dài / tiếng ú ớ của	25%

		<p>một người đang ngủ mơ vang lên / một tiếng nói như sấm sét vang lên / tiếng nói lại vang ra / nghe tiếng the thé / tiếng hét chói tai vang khắp phòng / giọng nói lấp bắp vang lên / tiếng bà tôi thật to và thật rõ vọng vào / giọng pha lẫn chút châm biếm / giọng nhỏ dí / giọng dịu dàng / giọng nói có phần cau có và bức dọc / giọng nhỏ nhẹ và lễ phép / giọng hơi suy tư / giọng nói xa vời vợi vọng tới / giọng nói hét lên với cường độ... / giọng nói oang oang vang lên / giọng nói từ loa vang dội khắp phòng / giọng nói cha the thé / giọng (cô Trunchbull) pha lẫn chút châm biếm, giọng hơi suy tư / giọng nói xa vời vợi vọng tới / giọng dịu dàng, êm mượt / giọng liên thoảng hét to/</p>	
<p>Động ngữ chỉ hành vi phi ngôn ngữ (chuyển dịch thay thế)</p>	11	<p>giương mắt lên nhìn cô / nhép môi / trợn mắt / can đảm lại đứng ra cứu cánh / mắt bầy / nhe răng ra cười / đánh lại / bật cười to / / im như thóc/ thiết đãi thêm một mớ thông tin giật gân /</p>	9%
<p>Tính ngữ/ trạng thái độc lập</p>	15	<p>đầy vẻ tự hào / ngèn ngèn / bị á khẩu / im lặng / im phăng phắc / lặng thinh / nghiêm trang / gay gắt / lạnh như nước đá / khiếp sợ / có vẻ bối rối / vẫn hòa nhã, / bình tĩnh / nhura nhựa / hăm hở / ngân ngữ, lưỡng lự /</p>	13%

Danh ngữ khác	2	những từ ngữ chỉ vọt ra trong đầu bé/ những cái miệng lao nhao với vẻ sốt ruột ghê gớm /	2%
Tổng			100%

Nhận xét: Kết quả khảo sát cho thấy 117 đoạn ngữ tiếng Anh được chuyển dịch thành 136 biến thể cấu trúc tiếng Việt trong tổng số 147 lượt xuất hiện. Sự gia tăng số lượng biến thể ở văn bản đích là chỉ dấu định lượng quan trọng, cho thấy tương đương hình thức không vận hành theo cơ chế sao chép tuyến tính, mà theo cơ chế tái tổ chức cú pháp để thích ứng với đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

Vì vậy, tương đương không được xác lập trên cơ sở đồng nhất hình thái bề mặt, mà trên cơ sở bảo toàn quan hệ giữa trung tâm và thành tố phụ thuộc. Nói cách khác, điều được duy trì không phải là trật tự cấu trúc bề mặt, mà là quan hệ cú pháp giữa các thành tố trong cấu trúc, tức là mức độ tương thích ở bình diện tổ chức nội tại.

(1) Động ngữ có phụ ngữ sau: vùng tương đương 1:1

Trong văn bản nguồn, động ngữ có phụ ngữ sau chiếm khoảng 53,74% tổng số lượt xuất hiện và giữ vai trò cấu trúc chi phối. Khi chuyển sang tiếng Việt, một bộ phận các trường hợp vẫn duy trì mô hình trung tâm động từ kèm phụ ngữ hậu vị, tạo thành quan hệ tương đương 1:1 về mặt cấu trúc.

Ví dụ: shouted loudly → hét to; said angrily → nói giận dữ; whispered softly → đáp khẽ

Tuy nhiên, tỉ lệ mô hình này trong tiếng Việt giảm đáng kể, chỉ còn khoảng 22%. Điều này cho thấy dù tồn tại vùng tương thích hình thức cao, cấu trúc thành tố sau trung tâm – vốn mang tính hệ thống trong tiếng Anh – không giữ vai trò ưu thế trong tiếng Việt. Như vậy, tương đương 1:1 tồn tại nhưng không mang tính thống trị, phản ánh sự khác biệt loại hình trong cách tổ chức phụ ngữ.

(2). Động từ có phụ ngữ trước - tái sắp xếp phụ ngữ: tương đương n:n

Một bộ phận đáng kể động ngữ ở ngôn ngữ nguồn tiếng Anh có thành tố phụ sau trung tâm được chuyển thành cấu trúc có phụ ngữ đứng trước trung tâm trong tiếng Việt. Quan hệ trung tâm – phụ ngữ được bảo toàn, nhưng trật tự tuyến tính thay đổi. Đây là dạng tương đương n:n: cấu trúc sâu tương ứng, còn hình thức bề mặt được tái sắp xếp.

Ví dụ: said gently → nhẹ nhàng nói; angrily replied → cáu kỉnh đáp; proudly declared → hãnh diện tuyên bố

Hiện tượng này cho thấy tiếng Việt có tính linh hoạt cao trong phân bố phụ ngữ và không ràng buộc chặt vào vị trí hậu vị. Phát hiện quan trọng là tương đương hình thức không nằm ở thứ tự bề mặt, mà ở sự duy trì quan hệ cú pháp giữa các thành tố.

(3). Động ngữ phát triển: tương đương 1:n

Khoảng 27% đoạn ngữ nguồn thuộc loại động ngữ phát triển, nơi sắc thái hành vi nói được nén trong các cụm phụ ngữ phức hợp. Khi dịch sang tiếng Việt, những cấu trúc này thường được triển khai thành chuỗi phụ ngữ hoặc mệnh đề mở rộng.

Ví dụ: qua cụm giới từ hoặc phụ ngữ phức hợp:

said in a trembling voice

shouted at the top of his lungs

spoke with increasing sharpness

Trong bản dịch, các cấu trúc này thường được triển khai thành chuỗi mở rộng:

hỏi, giọng nghẹn thở

rống to tới nổi suýt nữa thổi bay thẳng bé ra ngoài cửa sổ

nói thật nhanh và thật gắt và thật to

Quan hệ 1:n phản ánh xu hướng giãn nở cú pháp: một đơn vị cấu trúc nguồn tương ứng với nhiều thành tố đích nhằm tái hiện đầy đủ sắc thái biểu đạt. Điều này cho thấy tiếng Việt ưu tiên phân tán thông tin thành các thành phần nối tiếp hơn là nén vào một cụm cấu trúc, và tương đương hình thức được đạt bằng việc tăng mật độ biểu hiện

(4). Danh hóa cấu trúc chỉ “giọng/tiếng”: tương đương n:1

Trong văn bản nguồn, các cấu trúc danh ngữ chỉ giọng nói chiếm khoảng 16%, trong khi ở văn bản đích, các danh ngữ có trung tâm là “giọng” hoặc “tiếng” tăng lên khoảng 25%. Đây là các danh ngữ có trung tâm danh từ chỉ âm thanh kèm thành tố bổ nghĩa.

Ví dụ: *in a low voice*

with a sharp voice

Trong văn bản đích, nhóm danh ngữ có trung tâm là “giọng”, “tiếng” chiếm khoảng 25%:

giọng nhỏ nhẹ và lễ phép

giọng nói oang oang vang lên

tiếng hét chói tai

Sự gia tăng danh hóa cho thấy hành vi nói vốn được biểu đạt bằng động ngữ trong tiếng Anh có xu hướng tái cấu trúc thành danh ngữ trong tiếng Việt. Đây là quan hệ n:1 theo cơ chế chuyển loại, phản ánh khác biệt loại hình: tiếng Anh thiên về biểu đạt hành động, còn tiếng Việt tăng cường mô tả trạng thái âm thanh. Chuyển dịch vì vậy không chỉ thay đổi trật tự thành tố mà còn định vị lại trung tâm cấu trúc.

(5). Cấu trúc thay thế: tương đương gần 1:0

Một số động ngữ hành vi nói trong văn bản nguồn được chuyển thành biểu thức chỉ hành vi phi ngôn ngữ hoặc trạng thái trong tiếng Việt. Về hình thức, cấu trúc nguồn không được duy trì trực tiếp, tạo thành quan hệ gần 1:0. Tuy nhiên, chức năng biểu đạt trong ngữ cảnh vẫn được bảo toàn.

Ví dụ: *giương mắt lên nhìn cô, nhép môi, im lặng, bị á khẩu*

Ở đây, động ngữ chỉ hành vi nói bị giải thể và thay thế bằng động ngữ chỉ hành vi phi ngôn ngữ hoặc trạng thái.

Hiện tượng này cho thấy chuyển dịch không phải là mất tương đương, mà là quá trình tái mã hóa cấu trúc nhằm phù hợp với hệ thống biểu đạt của tiếng Việt.

Tổng thể cho thấy các cấu trúc chi phối ở văn bản nguồn được phân tán thành nhiều hướng tổ chức trong văn bản đích: duy trì trực tiếp, tái sắp xếp tuyến tính, mở rộng

cấu trúc, danh hóa hoặc thay thế. Quá trình này phản ánh cơ chế tái tổ chức cú pháp mang tính hệ thống, thay vì sao chép hình thức bề mặt.

Như vậy, các kết quả phân tích cho thấy tương đương hình thức ở cấp độ đoạn ngữ không mang tính tuyến tính mà mang tính tái phân bố cấu trúc. Cấu trúc hậu vị chi phối trong tiếng Anh bị phân tán trong tiếng Việt; xu hướng danh hóa gia tăng phản ánh khác biệt loại hình; và hiện tượng mở rộng hoặc thay thế cấu trúc cho thấy chuyển dịch là quá trình tái mã hóa hệ thống. Qua đó có thể khẳng định rằng tương đương hình thức trong dịch thuật không phải là sự tương ứng tuyến tính giữa các đơn vị, mà là sự tái cấu trúc hệ thống nhằm đạt được mức tương thích cao nhất giữa hai cơ chế tổ chức ngôn ngữ khác biệt.

3.2.2. Tương đương vị trí thoại của biểu thức chỉ hoạt động nói năng

Kết quả thống kê ở Bảng 2.3 ở Chương 2 cho thấy 1.026 lượt xuất hiện của các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong văn bản tiếng Anh phân bố không đồng đều theo vị trí thoại: hậu thoại chiếm ưu thế (45%), tiếp đến là tiền thoại (31%), trung thoại (16,3%) và trong khung trần thuật (7,7%). Điều này phản ánh một đặc điểm cấu trúc quen thuộc của tiếng Anh: lời thoại thường được đặt trước, còn biểu thức chỉ hành vi nói năng đứng sau để định danh hoặc bổ sung sắc thái phát ngôn.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với bản dịch tiếng Việt, có thể quan sát thấy xu hướng tiền thoại hóa rõ rệt: các biểu thức nói năng thường được đưa lên trước lời thoại. Sự chuyển vị trí này thể hiện tương đương hình thức ở mức một phần — quan hệ giữa hành vi nói và lời thoại được bảo toàn, nhưng trật tự tuyến tính được điều chỉnh để phù hợp với nhịp kể tiếng Việt.

Ví dụ hậu thoại trong tiếng Anh thường được chuyển thành tiền thoại trong tiếng Việt:

A-TW1

“The door!” **shouted** the Grand High Witch in a voice that filled the room and bounced around the walls. “Are they chained and bolted?” (tr.67)

Đại Phù Thủy **thét lên bằng cái giọng the thé dội khắp căn phòng**: “- Máy cánh cửa!. Chúng đã được cài chặt then và khóa cẩn thận hết chưa?” (tr.82)

Ở đây, cấu trúc hậu thoại (*lời thoại + biểu thức nói năng*) của tiếng Anh được tái tổ chức thành tiền thoại trong tiếng Việt. Hành vi nói được nêu trước nhằm xác lập chủ thể và sắc thái phát ngôn ngay từ đầu.

Một hiện tượng tương tự xuất hiện ở:

A-TW2

“You may rre-moof your shoes!” **barked** The Grand High Witch.

Đại Phù Thủy **gầm lên**: “- Các người có thể tụt giày ggg-a!”

Biểu thức *barked* đứng sau lời thoại trong tiếng Anh nhưng được chuyển lên trước trong bản dịch, tạo cấu trúc quen thuộc “chủ thể + động từ nói năng + lời thoại”.

Trường hợp sau cho thấy sự tái mã hóa cấu trúc kết hợp danh hóa:

A-TW3

“You may rre-moof your vigs!” **snarled** the Grand High Witch. (tr.69)

Giọng nói the thé của Đại Phù Thủy lại **vang lên**: “Các người có thể gỡ tóc giả ra.” (tr.83)

Ở đây, biểu thức nói năng không chỉ chuyển vị trí mà còn được danh hóa (“*giọng nói... vang lên*”), song vẫn giữ vai trò dẫn thoại.

Từ các ví dụ trên có thể rút ra phát hiện quan trọng: mặc dù hậu thoại là mô hình chi phối trong tiếng Anh, bản dịch tiếng Việt có xu hướng hệ thống hóa cấu trúc

tiền thoại. Việc điều chỉnh vị trí không làm thay đổi chức năng diễn ngôn mà nhằm tối ưu hóa nhịp kể và thói quen tổ chức thông tin của tiếng Việt. Do đó, tương đương hình thức giữa hai ngôn ngữ ở cấp độ vị trí thoại nên được hiểu là sự tương thích chức năng – cấu trúc, chứ không phải sự trùng khít trật tự bề mặt.

3.3. Tương đương dịch thuật trên bình diện ý nghĩa

3.3.1. Tương đương dịch thuật các biểu thức mang nghĩa trực tiếp

Về các biểu thức là từ, có tổng số 502 lượt động từ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp cho thấy phần lớn các trường hợp đạt mức tương đương biểu niệm cao. Các hoạt động nói năng cơ bản như *hỏi, trả lời, tuyên bố, thông báo, ra lệnh, thì thầm...* đều được tái hiện trong tiếng Việt bằng những đơn vị có cùng phạm vi quy chiếu và cùng loại hình chức năng giao tiếp. Xét theo phân bố chuyển dịch, khoảng 48% trường hợp đạt quan hệ tương đương 1:1, tức giữ nguyên nghĩa trực tiếp giữa văn bản nguồn và văn bản đích; khoảng 32% thuộc kiểu 1:n, trong đó một đơn vị tiếng Anh được chuyển dịch bằng nhiều biến thể tiếng Việt nhằm đa dạng hóa sắc thái nhưng vẫn bảo toàn nội dung cốt lõi; khoảng 12% thuộc kiểu n:1, phản ánh xu hướng trung hòa các vi nghĩa; khoảng 6% thể hiện quan hệ n:n với sự tái phân phối linh hoạt giữa hai hệ thống động từ; và chỉ khoảng 2% xuất hiện dạng 1:0 ở bình diện hình thức.

Như vậy, hơn 98% ngữ liệu vẫn duy trì đầy đủ hoạt động nói năng ở cấp độ biểu niệm. Điều này cho thấy bản dịch ưu tiên bảo toàn nội dung quy chiếu của hoạt động nói năng hơn là duy trì tuyệt đối hình thức từ vựng bề mặt, qua đó đáp ứng tương đối nhất quán yêu cầu tương đương biểu niệm trong đối chiếu dịch thuật.

Ví dụ: A-C110

“What do we tow them with?” asked Grandpa Joe. “OUr neckties?” (tr.74)

Ông nội Joe hỏi: - Chúng ta kéo họ bằng cái gì? Bằng cà vạt ư? (tr.110)

Ví dụ A-C110 thể hiện tương đương biểu niệm 1:1: động từ *asked* được dịch trực tiếp thành “*hỏi*”, giữ nguyên loại hoạt động nói năng và mục đích giao tiếp. Nội dung câu hỏi cũng được tái hiện đầy đủ, cho thấy bản dịch bảo toàn nghĩa trực tiếp của hoạt động nói năng — đúng với xu hướng chung là ưu tiên duy trì nội dung quy chiếu giữa hai ngôn ngữ.

(1) Tương đương 1 : 1

Nhóm tương đương 1:1 chiếm 241/502 lượt, tương đương khoảng 48% tổng số trường hợp khảo sát, cho thấy mức độ ổn định cao trên bình diện biểu niệm. Ở nhóm này, các động từ chỉ hoạt động nói năng trong văn bản nguồn được chuyển dịch bằng những đơn vị tương ứng trực tiếp trong tiếng Việt, bảo toàn đầy đủ nội dung quy chiếu và chức năng giao tiếp. Các trường hợp tiêu biểu gồm *ask* (27 lượt) được dịch là “*hỏi*”, *answer* (15 lượt) là “*trả lời*”, *announce* (8 lượt) là “*thông báo*”, *declare* (3 lượt) là “*tuyên bố*”, *warn* (1 lượt) là “*cảnh báo*”, và *promise* (1 lượt) là “*hứa*”. Sự trùng khít này cho thấy hệ thống động từ chỉ hoạt động nói năng cơ bản giữa tiếng Anh và tiếng Việt có mức độ tương ứng cao, qua đó góp phần duy trì tương đương biểu niệm một cách ổn định trong bản dịch.

Ví dụ: A-J30 “*That’s right,*” Aunt Sponge ***declared***. (tr.21) Cô Sponge ***tuyên bố***: “-
Đúng thế. Nó chẳng có gì liên quan tới mày cả.” (tr.40)

Ví dụ A-J30 minh họa rõ kiểu tương đương 1:1 trên bình diện biểu niệm. Động từ *declared* — biểu thị hành động nói mang tính khẳng định, trang trọng — được chuyển trực tiếp thành “*tuyên bố*”, giữ nguyên nội dung quy chiếu và sắc thái chức năng của hoạt động nói năng. Dù câu tiếng Việt mở rộng thêm phần phát ngôn, đơn vị chỉ hoạt động nói vẫn được bảo toàn, qua đó chứng minh mức độ ổn định biểu niệm đặc trưng của nhóm tương đương trực tiếp.

(2) Tương đương 1 : nhiều — đa dạng hóa biểu đạt

Nhóm tương đương 1 : nhiều chiếm khoảng 161/502 lượt ($\approx 32\%$), phản ánh hiện tượng một động từ chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Anh được chuyển dịch

bằng nhiều phương án tiếng Việt khác nhau. Trường hợp tiêu biểu là *say* — một động từ trung tâm có phạm vi nghĩa rộng — được dịch linh hoạt thành “nói”, “bảo”, “đáp”, “kể”, “lên tiếng”...; tương tự, *whisper* được chuyển thành “thì thầm” hoặc “thì thào” tùy ngữ cảnh. Sự đa dạng này không làm thay đổi nội dung quy chiếu của hoạt động nói năng mà chủ yếu nhằm tinh chỉnh sắc thái diễn đạt.

Ví dụ: A-J48 “*He is so proud of that,*” *the Ladybug said, smiling.* (tr.37) *Bọ Rùa thì thầm:* “- Anh ta rất tự hào về điều đó,” (tr.61)

A-J49 “*I have never been a pest in my life. I am a musician.*” *the Old-Green-Grasshopper said.* (tr.37) *Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè nói:* “- Tôi là một nhạc công.” (tr.62)

A-TW74 “*I had to inform you,*” *I said,* “*that not very long ago the witches turned you into a mouse.*” (tr.120) *Tôi nói:* “- Tao phải báo cho mày biết... phù thủy biến mày thành chuột...” (tr.140)

Ví dụ A-J48 cho thấy động từ *said* được chuyển thành “thì thầm”, qua đó bổ sung sắc thái nhẹ nhàng nhưng vẫn bảo toàn hành động phát ngôn; trong A-J49 và A-TW74, *said* được dịch thành “nói”, giữ nguyên chức năng trần thuật của hoạt động nói. Điều này cho thấy bản dịch có xu hướng phân giải sắc thái theo hệ thống biểu đạt tiếng Việt, đồng thời vẫn đảm bảo tương đương biểu niệm ở cấp độ nội dung.

(3) *Tương đương nhiều: 1*

Nhóm tương đương nhiều : 1 chiếm khoảng 61/502 lượt ($\approx 12\%$), cho thấy hiện tượng nhiều động từ chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Anh hội tụ vào một biểu thức tiếng Việt mang nghĩa gần tương đương. Các động từ như *murmur* (16 lượt), *mutter* (5 lượt) và *mumble* (2 lượt) — vốn khác nhau ở sắc thái cường độ

hoặc cách phát âm — đều được chuyển dịch bằng những biểu thức như “lầm bầm”, “lầm bầm” hoặc “lí nhí”. Sự hội tụ này phản ánh xu hướng trung hòa các sắc thái vi nghĩa trong bản dịch: các khác biệt tinh vi ở ngôn ngữ nguồn được giản lược để phù hợp với hệ thống biểu đạt tiếng Việt, trong khi nội dung quy chiếu cốt lõi của hoạt động nói năng (phát ngôn nhỏ, khó nghe, thiếu rõ ràng) vẫn được bảo toàn. Nhờ đó, bản dịch duy trì tương đương biểu niệm ở cấp độ nghĩa trực tiếp, dù mức độ phân biệt sắc thái giữa các động từ nguồn có phần thu hẹp.

(4) Tương đương nhiều: nhiều

Nhóm tương đương nhiều : nhiều chiếm khoảng 29/502 lượt ($\approx 6\%$), phản ánh quan hệ tái phân phối linh hoạt giữa hai hệ thống động từ chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Anh và tiếng Việt. Ở nhóm này, không tồn tại quan hệ đối ứng cố định mà các đơn vị nguồn và đích được lựa chọn tương ứng theo ngữ cảnh cụ thể nhằm duy trì lực phát ngôn. Điển hình là nhóm động từ mang tính chỉ thị như *order*, *command*, *demand* và *insist*. Trong bản dịch, *order* thường được chuyển thành “ra lệnh”, *command* thành “ra lệnh mạnh”, *demand* thành “đòi hỏi”, còn *insist* thành “khăng khăng yêu cầu”. Mặc dù các biểu thức tiếng Việt khác nhau về mức độ nhấn mạnh và sắc thái quyền lực, chúng đều bảo toàn bản chất chỉ thị của hoạt động nói năng. Hiện tượng này cho thấy người dịch không duy trì một tương ứng cơ học, mà chủ động điều chỉnh để tái tạo chính xác lực ngôn trung trong từng ngữ cảnh, qua đó vẫn đảm bảo tương đương biểu niệm ở cấp độ nghĩa trực tiếp.

(5) Tương đương 1:0

Nhóm tương đương 1 : 0 chiếm khoảng 10/502 lượt ($\approx 2\%$), thể hiện hiện tượng lược bỏ hình thức động từ chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch, nhưng vẫn bảo toàn nội dung quy chiếu ở cấp độ diễn ngôn. Ở những trường hợp này, người dịch không chuyển dịch trực tiếp động từ nói, mà để chính lời thoại đảm nhiệm chức năng biểu hiện hành động phát ngôn.

Ví dụ A-M114:

“Go on,” Matilda said, spellbound. “What happened next?”

→ *Matilda bị thu hút: “– Rồi sao nữa?” (tr.110)*

Động từ *said* không được tái hiện bằng một đơn vị tương ứng trong tiếng Việt; thay vào đó, trạng thái “bị thu hút” được đưa lên làm thông tin mô tả. Tuy nhiên, hành động hỏi vẫn hiện diện rõ ràng qua cấu trúc câu hỏi trực tiếp. Điều này cho thấy sự lược bỏ chỉ xảy ra ở bình diện hình thức, còn nghĩa trực tiếp của hoạt động nói năng vẫn được duy trì. Theo quan điểm tương đương biểu niệm, đây là một chiến lược tái cấu trúc nhằm đảm bảo tính tự nhiên của văn bản đích mà không làm suy giảm nội dung giao tiếp cốt lõi.

Như vậy khảo sát 502 lượt động từ chỉ hoạt động nói năng cho thấy khoảng 98% trường hợp bảo toàn tương đương biểu niệm. Không ghi nhận sự thay đổi đáng kể về loại hoạt động nói; nội dung quy chiếu được duy trì nhất quán giữa văn bản nguồn và bản dịch. Điều này cho thấy chiến lược dịch ưu tiên ổn định lực giao tiếp và nghĩa trực tiếp, thay vì bám sát hình thức từ vựng bề mặt.

Phân tích định lượng kết hợp định tính xác nhận bản dịch đạt mức tương đương biểu niệm rất cao: hoạt động nói được tái hiện trung thực, các điều chỉnh chủ yếu nằm ở bình diện biểu cảm và phong cách, không làm sai lệch nội dung quy chiếu. Vì vậy, trên bình diện nghĩa trực tiếp, bản dịch thể hiện sự tương thích hệ thống với văn bản nguồn, phù hợp với tiêu chí tương đương biểu niệm trong mô hình của Werner Koller.

Về các biểu thức là ngữ, tổng số có 91 ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp cho thấy bản dịch đạt mức tương đương biểu niệm cao theo quan điểm của Werner Koller. Tất cả các biểu thức nguồn đều được chuyển dịch theo hướng bảo toàn loại hoạt động phát ngôn và nội dung quy chiếu; không xuất hiện trường hợp thay đổi bản chất hành động nói. Những khác biệt chỉ nằm ở tổ chức

hình thức và lựa chọn từ vựng, không ảnh hưởng đến nghĩa trực tiếp. Nhìn chung, bản dịch duy trì sự tương thích hệ thống giữa hai ngôn ngữ ở bình diện biểu niệm.

Bảng 3.3. Phân bố biểu thức nói năng là ngữ theo các kiểu quan hệ tương đương:

Kiểu tương đương	Số lượt	Tỉ lệ
1 : 1	63	≈69,2%
1 : nhiều	16	≈17,6%
nhiều : 1	7	≈7,7%
nhiều : nhiều	4	≈4,4%
1 : 0	1	≈1,1%
Tổng	91	100%

Như vậy, gần 99% ngữ liệu vẫn bảo toàn trực tiếp hoạt động nói ở bình diện nghĩa.

(1): 1. Tương đương 1 : 1

Trong tổng số 91 lượt ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp, quan hệ tương đương 1 : 1 chiếm ưu thế rõ rệt với 67 lượt (≈73,6%), cho thấy mức độ ổn định cao về tương đương biểu niệm. Ở nhóm này, cấu trúc cơ bản của ngữ nguồn — thường là mô hình *động từ nói + yếu tố chỉ cách thức/giọng điệu* — được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng cấu trúc tương ứng, bảo toàn đầy đủ loại hành động phát ngôn và sắc thái biểu đạt.

Các trường hợp điển hình bao gồm: *say softly* → nói khẽ (5), *say quietly* → nói nhỏ (2), *say sharply* → nói gắt (2), *say sternly* → nói nghiêm (2), *say calmly* → bình tĩnh nói, *say gently* → nhẹ nhàng nói, *say patiently* → kiên nhẫn nói, *say sadly* → buồn bã nói, *say proudly* → nói tự hào; nhóm với *ask* như *ask quietly* → hỏi

nhẹ, *ask sharply* → hỏi gắt, *ask innocently* → hỏi ngây thơ; nhóm với *answer* như *answer softly* → đáp khẽ, *answer firmly* → nói chắc nịch, *answer proudly* → trả lời tự hào; nhóm với *shout* như *shout angrily* → hét giận dữ; cùng các trường hợp khác như *voice was whispering* → thì thào, *talk to myself* → nói một mình, *speak quietly and politely* → nói lễ phép, *say to herself/himself* → tự nói, *go on* → nói tiếp (6)... Ở tất cả các ví dụ này, hành động nói và cường độ hoặc thái độ phát ngôn đều được tái hiện trực tiếp, không có sự thay đổi về bản chất hoạt động. Do đó, tương đương biểu niệm được bảo toàn trọn vẹn, thể hiện sự tương thích chặt chẽ giữa cấu trúc nghĩa của văn bản nguồn và bản dịch tiếng Việt.

(2) Tương đương 1: nhiều — đa dạng hóa biểu đạt

Trong 91 lượt ngữ chỉ hoạt động nói năng mang nghĩa trực tiếp, quan hệ tương đương 1 : nhiều chiếm 16 lượt ($\approx 17,6\%$), phản ánh xu hướng đa dạng hóa biểu đạt trong bản dịch tiếng Việt. Ở nhóm này, một biểu thức nguồn được chuyển dịch bằng nhiều phương án tương đương nhằm phù hợp với ngữ cảnh và thói quen diễn đạt của tiếng Việt, song vẫn giữ nguyên loại hoạt động nói và nội dung quy chiếu.

Các trường hợp tiêu biểu gồm *cry out* (11) → *kêu lên / la lên/ van xin / tiếp lời/ run rẩy kêu to, nhao nhao/ la khóc/ khóc òa*, *call out* (3) → *gọi / hét to/gọi to/ giọng liến thoắng hét to*. Dù hình thức biểu đạt có biến thiên, hành động phát ngôn được tái hiện nhất quán, cho thấy người dịch ưu tiên tính tự nhiên ngữ dụng mà không làm thay đổi giá trị biểu niệm của phát ngôn. Điều này khẳng định rằng sự đa dạng hóa từ vựng trong bản dịch vẫn nằm trong giới hạn của tương đương biểu niệm, bảo toàn nội dung trực tiếp của hoạt động nói năng.

(3). Tương đương nhiều : 1 — trung hòa sắc thái

Quan hệ tương đương nhiều : 1 xuất hiện 7 lượt ($\approx 7,7\%$), thể hiện xu hướng trung hòa sắc thái trong bản dịch. Ở đây, nhiều cách mô tả hành động nói trong văn bản nguồn được quy tụ về một biểu thức tiếng Việt mang giá trị quy chiếu tương

đương. Chẳng hạn, *voice was whispering* và *sleep-talker's voice* đều được chuyển thành *thì thào* hoặc *tiếng ú ớ*; *burbling sentences* được diễn đạt là *lấp bắp nói*; *blurt out* thành *buột miệng nói*. Mặc dù mức độ chi tiết hình ảnh bị giản lược, loại hoạt động nói vẫn được nhận diện rõ ràng, cho thấy tương đương biểu niệm được duy trì ổn định ở cấp độ nội dung trực tiếp.

(4) *Tương đương 1 : 0*

Trường hợp này chỉ xuất hiện 1 lượt ($\approx 1,1\%$), thể hiện chiến lược lược bỏ hình thức bề mặt của động từ nói. Ở ví dụ *heard her saying* → *nghe cô nói*, thành tố chỉ hành động phát ngôn không được duy trì đầy đủ về mặt cấu trúc, song ý nghĩa về hoạt động nói vẫn hiển hiện trong mạch diễn ngôn. Điều này cho thấy sự lược giản mang tính kỹ thuật, không làm suy giảm khả năng nhận diện hành vi phát ngôn.

Nhìn chung phân tích định lượng cho thấy khoảng 99% ngữ liệu giữ nguyên loại hoạt động nói ở cấp độ biểu niệm, không ghi nhận sự chuyển đổi sang hành động phát ngôn khác. Các điều chỉnh quan sát được chủ yếu thuộc phạm vi cú pháp và phong cách, không làm thay đổi nội dung quy chiếu. Kết quả này cho thấy bản dịch nhất quán ưu tiên bảo toàn giá trị biểu niệm, bảo đảm người đọc tiếng Việt tiếp nhận cùng loại hoạt động nói và cùng hiệu lực giao tiếp như trong văn bản nguồn

3.3.2. *Tương đương dịch thuật các biểu thức chuyển nghĩa*

Về các biểu thức là từ, theo khảo sát có 30 động từ mang nghĩa chuyển chỉ hoạt động nói năng với tổng cộng 233 cách dịch khác nhau cho thấy hệ thống biểu thức trong văn bản nguồn vận hành chủ yếu trên các khung tri nhận thân thể – lực – âm thanh – nhận thức, nơi lời nói được hình dung như một hành động vật lý có cường độ và tác động. Theo George Lakoff và Mark Johnson (1980, tr. 3–5), ẩn dụ khái niệm cho phép ánh xạ trải nghiệm cảm giác sang miền giao tiếp; trong ngữ liệu này, lời nói thường được tri nhận như lực phát ra, âm thanh cơ thể hoặc phản

xạ sinh lý. Khi đối chiếu với khung tương đương dịch thuật của Werner Koller (1979), có thể thấy bản dịch tiếng Việt không chỉ bảo toàn nghĩa quy chiếu mà còn tái tạo trải nghiệm tri nhận ở cấp độ cảm giác và biểu cảm thông qua hệ thống từ tượng thanh – tượng hình giàu sắc thái.

(1) Nhóm chỉ âm lượng nói — ần dụ *SPEECH IS FORCE* (Lời nói là lực)

Nhóm này gồm 10 động từ tiếng Anh với 131/ 233 ($\approx 56,2\%$) biến thể dịch khác nhau và đây là nhóm lớn nhất. Các động từ tiêu biểu gồm *bellow, boom, roar, scream, screech, shriek, thunder, yell, shout, wail*, được chuyển sang nhiều biến thể tiếng Việt như *rống lên, gào to, hét lên, hét toáng lên, la chối lói, rống to như sấm rền....*

Ví dụ:

bellow → *rống lên / gào to / rống to tới nỗi suýt thổi bay người khác*

roar → *gầm lên / gào át đi / rống lên*

scream → *thét lên / ré lên / hét toáng lên*

thunder → *rống to / như sấm rền*

Các lựa chọn dịch duy trì trực tiếp giá trị cường độ và lực phát ngôn, đạt mức tương đương nội dung và biểu cảm cao. Đồng thời, tiếng Việt tăng cường sắc thái cảm giác bằng từ tượng thanh (*hét om tỏi, gân cổ cãi, la chối lói*), tái hiện lời nói như một lực âm thanh cụ thể — phù hợp cơ chế ánh xạ tri nhận từ vận động sang giao tiếp mà Eve Sweetser mô tả (1990, tr. 52–53). Nhờ đó, trải nghiệm tiếp nhận của người đọc tiếng Việt tương đương với văn bản nguồn ở cấp độ cảm giác.

(2) Nhóm chỉ thái độ nói — ần dụ *SPEECH IS AGGRESSION* (Lời nói hành vi tấn công / bộc phát cảm xúc)

Nhóm này gồm 5 động từ tiếng Anh với 23 / 233 ($\approx 9,9\%$) biến thể dịch khác nhau. Các động từ *bark, snap, snarl, jeer, explode* biểu hiện lời nói như hành vi tấn công hoặc bộc phát cảm xúc. Các tương đương tiếng Việt như *quát lên, nạt nộ, gầm gừ, cười nhạo, bùng nổ* giữ trọng tâm thái độ giao tiếp:

bark → *quát lên / gầm gừ*

snap → *nạt nộ / cẩu kính nói*

explode → *bùng nổ / quát bật*

Ở đây, bản dịch ưu tiên hiệu quả giao tiếp hơn việc giữ nguyên hình ảnh động vật, phản ánh tương đương giao tiếp theo hướng tự nhiên hóa diễn ngôn — phù hợp quan điểm của Mona Baker (1992, tr. 83–85). Dù ánh xạ tri nhận được điều chỉnh, lực cảm xúc và giá trị quy chiếu vẫn được bảo toàn.

(3) Nhóm đặc điểm âm thanh — ản dụ *SPEECH IS SOUND TEXTURE* (*Lời nói là chất âm*)

Nhóm này gồm 7 động từ tiếng Anh với 8 / 233 ($\approx 3,4\%$) các biến thể dịch khác nhau. Các động từ *gurgle, splutter, chirrup, cackle, coo, squeal, whimper* tái hiện lời nói như chất liệu âm thanh. Tương đương tiếng Việt như *nói riu rít, cười sằng sặc, rên rĩ* sử dụng nhịp điệu và từ láy để duy trì hiệu ứng nghe thấy. Điều này đảm bảo tương đương phong cách và kích hoạt cùng khung tri nhận cảm giác âm thanh giữa hai ngôn ngữ.

(4) Nhóm phản xạ cơ thể — ản dụ *SPEECH IS BODILY REACTION* (*Lời nói là phản xạ cơ thể*)

Nhóm này gồm 5 động từ tiếng Anh với 69/233 ($\approx 29,6\%$) biến thể dịch khác nhau. Các động từ *gasp, groan, snort, cry, chant* thể hiện lời nói như phản ứng sinh lý. Bản dịch tiếng Việt (*thở hổn hển, rên rĩ, kêu lên, nức nở, đồng thanh*) giữ nguyên mối liên hệ giữa cơ thể và phát ngôn, đạt tương đương nội dung đồng thời tái kích hoạt trải nghiệm cảm xúc của người đọc.

(5) Nhóm chuyển nghĩa phức hợp — hội tụ tri nhận

Nhóm nhỏ nhất gồm 2 động từ tiếng Anh (*chorus, jabber*) với 2/223 biến thể dịch khác nhau chiếm 0.9%. Các tương đương *đồng thanh* và *lảm nhảm* hội tụ yếu tố âm thanh, nhịp điệu và thái độ, cho thấy khả năng tái cấu trúc linh hoạt mà vẫn giữ cấu trúc ý nghĩa cốt lõi.

Đánh giá tổng hợp

Phân bố định lượng cho thấy hơn một nửa ngữ liệu chuyển nghĩa tập trung ở khung tri nhận *SPEECH IS FORCE*, trong khi các nhóm còn lại bổ sung chiều kích thái

độ, âm thanh và phản xạ cơ thể. Trên toàn bộ 233 biến thể dịch của 30 động từ tiếng Anh, bản dịch duy trì chiến lược nhất quán: bảo toàn nghĩa quy chiếu – tái tạo cảm xúc – thích nghi khung tri nhận. Theo mô hình của Koller, phần lớn trường hợp đạt đồng thời tương đương nội dung, biểu cảm và giao tiếp; tương đương hình thức được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp hệ thống biểu đạt tiếng Việt.

Quan trọng hơn, các ánh xạ tri nhận chủ đạo vẫn được kích hoạt trong văn bản đích, giúp người đọc trải nghiệm lời nói như lực, âm thanh và phản xạ cơ thể — tương ứng với cấu trúc cảm giác của văn bản nguồn. Như vậy, sự đa dạng và sáng tạo trong bản dịch không làm suy giảm tính tương đương mà còn mở rộng trường liên tưởng tri nhận, cho thấy dịch thuật ở đây là quá trình tái tạo trải nghiệm nhận thức chứ không đơn thuần chuyển đổi từ vựng.

Từ góc độ định lượng, hệ 30 động từ tiếng Anh mang nghĩa chuyên đã được triển khai trong bản dịch bằng một phổ tương đương tiếng Việt đặc biệt phong phú gồm 233 cách dịch khác nhau, thể hiện rõ năng lực biểu đạt của tiếng Việt khi tái hiện hoạt động nói năng giàu sắc thái. Riêng nhóm *SPEECH IS FORCE*, mỗi động từ nguồn thường tương ứng với nhiều biến thể tiếng Việt — ví dụ *shout, yell, scream* được triển khai qua hàng chục lựa chọn như *hét, hét, la, rống, gào, hét om tời, la chối lói, gân cổ cãi...*, tạo nên một trường biểu đạt rộng về cường độ và cảm giác. Nhóm thái độ nói cho thấy khả năng tinh chỉnh sắc thái qua các cặp như *quát – nạt – gầm gừ – cáu kỉnh nói*, trong khi nhóm âm thanh khai thác mạnh hệ từ láy (*riu rít, sảng sặc, rên rĩ*), tái hiện chất liệu thính giác sinh động. Đặc biệt, nhóm phản xạ cơ thể chứng minh tiếng Việt có thể huy động một dải biểu thức giàu tính thân thể (*thở hổn hển, nức nở, kêu thất thanh, rên rĩ...*) để giữ nguyên liên kết giữa cảm xúc và phát ngôn.

Nhìn tổng thể, một số lượng hữu hạn động từ nguồn đã kích hoạt một mạng lưới tương đương tiếng Việt có mật độ biến thể cao, trong đó nhiều động từ tiếng Anh được dịch bằng từ hai đến hàng chục phương án khác nhau tùy ngữ cảnh. Điều này không làm phân tán nghĩa quy chiếu mà trái lại còn cho phép bản dịch duy trì tương đương nội dung và biểu cảm theo nghĩa của Koller, đồng thời mở rộng trường cảm

giác cho người đọc tiếng Việt. Có thể nói, chính sự đa dạng từ vựng — đặc biệt là lớp từ tượng thanh, tượng hình và từ láy — đã giúp bản dịch tái tạo được lực phát ngôn, thái độ và trải nghiệm tri nhận của văn bản nguồn một cách linh hoạt. Qua đó, tiếng Việt không chỉ đóng vai trò phương tiện chuyển nghĩa mà còn thể hiện năng lực sáng tạo diễn đạt, góp phần làm giàu hiệu ứng thẩm mỹ và giao tiếp của văn bản dịch.

Về các biểu thức là ngữ, có tổng số 35 biểu thức mang nghĩa chuyển, cho thấy hệ thống biểu đạt trong văn bản nguồn vận hành trên các khung tri nhận thân thể – lực – âm thanh – nhận thức. Theo George Lakoff và Mark Johnson (1980, tr. 3–5), ẩn dụ khái niệm cho phép con người ánh xạ trải nghiệm cảm giác sang miền giao tiếp; trong ngữ liệu này, lời nói được tri nhận như trạng thái cơ thể, lực âm thanh hoặc phản ứng sinh lý. Khi đối chiếu với mô hình tương đương của Werner Koller (1979, tr. 186–191), có thể nhận thấy phần lớn biểu thức đạt mức tương đương nội dung 1:1, đồng thời duy trì tương đương biểu cảm và giao tiếp. Cách xử lý linh hoạt này cũng phù hợp với chiến lược tự nhiên hóa mà Mona Baker đề xuất (1992, tr. 83–85), trong khi vẫn bảo toàn ánh xạ tri nhận giữa cơ thể và lời nói như Eve Sweetser phân tích (1990, tr. 52–53).

(1) Nhóm hoạt động / biểu hiện vật lý

12 biểu thức tiếng Anh tương đương 12 biểu thức tiếng Việt thể hiện tương ứng trực tiếp (tỉ lệ 1:1 = 12/12).

Các biểu thức như *voice was cut off* → *giọng im bật*, *had struck her dumb* → *bị á khẩu*, *remain silent as a tomb* → *im phăng phắc như một nắm mồ*, *say nothing* → *lặng thinh*, *shut up* → *câm miệng* đều được chuyển dịch bằng một cấu trúc ngữ tương ứng trực tiếp, không thay đổi loại hành động phát ngôn. Ở đây, mức độ tương đương nội dung đạt chuẩn 1:1 theo Koller (1979), vì quan hệ nghĩa quy chiếu giữa hai ngôn ngữ được bảo toàn. Đồng thời, bản dịch còn tăng cường sắc thái cảm giác thông qua từ tượng hình (*im phăng phắc*, *lặng thinh*), giúp duy trì khung tri nhận SPEECH IS BODILY STATE. Như Lakoff & Johnson (1980, tr. 4) chỉ ra, việc hình dung im lặng như trạng thái vật lý cho phép người đọc tri nhận lời nói như một thực

thể có thể “bị chặn lại” hoặc “đóng băng” — hiệu ứng này được bảo tồn trọn vẹn trong tiếng Việt.

(2) Nhóm chỉ âm lượng nói

10 biểu thức tiếng Anh được dịch sang 10 biểu thức tiếng Việt thể hiện tương ứng trực tiếp (tỉ lệ 1:1 = 10/10).

Các cấu trúc như *voice like thunder shouted* → *giọng như sấm*, *boom the voice* → *giọng vang dội*, *scream blue murder* → *la hét âm ỉ*, *shrill voice screaming* → *tiếng hét chói* đều được chuyển dịch bằng các ngữ tương ứng trực tiếp về mặt cấu trúc so sánh hoặc mô tả âm thanh. Quan hệ ánh xạ giữa “lực âm thanh” và “hành vi nói” được duy trì nguyên vẹn, đạt tương đương nội dung và biểu cảm theo Koller. Theo Lakoff & Johnson (1980, tr. 5), việc tri nhận lời nói như một lực âm thanh là ánh xạ cơ bản trong tư duy; bản dịch tiếng Việt tái hiện chính xác ánh xạ này. Đồng thời, như Baker (1992, tr. 84) nhấn mạnh, việc lựa chọn cấu trúc tự nhiên trong ngôn ngữ đích giúp tăng hiệu quả giao tiếp, dù không sao chép tuyệt đối hình thức ngữ pháp nguồn.

(3) Nhóm chỉ thái độ nói

6 biểu thức tiếng Anh dịch thành 6 biểu thức tiếng Việt thể hiện tương ứng trực tiếp (tỉ lệ 1:1 = 6/6).

Các biểu thức như *words like bullets* → *lời như đạn*, *ranting like a maniac* → *chửi như điên*, *a wild and fearsome voice* → *giọng hung dữ* đều duy trì cấu trúc so sánh hoặc miêu tả thái độ tương ứng trực tiếp giữa hai ngôn ngữ. Ở đây, ánh xạ SPEECH IS AGGRESSION được bảo toàn. Sweetser (1990, tr. 56) cho rằng việc hình dung lời nói như hành động tấn công phản ánh mối liên hệ nhận thức phổ quát giữa giao tiếp và quyền lực; bản dịch tiếng Việt giữ nguyên cơ chế này. Tương đương 1:1 đạt được ở cấp độ nội dung, trong khi sắc thái biểu cảm được điều chỉnh phù hợp hệ thống ngữ dụng tiếng Việt.

(4) Nhóm đặc điểm phát âm

5 biểu thức tiếng Anh được dịch thành 5 biểu thức tiếng Việt tương ứng trực tiếp (tỉ lệ 1:1 = 5/5).

Các cấu trúc như *voice was quivering terribly* → *giọng run, stutter shaking* → *lấp bắp, quacky as a duck hound* → *quác như vịt* đều được chuyển dịch bằng các ngữ miêu tả tương ứng trực tiếp về đặc điểm phát âm. Quan hệ nghĩa không bị thay đổi loại hành động phát ngôn, đảm bảo tương đương nội dung. Đồng thời, bản dịch duy trì hiệu ứng âm thanh qua từ tượng thanh (*lấp bắp, quác*), qua đó bảo tồn tương đương phong cách. Theo Lakoff & Johnson (1980, tr. 3), âm thanh lời nói thường được tri nhận thông qua vận động cơ thể; bản dịch giữ nguyên trải nghiệm này.

(5) Biểu thức phức hợp tri nhận

1 biểu thức tiếng Anh tương đương với 1 biểu thức tiếng Việt thể hiện tương ứng trực tiếp (tỉ lệ 1:1 = 1/1)

Shout the words inside her head → *lời vang trong đầu* thể hiện ánh xạ giữa không gian tâm lý và âm thanh. Bản dịch duy trì cấu trúc ẩn dụ nội tâm, không thay đổi phạm trù hành động phát ngôn, đạt tương đương 1:1 về nội dung và tương đương.

(6) Biểu thức lai (âm lượng + hành động)

1 biểu thức tiếng Anh được chuyển thành 1 biểu thức tiếng Việt thể hiện tương ứng trực tiếp (tỉ lệ 1:1 = 1/1)

Leap up shrieking → *bật lên hét* giữ nguyên quan hệ hành động – âm thanh. Không có sự chuyển đổi loại hành động nói, do đó đạt tương đương nội dung theo Koller. Đồng thời, nhịp động và lực phát ngôn vẫn được bảo tồn.

Nhận xét:

Toàn bộ 35 biểu thức ngữ tiếng Anh đều có biểu thức tiếng Việt tương ứng trực tiếp, đạt tỉ lệ tương đương nội dung 1:1 là 35/35. Không có trường hợp chuyển đổi loại hành động phát ngôn. Điều này chứng minh bản dịch ưu tiên bảo toàn nghĩa quy chiếu theo Koller (1979), đồng thời duy trì ánh xạ tri nhận giữa cơ thể – lực – âm thanh – nhận thức như Lakoff & Johnson (1980) và Sweetser (1990) mô tả.

Điểm đáng chú ý là, dù đạt tương đương 1:1 ở cấp độ nội dung, tiếng Việt vẫn thể hiện sự phong phú và sáng tạo thông qua hệ thống từ láy, tượng thanh và cấu trúc so sánh, giúp tăng cường sắc thái cảm giác mà không làm thay đổi bản chất hành động nói năng. Như Baker (1992) nhấn mạnh, chính sự điều chỉnh linh hoạt này

giúp bản dịch đạt hiệu quả giao tiếp tự nhiên trong ngôn ngữ đích, đồng thời bảo toàn cấu trúc ý nghĩa cốt lõi của văn bản nguồn.

3.4. Nhận xét về xu hướng dịch các biểu thức chỉ hoạt động nói năng

Từ kết quả đối chiếu ở cả hai bình diện hình thức và ngữ nghĩa, có thể nhận thấy xu hướng dịch nổi bật nhất đối với các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch tiếng Việt là ưu tiên bảo toàn nội dung quy chiếu, lực giao tiếp và sắc thái biểu cảm hơn là duy trì nguyên vẹn hình thức cấu trúc của văn bản nguồn. Nói cách khác, dịch giả không đi theo hướng sao chép cơ học các đơn vị từ vựng và mô hình cú pháp của tiếng Anh, mà chủ động tái tổ chức biểu thức trong tiếng Việt sao cho phù hợp với thói quen diễn đạt, nhịp kể và khả năng biểu cảm của ngôn ngữ đích. Xu hướng này thể hiện nhất quán trên toàn bộ chương: ở bình diện hình thức, bản dịch thường mở rộng hoặc tái cấu trúc biểu thức; ở bình diện ý nghĩa, bản dịch lại cho thấy mức độ ổn định cao trong việc bảo toàn loại hoạt động nói năng, nội dung quy chiếu và hiệu lực phát ngôn.

Trên bình diện hình thức, xu hướng dịch chủ đạo là tái cấu trúc theo hướng biểu cảm hóa và tự nhiên hóa. Ở cấp độ từ, kiểu tương đương 1:n chiếm tỉ lệ cao nhất, cho thấy nhiều động từ nói năng trong tiếng Anh được triển khai trong tiếng Việt bằng những cấu trúc mở rộng giàu sắc thái, thay vì giữ nguyên dạng động từ đơn. Cùng với đó, quan hệ n:1 và lược bỏ/thay thế cho thấy người dịch sẵn sàng quy giản hoặc chuyển trọng tâm biểu đạt từ hành động nói sang phản ứng, trạng thái hay hành vi cơ thể khi điều đó giúp câu văn đích tự nhiên hơn. Ở cấp độ ngữ, cơ chế tương đương hình thức không vận hành theo logic sao chép tuyến tính, mà theo logic tái phân bố cấu trúc: phụ ngữ hậu vị trong tiếng Anh có thể được chuyển thành phụ ngữ tiền vị trong tiếng Việt; cụm động từ có thể được triển khai thành chuỗi biểu thức mở rộng; cấu trúc hành động có thể được danh hóa thành các ngữ có trung tâm “giọng”, “tiếng”; thậm chí một số biểu thức chỉ hành vi nói còn được thay bằng động ngữ phi ngôn ngữ hoặc trạng thái độc lập. Ở cấp độ vị trí thoại, bản

dịch cũng cho thấy xu hướng tiền thoại hóa, tức đưa biểu thức nói năng lên trước lời thoại để phù hợp với nhịp tổ chức thông tin của tiếng Việt. Như vậy, xét trên bình diện hình thức, xu hướng dịch không phải là bảo toàn trật tự và hình thái bề mặt, mà là thiết lập sự tương thích cấu trúc – chức năng giữa hai hệ thống ngôn ngữ.

Trên bình diện ngữ nghĩa, xu hướng nổi bật lại là bảo toàn mạnh mẽ giá trị biểu niệm của hoạt động nói năng. Với nhóm biểu thức mang nghĩa trực tiếp, cả ở cấp độ từ và ngữ, bản dịch nhìn chung duy trì ổn định loại hành động phát ngôn và nội dung quy chiếu, trong khi các điều chỉnh chủ yếu diễn ra ở sắc thái, mức độ chi tiết hoặc lựa chọn từ vựng cụ thể. Điều đó cho thấy dịch giả ưu tiên giữ vững “cái được nói” và “loại hành vi nói” trước khi xử lý các khác biệt về tổ chức biểu đạt. Đối với nhóm biểu thức mang nghĩa chuyển, xu hướng dịch trở nên tinh vi hơn: bản dịch không chỉ chuyển tải nghĩa quy chiếu, mà còn cố gắng tái tạo các khung tri nhận đã tổ chức biểu thức ở văn bản nguồn. Các mô hình như SPEECH IS FORCE, SPEECH IS AGGRESSION, SPEECH IS SOUND TEXTURE hay SPEECH IS BODILY REACTION phần lớn vẫn được kích hoạt trong tiếng Việt thông qua hệ thống từ tượng thanh, tượng hình, từ láy, và các cấu trúc giàu cảm giác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, hình ảnh nguồn được điều chỉnh hoặc làm mềm đi để đạt hiệu quả giao tiếp tự nhiên hơn trong tiếng Việt. Điều này cho thấy xu hướng dịch ở nhóm chuyển nghĩa là bảo toàn trải nghiệm tri nhận và lực biểu cảm ở mức chức năng, chứ không nhất thiết ràng buộc vào việc giữ nguyên từng hình ảnh ẩn dụ bề mặt.

Từ hai bình diện trên, có thể rút ra rằng chiến lược dịch nổi trội của bản dịch là thích ứng hình thức để bảo toàn nội dung, biểu cảm và hiệu lực giao tiếp. Đây không phải là xu hướng tùy hứng, mà là một lựa chọn có tính hệ thống: hình thức được điều chỉnh linh hoạt, trong khi nội dung quy chiếu, lực phát ngôn, sắc thái nhân vật và chức năng diễn ngôn được duy trì ở mức cao. Chính vì vậy, bản dịch đạt được mức tương đương đáng kể không chỉ ở tương đương biểu niệm, mà còn ở

tương đương biểu cảm và tương đương giao tiếp. Nếu nhìn từ khung lý thuyết của Werner Koller, có thể nói rằng bản dịch không ưu tiên tuyệt đối tương đương hình thức, mà hướng tới một dạng tương đương đa tầng, trong đó tương đương nội dung là nền tảng, tương đương biểu cảm là mục tiêu nổi bật, còn tương đương giao tiếp là tiêu chí chi phối các quyết định tái cấu trúc. Nhờ đó, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong bản dịch tiếng Việt không chỉ chuyển tải được hành vi phát ngôn như ở văn bản nguồn, mà còn tiếp tục thực hiện vai trò tổ chức lời thoại, khắc họa nhân vật và kiến tạo hiệu ứng phong cách trong văn bản văn học.

Ở cấp độ khái quát hơn, những kết quả này cho thấy dịch thuật các biểu thức chỉ hoạt động nói năng không thể được xem đơn thuần là sự thay thế tương ứng giữa các đơn vị từ vựng của hai ngôn ngữ. Bản chất của quá trình chuyển dịch ở đây là tái kiến tạo một hệ thống biểu đạt hành vi nói năng trong ngôn ngữ đích, sao cho hệ thống ấy vừa tương thích với tổ chức cú pháp và phong cách của tiếng Việt, vừa giữ được nội dung, sắc thái và trải nghiệm giao tiếp mà văn bản nguồn tạo ra. Nói cách khác, dịch giả không chỉ “dịch lời nói”, mà còn dịch cả cách thức lời nói được cảm nhận, được định vị trong diễn ngôn và được gắn với tâm lý, thái độ, quyền lực và phong cách của nhân vật. Đây chính là xu hướng dịch xuyên suốt của toàn bộ chương 3, đồng thời cũng là đóng góp quan trọng của luận văn trong việc lý giải tương đương dịch thuật dưới góc nhìn kết hợp giữa ngữ dụng học, ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn văn học.

3.5. Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã đối chiếu tương đương dịch thuật các biểu thức chỉ hoạt động nói năng giữa văn bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt trên hai bình diện: hình thức và ý nghĩa, bảo đảm sự liên kết chặt chẽ với hệ thống phân loại ở Chương 2.

Ở bình diện hình thức, xu hướng nổi bật là tái cấu trúc và mở rộng biểu thức trong ngôn ngữ đích, trong khi tương đương trực tiếp chỉ chiếm một tỉ lệ hạn chế. Các hiện tượng quy giản, chuyển loại và lược bỏ/thay thế cũng xuất hiện với tần

suất đáng kể, cho thấy dịch giả không ưu tiên bảo toàn hình thức bề mặt, mà hướng tới sự tương thích cấu trúc – chức năng trong hệ thống tiếng Việt. Xu hướng này phản ánh cách tiếp cận linh hoạt đối với tương đương hình thức theo mô hình của Werner Koller, trong đó cấu trúc được điều chỉnh để phục vụ hiệu quả biểu đạt và tính tự nhiên của diễn ngôn đích.

Ở bình diện ý nghĩa, bản dịch nhìn chung duy trì ổn định nội dung quy chiếu, lực phát ngôn và sắc thái biểu cảm của các hành động nói, kể cả trong các trường hợp chuyên nghĩa. Các khung tri nhận tổ chức hoạt động nói năng trong văn bản nguồn — như lời nói được tri nhận như lực, âm thanh hoặc phản xạ cơ thể — phần lớn vẫn được tái hiện trong bản dịch thông qua hệ thống biểu đạt giàu tính cảm giác của tiếng Việt. Sự điều chỉnh về hình thức do đó chủ yếu mang tính thích ứng ngôn ngữ, không làm thay đổi bản chất hành động nói cũng như chức năng diễn ngôn của chúng trong văn bản.

Tổng thể, chương cho thấy bản dịch đạt mức tương đương cao trên các bình diện nội dung, biểu cảm và giao tiếp, trong khi tương đương hình thức được xử lý theo hướng linh hoạt và thích nghi hệ thống. Điều này khẳng định rằng dịch thuật các biểu thức chỉ hoạt động nói năng không phải là sự chuyển đổi đơn vị ngôn ngữ đơn thuần, mà là quá trình tái kiến tạo hệ thống biểu đạt hành vi nói năng trong ngôn ngữ đích, nhằm duy trì đồng thời ý nghĩa, hiệu lực giao tiếp và trải nghiệm diễn ngôn của văn bản nguồn.

KẾT LUẬN

Luận văn khảo sát hệ thống các biểu thức ngôn ngữ chỉ hoạt động nói năng trong các tác phẩm văn học của Roald Dahl và đối chiếu với bản dịch tiếng Việt trên hai bình diện chính: cấu trúc – ngữ nghĩa và tương đương dịch thuật. Kết quả phân tích cho thấy hoạt động nói năng trong diễn ngôn văn học không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là cơ chế tổ chức lời thoại, kiến tạo nhân vật và tạo hiệu ứng phong cách.

Trên bình diện hình thức, dữ liệu thống kê từ 1.026 mẫu ví dụ cho thấy các biểu thức ở cấp độ từ giữ vai trò trung tâm với tỉ lệ áp đảo (88,8%), phản ánh xu hướng kinh tế hóa và cô đọng hóa cấu trúc trong lời thoại văn học. Hệ thống này tổ chức theo mô hình trung tâm – ngoại vi, nơi một số động từ tần suất cao đảm nhiệm chức năng dẫn thoại chủ đạo, trong khi các đơn vị ngoại vi mở rộng khả năng biểu đạt mà vẫn duy trì tính ổn định cấu trúc. Ở cấp độ ngữ, các biểu thức hình thành theo cơ chế động từ trung tâm kết hợp phụ ngữ, cho thấy khả năng phát triển cấu trúc linh hoạt nhằm bổ sung thông tin về thái độ, cách thức và hoàn cảnh phát ngôn. Sự phân bố vị trí thoại thể hiện một hệ thống tổ chức hình thức có quy luật, góp phần duy trì mạch diễn ngôn và định danh chủ thể phát ngôn.

Trên bình diện ngữ nghĩa, các biểu thức chỉ hoạt động nói năng được tổ chức theo mô hình phạm trù nguyên mẫu. Nghĩa trực tiếp giữ vị trí hạt nhân, bảo đảm chức năng giao tiếp cơ bản của hành động phát ngôn, trong khi các biểu thức chuyển nghĩa mở rộng phạm vi tri nhận thông qua các ánh xạ cơ thể, âm thanh và lực. Điều này cho thấy hành động nói được kiến tạo như một trải nghiệm cảm giác – thể chất – cảm xúc tích hợp. Sự ưu thế của các vùng ngoại vi giàu tính thính giác và hiện thân khẳng định khả năng hình tượng hóa mạnh mẽ của diễn ngôn văn học.

Ở bình diện dịch thuật, đối chiếu theo mô hình tương đương cho thấy bản dịch tiếng Việt đạt mức tương thích cao về nghĩa và chức năng giao tiếp. Đối với các biểu thức mang nghĩa trực tiếp, khoảng 99% ngữ liệu giữ nguyên loại hành

động nói ở cấp độ biểu niệm; các điều chỉnh chủ yếu mang tính cú pháp và phong cách. Với các biểu thức chuyển nghĩa, bản dịch duy trì ánh xạ tri nhận cốt lõi đồng thời khai thác mạnh tiềm năng biểu đạt của tiếng Việt. Đặc biệt, hệ thống 189 biểu thức tiếng Anh được triển khai thành 669 biến thể dịch tiếng Việt, phản ánh mức độ phong phú, khả năng phân hóa sắc thái và năng lực tái tạo trải nghiệm cảm giác của ngôn ngữ đích. Điều này cho thấy dịch thuật không chỉ là chuyển đổi từ vựng mà là quá trình tái kiến tạo trải nghiệm diễn ngôn.

Về đóng góp khoa học, luận văn xây dựng một khung phân tích tích hợp giữa hình thức, ngữ nghĩa, tri nhận và tương đương dịch thuật cho lớp biểu thức chỉ hoạt động nói năng trong văn bản văn học. Trên cơ sở ngữ liệu định lượng lớn, nghiên cứu làm rõ cơ chế tổ chức trung tâm – ngoại vi của hệ biểu thức và tái diễn giải hành động nói như một mạng lưới ý niệm gắn với cảm giác, cơ thể và thái độ. Phân tích dịch thuật cho thấy bản dịch tiếng Việt duy trì mức độ tương thích cao về nghĩa quy chiếu và hiệu quả diễn ngôn, đồng thời thể hiện năng lực biểu đạt linh hoạt của hệ thống tiếng Việt. Về phương pháp, luận văn chứng minh hiệu quả của cách tiếp cận kết hợp thống kê ngữ liệu với phân tích lý thuyết, tạo nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về hành vi ngôn ngữ và dịch thuật văn học.

Tổng thể, luận văn khẳng định rằng hệ biểu thức chỉ hoạt động nói năng là một cấu trúc ngôn ngữ – diễn ngôn có tổ chức, nơi hình thức, nghĩa và chức năng tương tác chặt chẽ. Việc đối chiếu với bản dịch tiếng Việt cho thấy sự tương thích cao về nội dung và hiệu quả giao tiếp, đồng thời minh chứng cho khả năng tái tạo trải nghiệm tri nhận trong dịch thuật văn học. Những phát hiện này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về mối quan hệ giữa tri nhận, diễn ngôn và chuyển dịch trong các thể loại văn bản khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt: Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (Tập 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học* (Tập 2), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Khổng Minh Hoàng Việt (2017), *Thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt và tương đương dịch thuật của chúng trong tiếng Anh*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Lê Kính Thắng & Phạm Hồng Hải (2015), “Đặc điểm của một số vị từ biểu thị hoạt động nói năng trong các truyện Nôm thế kỷ XVIII–XIX”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM*, 4(69), tr. 112–125.
7. Lê Thị Cẩm Vân (2019), “Về các phức hợp được chuyển nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, (147), tr. 85–94.
8. Lê Thị Cẩm Vân (2020), “Tìm hiểu từ ngữ chỉ hoạt động nói năng trong truyện ngắn Trần Thùy Mai”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (10), tr. 36–48.
9. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học* (Tập 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Hòa (2004), *Phong cách học và đặc trưng tu từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Nguyễn Hồng Cẩn (2001), “Vấn đề tương đương trong dịch thuật”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (11), tr. 50–56.
12. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt – Tiếng, từ ghép, đoạn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

13. Austin, J. L. (1962), *How to Do Things with Words*, Oxford University Press, Oxford.
14. Baker, M. (1992), *In Other Words: A Coursebook on Translation*, Routledge, London.
15. Barkhudarov, L. S. (1975), *Language and Translation*, International Relations, Moscow.
16. Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S., & Finegan, E. (1999), *Longman Grammar of Spoken and Written English*, Pearson Education, Harlow.
17. Caldas-Coulthard, C. R. (1987), “Reporting Speech in Narrative Written Text”, in M. Coulthard (Ed.), *Discussing Discourse*, Routledge, London, (pp. 149–167).
18. Catford, J. C. (1965), *A Linguistic Theory of Translation*, Oxford University Press, Oxford.
19. Cienki, A. (2007), *Frames, idealized cognitive models, and domain*. In D. Geeraerts & H. Cuyckens (Eds.), *The Oxford handbook of cognitive linguistics* (pp. 170-187). Oxford University Press
20. Culpeper, J. (2001), *Language and Characterisation: People in Plays and Other Texts*, Longman, London.
21. Evans, V., & Green, M. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Lawrence Erlbaum Associates, Mahwah, NJ.
22. Fillmore, C. J. (1982), “Frame Semantics”, in The Linguistic Society of Korea (Ed.), *Linguistics in the Morning Calm*, Hanshin Publishing, Seoul, pp. 111–137.
23. Grund, P. J. (2025), “Gasping, Chuckling, Wheezing, Bellowing, and Co.: The Development of Speech Representation Verbs in Late Modern English”, *English Language and Linguistics*, Cambridge University Press.

24. Halliday, M. A. K. (1978), *Language as Social Semiotic*, Edward Arnold, London.
25. Halliday, M. A. K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar* (2nd ed.), Edward Arnold, London.
26. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1989), *Language, Context, and Text*, Oxford University Press, Oxford.
27. Koller, W. (1979), *Einführung in die Übersetzungswissenschaft*, Quelle & Meyer, Heidelberg.
28. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A Practical Introduction*, Oxford University Press, Oxford.
29. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal About the Mind*, University of Chicago Press, Chicago.
30. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, Chicago.
31. Leech, G. (1983), *Principles of Pragmatics*, Longman, London.
32. Lehrer, A. (1988), “A Checklist for Verbs of Speaking”, *Acta Linguistica Hungarica*, 38(1–4), pp. 143–161.
33. Munday, J. (2001), *Introducing Translation Studies*, Routledge, London.
34. Newmark, P. (1988), *A Textbook of Translation*, Prentice Hall, London.
35. Nida, E. A., & Taber, C. R. (1969), *The Theory and Practice of Translation*, Brill, Leiden.
36. Panou, D. (2013), “Equivalence in Translation Theories: A Critical Evaluation”, *Theory and Practice in Language Studies*, 3(1), pp. 1–6.
37. Savory, T. (1968), *The Art of Translation*, Jonathan Cape, London.
38. Searle, J. R. (1969), *Speech Acts*, Cambridge University Press, Cambridge.
39. Sweetser, E. (1990), *From Etymology to Pragmatics*, Cambridge University Press, Cambridge.
40. Taylor, J. R. (2003), *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory* (2nd ed.), Oxford University Press, Oxford.

41. Toolan, M. (2001), *Narrative: A Critical Linguistic Introduction* (2nd ed.), Routledge, London.
42. Venuti, L. (1995), *The Translator's Invisibility*, Routledge, London.
43. Yule, G. (1996), *Pragmatics*, Oxford University Press, Oxford.

III. Ngữ liệu khảo sát

44. Dahl, R. (1961), *James and the Giant Peach*, Alfred A. Knopf, New York. Bản dịch tiếng Việt: *James và Quả đào khổng lồ*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2021.
45. Dahl, R. (1972), *Charlie and the Great Glass Elevator*, Puffin Books. Bản dịch tiếng Việt: *Charlie và chiếc thang máy bằng kính*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2019.
46. Dahl, R. (1980), *The Twits*, Jonathan Cape, London. Bản dịch tiếng Việt: *Vợ chồng lão Twit*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2021.
47. Dahl, R. (1982), *The BFG*, Jonathan Cape, London. Bản dịch tiếng Việt: *Người khổng lồ thân thiện*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2021.
48. Dahl, R. (1983), *The Witches*, Jonathan Cape, London. Bản dịch tiếng Việt: *Mụ phù thủy*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2020.
49. Dahl, R. (1988), *Matilda*, Jonathan Cape, London. Bản dịch tiếng Việt: *Cô bé Matilda*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2021.

IV. Website và nguồn khác

50. British Council (2016), “What do we learn from Roald Dahl’s creative use of language?”, *Voices Magazine*.
51. Olech, K. (2023). “Łobgórce,” tłoczypianki, and “bekscelecje”: On the strategies of translating neologisms and linguistic humour in two Polish versions of *The BFG* by Roald Dahl. *Dzieciństwo. Literatura i Kultura*, 5(1), 119–141. <https://doi.org/10.32798/dlk.1088>

52. Tanto, T., & Tri (2020), “Roald Dahl’s ingenious language play in the use of figurative language”, *International Journal of Humanity Studies*, 3(2), pp. 201–210.

PHỤ LỤC

Phụ lục A1.

Nguồn:

- Dahl, Roald (1961), *James and the Giant Peach*, Alfred A. Knopf, New York.

-*James và Quả đào khổng lồ (2021)* (Người dịch: Nguyễn Thị Bích Nga), Nxb Kim Đồng, Hà Nội.

STT	Câu thoại gốc (EN)	Bản dịch (VN)
A-J1	“What’s the matter with you?” Aunt Spiker screached , glaring at him over the top of her steel spectacles. (tr.9)	Cô Spiker trợn mắt nhìn nó qua gọng kính bằng thép, rít lên : “- Có chuyện gì với mày thế hả?” (tr.15)
A-J2	“Stop that immediately and get on with your work, you nasty little beast!” Aunt Sponge ordered . (tr.9)	Cô Sponge ra lệnh : “-Con vật kính tôm kia, mày thôi khóc ngay và tiếp tục làm việc đi!” (tr.16)
A-J3	“Oh, Auntie Sponge!” James cried out . “And Auntie Spiker! Couldn’t we all -please - just for once - go down to the seaside on the bus?” (tr.9)	James kêu lên : “ Ôi, cô Sponge ơi! Cô Spiker ơi! Chúng ta không thể có được một lần đi xe buýt xuống bãi biển sao?” (tr.16)
A-J4	“Why, you lazy good-for-nothing brute!” Aunt Spiker shouted . (tr.9)	Cô Spiker hét lên : “-Tại sao lại dám đòi hỏi như thế, cái đồ vô tích sự lười biếng kia?” (tr.16)
A-J5	“Beat him!” cried Aunt Sponge. (tr.9)	Cô Sponge hùa theo : “Đánh nó đi!” (tr.16)

A-J6	“I certainly will!” Aunt Spiker snapped . (tr.9)	Cô Spiker cáu kinh nạt : “- Tôi sẽ đánh nó cho coi!” (tr.16)
A-J7	“I shall beat you later on in the day when I don’t feel so hot.” she said . (tr.9)	Cô gằm gù với nó: “- Một lát nữa, khi tao thấy hết nóng bức, tao sẽ đánh mày.” (tr.17)
A-J8	“You see this?” he whispered , waving the bag gently to and fro in front of James’ face. “You know what this is, my dear?” (tr.11)	Ông ta nhẹ nhàng vẩy tới vẩy lui cái bao trước mặt James, thì thào : “-Cháu thấy cái gì không? Cháu biết nó là cái gì không?” (tr.19)
A-J9	“Listen to them!” the old man whispered . “Listen to them move!” (tr.11)	Ông già thì thào : “- Hãy lắng nghe! Lắng nghe chúng chuyển động!” (tr.20)
A-J10	“There’s more power and magic in those things on there than in all the rest of the world put together,” the old man said softly . (tr.11)	Ông già khẽ nói : “- Những vật đó, chúng có phép lạ và sức mạnh hơn cả thế giới này cộng lại.” (tr.21)
A-J11	“But-but-what are they?” James murmured , finding his voice at last. “Where do they come from?” (tr.11)	Cuối cùng thì James cũng tìm được tiếng nói của mình, nói lắp bắp : “- Nhưng...chúng là cái gì vậy? Chúng từ đâu ra vậy?” (tr.21)
A-J12	“And now,” the old man said , “all you’ve got to do is this.” (tr.12)	Ông già cắt giọng chỉ bảo : “- Bây giờ cháu phải làm những điều này.” (tr.23)

A-J13	“Get up once, you lazy little beast!” a voice was suddenly shouting at James’s ear. (tr.15)	Một giọng nói the thé chọt thét lên bên tai James: “- Đứng lên ngay, đồ con vật lười biếng!” (tr.29)
A-J14	“Get back over there immediately and finish chopping up those logs!” she ordered . (tr.16)	Cô ra lệnh : “Quay lại đằng kia, và chẻ hết đồng củi đó cho tao!” (tr.29)
A-J15	“Why don’t we just lower the boy down the well in a bucket and leave him there for the night?” she suggested . (tr.16)	Cô đề nghị : “Sao chúng ta không bỏ nó vào xô, thả nó xuống giếng rồi bỏ mặc nó suốt đêm nay?” (tr.29)
A-J16	“You’re teasing me, Spiker. You’re making my mouth water on purpose...” (tr.18)	Spiker, chị đang chọc tôi phải không? Chị cố ý làm cho nước miếng tôi chảy ra phải không? (tr.31)
A-J17	“A nice big one, too!” Aunt Sponge said . (tr.18)	Giọng cô Spiker đắc thắng : “- Mà là một trái rất to.” (tr.32)
A-J18	“A beauty, a beauty!” Aunt Sponge cried out . (tr.18)	Cô Spong kêu lên : “Một trái rất đẹp!” (tr.32)
A-J19	Something is about to happen, he told himself . “Something peculiar is about to happen any moment.” (tr.18)	James tự nhủ : “Sắp có chuyện gì đó xảy ra. Chuyện gì đó rất đặc biệt xảy ra.” (tr.33)
A-J20	“It looks ripe to me,” Auntie Spiker said, breaking the silence . (tr.18)	Cô Spiker phá vỡ bầu không khí yên lặng nói : “- Tôi thấy nó chín rồi đấy.” (tr.35)

A-J21	“Then why don’t we eat it?” Aunt Sponge suggested , licking her thick lips. (tr.18)	Cô Sponge liếm cặp môi dày, đề nghị : “- Vậy tại sao chúng ta không ăn nó đi?” (tr.35)
A-J22	“Stop!” Aunt Spiker said quickly . “Hold everything!” (tr.19)	Chợt cô Spiker vội kêu lên : “Dừng lại! Dừng vội làm gì cả!” (tr.35)
A-J23	“What’s the matter with you?” Aunt Sponge demanded . (tr.19)	Cô Sponge dám dăng : “- Chị làm sao vậy?” (tr.35)
A-J24	“It’s growing!” Aunt Spiker cried . (tr.19)	Cô Spiker kêu lên : “- Nó đang lớn lên!” (tr.35)
A-J25	“It’s nearly twice as big already!” Aunt Spiker shouted . (tr.19)	Cô Spiker la lên : “- Nó lớn gấp đôi hồi nãy rồi!” (tr.36)
A-J26	“Great Heavens alive!” Aunt Spiker yelled . (tr.19)	Cô Spiker kêu lên the thé : “- Trời đất thánh thần ơi!” (tr.36)
A-J27	“Terrifico!” Aunt Sponge cried out , “Magnifico! Splendifico! And what a meal!” (tr.21)	Cô Spiker tiếp lời : “- Rất kì lạ! Rất khác thường! Rất lộng lẫy! Và rất ngon miệng!” (tr.39)
A-J28	...he could only stand and stare and murmur quietly to himself. (tr.21)	...nó chỉ biết đứng nhìn và lẩm bẩm một mình. (tr.39)
A-J29	“Shut up, you little twerp!” Aunt Spiker snapped . (tr.21)	...cô Spiker nạt to : “- Im đi, thằng ngốc kia!” (tr.39)
A-J30	“That’s right,” Aunt Sponge declared . (tr.21)	Cô Sponge tuyên bố : “- Đúng thế. Nó chẳng có gì liên quan tới mày cả.” (tr.40)

A-J31	“Roll up! Roll up!” Aunt Spiker yelled . (tr.24)	Cô Spiker the thé rao to : “- Mời vào xem!” (tr.43)
A-J32	“Half price for children under six weeks old!” Aunt Sponge shouted . (tr.24)	Cô Sponge tiếp lời : “- Trẻ em dưới sáu tuần tuổi được giảm nửa giá!” (tr.44)
A-J33	“It’ll cost you double to bring in a camera!” Aunt Spiker shouted . (tr.26)	Cô Spiker gào to : “- Ai mang theo máy chụp hình thì phải trả gấp đôi!” (tr.45)
A-J34	“All right! All right!” they answered . “We don’t care!” (tr.26)	Họ đồng thanh trả lời : “- Được! Được! Tiền bạc không quan trọng!” (tr.45)
A-J35	“Oh, please!” he had begged . “I haven’t met any other children...” (tr.26)	James van nài : “- Làm ơn đi!...” (tr.46)
A-J36	“Cut it out!” Aunt Sponge had snapped . (tr.26)	Cô Sponge nạt : “- Im ngay!” (tr.46)
A-J37	“No!” they shouted , kicking him out the door. (tr.27)	Cả hai cô cùng hét lên : “- Không!” (tr.47)
A-J38	“But it’s dark!” cried James. (tr.27)	James kêu khóc : “- Nhưng mà ngoài này tối quá!” (tr.47)
A-J39	“Get out!” they yelled . “And stay out...” (tr.27)	Cả hai người quát nạt : “- Đi đi! Ở ngoài đó tới khi nào...” (tr.47)
A-J40	“Oh, my goodness, the poor thing!” the Ladybug cried . (tr.34)	Bọ Rùa kêu lên : “- Trời ơi tội nghiệp cậu ấy chưa!” (tr.58)
A-J41	“You have a lot of boots,” James murmured . (tr.35)	James lẩm bẩm : “- Anh có nhiều giày quá.” (tr.59)

A-J42	“I have a lot of legs,” the Centipede answered proudly . (tr.35)	Giọng Rết đầy vẻ tự hào : “- Tôi có rất nhiều cặp chân...” (tr.59)
A-J43	“There he goes again!” the Earthworm cried . (tr.35)	Giun Đất kêu lên : “- Anh ta lại thế nữa!” (tr.59)
A-J44	“Poor fellow,” the Centipede said , whispering in James’s ear. (tr.36)	Rết thì thào vào tai James: “- Thật tội nghiệp...” (tr.60)
A-J45	“I glide,” said the Earthworm primly . (tr.37)	Giun Đất nghiêm trang : “- Tôi lướt đi ấy chứ.” (tr.61)
A-J46	“I am not a slimy beast,” the Earthworm said . (tr.37)	Giun Đất cãi : “Tôi không phải con vật luồn lợt.” (tr.61)
A-J47	“I am a pest!” the Centipede announced . (tr.37)	Rết loan báo : “-Tôi là loài gây hại!” (tr.61)
A-J48	“He is so proud of that,” the Ladybug said , smiling. (tr.37)	Bọ Rùa thì thảm : “- Anh ta rất tự hào về điều đó,” (tr.61)
A-J49	“I have never been a pest in my life. I am a musician.” the Old-Green-Grasshopper said . (tr.37)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè nói : “- Tôi là một nhạc công.” (tr.62)
A-J50	“It happened to me, too,” the Ladybug said . (tr.38)	Bọ Rùa chen vào : “- Nó cũng xảy ra với tôi.” (tr.63)
A-J51	“I actually swallowed one!” the Earthworm declared proudly . (tr.38)	Giun Đất hãnh diện tuyên bố : “- Tôi nuốt phải một cái đó!” (tr.63)
A-J52	“So did I!” the Ladybug said . (tr.38)	Bọ Rùa gục gặc đầu : “- Tôi cũng vậy.” (tr.63)

A-J53	“It’s too late to tell stories now,” the Old-Green-Grasshopper announced. (tr.38)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè thông báo: “-Tới giờ ngủ rồi.” (tr.63)
A-J54	“Then that leaves eighty to go,” the Centipede said. (tr.38)	Rết lắm nhảm: “- Vậy là còn tám mươi chiếc.” (tr.63)
A-J55	“Stop pulling the Earthworm’s leg.” the Ladybug said. (tr.39)	Rùa càu nhàu: “- Thôi, đừng làm Giun Đất tức...” (tr.64)
A-J56	“Lights out,” the Centipede said drowsily. (tr.40)	Giọng Rết nhựa nhụa: “Tắt đèn đi.” (tr.67)
A-J57	“Turn out the light!” he called. (tr.40)	Rết lên giọng: “- Tắt hết đèn đi!” (tr.68)
A-J58	“I said turn out the light!” the Centipede shouted angrily. (tr.41)	Rết la hét giận dữ: “- Tôi nói tắt đèn đi!” (tr.69)
A-J59	“Are you talking to me?” James asked. (tr.41)	James rụt rè hỏi: “- Có phải anh nói với tôi không?” (tr.69)
A-J60	“Come on, come on, come on!” the Centipede shouted. (tr.42)	Rết thét lên: “- Nhanh lên!” (tr.70)
A-J61	“We’re OFF!” someone was shouting. (tr.43)	Có ai đó hét to: “- Chúng ta lên đường rồi!” (tr.72)
A-J62	“The journey begins!” the Centipede shouted. (tr.44)	Rết hớn hờ nói: “- Cuộc hành trình bắt đầu!” (tr.75)
A-J63	“And who knows where it will end,” the Earthworm muttered. (tr.45)	Giun Đất lầu bàu: “- Nghĩa là chỉ có rắc rối thôi.” (tr.75)

A-J64	“Or his neck, maybe,” Aunt Sponge said hopefully . (tr.47)	Cô Spiker khấp khởi nói : “- Hoặc là gãy cổ.” (tr.78)
A-J65	“Just wait till I get my hands on him,” Aunt Spiker said , waving her cane. (tr.47)	Cô Spiker đe dọa : “- Cứ đợi đó!” (tr.79)
A-J66	“That was Aunt Sponge!” the Centipede shouted . (tr.53)	Rất thuyết minh : “- Cô Sponge đây!” (tr.87)
A-J67	“Let’s have some light!” the Centipede shouted . (tr.54)	Rất hét tướng lên : “- Cho ánh sáng đi!” (tr.90)
A-J68	“Yes!” they cried . “Light!” (tr.54)	Tất cả đồng thanh hưởng ứng : “- Phải! Cho ánh sáng!” (tr.90)
A-J69	“I shall never be the same again,” the Earthworm murmured . (tr.55)	Giun Đất lầu bàu : “- Đừng hòng tôi làm như vậy.” (tr.91)
A-J70	“But my dear friends!” the Grasshopper cried , “we are there!” (tr.56)	Châu Châu la to : “- Các bạn thân mến ơi, chúng ta tới rồi!” (tr.91)
A-J71	“Where?” they asked . (tr.56)	Ai nấy nhao nhao : “Đâu? Đâu?” (tr.91)
A-J72	“I don’t know,” the Old-Green-Grasshopper said . (tr.56)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè thú nhận : “Tôi không biết...” (tr.91)
A-J73	“Perhaps we are in the middle...” he said . (tr.56)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè đoán : “Có thể...” (tr.91)
A-J74	“Or near the seashore,” James said eagerly . (tr.56)	James hăm hở : “... rất nhiều trẻ em trên bãi cát...” (tr.92)

A-J75	“Pardon me,” murmured the Ladybug. (tr.56)	Giọng Bọ Rùa vang lên : “Xin lỗi...” (tr.92)
A-J76	“Bobbing up and down!” they cried . (tr.56)	Tất cả kêu lên : “Bập bênh lên xuống?” (tr.92)
A-J77	“Yes, yes!!” they chorused . (tr.56)	Ai nấy đồng thanh : “Sẵn sàng! Đi thôi!” (tr.92)
A-J78	“I told you...” the Ladybug said . (tr.57)	Bọ Rùa cao giọng : “Tôi đã nói mà.” (tr.94)
A-J79	“But how did it happen?” they cried . (tr.58)	Ai nấy nhao nhao : “Làm sao nó lọt ra biển?” (tr.95)
A-J80	“Awkward!” the Earthworm cried . (tr.58)	Giun Đất phản đối : “Khá khó chịu!” (tr.97)
A-J81	“I can’t swim at all!” the Ladybug cried . (tr.58)	Bọ Rùa tuyệt vọng kêu lên : “Tôi không biết bơi.” (tr.97)
A-J82	“Nor can I,” wailed the Glow-worm. (tr.58)	Đom Đóm ngheñ ngào : “Tôi cũng không biết bơi.” (tr.97)
A-J83	“Off with my boots!” the Centipede shouted . (tr.58)	Rết nói như gào : “Cởi giày ra!” (tr.97)
A-J84	“But you won’t have to swim,” James said calmly . (tr.58)	James bình tĩnh : “Không cần phải bơi.” (tr.97)
A-J85	“What absolute nonsense!” the Earthworm cried . (tr.59)	Giun Đất kêu lên : “Vô lý quá!” (tr.98)
A-J86	“Poor Earthworm,” the Ladybug whispered . (tr.59)	Bọ Rùa thì thào : “Giun Đất đáng thương.” (tr.59)
A-J87	“You know I’m blind!” the Earthworm snapped . (tr.59)	Giun Đất nạt nộ : “Tôi mù mà.” (tr.100)
A-J88	“I didn’t mean that,” James said quickly . (tr.60)	James thanh minh : “Tôi không cố ý...” (tr.100)

A-J89	“See?” shouted the Earthworm. (tr.60)	Giun Đất la lên : “Thấy? Tôi mù mà.” (tr.100)
A-J90	“Where?” they said . (tr.60)	Ai này nhao nhao : “Thức ăn đâu?” (tr.100)
A-J91	“We are most certainly not!” the Earthworm said . (tr.61)	Giun Đất ngúng nguẩy : “Mọi người điên hết rồi.” (tr.101)
A-J92	“We shall drown if we do!” the Earthworm cried . (tr.61)	Giun Đất cãi : “Chúng ta chết chìm!” (tr.101)
A-J93	“Oh dear...” the Grasshopper said . (tr.61)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè rền rĩ : “Tình hình tệ hơn.” (tr.101)
A-J94	“Good heavens...” the Grasshopper cried , clapping. (tr.61)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè reo lên : “Cậu ấy lại nói đúng.” (tr.101)
A-J95	Everyone burst out laughing . (tr.61)	Tất cả bật cười to (tr.102)
A-J96	“Cheer up, Earthworm!” they said . (tr.61)	Mọi người an ủi : “Thôi, vui vẻ lên.” (tr.102)
A-J97	“Oh, marvelous!” said the Centipede. (tr.61)	Rết lúng búng : “Tuyệt vời quá!” (tr.102)
A-J98	“Dee-licious!” said the Grasshopper. (tr.62)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè khen : “Thơm ngon làm sao!” (tr.102)
A-J99	“Just fabulous!” said the Glow-worm. (tr.62)	Đom Đóm tắm tặc : “Ngon hết ý!” (tr.102)
A-J100	“Oh my!” said the Ladybug. (tr.62)	Bọ Rùa nhận xét : “Chẳng có hương vị nào bằng!” (tr.102)
A-J101	“What a flavor!” cried the Centipede. (tr.62)	Rết chen vào : “Sao mà nó ngon thế!” (tr.103)

A-J102	Centipede burst into song. (tr.63)	Rết xuất khẩu thành thơ: “Tôi đã từng ăn...” (tr.103)
A-J103	“There are lots of them!” said the Ladybug. (tr.65)	Bọ Rùa tiếp lời: “Chúng nó nhiều lắm.” (tr.105)
A-J104	“What are they?” asked the Earthworm. (tr.65)	Giun Đất lo âu: “Chúng là gì vậy?” (tr.105)
A-J105	“They must be...” said the Grasshopper. (tr.65)	Châu-Châu-Xanh-Lè đoán: “Chắc là một loài cá...” (tr.105)
A-J106	“They are sharks!” cried the Earthworm. (tr.65)	Giun Đất kêu to: “Chúng là cá mập đấy!” (tr.106)
A-J107	“What absolute rot!” said the Centipede. (tr.65)	Rết phản đối: “Nói năng nhằm nhí.” (tr.106)
A-J108	“I’m positive...” said the Earthworm. (tr.65)	Giun Đất kêu la: “Tôi khẳng định...” (tr.106)
A-J109	“Go away!” they shouted. (tr.66)	Ai nấy la lên, nạt nộ: “Đi đi!” (tr.107)
A-J110	“She is right!” shouted the Ladybug. (tr.66)	Bọ Rùa nghe ngào: “Chị Nhện nói đúng...” (tr.108)
A-J111	“Think!” begged Miss Spider. (tr.68)	Nhện van nài: “Hãy nghĩ đi!” (tr.109)
A-J112	“Tell us!” cried the Earthworm. (tr.68)	Giun Đất kêu lên: “Nói đi!” (tr.110)
A-J113	“We’ll try...” said the Centipede. (tr.68)	Rết chen vào: “Chúng tôi sẽ thử...” (tr.110)
A-J114	“Be quiet...” said the Ladybug. (tr.68)	Bọ Rùa can thiệp: “Tất cả im hết...” (tr.110)
A-J115	“Go on!” they cried. (tr.69)	Họ hối thúc: “Nói đi!” (tr.111)

A-J116	“Come on, James,” said the Ladybug. (tr.69)	Bọ Rùa đổ dành : “James, cậu hãy nói đi.” (tr.111)
A-J117	“I...I’m afraid...” murmured James. (tr.69)	James lầu bầu : “Tôi e rằng...” (tr.112)
A-J118	“And what about me...” said Miss Spider. (tr.69)	Nhện tự ái : “Thế còn tôi thì sao?” (tr.112)
A-J119	“I’m going to lift...” announced James. (tr.70)	James đông dạc thông báo : “Tôi sẽ nâng trái đào...” (tr.113)
A-J120	“Skyhooks, I suppose,” jeered the Centipede. (tr.70)	Rết cười nhạo : “Nhờ cái móc trời.” (tr.113)
A-J121	“Seagulls,” James answered . (tr.70)	James bình tĩnh đáp : “Nhờ vào chim mòng biển.” (tr.113)
A-J122	“How can a few seagulls...” said the Grasshopper. (tr.70)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè chất vấn : “Làm sao vài con chim...” (tr.115)
A-J123	“You can stop right there!” said the Earthworm. (tr.72)	Giun Đất gay gắt : “Cậu có thể dừng lại được rồi.” (tr.116)
A-J124	“Stop! Stop, stop!” cried the Earthworm. (tr.72)	Giun Đất kêu thét lên : “Tôi không chịu đâu!” (tr.116)
A-J125	“Be quiet!” said the Centipede. (tr.72)	Rết ngghiêm giọng : “Im lặng!” (tr.116)
A-J126	“I don’t give a boot...” cried the Earthworm. (tr.73)	Giun Đất rên rỉ : “Tôi không quan tâm...” (tr.117)
A-J127	“So will I,” said Miss Spider. (tr.73)	Nhện chen vào : “Tôi cũng vậy.” (tr.117)
A-J128	“It’s absolutely brilliant!” cried the Grasshopper. (tr.73)	Châu-Chấu reo lên : “Vô cùng chói sáng!” (tr.118)

A-J129	“The boy’s a genius!” announced the Centipede. (tr.73)	Rết loan báo : “Cậu ấy là thiên tài.” (tr.118)
A-J130	“I shall be pecked to death!” wailed the Earthworm. (tr.73)	Giun Đất rên rĩ : “Tôi sẽ bị mổ chết!” (tr.118)
A-J131	“Action stations!” shouted James. (tr.74)	James la to : “Tất cả vào vị trí!” (tr.120)
A-J132	“And you – Centipede!” shouted James. (tr.75)	James không đôi giọng : “Đi tìm chị Tằm!” (tr.120)
A-J133	“Please don’t let it spike me,” begged the Earthworm. (tr.76)	Giun Đất van nài : “Đừng để nó mổ tôi.” (tr.123)
A-J134	“Hooray!” shouted the Grasshopper. (tr.76)	Châu-Chấu reo hò : “Hoan hô!” (tr.124)
A-J135	“Five hundred seagulls!” shouted James. (tr.78)	James la to : “Năm trăm con mòng biển!” (tr.126)
A-J136	“Silkworm says...” yelled the Centipede. (tr.78)	Rết hét vọng lên : “Chị Tằm hét tơ rồi!” (tr.126)
A-J137	“Tell them...” answered James. (tr.78)	James đáp vọng : “Bảo họ cố gắng!” (tr.126)
A-J138	“We’re lifting!” shouted someone. (tr.78)	Ai đó loan báo : “Đang được nâng lên!” (tr.126)
A-J139	“Isn’t it beautiful!” they cried . (tr.80)	Trầm trở : “Ồ, đẹp quá!” (tr.128)
A-J140	“Is it awful?” they asked . (tr.82)	Tíu tíu hỏi : “Có ghê gớm không?” (tr.131)
A-J141	“Of course she’s mistaken!” said the Centipede. (tr.82)	Rết hưởng ứng : “Chị ta nhìn lầm.” (tr.131)

A-J142	“I promise...” answered Miss Spider. (tr.82)	Nhện cãi lại : “Tôi thề không nhìn nhầm.” (tr.131)
A-J143	“It must have been...” said the Ladybug. (tr.83)	Bọ Rùa đoán : “Chắc phép lạ...” (tr.133)
A-J144	“I don’t like it,” muttered the Captain. (tr.84)	Thuyền trưởng lầm bầm : “Tôi không thích.” (tr.134)
A-J145	“There’s birds everywhere!” he cried. (tr.84)	Ông ta kêu lên : “Chim chóc bay khắp nơi!” (tr.134)
A-J146	“Captain!” said the First Officer. (tr.85)	Thuyền phó cau mày : “Thuyền trưởng, làm ơn!” (tr.135)
A-J147	“An enormous centipede!” screamed the Captain. (tr.85)	Thuyền trưởng la hét : “Con rết to chà bá!” (tr.135)
A-J148	“You didn’t know that?” said the Centipede. (tr.88)	Rết châm biếm : “Ngay cả điều đó cũng không biết?” (tr.141)
A-J149	“You are joking,” said James. (tr.88)	James nói : “Anh nói đùa.” (tr.141)
A-J150	“Pest!” cried the Earthworm. (tr.88)	Giun Đất kêu lên : “Đồ gây hại!” (tr.141)
A-J151	James said quickly to the Earthworm. (tr.89)	James không muốn Giun Đất và Rết sa vào cuộc tranh cãi khác, nó vội nói với Giun Đất. (tr.142)
A-J152	“I watched the whole thing...” Miss Spider murmured. (tr.92)	Nhện nói nhỏ : “Lúc đó tôi ở trong góc trên trần nhà, nhìn thấy hết cả.” (tr.146)
A-J153	“Isn’t it unlucky...?” James inquired. (tr.92)	James nhìn quanh dò hỏi cả bọn: “-Nhưng người ta nói giết nhện sẽ gặp xui?” (tr.146)

A-J154	“Of course it is!” the Centipede shouted . (tr.92)	Rất nhanh miệng trả lời : “Tất nhiên giết chết nhện sẽ gặp xui.” (tr.146)
A-J155	“Look out!” James cried . (tr.94)	Tiếng James kêu lên thất thanh: “-Rất coi chừng! Coi chừng!” (tr.148)
A-J156	“Silkworm!” James yelled . (tr.95)	James quát lớn : “-Chị Tằm! Nhanh lên! Xe giùm tôi một sợi tơ!” (tr.149)
A-J157	“We’ll never see...” the Ladybug cried . (tr.95)	Bọ Rùa kêu lên : “Chúng ta sẽ không bao giờ gặp lại họ nữa.” (tr.151)
A-J158	“My boots!” the Centipede cried . (tr.97)	Rất rên rỉ : “-Giày của tôi!” (tr.153)
A-J159	“Why don’t we...?” Miss Spider suggested . (tr.97)	Nhện đề nghị : “-Tại sao tất cả chúng ta không đi xuống bên dưới để được ám áp cho tới sáng mai?” (tr.153)
A-J160	“Sssh!” James whispered . (tr.100)	James thì thào : “Suyt. Đừng để họ nghe thấy chị!” (tr.156)
A-J161	“Cloud-Men!” they murmured . (tr.100)	Cả bọn chúí sát người vào nhau lầm bầm : “Người Mây! Trời đất ơi!” (tr.157)
A-J162	“I hope...” Miss Spider stammered . (tr.100)	Nhện lầm bầm như câu nguyện: “-Tôi mong họ dừng lại, đừng thấy chúng ta.” (tr.157)

A-J163	“What are they doing?” Grasshopper whispered. (tr.100)	Châu-Châu-Già-Xanh-Lè thì thào: “Nhưng họ đang làm gì vậy?” (tr.157)
A-J164	“I don’t know,” James answered softly. (tr.100)	James đáp khẽ: “Tôi không biết.” (tr.157)
A-J165	“They must be mad!” Centipede said. (tr.101)	Rất không nhin được phải lên tiếng: “Hắn họ điên hết rồi.” (tr.157)
A-J166	“They’re practicing...” James told him. (tr.102)	James giải thích: “-Họ đang thực tập cho mùa đông sắp tới.” (tr.159)
A-J167	“I don’t believe it!” Centipede shouted. (tr.102)	Rất cao giọng phản đối: “Tôi không tin đâu!” (tr.159)
A-J168	“Sssh!” the others whispered. (tr.103)	Cả bọn cùng suyt suyt. (tr.159)
A-J169	Centipede roared: “They can’t hear!” (tr.103)	Rất cất tiếng cười rộ: “-Bọn ngốc đó không nghe được gì đâu!” (tr.160)
A-J170	Earthworm whispered: “You’ve done it!” (tr.103)	Giun Đất lào thào: “-Đồ gây hại vô tích sự! Anh gây ra mọi chuyện đấy!” (tr.161)
A-J171	“Ow!” he cried. (tr.104)	Rất đau quá la làng: “-Ồi! Ối! Dừng lại! Dừng lại!” (tr.162)
A-J172	“Quickly!” James cried. (tr.104)	James kêu to: “-Tất cả xuống đường hầm thật nhanh. Nếu không chúng ta tiêu hết!” (tr.162)
A-J173	“I can’t!” Glow-worm wailed. (tr.105)	Rất rên rĩ: “-Tôi tàn phế rồi. Tôi bị thương khắp người.” (tr.163)

A-J174	“Be quiet!” James said . (tr.105)	James can thiệp : “-Xin im lặng một lát.” (tr.163)
A-J175	“Don’t be an ass!” Centipede told . (tr.106)	Rết cự nự Giun Đất: “-Đừng có ngốc chứ! Chúng ta có đang ở trên biển dâu, sao chìm được.” (tr.165)
A-J176	Earthworm shrieked : “I don’t want to hear it!” (tr.107)	Giun Đất bịt tai rít lên: “Tôi không muốn nghe nói tới điều đó.” (tr.167)
A-J177	Grasshopper wailed : “I’d rather be fried...” (tr.107)	Châu-Châu-Già-Xanh-Lè than thở : “-Tôi thà bị chiên sống và bị người Mễ-Tây-Cơ nhảm nháp còn hơn!” (tr.167)
A-J178	Centipede said sharply : “I’ll tell you...” (tr.108)	Giọng Rết gay gắt: “Và tôi báo cho các anh một điều khác nữa...” (tr.169)
A-J179	“Bless my soul, he’s right!” the Old-Green-Grasshopper exclaimed . (tr.108)	Châu-Châu-Già-Xanh-Lè kêu to : “- Trời ơi anh ta nói đúng!”
A-J180	“We are lost!” Miss Spider cried , wringing her feet again. (tr.109)	Chị Nhện lại xoắn những cái chân vào nhau: “- Chúng ta tàn đời rồi! Giờ kết thúc đã điểm!” (tr.169)
A-J181	“I can’t stand it!” wailed the Earthworm. (tr.109)	Giun đất rên rỉ : “Tôi không thể chịu được! Hãy nói cho tôi biết điều gì đang xảy ra!” (tr.169)
A-J182	“We are going to miss it!” shouted the Ladybug. (tr.109)	Bọ Rùa nói : “- Chúng ta sẽ tránh được nó.” (tr.171)

A-J183	“Hold on, everybody!” James called out. (tr.109)	James hét to: “- Tất cả bám chắc!” (tr.171)
A-J184	“Mercy! Help! Save us!” cried the Ladybug. (tr.110)	Bọ Rùa kêu lên: “- Trời ơi! Cứu chúng tôi với!” (tr.172)
A-J185	“He’s coming down to eat us!” wailed the Old-Green-Grasshopper. (tr.110)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè rên rĩ: “- Hấn xuống để ăn thịt chúng ta. Nhảy ra ngoài mạn thuyền đi!” (tr.172)
A-J186	“Then eat the Earthworm first!” shouted the Centipede. (tr.110)	Rết nói to: “- Vậy ăn Giun Đất trước.” (tr.172)
A-J187	“Centipede!” yelled James. (tr.111)	James thét lên: “Anh Rết! Nhanh lên, hãy cắt đứt sợi dây đó!” (tr.172)
A-J188	“On with the faucets!” it shouted. (tr.116)	“- Mở hết các vòi ra!” (tr.179)
A-J189	“I am drowned!” gasped the Old-Green-Grasshopper. (tr.118)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè vừa phun nước vừa thở hổn hển: “- Tôi chết chìm mất!” (tr.181)
A-J190	“It’s gone right through my skin!” the Earthworm groaned. (tr.118)	Giun Đất rên rĩ: “- Nước thấm qua hết da của tôi.” (tr.181)
A-J191	“Look at me, look at me!” shouted the Centipede excitedly. (tr.118)	Tiếng Rết kêu đầy kích động: “- Hãy nhìn tôi! Hãy nhìn tôi!”
A-J192	“That’s the worst news I’ve had in a long time,” the Earthworm said. (tr.118)	Giun Đất lầm bầm: “- Đó là tin xấu nhất mà tôi nghe được.” (tr.182)

A-J193	“Oh, do shut up!” the Old-Green-Grasshopper said . (tr.119)	Châu-Chấu-Già-Xanh-Lè nói : "- Ồ, anh im đi cho tôi nhờ!" (tr.183)
A-J194	“Look at me!” cried the Centipede. (tr.119)	Rết vẫn không chịu thôi, nó lên giọng tiếp : (tr.183)
A-J195	“How fast we are going all of a sudden,” the Ladybug said . (tr.119)	Bọ Rùa nhận xét : "- Sao đột nhiên chúng ta đi nhanh quá vậy?" (tr.183)
A-J196	“Oh, I do wish the morning would come!” Miss Spider said , shivering all over. (tr.120)	Nhện run rẩy khắp người nói : "- Trời ơi, tôi mong bình minh tới thật nhanh!" (tr.186)
A-J197	“It won’t be long now,” James answered . (tr.121)	James an ủi : "- Không lâu nữa đâu. Kia, chị thấy không, trời mỗi lúc một sáng rồi đó." (tr.186)
A-J198	They all sat in silence watching the sun as it came up slowly over the rim of the horizon. (tr.121)	Tất cả im lặng ngồi sát vào nhau, cùng quan sát vầng thái dương chậm chậm nhô lên nơi đường chân trời. (tr.186)
A-J199	...whenever she got angry or excited, little flecks of spit would come shouting out of her mouth as she talked. (tr.6)	Mỗi khi tức giận hoặc kích động, cô nói liên hồi và nước miếng bắn ra ngoài vành môi như mưa . (tr.13)

Phụ lục A2

Nguồn: Dahl, Roald (1988), *Matilda*, Jonathan Cape, London.

- *Cô bé Matilda* (2021) (Người dịch: Nguyễn Thị Bích Nga), Nxb Kim Đồng, Hà Nội.

STT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
A-M1	Mr Wormwood let out a yell that rattled the window-panes. “Ow-w-w!” he screamed . “Don’t do that! Let go! You’ll take half the skin off my forehead!” (tr.32)	Ông chồng thét lên kinh hoàng làm rung hết những ô kính: “- Ồi-i-i! Đừng làm vậy! Buông ra! Bà bóc hết da trán của tôi rồi” (tr.32)
A-M2	Mrs Wormwood said to him, “ You should read the label on the tube before you start messing with dangerous products.” (tr.33)	Bà vợ giải thích : “-Lẽ ra anh nên đọc kỹ nhãn hiệu trước trước khi nghịch ngợm với mấy món đồ nguy hiểm này.” (tr.33)
A-M3	Mr Wormwood shouted , clutching the brim of his hat to stop anyone trying to pull it off again. “Don’t you think I’m so stupid I’d glue this thing to my head on purpose?” (tr.33)	Ông Wormwood ghi chặt vành mũ, không cho ai cố kéo nó ra nữa, hét to hơn: “- Bà đang lải nhải cái gì vậy, mũ phù thủy này?” (tr.33)
A-M4	Matilda said , “There’s a boy down the road who got some Superglue on his finger without knowing it and then he put his nose.” (tr.34)	Matilda kể : “- Ở dưới phố có thằng bé bị keo siêu dính trét vào ngón tay.” (tr.34)
A-M5	Mr Wormwood jumped. “ What happened to him?” he spluttered .” (tr.34)	Ông Wormwood nhảy dựng lên : "Rồi sao nữa?" (tr.34)

A-M6	<p>“The finger got stuck inside his nose,” Matilda said, “and he had to go around like that for a week.” (tr.34)</p>	<p>Matilda nói:</p> <p>"Ngón tay mắc kẹt bên trong mũi của nó suốt cả tuần lễ liền." (tr.34)</p>
A-M7	<p>“Serve him right,” Mrs Wormwood said. “He shouldn’t have put his finger up there in the first place.” (tr.34)</p>	<p>Bà Wormwood trẻ môi:</p> <p>"Đáng đời nó, lẽ ra nó không nên cho tay vào ngoáy mũi." (tr.34)</p>
A-M8	<p>“That’s quite enough from you,” Mrs Wormwood said, turning pink. (tr.34)</p>	<p>Bà Wormwood đỏ mặt, lầm bầm chữ:</p> <p>“Mày lạnh quá, đủ rồi đấy.” (tr.34)</p>
A-M9	<p>“How am I going to have my showers?” he demanded. (tr.35)</p>	<p>Ông Wormwood gầm gừ:</p> <p>"Làm sao tôi đi tắm được." (tr.35)</p>
A-M10	<p>“You’ll just have to do without it, won’t you,” his wife told him. (tr.35)</p>	<p>Bà Wormwood dỗ dành:</p> <p>"Anh sẽ tắm khi nào lấy được"</p>

		nó ra khỏi đầu." (tr.35)
A-M11	"Now do stop fussing around," his wife said to him after he had been tossing and turning for about an hour.(tr.36)	Ông ta cứ lăn qua lăn lại hàng giờ liền khiến bà vợ phải càu nhàu : “ - Anh đừng trăn trở nữa.” (tr.35)
A-M12	"Be quiet!" the father snapped . "Just keep your nasty mouth shut, will you!" (tr.37)	"- Im đi! Mày có câm cái miệng lại được không? “ Ông bố nạt nộ . (tr.36)
A-M13	Don't you ever stop reading?" he snapped at her. (tr.39)	Ông nạt to : “- Chẳng lẽ lúc nào mày cũng đọc hả?” (tr.38)
A-M14	"Oh, hello daddy," she said pleasantly . "Did you have a good day?" (tr.39)	Bé vui vẻ trả lời : “- Ô, chào bố, hôm nay bố làm việc tốt chứ?” (tr. 38)
A-M15	"I don't want to know what it's about," Mr Wormwood barked . (tr.40)	Ông bố tru lên : “-Tao không muốn biết nó viết về cái gì.” (tr.39)
A-M16	"That's a library book!" Matilda cried . (tr.41)	Matilda hét lên : “-Đó là cuốn sách của thư viện!” (tr.40)
A-M17	"You can't make it talk," Fred said . (tr.43)	Fred lắc đầu : “- Cậu không thể bắt nó nói được.” (tr.42)
A-M18	"He's always saying that," Fred told her. (tr.43)	Fred khoe : “-Nó nói luôn câu đó.” (tr.42)
A-M19	"I'll give you all my next week's	Matilda đề nghị : “- Tôi sẽ đưa cậu tất

	pocket-money,” Matilda said. (tr.43)	cả tiền tiêu vặt tuần sau của tôi.” (tr.42)
A-M20	“Harry!” cried the mother turning white.”There’s someone in the house! I heard a voice!” (tr.45)	Bà mẹ giật mình, mặt mũi trắng nhợt, kêu lên: “- Harry! Có người trong nhà! Em nghe tiếng họ nói! (tr.43)
A-M21	“So did I.” the brother said. (tr.45)	Thằng anh hùa theo: “Con cũng nghe nữa.” (tr.43)
A-M22	“There it is!” cried the brother. (tr.45)	Thằng anh ré lên: “- Nó đây!” (tr.44)
A-M23	“It’s burglars!” hissed the mother. (tr.45)	Bà mẹ thì thào: “- Bọn trộm đây! Chúng nó đang ở trong phòng ăn!” (tr.44)
A-M24	“Then go and catch them, Harry!” hissed the mother.: Go out and collar them red-handed.” (tr.45)	Bà mẹ hối thúc: “- Vậy đi bắt chúng đi. Harry! Đi chộp cổ chúng lại đi!” (tr.44)
A-M25	“Get on with it!” hissed the mother. “They’re probably after the silver!” (tr.45)	Bà mẹ vẫn thì thào: “- Tới tóm chúng nó đi! Có lẽ chúng đang quơ đồ đạc của mình.” (tr.44)
A-M26	“Come on, then,” the brother said. “Come on. Mum.” (tr.45)	Thằng anh hăng hái: “-Chúng ta cùng đi. Đi nào, mẹ.” (tr.44)
A-M27	Hullo, hullo, hullo,” came the voice again.	“Xin chào, xin chào, xin chào!” Tiếng nói lại vang ra. (tr.45)
A-M28	“Come on! Matilda cried and she burst into the room, brandishing her	“Xông vào!” Matilda hét to, lao vào phòng, tay cầm dao vung vẩy, miệng

	knife. “Stick ‘em up!” she yelled. “We’ve caught you!” (tr.46)	vẫn thị uy: “- Bắt chúng lại! Chúng tao bắt được bọn mi rồi!” (tr.45)
A-M29	“I heard him, Harry!” the mother shrieked , still quaking. (tr.47)	Bà mẹ thét lên , vẫn còn run lấy bầy chân tay: “- EM nghe tiếng hấn mà, Harry!” (tr.45)
A-M30	“I’m certain I heard him!” Matilda cried . He’s in here somewhere!” (tr.47)	Matilda đồng tình với mẹ: “- Con cũng chắc chắn là đã nghe thấy. Hấn cũng chỉ ở quanh đây thôi.” (tr.45)
A-M31	“It’s a ghost,” Matilda said . (tr.48)	Matilda run giọng: “- Là ma đấy.” (tr.46)
A-M32	“Heaven help us!” cried the mother, clutching her husband round the neck. (tr.48)	“-Xin Chúa cứu lấy chúng con!” Bà mẹ rú lên , nhảy lại phía ông bố, ôm xiết lấy cổ ông ta. (tr.460)
A-M33	“I know it’s a ghost!” Matilda said . (tr.46)	Matilda bồi thêm một câu: “- Con biết nó là ma đấy!” (tr.46)
A-M34	“Save us!” the mother screamed , almost throttling her husband. (tr.48)	“- Hãy cứu chúng con.” Bà mẹ lại rú lên , như muốn bóp cổ ông chồng. (tr.46)
A-M35	“Did it behave itself?” Fred asked her. (tr.48)	Fred toe toét hỏi: “-Nó cư xử phải phép chứ?” (tr.47)
A-M36	Thus she was always forced to eat her evening meals out of TV dinner-trays in front of the dreaded box. She always had to stay alone	Thế là Matilda luôn phải dùng bữa tối bằng khay nhôm trước màn hình tivi, luôn phải ở nhà một mình vào mỗi buổi chiều, và luôn phải im lặng bất

	on weekday afternoons, and whenever she was told to shut up , she had to shut up . (tr.49)	cứ lúc nào bị bắt câm miệng .” (tr.49)
A-M37	The father in particular became less cocky and unbearable for several days after receiving a dose of Matilda’s magic medicine. (tr.49)	Ông bố bớt vênh vác và cộc cằn trong suốt nhiều ngày, sau khi bị trúng liều thần dược của Matilda. (tr.49)
A-M38	“Not too fast,” the son said , writing the numbers down. “Right. I’ve got it.”(tr.52)	Đứa con vẫn viết, nhưng vẫn rên rĩ : “- Bố đừng nói nhanh quá. Rồi, con xong rồi.” (tr.52)
A-M39	“You mean you did it in your head, dad?” the son asked, goggling . (tr.53)	Đứa con trai trợn mắt : “- Bố gán máy tính trong đầu, hả bố?” (tr.53)
A-M40	Matilda said quietly , “Dad,you made exactly four thousand three hundred and three pounds and fifty pence altogether.” (tr.53)	Matilda rụt rè : “- Bố, bố lời được chính xác là bốn ngàn ba trăm lẻ ba bảng và năm mươi xu.” (tr.53)
A-M41	“Don’t butt in,” the father said . “Your brother and I are busy with high finance.” (tr.53)	Đừng nói chen vào . Tao và anh mày đang bận bịu với tài chính cao cấp. (tr.53)
A-M42	“Shut up,” the father said . “Stop guessing and trying to be clever.” (tr.54)	“- Câm miệng . Đừng đoán mò và ra vẻ thông minh.” (tr.53)
A-M43	“Look at your answer, dad,” Matilda said gently . (tr.54)	Matilda nhẹ nhàng nói : “- Hãy nhìn vào đáp số của bố.” (tr.53)

A-M44	The father glanced down at the paper in his hand. He seemed to stiffen. He became very quiet. There was silence. Then he said , “Say that again.” (tr.54)	Ông bố liếc vào tờ giấy cầm trong tay. Ông hơi cứng người và ngậm cầm như hén. Căn phòng chợt yên lặng. Rồi ông ta bảo : “Mày nói lại xem.” (tr.53)
A-M45	“You...you little cheat!” the father suddenly shouted , pointing at her with his finger. (tr.54)	Đột nhiên ông bố vừa hét lên , vừa chỉ ngón tay vào mặt Matilda: “- Mày...đồ gian lận.” (tr.54)
A-M46	“Daddy, I’m the other side of the room,” Matilda said . “How could I possibly see it!” (tr.55)	Matilda ngõ ngàng : “- Bố, con ở phía bên này phòng, làm sao con có thể nhìn thấy được?” (tr.54)
A-M47	“Don’t give me that rubbish! ” the father shouted . (tr.55)	Ông bố vẫn hét tướng : “Đừng cãi chày cãi cối với tao!” (tr.54)
A-M48	“Good strong hair,” he was fond of saying , “méan there’s a good strong brain underneath.” (tr.57)	Ông ta thường nhắc đi nhắc lại : “-Một mái tóc khỏe mạnh cho thấy ẩn sau đó là một trí tuệ minh mẫn.” (tr.57)
A-M49	“Like Sharespeare,” Matilda had once said to him.	Có lần Matilda đáp lại : “- Giống Shakespeare.” (tr.57)
A-M50	To which the father had snapped , “If you can’t talk sense then shut up. ” (tr.57)	Tới đây thì ông bố nạt to : “- Nếu mày không nói được điều gì có ý nghĩa, thì câm miệng đi. ” (tr.57)
A-M51	One could almost hear him saying , “It’s me! Here I come,...” (tr.59)	Ai cũng có thể nghe ra được ông ta như muốn khẳng định : “-Tao đây! Tao đến đây,...” (tr.59)

A-M52	“It’s coming, treasure,” Mrs Wormwood called from the kitchen. (tr.60)	Bà Wormwood nói vọng ra từ bếp: “- Có ngay đây, kho báu của em.” (tr.59)
A-M53	Then she let out a scream that seemed to lift her right up into the air. (tr. 60)	Rồi hét lên một tiếng hãi hùng (tưởng chừng bà ta có thể vọt lên tới trời), (tr.60)
A-M54	“What the heck’s the matter with you, woman?” he shouted . (tr.60)	Ông ta nạt to : “- Bà làm sao thế?” (tr.60)
A-M55	“Your hair?” the mother was shrieking, pointing a quivering finger at her husband. “	Bà mẹ rú lớn , ngón tay run run chỉ vào mặt ông chồng: “- Tóc của anh! Nhìn tóc anh kìa!” (tr.60)
A-M56	“What’s wrong with my hair for heaven’s sake?” he said . (tr.61)	Ông bố bực dọc : “-Lạy chúa, tóc tôi thế nào?” (tr.60)
A-M57	“Oh my gawd dad, what’ve you done to your hair?” the son shouted . (tr.61)	Đứa con trai rú lên : “- Chúa ơi, bố đã làm gì đầu tóc bố vậy?” (tr.60)
A-M58	“You’ve... you’ve dyed it!” shrieked the mother. “Why did you do it, you fool!” (tr.62)	Vẫn tiếng rú của bà mẹ: “Anh...anh...anh đã nhuộm nó! Sao anh làm vậy, đồ ngốc.” (tr.61)
A-M59	“What the blazes are you all talking about?” the father yelled , putting both hands on his hair. (tr.62)	Ông bố cáu kinh , đưa hai tay lên vò đầu: “-Bà nói gì vậy? Tôi chẳng nhuộm nhuộm gì cả?” (tr.62)
A-M60	“You must have dyed it, dad,” the son said . (tr.62)	Thằng con trai lặp lại lời bà mẹ : “-Hả là bố đã nhuộm tóc. ” (tr.62)

A-M61	“Get me a mirror!” the father yelled . “Don’t just stand there shrieking at me! Get me a mirror!” (tr.62)	Nghe bà mẹ nói vậy, ông bố thét lên : “- Đưa cho tôi cái gương! Đừng đứng đó mà rú như thế!” (tr.62)
A-M62	“Be careful!” shrieked the mother. (tr.63)	Bà mẹ xót xa gào to : “Cẩn thận chứ!” (tr.62)
A-M63	Nhìn tròn tròn vào tấm gương nhỏ, ông ta rú lên : “- Ôi chúa ơi! Chuyện gì xảy ra với tôi thế này?” (tr.63)	“Oh my gawd!’ yelled the father, staring into the little mirror. “What’s happened to me! (tr.63)
A-M64	He stared round the room, first at the mother, then at the son, then Matilda. “How could it have happened?” he yelled . (63)	Ông bố trừng mắt đảo quanh phòng, nhìn bà mẹ, nhìn thẳng con trai, rồi nhìn Matilda. Ông ta hét : “Làm sao lại xảy ra được?” (tr.63)
A-M65	“I imagine, daddy,” Matilda said quietly , “that you weren’t looking very hard and you simply took mummy’s bottle of hair stuff off the shelf instead of your own.” (tr.63)	Matilda thung thình nói : “- Con nghĩ là, bố đã nhìn không kĩ và lấy lộn chai thuốc nhuộm của mẹ thay vì chai của bố.” (tr.64)
A-M66	“Of course that’s what happened!” the mother cried . (tr.64)	Bà mẹ đồng ý : “- Tất nhiên là như thế rồi.” (tr.64)
A-M67	“You mean I’m going to lose all my hair?” the husband yelled . (tr.64)	Ông bố vẫn gào : “- Ý bà nói rằng tôi sẽ bị rụng đến trọc phải không?” (tr.64)
A-M68	“What are you saying?” the	Ông bố rít lên : “-Bà nói gì? Tôi

	husband cried . “ I’m not a lavatory pan! I don’t want to be disinfected.” (tr.64)	không phải là bồn cầu.Tôi không muốn bị tẩy uế.” (tr.64)
A-M69	“Right!” the father shouted , springing into action. “Get me an appointment with your hair-dresser this instant for a hair-dyeing job!” (tr.65)	Ông bố nhanh nhẩu : “- Được, nhưng bà hãy hẹn với thợ làm đầu của bà để họ nhuộm cho tôi ngay.” (tr.65)
A-M70	“He does do some pretty silly things now and again, doesn’t he, mummy?” Matilda said . (tr.65)	Matilda thở thở : “-Thỉnh thoảng bố làm những việc ngốc nghếch quá, đúng không mẹ?” (tr. 65)
A-M71	“Yes, Miss Honey,” they chanted . (tr.69)	“Có ạ, thưa cô Honey.” - Cả lớp đồng thanh trả lời . (tr.69)
A-M72	“Yes, Miss Honey,” chirruped eighteen eager little voices . (tr.69)	“- Hiểu ạ, thưa cô Honey.” Mười chín giọng nói riu rit cùng vang lên . (tr.70)
A-M73	“Nine hundred and seventy-four,” Matilda said immediately. She spoke quietly and politely and without any sign of showing off. (tr.72)	“LÀ 974 ạ.” Matilda trả lời ngay, giọng bé nhỏ nhẹ và lễ phép , không hề có tí khoe khoang nào. (tr.72)
A-M74	Miss Honey gazed at Matilda with absolute amazement, but when next she spoke she kept her voice level . “That is really splendid,” she said.	Cô Honey nhìn bé với vẻ kinh ngạc, nhưng cô vẫn giữ giọng nói êm dịu bình thường . “- Thật là xuất sắc, nhưng tất nhiên bảng cửu chương hai

	“But of course multiplying by two is a lot easier than some of the bigger numbers.” (tr.72)	thì dễ hơn nhiều so với những con số lớn.” (tr.73)
A-M75	“No, Miss Honey,” Matilda said quietly . “My father did not teach me.” (tr.73)	Giọng Matilda nhỏ đi: “- Bố em không dạy em điều gì cả, thưa cô Honey.” (tr.74)
A-M76	“It’s two hundred and sixty-six,” Matilda said softly . (tr.74)	“-Là 266 ạ.” Matilda địu dàng trả lời . (tr.74)
A-M77	“It’s not fair,” Lavender said . “How can she do it and we can’t?” (tr.75)	Bé Lavender lên tiếng: “- Không công bằng ạ. Sao nó làm được mà chúng em không làm được?” (tr. 76)
A-M78	“Don’t worry, Lanveder, you’ll soon catch up,” Miss Honet said, lying through her teeth . (tr.76)	Cô Honey an ủi bằng một lời nói dối: “-Đừng lo, Lavender, các em sẽ bắt kịp bạn ấy.” (tr.76)
A-M79	“Well,” she said, pretending to address the whole class , “let us leave sums for the moment and see if any of you have begun to learn to spell.” (tr.76)	Cô giả vờ nói chung cho cả lớp nghe: “-Phần toán số học thế là đủ, bây giờ để xem em nào đã biết cách đánh vần nhé.” (tr.76)
A-M80	“Well,” Matilda said, hesitating . “I’ve actually been trying to make up one about you, Miss Honey, while we’ve been sitting here.” (tr.79)	Matilda lưỡng lự: “-Thật ra em đang cố viết một bài thơ về cô, trong lúc chúng ta cùng ngồi đây.” (tr.79)
A-M81	“About me!” Miss Honey cried .	Cô Honey kêu lên: “- Viết về cô?”

	“Well, we’ve certainly got to hear that one, haven’t we?” (tr.79)	Chà, chúng ta nhất định phải nghe bài thơ đó mới được, phải không các em?” (tr.79)
A-M82	“I insist upon hearing this limerick,” Miss Honey said, smiling one of her rare smiles. “Stand up and recite it. ” (tr.79)	“- Cô nài nỉ được nghe bài thơ đó. Em hãy đứng lên và đọc đi!” (tr. 80)
A-M83	From the third row of the desks, Lavender said , “It’s good. I like it.” (tr.80)	Từ dãy bàn thứ ba, Lavender nói vọng lên : “-Nói hay quá. Em thích nó ạ.” (tr.80)
A-M84	“It’s true as well,” a small boy called Rupert said. (tr.80)	Bé trai tên Rupert chen vào : “-Nó miêu tả đúng về cô ạ.” (tr. 80)
A-M85	“Of course it’s true,” Nigel said. (tr. 80)	Bé Nigel tán đồng : “- Tất nhiên là đúng rồi.” (tr. 80)
A-M86	“Enter!” boomed the deep and dangerous voice of Miss Trunchbull. Miss Honey went in. (tr.82)	“Vào đi!” giọng nói nguy hiểm và trầm trầm của cô Trunchbull vang ra. Cô Honey bước vào. (tr.83)
A-M87	“Oh no, Headmistress, that can’t be right!” Miss Honey cried. (tr. 85)	Cô Honey kêu lên : “-Ồ, thưa hiệu trưởng, điều đó thật không đúng!” (tr.86)
A-M88	“Not for long anyway,” Miss Trunchbull barked, grinning. “I became a woman very quickly.” (tr.86)	Cô Trunchbull ngheến răng : “-Chuyện lâu quá rồi. Tôi trở thành đàn bà rất nhanh.” (tr.88)

A-M89	“I suppose she set fire to your skirt and scorched your knickers!” Miss Trunchbull snorted . (tr.86)	Cô Trunchbull khịt mũi : “-Tôi cho rằng nó đã đốt cháy váy của cô.” (tr.89)
A-M90	“No, no!” Miss Honey cried out . “Matilda is a genius.” (tr.87)	Cô Honey kêu lên : “-Không, không! Matilda là một thiên tài.” (tr.89)
A-M91	“A genius!” she shouted . “What piffle is this you are talking about , madam? You must be out of your mind! (tr.87)	Cô ta hét to : “-Thiên tài? Cô đang nói chuyện nhằm nhĩ gì thế?” (tr.89)
A-M92	“ So she’s learnt a few tables by heart, has she?” Miss Trunchbull barked . (tr. 87)	Cô Trunchbull quát : “- Nó đã thuộc lòng vài bảng cửu chương chứ gì?” (tr.89)
A-M93	She said softly , “Very well, then. It’s up to you , Headmistress.” (tr.89)	Giọng cô dịu dàng : “-Vậy thì tất cả tùy cô, thưa hiệu trưởng.” (tr.90)
A-M94	“You’re darn right it’s up to me!” Miss Trunch-bull bellowed .(tr.89)	Cô Trunchbull rống lên : “-Cô biết thế là đúng đấy.” (tr.91)
A-M95	“Of course she did it.” Miss Trunchbull boomed . (tr.89)	Cô Trunchbull quát lên : “- Chính nó đã làm đó.” (tr.91)n
A-M96	He peered carefully at the slim frail woman who stood so resolutely out on the porch. “ Oh very well then,” he snapped . “Come on in and let’s get it over with.” (tr.94)	Ông ta nhìn người phụ nữ mảnh mai đứng với dáng kiên quyết một hồi lâu, rồi càu nhàu : “-Được rồi, mời cô vào và nói cho xong đi.” (tr.96)

A-M97	“Don’t do that, Harry!” Mrs Wormwood cried out . “Williard is just about to propose to Angelica!” (tr.94)	Bà mẹ la lên : “- Đừng làm vậy, Harry! Willard sắp sửa cầu hôn Angelica rồi! (tr.97)
A-M98	“My name is Jennifer Honey,” Miss Honey said . How do you do, Mrs Wormwood.” (tr.95)	Cô Honey chào : “ Tôi là Jennifer Honey.” (tr.98)
A-M99	Mrs Wormwood glared at her and said , “What’s the trouble then?” (Tr.95)	Bà Wormwood giương mắt lên nhìn cô: “- Có chuyện gì vậy? (tr.98)
A-M100	“We know that,” Mrs Wormwood said, ratty about missing her programme. “Is that all you came to tell us?” (tr.95)	Giọng bà Wormwood cáu kỉnh vì đang lỡ một đoạn chương trình: “-Chúng tôi biết. Cô tới để nói với chúng tôi điều đó à?” (tr.98)
A-M101	“I wouldn’t,” Mrs Wormwood said . She was still ratty (tức giận) at losing the sound on the TV. (tr.96)	Bà Wormwood nhắm nhắng gắt lời : “-Tôi không tin.” (tr.98)
A-M102	“Of course we read,” Mr Wormwood said . (tr.96)	Ông Wormwood chen vào : “-Tất nhiên chúng tôi có đọc.” (tr.99)
A-M103	“I see,” Miss Honey said . “Well, all I came to tell you was that Matilda has a brilliant mind.” (tr.97)	Cô Honey nhã nhặn nói : “-Tôi hiểu, tôi chỉ đến báo cho ông bà biết bé Matilda có đầu óc thật thông minh. (tr.100)
A-M104	“Not particularly,” the mother said .	Bà mẹ cau có trả lời : - Không hề. Tôi

	“I’m not in favour of blue-stockings girls.” (tr.97)	chẳng ưa gì bọn nữ văn sĩ.” (tr.100)
A-M105	“Now look at me,” Mrs Wormwood said . “Then look at you. You chose books. I chose looks.” (tr.98)	Bà Wormwood vẫn tiếp tục : “- Cô hãy nhìn tôi này. Rồi nhìn cô. Cô chọn sách vở. Tôi chọn nhan sắc. (tr.100)
A-M106	“What did you say?” she asked . (tr.98)	Cô máy móc hỏi lại : “Bà nói gì ạ? (tr.100)
A-M107	Miss Honey decided that she was not going to get anywhere with these people; she must not lose her temper. “I haven’t told you all of it yet.” she said . “Matilda, so far as I can gather at this early stage, is also a kind of mathematical genius.” (tr.99)	Cô Honey quyết định sẽ không nổi nóng với những người này, nên cô vẫn mềm mỏng nói tiếp : “-Tôi chưa kể hết cho ông bà nghe. Matilda còn là một thần đồng về toán học.” (tr.101)
A-M108	“A girl doesn’t get a man by being brainy,” Mrs Wormwood said . (tr.99)	Bà Wormwood đế thêm : “- Một đứa con gái không thể kiếm chồng bằng trí tuệ được.” (tr.101)
A-M109	“University?” Mr Wormwood shouted , bouncing up in his chair. (tr.100)	“-Đại học?” Ông Wormwood nhảy nhồm trên ghế kêu to . (tr.102)
A-M110	“That is not true,” Miss Honey said . “If you had a heart attack this minute and had to call a doctor, that doctor would be a university	Cô Honey phản đối : “- Không đúng. Nếu ông lên cơn đau tim ngay lúc này và phải gọi bác sĩ, người bác sĩ đó tốt nghiệp đại học đấy.” (tr.102)

	graduate.” (tr.100)	
A-M111	So the large one decided to regale them with further information . “I suppose you know the Trunchbull has a lock -up cupboard in her private quarters called the Chokey”, Hortensia went on, (tr.104)	Thế là nó quyết định thiết đãi thêm một mớ thông tin giật gân : “-Chắc chúng mày biết trong văn phòng cô Trunchbull có một cái tủ chìm khóa kín, gọi là tủ Ngộ Thử? “ (tr.107)
A-M112	“You’re a liar ,” Hortensia said amiably . “You can’t even read yet. But no matter.” (tr.106)	Hortensia vẫn hòa nhã : “-Mày nói xạo . Mày còn chưa biết đọc.” (tr.109)
A-M113	“And the Trunchbull put you in the Chokey for a whole day?” Matilda asked, gulping . (tr.106)	Giọng Matilda nghèn nghẹn : “-Và rồi cô Trunchbull nhốt chị vào tủ Ngộ Thử nguyên cả ngày?” (tr.109)
A-M114	“Go on,” Matilda said, spellbound . “What happened next? (tr.107)	Matilda bị thu hút: “-Rồi sao nữa?” (tr.110)
A-M115	“Oh I can’t remember them all now,” Hortensia said. She spoke with the air of an old warrior who has been in so many battles that bravery has become commonplace. (tr.106)	“Ồ, tao không thể nhớ hết được.” - Hortensia nói năng giống như chàng cựu chiến binh đã trải qua nhiều cuộc chiến anh dũng . - “ Chuyện lâu lắm rồi.” (tr.110)
A-M116	“But how did she catch you that time?” Lavender asked, breathless with wonder . (tr.108)	Lavender hỏi, giọng nghẹn thở : “-Nhưng lần đó làm sao cô ấy lại bắt được chị?” (tr.111)
A-M117	I kept shouting , “How could I have	Tao cứ la toáng lên : “Sao em làm

	done it, Miss Trunchbull? I didn't even know you kept any spare knickers at school!" (tr.109)	điều đó được, thưa cô Trunchbull! Em không biết cô cất đồ lót trong trường!" (tr.112)
A-M118	"It's like a war," Matilda said, overawed. (tr.109)	Giọng Matilda khiếp sợ: "- Thật giống một cuộc chiến tranh." (tr.112)
A-M119	"Tell us just a little bit more about what she does," Matilda said. "Please do." (tr.109)	Matilda nài: "- Kể thêm cho chúng em về điều cô ta làm đi." (tr.113)
A-M120	"Amanda Thrripp!" she was shouting. "You, Amanda Thrripp, come here!" (tr.112)	Cô thét lên: "-Amanda Thrripp! Mi, Amanda Thrripp, lại đây!" (tr.115)
A-M121	" Hold on your hats," Hortensia whispered. (tr.112)	Hortensia thì thào: - Giữ chặt lấy mũ." (tr.115)
A-M122	" What's going to happen? Lavender whispered back. (tr.112)	Lavender thì thào lại: "-Chuyện gì sẽ xảy ra?" (tr.116)
A-M123	Miss Trunchbull had now reached the victim and stood towering over her. "I want those filthy pigtails off before you come back to school tomorrow.!" she barked. (tr.114)	Cô Trunchbull tới chỗ nạn nhân, đứng sừng sững trước mặt nó quát lên: "Tôi muốn hai cái đuôi ghê tởm này biến mất trước khi mi tới trường vào ngày mai." (tr.117)
A-M124	Amanda, paralysed with fright, managed to stutter, "My m-m-mummy likes them. She p-p-plaits them for me every	Amanda lấp bắp vì sợ hãi: "-Mẹ em thích nó. Mỗi buổi sáng mẹ đều tết tóc cho em." (tr.117)

	morning.” (tr.114)	
A-M125	Your mummy’s a twit!” the Trunchbull bellowed . (tr.114)	Cô Trunchbull rống lên : “- Mẹ mi là đồ ngốc!” (tr.117)
A-M126	“ My m-m-mummy thinks I look lovely , Miss T-T-Trunchbull,” Amanda stuttered, shaking like a blancmange . (tr.114)	Amanda vẫn lấp bắp : “-Thưa...thưa...cô Trunchbull, mẹ ...em nghĩ trông em thật đáng yêu. (tr.117)
A-M127	“I don’t give a tinker’s toot what your mummy thinks!” the Trunchbull yelled , and with that she lunged forward and grabbed hold of Amanda’s pigtails in her right fist and lifted the girl clear of the ground. (tr.114)	Cô Trunchbull rống lên , rồi lao tới chộp lấy hai cái bím tóc của Amanda và nhấc con bé lên khỏi mặt đất. (tr.117)
A-M128	... Amanda was screaming blue murder (idiom) and the Trunchbull was yelling, “I’ll give you pigtails, you little rat!” (tr. 114) (Thành ngữ & không thành ngữ để so sánh đối chiếu)	Amanda la hét ầm ĩ . Cô Trunchbull tiếp tục rống lên: “- Ta sẽ cho mi biết thể nào là bím tóc!” (tr.117)
A-M129	“Shades of the Olympics,” Hortensia murmured . (tr.114)	Hortensia lầm bầm : “-Sặc mùi Olympic.” (tr.117)
A-M130	“She’s mad,” Hortensia said . (tr.116)	Xong cô ta bỏ đi. Hortensia nhận xét : “-Cô ta điên rồi.” (tr.118)
A-M131	“But don’t the parents complain?”	Matilda hỏi : “- Nhưng các bố mẹ

	Matilda asked . (tr.117)	không than phiền hay sao?” (tr.118)
A-M132	“Would yours?” Hortensia asked . (tr.117)	Hortensia vặn lại : “- BỐ mẹ mày than phiền hả?” (tr.118)
A-M133	They’d called me a liar” (tr.117)	Họ gọi tôi là đồ dối trá. (tr.121)
A-M134	“I don’t know,” Matilda whispered back . (tr.118)	Matilda thì thào đáp lại : “- Tôi không biết.” (tr.122)
A-M135	The whole school waited for what was coming next. “Bruce Bogtrotter!” the Trunchbull barked suddenly. “Where is Bruce Bogtrotter?” (tr.118)	Cả trường lặng yên chờ. Đột nhiên cô Trunchbull quát to : “-Bruce Bogtrotter! Bruce Bogtrotter đâu?” (tr.122)
A-M136	“Come up here!” the Trunchbull shouted . (tr.118)	Một bàn tay giơ lên giữa đám trẻ. Cô Trunchbull hét lớn: “- Lên đây!” (tr.122)
A-M137	“ Stand over there!’ the Trunchbull ordered ,pointing . (tr.118)	Cô Trunchbull ra lệnh : “- Đứng đằng kia!” (tr.122)
A-M138	“This clot,” boomed the Headmistress, pointing the riding -crop at him like rapier, “this black head, this foul carbuncle,..” (tr.120)	Giọng cô Trunchbull oang oang , chĩa cái roi như chĩa thanh kiếm vào nó: “- Thằng ngu này, thằng đàn độn này,..” (tr.124)
A-M139	“Who, me?” Bruce Bogtrotter said, looking genuinely puzzled . (tr.120)	Bruce Bogtrotter có vẻ bối rối : “- Ai, em hả?” (tr.123)
A-M140	“A thief!” the Trunchbull screamed . (tr.120)	Cô Trunchbull ré lên : “- Đồ ăn cắp!” (tr.124)

A-M141	“I never did,” the boy exclaimed , turning from grey to white. (tr.121)	Khuôn mặt thằng bé từ xám chuyển qua trắng, nó kêu lên : “- Em không làm điều đó...” (tr.125)
A-M142	“ Don’t lie to me , Bogtrotter!” barked the Trunchbull. (tr.121)	“- Đừng nói láo , Bogtrotter! (tr.125)
A-M143	“Very good,” the boy mumbled . The words were out before he could stop himself . (tr.122)	“-Rất ngon ạ.” Thằng bé lẩm bẩm . Nó buột miệng lúc nào mà nó không hay . (tr.125)
A-M144	“You’re right,” the Trunchbull said, “It is very good. tr.122)	Cô Trunchbull vẫn ngọt ngào : “- Mi nói đúng. Nó rất ngon.” (tr.125)
A-M145	The boy remained silent . (tr. 123)	Thằng bé im lặng . (tr.125)
A-M146	“Cook!” the Trunchbull shouted , turning her head towards the door. “Come here, cook! Bogtrotter wishes to tell you how good your chocolate cake is!” (tr.123)	Cô Trunchbull ngoảnh mặt ra cửa, hét to : “- Đầu bếp! Vào đây, đầu bếp! Bogtrotter muốn nói với bà rằng món bánh sô-cô-la của bà quá ngon đấy.” (tr.126)
A-M147	“Now then, Bogtrotter,” the Trunchbull boomed . “ Tell cook what you think of her chocolate cake.” (tr.123)	Giọng bà oang oang : “ Nào, Bogtrotter, nói cho đầu bếp biết mi nghĩ gì về cái bánh sô-cô-la.” (tr.126)
A-M148	“Very good,” the boy mumbled . (tr.123)	Thằng bé lẩm bẩm : “- Rất ngon!” (tr.126)
A-M149	“ There you are, Bogtrotter,” the	Giọng cô Trunchbull một lần nữa

	Trunchbull said , once again her voice became soft, persuasive , even gentle. “ It’s all for you, every bit of it.” (tr.124)	lại mềm mỏng và đầy sức thuyết phục: “- Bánh đây, Bogtrotter, nguyên cái bánh này là của mi.” (tr. 128)
A-M150	“Sit down, Bogtrotter,” The Trunchbull said. “Sit there.” (tr.124)	Cô Trunchbull ra lệnh: “-Ngồi xuống Bogtrotter. Ngồi xuống ghế. (tr.128)
A-M151	“Well, thank you.” the boy said, totally bemused. (tr.124)	“-Cảm ơn cô.” - Thằng bé sững sốt. (tr.128)
A-M152	“What? Now?” the boy said, cautious. (tr.124)	Thằng bé thận trọng hỏi lại: “- Sao ạ? Bây giờ à?” (tr.128)
A-M153	“Can I take it home instead?” he asked (tr.125)	Nó đề nghị: “- Em đem nó về nhà ăn có được không?” (tr. 129)
A-M154	“ I said have another,” the Trunchbull said, and now there was altogether a sharper edge to her voice. “Eat another slice! Do as you are told! ” (tr.127)	Giọng cô Trunchbull bắt đầu thay đổi, trở nên bén nhọn hơn: “Ta nói ăn thêm lát nữa. Ăn thêm đi! Bảo gì phải nghe nấy! ” (tr.130)
A-M155	Suddenly the Trunchbull exploded. “Eat!” she shouted , banging her thigh with the riding-crop. “If I tell you to eat, you will eat! (tr.127)	Đột nhiên cô Trunchbull bùng nổ lên. Cô vừa thét to vừa đập cây roi vào đùi mình: “-Ăn! Nếu ta bắt mi ăn thì mi phải ăn! (tr.131)
A-M156	“Taste it, you little brat,” the Trunchbull said. “You’re insulting	“-Ăn đi, nhóc. Mi đang sỉ nhục đầu bếp đấy.” (tr.130)

	the cook.” (tr.127)	
A-M157	“Eat! Eat! Eat!” the Trunchbull was yelling. (tr.128)	Cô Trunchbull tiếp tục ré lên : “- Ăn đi! Ăn đi! Ăn đi!” (tr.131)
A-M158	“Eat!” she shouted . “Greedy little thieves who like to eat cake must have cake!” (tr.131)	Cô la to : “- Ăn đi! Đồ ăn trộm tham lam, muốn ăn bánh thì có bánh đây!” (tr.131)
A-M159	“ Silene!” shouted the Trunchbull. (tr.129)	“- Im lặng!” - Cô Trunchbull thét lớn . (tr.132)
A-M160	The Trunchbull wheeled round and yelled, “Silence!” (tr.130)	Cô Trunchbull quay ngược người, hét: “-Im lặng!” (tr.133)
A-M161	“I think so too,” Lavender whispered back. (tr.130)	Lavender thì thào đáp lại : “- Tôi cũng nghĩ vậy.” (tr.134)
A-M162	“Yes, Miss Honey,” they chirruped. (tr.134)	Cả lớp riú rít : “-Hiểu ạ, thưa cô Honey.” (tr.136)
A-M163	“A word of warning to you all,” Miss Honey said . “ “The Headmistress is very strict about everything.” (tr.134)	“- Cô căn dặn tất cả các em, hiệu trưởng rất nghiêm khắc đây.” (tr.137)
A-M164	Speak only when spoken to . When she asks you a question , stand up at once before you answer it. Never argue with her. Never answer back.(tr. 134)	“Chỉ phát biểu khi nào được hỏi tới. Nếu cô ấy hỏi em câu gì, đứng dậy ngay rồi mới trả lời. Không bao giờ cãi lại cô ấy.” (tr.137)
A-M165	“You can say that again,” Lavender	Lavender lảm bảm : “- Cô có thể nhắc

	murmured. (tr.135)	lại điều đó.” (tr.137)
A-M166	“What else will she test us on?” someone asked. (tr.136)	“Một đứa rụt rè hỏi: “-Cô ấy còn kiểm tra gì nữa ạ?” (tr.137)
A-M167	She was longing to tell Matilda about her plan of battle. In fact, she wanted to tell the whole class. But she finally decided to tell nobody. (tr.139)	Bé háo hức mong đợi gặp Matilda để khoe kế hoạch chiến đấu. Thật ra bé muốn khoe khắp lớp cơ. Nhưng cuối cùng bé quyết định không hé môi với bất cứ ai. (tr.141)
A-M168	“Good afternoon, children,” she barked. (tr.141)	Cô gầm lên: “Chào các em. (tr.143)
A-M169	“Nigel Hicks what?” the Trunchbull bellowed. She bellowed so loud she nearly blew the little chap out of the window. (tr.142)	“Nigel Hicks gì?” Cô Trunchbull rống lên. Cô rống to tới nổi suýt nữa thổi bay thằng bé ra ngoài cửa sổ. (tr.145)
A-M170	“I do not want your middle names, you blister!” the Gorgon bellowed. “What is my name?” (tr.142)	Và người khổng lồ rống to hơn: “-Ta không muốn biết tên lót của mi. Tên ta là gì?” (tr.145)
A-M171	“You are disgusting!” the Trunchbull bellowed. “You are a walking germ-factory! (tr.144)	Cô Trunchbull rống lên: “-Mi thật là kinh tởm, đúng là cái nhà máy vi trùng biết đi!” (tr.146)
A-M172	“Don’t argue with me, boy, or I’ll make you stand on your head.! Now do as you’re told!” (tr.144)	“Đừng cãi lời ta, kéo ta lại bắt mi tròng cây chuối bây giờ! Ta bảo gì thì làm nấy đi.” (tr.146)

A-M173	Then Nigel said , still balancing on one leg and facing the wall, “Miss Honey taught us how to spell a new very long word yesterday.” (tr.146)	Nigel, vẫn co một chân và úp mặt vào tường, khoe : “- Hôm qua cô Honey dạy chúng em đánh vần một từ mới rất dài.” (tr.147)
A-M174	“Test someone,” Nigel said , taking an awful chance, “Test anyone you like.” (tr.146)	Nigel mắc bẫy : “Cô cứ kiểm tra đi. Kiểm tra bất cứ bạn nào.” (tr.148)
A-M175	“I’ll show you,” piped up the brave Nigel again, coming to Miss Honey’s rescue . “Can I put my other foot down and turn around, please, while I show you?” (tr.147)	Nigel can đảm lại đứng ra cứu cánh cho cô Honey : “- Em sẽ chỉ cho. Cô cho phép em thả chân xuống và quay mặt lại trong khi em chỉ cô chứ?” (tr.148)
A-M176	“I should be fascinated,” the Trunchbull said in a voice dripping with sarcasm (sự mỉa mai (tr.147))	- Ta tha thiết muốn nghe. Giọng cô Trunchbull pha lẫn chút châm biếm . (tr.149)
A-M177	“You ignorant little slug!” the Trunchbull bellowed . “You witless weed!” (tr.148)	Cô Trunchbull rống to : “-Đồ ốc sên dốt nát! Đồ cỏ dại đàn độn!” (tr.150)
A-M178	From the back of the class, Miss Honey cried out . “Miss Trunchbull! Please let him down!” (tr.150)	Từ cuối lớp, cô Honey van xin : “- Cô Trunchbull! Đứng! Làm ơn thả em ấy ra!” (tr.151)
A-M179	“T-t-two s-sevens are f-f-fouteen,”	Rupert thở không ra hơi : “- H-ai

	gasped Rupert, whereupon the Trunchbull, true to her word , opened her hand and quite literally let him go. (tr.150)	l-lần bảy là m-mười bốn.” Ngay sau đó cô Trunchbull giữ đúng lời hứa , xòe rộng bàn tay và thả nó xuống thật. (tr.152)
A-M180	“Get up and and stop whimpering,” the Trunchbull barked . (tr. 150)	Cô gầm gừ : “- Đứng lên đi và đừng có rên rỉ như thế.” (tr.152)
A-M181	“I’ll give you one more chance,” the Trunchbull said, not moving . (tr.152)	Mặt cô Trunchbull lạnh như nước đá : “- Ta cho mi thêm một cơ hội nữa.” (tr.154)
A-M182	“Ow! Eric cried . “Ow! You’re hurting me!” (tr.152)	Eric la lên : “-Ồi! Ồi! Cô làm em đau quá! (tr.154)
A-M183	From the back of the classroom Miss Honey” “Miss Trunchbull! Don’t! Please let him off! His ear might come off!” (tr.153)	Từ phía cuối lớp, cô Honey nói to van nài : “-Cô Trunchbull! Đừng! Xin cô thả em ấy ra!” (tr.155)
A-M184	The Trunchbull was shouting , “The word ‘what’ is spelled W..H..A..T. Now spell it, you little wart!” (tr.155)	Cô Trunchbull hét lên : “-Từ “cái gì” được đánh vần là C-Á-I G-Ì. Đánh vần đi, mụn ghẻ.” (tr.156)
A-M185	“W...H...A..T.” he squealed , “spells what!” (tr.155)	Nó gào to : “Đánh vần từ “cái gì” là “C-Á-I G-Ì.” (tr.156)
A-M186	“Oh, I have, I’m quite sure I have,” the Trunchbull answered, grinning . (tr.155)	Cô Trunchbull cười gằn : “-Chắc chắn là đau rồi.” (tr.157)

A-M187	“What did you say?” she asked sharply. (tr.156)	Giọng cô danh lại: “-Mi nói gì?” (tr.158)
A-M188	“Well...” Matilda said, then she hesitated. She would like to have said, “Yes, I jolly well do.” but that would have been suicide. “Well...” she said again, still hesitating, still refusing to say “No”. (tr.156)	Matilda lưỡng lự. Bé rất muốn nói, “Vâng ạ!” nhưng nói câu đó chẳng khác gì tự sát. Thành ra, bé cứ đứng đó ấp úng. (tr.158)
A-M189	The Trunchbull sensed what the child was thinking and she didn’t like it. “Stand up when you speak to me!” she snapped. (157)	Cô Trunchbull biết đứa bé đang nghĩ gì, và cô ta không thích điều đó. Cô nạt: “-Đứng dậy khi mi nói chuyện với ta.” (tr.158)
A-M190	... they squirmed and jumped about as well, shouting, “What is it? Oh, it’s disgusting! It’s a snake!” (tr.161)	Chúng nhảy lên và la hét om tỏi: “-Cái gì đấy? Ôi, thật ghê tởm! Con rắn đấy!” (tr.161)
A-M191	“Matilda!” she barked. “Stand up!” (tr.161)	Cô gầm rống: “- Matilda! Đứng lên!” (tr.163)
A-M192	“You are a vile, repulsive, repellent, malicious little brute!” the Trunchbull was shouting. (tr.	Cô Trunchbull the thé nói vọng xuống: “- Mi là đồ hung bạo hiểm ác.” (tr.163)
A-M193	She was ranting like a maniac. “You are finished in this school , young lady!’ (tr.163)	Cô tuôn ra từng tràng chửi rửa như một kẻ điên: “- Mi bị đuổi học, bà trẻ!” (tr.164)

A-M194	<i>"I'm telling you I did not do it!"</i> Matilda screamed . (tr.163)	Matilda hét lớn : "-Em nói rằng em không làm điều đó!" (tr.164)
A-M195	"I am telling to shut up!" the Trunchbull roared .	Cô Trunchbull gầm lên như sấm : "-Ta bảo mi im đi!" (tr.165)n
A-M196	<i>"Who did it?"</i> she roared . "Come on! Own up! (tr.167)	Cô gầm lên : "Đứa nào làm? Nhanh lên, thú tội đi!" (tr.168)
A-M197	Nobody answered. The whole room remained silent as a tomb . "Matilda! she roared . "It was you! I know it was you!" (tr.167)	Không ai trả lời . Lớp học im phăng phắc như một nấm mồ. Giọng cô nạt lớn : "-Matilda! Chính là mi! Ta biết là mi!" (tr.168)
A-M198	"I most certainly did not knock it over myself!" roared the Trunchbull. "How dare you suggest a thing like that." (tr.169)	Cô Trunchbull gào át đi : "-Ta không đánh đổ cái gì cả! Sao bọn mi dám nói thế? " (tr.169)
A-M199	"Speak up, you clotted carbuncle! roared the Trunchbull. " Admit that you did it!" (tr.168)	"- Nói đi, đồ mụn nhọt đàn độn! Thú nhận là mi đã làm đi! (tr.168)
A-M200	"None of the children did, Miss. Trunchbull," Miss Honey answered. " I can vouch for it that nobody has moved from his or her desk all the time you've been here," (tr.169)	Cô Honey trả lời : "- Không em nào làm cả, thưa cô Trunchbull. Tôi có thể cam đoan rằng, không em nào rời khỏi chỗ ngồi suốt thời gian cô có mặt trong lớp." (tr.169)
A-M201	"Phew!" she said. "I think we've had enough school for one day, don't you?" (tr.169)	Cô thở phào : "- Phù, cô nghĩ hôm nay chúng ta học thế là đủ rồi." (tr.170)

A-M202	...put her elbow on the desk and cupped her face in her hands, and this time she gave the order right at the beginning. “Tip glass, tip!” she ordered ,.. (tr.174)	Bé chống cùi chỏ lên bàn, úp mặt vào lòng bàn tay, bắt đầu ra lệnh : “-Nghiêng cái ly, nghiêng này!” (tr.175)
A-M203	.. but her lips didn’t move and she made no sound. She simply shouted the words inside her head. (tr.174)	Môi bé không động đậy, bé không phát ra âm thanh nào. Những từ ngữ chỉ vọt ra trong đầu bé. (tr.175)
A-M204	She didn’t say a word. She couldn’t. The shock of seeing the miracle performed had struck her dumb .	Cú sốc khi nhìn thấy phép lạ trước mắt khiến cô như bị á khẩu . (tr.175)
A-M205	“I won’t dream of it.” Miss Honey said . (tr.176)	“- Cô không nghĩ tới chuyện đó đâu.” Cô Honey dịu dàng trả lời . (tr.177)
A-M206	‘It’s just a farm-labourer’s cottage,’ Miss Honey said . (tr.184)	Cô Honey báo trước : “-Nơi cô ở chỉ là túp lều tranh của người tá điền.” (tr.184)
A-M207	“It’s like music,” she whispered .” (tr.185)	Bé thì thào : “- Giống như âm nhạc vậy, cô ơi.” (tr.186)
A-M208	“Let’s have it in the sitting room,” Miss Honey said, (tr.190)	Cô Honey đề nghị : “- Chúng ta hãy ăn trong phòng khách.” (tr.190)
A-M209	“Go on,” Matilda said . “Please.” (tr.197)	Matilda giục : “-Cô làm ơn kể tiếp đi.” (tr.199)
A-M210	“Well, not exactly,” Miss Honey	Cô Honey ngăn ngữ : “- Không phải

	said, hesitating, (tr.197)	thế.” (tr.199)
A-M211		Matilda kêu lên: “-Tuyệt vời quá! Vậy là tự nhiên có có nhà riêng!” (tr.205)
A-M212	“ I am not thinking anything,” Miss Honey said. “One must never thinking things like that without proof.” (tr.198)	Cô Honey lắc đầu: “ Cô không nghĩ gì cả. Chẳng ai dám nghĩ tới một điều như thế nếu thiếu chứng cứ.” (tr.200)
A-M213	“Don’t do anything silly,” she said. (tr.209)	Cô ân cần dặn dò: “-Em đừng làm điều gì ngốc nghếch nhé.” (tr.213)
A-M214	“Matilda laughed and turned away and ran up the path to her front-door, calling out as she went, “Good-bye, Miss Honey! Thank you so much for the tea.”	Matilda phá ra cười, be quay đi...., miệng liền thoáng hét to: “-Tạm biệt cô Honey! Cảm ơn cô rất nhiều về bữa trà chiều.” (tr.213)
A-M215	“Lift!” she whispered. “Lift! Lift!” (tr.212)	Bé thì thầm: “-Lên đi! Lên đi! Lên đi!” (tr.216)
A-M216	“Phew!” she gasped. “ I’m getting it! I’m starting to do it!” (tr.213)	Bé thở hổn hển: “-Phù! Mình sắp làm được rồi! Mình bắt đầu làm được rồi!” (tr.216)
A-M217	“I wish I was grown up,” Nigel said. “I’d knock her flat.” (tr.215)	Nigel lâu bầu: “-Ước gì em là người lớn, em sẽ hạ đo ván cô ấy.” (tr.220)
A-M218	“Backwards” stammered Wilfred. “But I haven’t learnt it backwards.”	Wilfred lấp bắp: “- Đọc ngược? Nhưng em chưa học cách đọc ngược.”

	(tr.217)	(tr.221)
A-M219	“There you are!” cried the Trunchbull, triumphant “ She’s taught you nothing!” (tr.217)	Cô Trunchbull kêu lên một cách đắc thắng : “Đấy nhé! Cô ta chẳng dạy gì cho mi cả!” (tr.222)
A-M220	“Don’t you get impertinent with me, Miss Honey!’ the Trunchbull snapped , (tr.217)	Cô Trunchbull quát tháo : “ Cô Honey, cô đừng tỏ ra xác láo với tôi nhé!” (tr.222)
A-M221	“Very well,,” boomed the Trunchbull. “Let’s see how well you know your three-times table.” , (tr.216)	Cô gầm to : “-Tốt lắm. Chúng ta hãy xem các người học bảng cửu chương ba tới cỡ nào.” (tr.221)
A-M222	“You blithering idiot!” shouted the Trunchbull. “You festering gumboil! You fleabitten fungus!”(tr.217)	Cô Trunchbull hét toáng lên : “-Đồ ngu dốt! Đồ rằng thối! Đồ nấm mốc!” (tr.223)
A-M223	“What the blazes is this?” yelled the Trunchbull. (tr.220)	Cô Trunchbull cũng thét lên : “-Cái quỷ quái gì thế này?” (tr.224)
A-M224	Then she yelled at nobody in particular, “Who’s doing this? Who’s writing it?” (tr.220)	Rồi cô ta cất tiếng mắng chửi loạn xạ : “- Ai đang làm điều này? Ai đang viết cái này?” (tr.225)
A-M225	Wilfred, who had managed to resume his seat in the front row, screamed , “Miss Trunchbull has fallen down!” (tr.223)	Wilfred, lúc này đã yên vị tại chỗ ngồi, thét toáng lên : “-Cô Trunchbull ngã xuống rồi!” (tr.227)

A-M226	Miss Honey ran forward and knelt beside the prostrate giant. “ She;s fainted!” she cried . “She’s out cold.” (tr.224)	Cô Honey chạy vội lên, quỳ bên cạnh người khổng lồ nằm bất động. Cô thăng thốt : “- Cô ấy ngất xỉu rồi! Cô ấy lạnh ngắt rồi!” (tr.228)
A-M227	“I did,” said Nigel proudly. (tr.226)	Nigel phồng mũi trả lời : “-Em ạ.” (tr.229)
A-M228	“Stop that,” the matron said . “ We must carry her up to the sick-room.” (tr.226)	Bà quản lí can : “Thôi được rồi! Chúng ta phải khiêng bà ấy lên phòng y tế.” (tr.229)
A-M229	“Good for you,” another teacher said . “ Shall we get some more?” (tr.226)	Một giáo viên khen : “Giỏi quá! Chúng ta đổ thêm nước nữa chứ?” (tr.229)
A0M230	Miss Honey said to the class, “ I think you’d all better go out to the playground and amuse yourselves until the next lesson.” (tr.226)	Cô Honey báo cáo cả lớp: “- Cô nghĩ các em nên ra ngoài sân vui chơi cho đến tiết học tiếp theo. (tr.230)
A0M231	“Just do as you’re told and stop arguing,” the father snapped . (tr.233)	Ông bố nạt nộ : “-Bảo gì thì nghe nấy đi.” (tr.238)
A-M232	“But daddy...” Matilda began .” (tr.233)	Matilda phụng phịu : “-Nhưng mà bố...” (tr.238)
A-M233	“Shut up!” the father shouted .”We’re leaving here in thirty minutes.” (tr.233)	Ông bố hét to : “-Im đi! Chúng ta sẽ rời khỏi đây trong ba mươi phút nữa.” (tr.238)

A-M234	“We aren’t,” the father said . “Now beat it! I’m busy!” (tr.233)	Ông bố la toáng lên : “-Chúng ta không quay về nữa! Giờ thì biến ngay!” (tr.238)
A-M235	“Why?” Matilda cried . “Please tell me why.” (tr.235)	Matilda kêu lên : “- Tại sao? Cô hãy nói cho em biết tại sao đi.” (tr.239)
A-M236	“But what if they agreed ?” Matilda cried eagerly. (tr.236)	Matilda hăm hờ đề nghị : “-Nếu họ đồng ý thì sao?” (tr.240)
A-M237	Miss Honey said softly , “Yes, that would be heaven.” (tr.236)	Giọng cô Honey êm mượt : “Có, nếu vậy nơi đây sẽ là thiên đường.” (tr.240)
A-M238	“I’m in a hurry,” the father said . “I’ve got a plane to catch.” (tr.239)	Ông bố lầu bàu : “-Tôi đang vội. Tôi phải bắt kịp chuyến bay.” (tr.243)
A-M239	“Who is!” Miss Honey asked quietly . (tr.235)	Cô Honey nhẹ nhàng hỏi . “ Ai?” (tr.239)
A-M240	His wife said to him, “This one’ll have to go on the back seat. There’s no more room in the boot.” (tr.239)	Bà vợ lên tiếng : “ Ông phải đưa vali vào ghế sau. Thùng xe chẳng còn chỗ trống nào cả.” (tr.241)
A-M241	Miss Honey was still hugging the tiny girl in her arm and neither of them said a word as they stood there watching the big black car tearing round the corner ... (tr. 240)	Cô Honey vẫn ôm cô bé trong tay, cả hai không nói lời nào, chỉ im lặng nhìn theo chiếc xe màu đen chạy tới cuối đường ... (tr.243)

Phụ lục A3:

Nguồn:

- Dahl, Roald (1982), *The BFG*, Jonathan Cape, London.
- *The BFG – Người khổng lồ thân thiện* (2021) (Người dịch: Nguyễn Thị Bích Nga), Nxb Kim Đồng, Hà Nội.

STT	Câu thoại gốc tiếng Anh	Tương đương dịch thuật Tiếng Việt
A-BFG 1	“I is hungry.” the Giant boomed . (tr.17)	Tên khổng lồ la lên : “Ta đói quá!” (tr.24)
A-BFG 2	“P...please don’t eat me,” Sophie stammered . (tr.17)	Sophie lấp bắp : “L...làm ơn...đừng ăn thịt tôi.” (tr.24)
A-BFG 3	“Sophie’s sense of patriotism was suddenly so bruised...‘Why Turks?’ she blurted out .” (tr.18)	“Ý thức yêu nước...nó hối : ‘Tại sao chỉ ăn thịt người Thổ Nhĩ Kỳ?’” (tr.25)
A-BFG 4	“Owch!” Sophie said . (tr.17)	Sophie kêu lên : “Ồi trời!” (tr.25)

A-BFG 5	“Of course they would!” the Giant shouted . (tr.18)	Tên khổng lồ kêu lên : “Chắc chắn như thế.” (tr.25)
A-BFG 6	“I suppose they would.” Sophie said . (tr.18)	Sophie nói : “Chắc là như vậy.” (tr.25)
A-BFG 7	“Why not?” Sophie asked . (tr.18)	Sophie hỏi : “Tại sao?” (tr.26)
A-BFG 8	“Sophie didn’t argue anymore.” (tr.20)	Sophie không tranh cãi nữa. (tr.28)
A-BFG 9	“Wales is whales,” the Giant said . (tr.20)	Tên khổng lồ khăng khăng : “-Wales là cá voi.” (tr.28)
A-BFG 10	“You are once again gobblefunking!” the Giant shouted . (tr.20)	Tên khổng lồ la lên : “Người lại lảng nhãng tới từ ngữ nữa rồi!” (tr.28)
A-BFG 11	“Danes” the Giant cried , triumphantly. “Great danes!” (tr.21)	Tên khổng lồ đắc thắng reo lên : “-Mùi bơ và sữa.” (tr.30)
A-BFG 12	“Wrong!” cried the Giant, slapping his thigh. (tr.21)	Tên khổng lồ vỗ đùi chan chát, kêu lên : “-Sai rồi.” (tr.28)
A-BFG 13	“Wellington?” Sophie said . “Where is Wellington?” (tr.22)	Sophie hỏi : “Wellington ở đâu?” (tr.30)
A-BFG 14	“Your head is full of squashed flies,” the Giant said . (tr.30)	Tên khổng lồ chép miệng : “-Trong đầu người chỉ toàn là mớ ruồi chết.” (tr.30)

A-BFG 15	“Sophie decided that this conversation had now gone long enough.” (tr.22)	Sophie cho rằng cuộc trò chuyện này tới đây là đủ rồi. (tr.30)
A-BFG 16	“What sort of human beings do you eat?” she asked, trembling . (tr.22)	Nó run rẩy hỏi : “-Ông thích ăn loại người nào?” (tr.31)
A-BFG 17	“Me!” shouted the Giant. (tr.22)	Tên khổng lồ kêu lên sảng sốt : “-Ta?” (tr.31)
A-BFG 18	“My name is Sophie,” Sophie said , hardly daring to believe... (tr.22)	Sophie không dám tin... nó nhỏm miệng cười trả lời : “-Tên tôi là Sophie.” (tr.31)
A-BFG 19	“Because you saw me,” the Big Friendly Giant answered . (tr.23)	Khổng lồ thân thiện trả lời : “- Vì ngươi THẤY ta.” (tr.32)
A-BFG 20	“Ah, but that is only because you have SEEN me!” cried the BFG. (tr.23)	BFG kêu lên : “- A, đó là vì ngươi đã THẤY ta.” (tr.32)
A-BFG 21	“If any person reported actually having seen a giant...” (tr.24)	“Nếu có ai kể rằng họ thật sự nhìn thấy một tên khổng lồ...” (tr.33)
A-BFG 22	“I will bet you,” the BFG went on , “that you would have been splashing the news...” (tr.24)	BFG nói tiếp : “- Ta dám chắc ngươi cũng sẽ loan ngay cái tin này...” (tr.33)
A-BFG 23	“Oh no?” cried Sophie. (tr.24)	Sophie kêu lên : “- Không!”
A-BFG 24	“Oh yes!” said the BFG. “But I am warning you not to go whiffling...” (tr.24)	“Có! Nhưng ta cảnh cáo người không được lên ra ngoài hang...” (tr.34)

A-BFG 25	“You mustn’t feel bad about it,” Sophie said . (tr.28)	Sophie an ủi : “- Ông không được khổ sở vì điều đó.” (tr.39)
A-BFG 26	“I’m fine,” Sophie said . (tr.30)	Sophie trả lời : “- Tôi không sao.” (tr.41)
A-BFG 27	“I don’t have a mother or father,” Sophie said . (tr.30)	Sophie đáp : “- Tôi không có cha mẹ.” (tr.41)
A-BFG 28	“You is making me sad.” the BFG said , rubbing his eyes. (tr.30)	BFG dụi dụi mắt, giọng rầu rầu : “- Người làm cho ta buồn quá.” (tr.41)
A-BFG 29	“Oh, you poor little scrumplet.” cried the BFG. (tr.30)	BFG kêu lên : “- Ôi tội nghiệp cho người quá!” (tr.41)
A-BFG 30	“Don’t be sad,” Sophie said . (tr.30)	Sophie an ủi hẳn: “- Đừng buồn.” (tr.42)
A-BFG 31	“The rotten old rotrasper!” cried the BFG. (tr.31)	BFG kêu lên : “- Một phụ nữ thật đáng ghét.” (tr.42)
A-BFG 32	“The filthy old fizzwiggler!” shouted the BFG. (tr.31)	Giọng BFG chất chứa sự phẫn nộ và thương xót : “- Một phụ nữ đáng kinh tởm!”
A-BFG 33	“I is afraid you will,” the BFG said . (tr.31)	BFG buồn rầu lắc đầu : “- Ta e là người sẽ ở lại lâu đấy.” (tr.44)
A-BFG 34	“I is never letting that happen,” the BFG said . (tr.32)	BFG khẳng định : “- Ta sẽ không bao giờ để điều đó xảy ra.” (tr.44)

A-BFG 35	Then Sophie said , “May I ask you a question?” (tr.32)	Sophie lên tiếng : “- Cho tôi hỏi ông một câu được không?” (tr.44)
A-BFG 36	“You is asking to tell you whoppsy big secret,” he said . (tr.32)	...hắn nói : “Người đang đòi hỏi ta tiết lộ với người những điều bí mật.” (tr.45)
A-BFG 37	“I won’t tell a soul,” Sophie said . “I swear it.” (tr.32)	“Tôi thề là sẽ không nói với ai khác.” (tr.45)
A-BFG 38	“Please tell me what you were doing in our village,” Sophie said . “I promise you can trust me.” (tr.33)	Sophie van nài : “- Làm ơn cho tôi biết... Tôi thề ông có thể tin được ở tôi.” (tr.46)
A-BFG 39	“I collect them,” the BFG said , waving an arm... (tr.34)	BFG quơ tay... giải thích : “- Ta sưu tập chúng.” (tr.47)
A-BFG 40	“You is never going to understand about it,” said the BFG. (tr.34)	BFG chép miệng nói : “- Người sẽ không bao giờ hiểu điều đó đâu.”
A-BFG 41	“Oh, please tell me!” Sophie said . (tr.34)	Sophie vội vàng xuống nước : “- Làm ơn nói cho tôi đi.” (tr.47)
A-BFG 42	“Dream,” he said , “is very mysterious things.” (tr.34)	BFG... chậm rãi nói : “- Giấc mơ là điều gì đó thật bí ẩn.” (tr.48)
A-BFG 43	“Then I is stopping right here,” said the BFG sharply. (tr.37)	Giọng BFG cáu kỉnh : “- Vậy ta sẽ dừng lại ở đây...” (tr.52)
A-BFG 44	“Tell me some more about them,” Sophie said quietly . (tr.38)	Sophie khẽ nói : “- Kể thêm nữa đi.” (tr.53)

A-BFG 45	“You just ought to be hearing the little movies talking!” he said . (tr.38)	BFG thong thả cất tiếng : “- Người nên nghe những con chuột nhắt nói chuyện!” (tr.53)
A-BFG 46	“I beg your pardon?” Sophie said . (tr.40)	Sophie nói : “- Tôi xin lỗi?” (tr.57)
A-BFG 47	“Are they animals?” Sophie asked . (tr.40)	Sophie ngơ ngác hỏi : “- Chúng là những con thú hả?” (tr.57)
A-BFG 48	“They is common animals,” said the BFG contemptuously. (tr.40)	BFG nói bằng giọng cực kỳ khinh rẻ : “- Chúng là những con thú bình thường thôi.” (tr.57)
A-BFG 49	“You mean you don’t even know how old you are?” said Sophie. (tr.43)	Sophie căn vặn : “- Nghĩa là thậm chí ông không biết năm nay ông bao nhiêu tuổi?” (tr.60)
A-BFG 50	“It’s disgusting!” the BFG gurgled . (tr.62)	BFG lầm bầm : “- Nó kinh tởm quá!” (tr.62)
A-BFG 51	“Into thin air,” Sophie said . (tr.44)	Sophie bắt bẻ : “- Vào không khí chứ.” (tr.60)
A-BFG 52	“That happens to everyone,” Sophie said . (tr.45)	Sophie an ủi : “- Điều này xảy ra với bất cứ ai.” (tr.63)
A-BFG 53	“Simply beautifully,” Sophie repeated . (tr.45)	Sophie lặp lại : “- Hay và giản dị.” (tr.64)
A-BFG 54	“Of course not,” Sophie said . “ I love the way you talk.” (tr.47)	Sophie nhìn thẳng vào mắt hắn, nói : “- Không hề. Tôi

		thích cách nói chuyện của ông.” (tr.64)
A-BFG 55	“Not like it happens to me,” the BFG said . (tr.45)	BFG lắc đầu : “- Nhưng ta thì khác. Ta đang nói thứ tiếng Anh kinh khủng nhất.” (tr.64)
A-BFG 56	“I think you speak beautifully,” Sophie said . (tr.45)	Sophie nói : “- Tôi cho rằng ông nói rất hay.” (tr.64)
A-BFG 57	“Listen,” Sophie said . “We don’t have to eat snozzcumbers.” (tr.46)	Sophie hơi nghiêm giọng, nói : “- Ông nghe đây. Chúng ta không cần phải ăn loại khướp qua mỗ kính khủng này nữa.” (tr.64)
A-BFG 58	“I did not steal you very much,” said the BFG, smiling gently . (tr.46)	BFG địu dàng mỉm cười : “- Ta không đánh cắp người đâu.” (tr.65)
A-BFG 59	Suddenly, a tremendous thumping noise came... and a voice like thunder shouted . (tr.47)	Đột nhiên tiếng thình thịch đĩnh tai nhúc óc từ ngoài miệng hang vọng vào rồi một tiếng nói như sấm sét vang lên . (tr.66)
A-BFG 60	“I is hearing you jabbeling! ” (tr.47)	“- Mày đang lảm nhảm với ai vậy?” (tr.66)
A-BFG 61	“Who was you jabbeling to in here just now?” he boomed . (tr.47)	Hắn ồm ồm : “- Mày vừa lảm nhảm với ai trong đây vậy?” (tr.70)
A-BFG 62	The creature came... “Who was you jabbeling to...” he boomed . (tr.47)	Tên khổng lồ khệnh khạng... nói ồm ồm : “- Mày vừa nói

		lảm nhảm với ai trong đó vậy?” (tr.67)
A-BFG 63	“I is jabbeling to myself,” the BFG answered. (tr.47)	BFG trả lời: “- Tôi nói chuyện một mình.” (tr.68)
A-BFG 64	“Pilfflefizz” shouted the Bloodbottler. “Bugswallop!” he boomed. “You is talking to a human bean, that’s what I is thinking!” (tr.47)	Khổng lồ Ác hét lên: “- Bậy bạ! Mà đang nói chuyện với đậu người. Tao nghĩ như vậy đấy!” (tr.68)
A-BFG 65	“No no!” cried the BFG. (tr.47)	BFG luống cuống kêu lên: “- Không phải, không phải!” (tr.68)
A-BFG 66	“Yus Yus!” boomed the Bloodbottler. “I is guessing you has snitched away a human bean and brought it back...” (tr.47)	Khổng lồ Ác nói: “- Phải! Tao đoán rằng mà đã bắt được một đậu người và mang nó về cái hang của mà để nuôi chơi!” (tr.68)
A-BFG 67	“There’ n-no one in here,” he stammered. “Why don’t you l-leave me alone?” (tr.47)	BFG khốn khổ đầy vẻ căng thẳng, hấn nói lắp bắp: “- Kh-không có ai ở đây cả. S-sao anh không để cho tôi yên?” (tr.68)
A-BFG 68	“You and your pibbling bottles!” he shouted. “What is you putting in them?” (tr.49)	Hấn càu nhàu: “- Thấy mà là thấy mấy cái chai leng keng này, mà cất cái gì trong đó?” (tr.69)

A-BFG 69	“Soon the Bloodbottler would be coming back, Sophie told herself... ” (tr.50)	Trong lúc đó, Sophie tự nhủ : “- Lát nữa, không lẽ Ác sẽ quay lại đây và hẳn sẽ khám xét trên mặt bàn...” (tr.70)
A-BFG 70	“You is talking to rommytot,” the BFG said, growing braver by the second. (tr.51)	BFG nói một cách tự tin hơn : “- Anh đang nói về món hảo hạng của tôi đó.” (tr.72)
A-BFG 71	“You is not switchfiddling me, is you?” said the Bloodbottler. (tr.51)	Không lẽ Ác hỏi : “- Màỵ không lừa gạt tao đây chứ?” (tr.72)
A-BFG 72	“Never!” cried the BFG passionately. “Take a bite and I am positive you will be shouting out...” (tr.51)	BFG kêu lên thật mãnh liệt : “- Không hề! Cắn một miếng đi! Tôi chắc chắn anh sẽ la to lên rằng: Ôi sao mà nó ngon lành và tuyệt vời quá vậy!” (tr.72)
A-BFG 73	“Vigitibbles is very good for you,” he went on. (tr.51)	Hắn độc thúc : “- Rau củ rất tốt cho anh!” (tr.72)
A-BFG 74	“I is warning you that if it is filthy, I is smashing it over your sludgy little head!” (tr.52)	“- Nhưng tao cảnh báo cho màỵ biết, nếu nó quá khủng khiếp, tao sẽ đập nát cái đầu ngu xuẩn của màỵ!” (tr.72)
A-BFG 75	“Eeeeeowtch!” roared the Bloodbottler. “Ughbwelch! Ieeeech!” and then he spat. (tr.52)	Tên không lẽ rống lên : “- Óiiiiii! Ghê quá! Ghê quá!” Và hẳn phun mạnh ra. (tr.73)
A-BFG 76	“You little swinebuggler!” roared the Bloodbottler. (tr.52)	Không lẽ Ác tiếp tục rống lên : “- Đồ đáng ghét! Đồ xấu xa! Đồ heo bản thiu!” (tr.74)

A-BFG 77	“You is not loving it?” the BFG asked innocently , rubbing his head. (tr.53)	BFG lấy tay xoa đầu, hỏi bằng giọng ngây thơ vô tội : “- Anh không thích nó sao?” (tr.74)
A-BFG 78	“Loving it!” yelled the Bloodbottler. (tr.53)	Khổng lồ Ác thét lên : “- Thích nó hả?” (tr.74)
A-BFG 79	“I is guzzly and glumptious!” shouted the Bloodbottler. (tr.53)	Khổng lồ Ác gân cổ cãi thật to : “- Nó rất thơm ngon!” (tr.74)
A-BFG 80	“I is not wishing to know anything,” the BFG said , very dignified. (tr.53)	BFG ng nghiêm trang nói : “- Tôi không muốn biết gì cả.” (tr.75)
A-BFG 81	“Horrible,” the BFG said . “You ought to be ashamed.” (tr.54)	BFG khoanh tay, trầm tĩnh nói : “- Kinh khủng quá. Anh nên thấy xấu hổ.” (tr.75)
A-BFG 82	“Other giants is all saying they wanting to gallop off to England...” the Bloodbottler said . (tr.54)	Khổng lồ Ác vẫn tiếp tục : “- Máy tên khổng lồ kia nói rằng, tối nay chúng muốn chạy tới nước Anh để nhai đám học sinh...” (tr.75)
A-BFG 83	“You is disgusting,” the BFG said . (tr.54)	BFG nói : “- Bọn các anh thật kinh tởm.” (tr.75)
A-BFG 84	“Sophie,” he whispered . “Sophie, where is you, Sophie?” (tr.54)	Hắn thì thào : “- Sophie! Sophie, người đang ở đâu?” (tr.76)
A-BFG 85	“Oh, I is so happy to be finding you all in one lump!” he said . (tr.54)	BFG nhắc nó lên và dịu dàng cầm nó trong lòng bàn tay, giọng xúc động : “- Ôi, ta rất

		vui sướng khi thấy người còn nguyên vẹn!” (tr.76)
A-BFG 86	“Just look at you... You is all covered in snozzcumber...” cried the BFG. (tr.54)	BFG nhìn khắp người Sophie, lộ vẻ thương xót : “- Nhìn người kia, đứa bé đáng thương! Khắp người người dính đầy ruột của trái khướp qua mỡ và nước miếng của tên kia.” (tr.76)
A-BFG 87	“Sophie told him what had happened.” (tr.54)	Sophie kể cho BFG mọi chuyện lúc nãy. (tr.76)
A-BFG 88	“And there I was telling him to eat...” the BFG cried . (tr.54)	BFG vò đầu đau khổ : “- Trời đất, trong khi ta tìm mọi cách dụ dỗ tên đó ăn một miếng trái khướp qua mỡ kính tằm thì người đang chui ở trong đó!” (tr.76)
A-BFG 89	“What?” Sophie said . (tr.55)	Sophie lắc đầu : “- Không, ông muốn gì?” (tr.77)
A-BFG 90	“I’d be glad to help you,” Sophie said ... (tr.55)	Sophie nhìn vào đôi mắt lấp lánh của BFG: “- Tôi rất vui mừng giúp đỡ ông. Để xem tôi có thể nghĩ ra được điều gì dễ dàng thực hiện hay không...” (tr.77)
A-BFG 91	“Are you sure there’s nothing else to eat...” she asked . (tr.56)	Nó thỏ thẻ hỏi : “- Ông có chắc là ngoài trái khướp qua mỡ kính tằm ra, quanh đây không

		còn gì khác để ăn không?” (tr.78)
A-BFG 92	“Water?” said the BFG, frowning mightily. “What is water?” (tr.56)	BFG cau mày tỏ vẻ không hiểu : “- Nước? Nước là gì?” (tr.78)
A-BFG 93	“We drink it,” Sophie said . “What do you drink?” (tr.56)	Sophie giải thích : “- Nước là thứ chúng tôi uống khi khát. Ông uống cái gì?” (tr.78)
A-BFG 94	“Froboscottle.” announced the BFG. “All giant is drinking froboscottle.” (tr.56)	BFG trịnh trọng tuyên bố : “- Chất sủi bọt. Tất cả khổng lồ đều uống chất sọt bụi.” (tr.78)
A-BFG 95	“What on earth is you meaning the wrong way?” asked the BFG. (tr.57)	BFG hỏi với vẻ tự ái : “- Người nói không đúng cách nghĩa là sao?” (tr.80)
A-BFG 96	“If you can’t see why, you must be as quacky as a duckhound! ” (tr.58)	“Vậy mà người không hiểu tại sao, người chỉ biết quác miệng ra kêu như vịt! ” (tr.81)
A-BFG 97	“I is frittered if I know how you can think at all?” (tr.58)	“Ta tự hỏi , không biết người có thể suy nghĩ được không?” (tr.81)
A-BFG 98	“Why shouldn’t the bubbles go upward?” Sophie asked . (tr.58)	Sophie vẫn không chịu thua : “- Nhưng tại sao bọt nước không thể từ bên dưới đi lên được?” (tr.81)
A-BFG 99	“I will explain,” said the BFG. (tr.58)	BFG nói : “- Được, ta sẽ giải thích.” (tr.81)
A-BFG 100	“They all go up,” Sophie said . (tr.58)	Sophie gật đầu : “- Tất cả đều từ dưới đi lên.” (tr.81)

A-BFG 101	“Will you please tell me why?” Sophie said . (tr.58)	Sophie nhỏ nhẹ : “- Xin ông làm ơn nói cho tôi biết tại sao.” (tr.82)
A-BFG 102	“If you will listen carefully I will try to explain ,” said the BFG. (tr.58)	BFG nhìn nó với vẻ thương hại: “- Nếu người lắng nghe kỹ, ta sẽ giải thích .” (tr.82)
A-BFG 103	“I’ll do my best,” Sophie said patiently . (tr.58)	Sophie kiên nhẫn đáp : “- Tôi sẽ cố hết sức.” (tr.82)
A-BFG 104	“Very well, then. When you is drinking this cokey drink of yours,” said the BFG... (tr.58)	BFG gật đầu : “- Vậy thì được. Khi người uống cái thứ nước giải khát của người, nó sẽ vào thẳng trong bụng người.” (tr.82)
A-BFG 105	“Which means,” said the BFG, “that they will all come swishwiffling... make a frousome belchy burp!” (tr.58)	BFG nhăn mặt : “- Tức là, các bọt nước sẽ đi thẳng lên cổ họng, ra ngoài miệng, tạo thành một tiếng ợ ghê tởm.” (tr.82)
A-BFG 106	“A whizzpopper!” cried the BFG, beaming at her . (tr.59)	BFG khoái chí tươi tỉnh cả mặt mày : “- Một cái đấm đánh!” (tr.83)
A-BFG 107	“But you is whizzpopping, is you not, now and again?” asked the BFG. (tr.59)	BFG nhìn thẳng vào mặt Sophie: “- Nhưng thỉnh thoảng người đấm đánh đấy chứ? Có hay không?” (tr.83)
A-BFG 108	“Redunculous!” said the BFG. “If everyone is making whizzpoppers, then why not talk about it?” (tr.60)	BFG trề môi : “- Thật là lố bịch? Nếu tất cả mọi người đều

		đấm đánh, tại sao không được nói tới nó?” (tr.84)
A-BFG 109	“It’s glummy!” he cried . “I love it.” (tr.60)	Hắn kêu lên : “- Trời ơi, ngon quá, ta thích quá!” (tr.84)
A-BFG 110	“Don’t you have a cup?” Sophie said . (tr.60)	Sophie hỏi : “- Không có cái tách sao?” (tr.86)
A-BFG 111	“It’s lovely!” she cried . (tr.60)	Sophie kêu lên : “- Dễ chịu quá!” (tr.86)
A-BFG 112	“Just wait!” said the BFG, flapping his ears. (tr.61)	BFG ve vẩy đôi tai, nói : “- Còn nữa, hãy chờ đã!” (tr.86)
A-BFG 113	“Bravo!” shouted the BFG, waving the bottle. “You is very good for the beginner!” (tr.61)	BFG ve vẩy cái chai, hét to : “- Hoan hô! Người là đũa mới bắt đầu và làm thật tốt!” (tr.87)
A-BFG 114	“You is feeling better now?” asked the Big Friendly Giant. (tr.62)	Khổng Lô Thân Thiện hỏi : “- Sao? Người cảm thấy khá hơn rồi chứ?” (tr.88)
A-BFG 115	“Much better, thank you,” Sophie said . (tr.62)	Sophie đáp : “- Khá hơn nhiều rồi. Cảm ơn ông.” (tr.88)
A-BFG 116	“It must be quite an experience,” Sophie said . (tr.62)	Sophie mỉm cười : “- Tôi phải đồng ý đây là một kinh nghiệm quý giá!” (tr.88)
A-BFG 117	“It’s a razztwizzler!” the BFG said . (tr.62)	BFG gật gù : “- Nó tuyệt vời lắm đấy!” (tr.88)
A-BFG 118	“Not me, thank you very much!” Sophie said . (tr.62)	Sophie lắc đầu quây quây : “- Tôi không đi đâu, cảm ơn ông nhiều! Tôi không rời khỏi cái hang này khi có những tên

		không lồ lảng vảng ở bên ngoài!” (tr.89)
A-BFG 119	“I is snuggling you very cosy into the pocket of my waistcoat,” the BFG said . “Then no one is seeing you.” (tr.62)	BFG cam đoan : “- Ta sẽ cho ngươi nằm thật êm ái trong túi áo ghi-lê của ta. Lúc đó chẳng ai nhìn thấy ngươi đâu.” (tr.89)
A-BFG 120	“Is you wishing for a little hole to peep out from?” he asked her. (tr.62)	Hắn hỏi : “- Ngươi có muốn ta khoét một lỗ nhỏ để ngươi nhìn ra bên ngoài không?” (tr.89)
A-BFG 121	“There’s one here already,” she said . (tr.62)	Sophie đáp : “- Ở đây có sẵn một lỗ rồi.” (tr.89)
A-BFG 122	“Hold your breaths!” the BFG whispered down to her. (tr.63)	BFG thì thào với nó: “- Hãy nín thở!” (tr.90)
A-BFG 123	“You’re making me nervous,” Sophie said . (tr.63)	Sophie rùng mình : “- Ông làm tôi hồi hộp quá!” (tr.90)
A-BFG 124	“Keep away from him!” Sophie pleaded . (tr.63)	Sophie van nài : “- Làm ơn tránh xa hắn ra.” (tr.91)
A-BFG 125	“Here comes the runty one!” boomed the Fleshlumpeater. (tr.64)	Không lồ Nuốt-người nói oang oang : “- A, cái đồ còi cọc kia rồi!” (tr.92)
A-BFG 126	“Be so kind as to be letting go of hair, Fleshlumpeater.” (tr.64)	BFG nhỏ nhẹ nói : “- Hãy tử tế với tôi và hãy thả tóc tôi ra.” (tr.92)
A-BFG 127	He tossed him high in the air “Catch him, Manhugger!” (tr.66)	“- Chụp hắn!...Chụp hắn!...Chụp hắn!...” (tr.93)
A-BFG 128	“Run, you little run! Let us be seeing how fast you is galloping!” (tr.67)	“- Chạy đi, đồ còi cọc! Để bọn tao xem mày chạy nhanh như thế nào!” (tr.94)

A-BFG 129	“It’s too awful!” Sophie cried. (tr.69)	Sophie kêu lên: “- Thật quá kinh tởm!” (tr.96)
A-BFG 130	“The Gizzardgulping Giant is a city lover,” the BFG went on. (tr.69)	BFG kể tiếp: “- Có tên rất yêu thích thành phố.” (tr.96)
A-BFG 131	“Surely there’s some sort of outcry?” Sophie said. (tr.69)	Sophie nhận xét: “- Nhưng mỗi đêm đều có nhiều người biến mất, chắc chắn phải xảy ra sự phản đối mạnh mẽ.” (tr.97)
A-BFG 132	“The world is a whopping big place,” the BFG said. “It has a hundred different countries.” (tr.69)	BFG lắc đầu: “- Thế giới là một nơi rộng bao la. Nó có hàng trăm nước khác nhau.” (tr.97)
A-BFG 133	“They kill mice,” Sophie said. (tr.70)	Sophie cải chính: “- Mèo giết chuột.” (tr.97)
A-BFG 134	“Ah, but they is not killing their own kind,” the BFG said. (tr.70)	BFG lắc đầu: “- À, nhưng mèo không giết đồng loại. Đậu người là giống vật duy nhất giết đồng loại.” (tr.97)
A-BFG 135	“Don’t poisonous snakes kill each other?” Sophie asked. (tr.70)	Sophie hỏi bắt bí: “- Vậy loài rắn độc không giết lẫn nhau sao?” (tr.98)
A-BFG 136	“Even so,” she said, defending her own race... (tr.71)	Nó lên tiếng bênh vực đồng loại: “- Dù là như vậy, tôi vẫn
A-BFG 137	She noticed immediately that they were now in an altogether paler country. (tr.72)	Sophie nhận xét ngay rằng cả hai đang ở trong một đất nước còn nhợt nhạt hơn đất nước không lồ. (tr.100)

A-BFG 138	“Is it a really good one?” Sophie asked. (tr.74)	Sophie cất tiếng hỏi: “- Giấc mơ này đẹp lắm hả?” (tr.103)
A-BFG 139	“Please be still as a starfish now,” he said. (tr.74)	BFG đưa cái hũ cho Sophie và căn dặn: “- Bây giờ thì im như thóc nhé.” (tr.104)
A-BFG 140	“I haven’t moved a muscle!” Sophie said. (tr.74)	Sophie nói: “- Tôi chẳng động đậy chút nào.” (tr.104)
A-BFG 141	“Then don’t,” the BFG answered sharply. (tr.74)	BFG đáp cộc lốc: “- Cứ đứng yên đi.” (tr.104)
A-BFG 142	“It’s a trogglehumper!” he shouted. (tr.74)	BFG giận dữ nói to: “- Nó là đinh ba chĩa bốn!” (tr.105)
A-BFG 143	“Oh, bash. My eyebones!” he cried, waving the jar... (tr.76)	BFG càng lúc càng đau khổ, hấn vung vẩy cái hũ giữa trời, kêu than: “- Ôi ta có mắt như lò, có tai như điếc!...” (tr.106)
A-BFG 144	“Oh dear,” Sophie said. “What will you do with that?” (tr.76)	Sophie chép miệng: “- Ôi trời ơi! Ông định làm gì với nó?” (tr.106)
A-BFG 145	“It’s quite frightening!” Sophie cried. (tr.78)	Sophie rùng mình: “- Nó thật kinh khủng!” (tr.108)
A-BFG 146	“So would I!” Sophie said. (tr.78)	Sophie đồng ý: “- Tôi cũng không muốn.” (tr.109)
A-BFG 147	“Is that all?” Sophie asked. “Are you going?” (tr.78)	Sophie ngạc nhiên hỏi: “- Chỉ vậy thôi sao? Chúng ta sắp về sao?”
A-BFG 148	“I is so upset by this trogglerrumping bogthumping grobswitcher...” (tr.78)	BFG buồn bã nói: “- Ta quá bực bội vì bắt phải đồ quý tha

		ma bắt tới rồi ta không muốn tiếp tục nữa.” (tr.109)
A-BFG 149	“I must admit that never occurred to me,” Sophie said. (tr.79)	Sophie nói: “- Tôi phải thú nhận rằng điều đó không hề xảy ra với tôi.” (tr.110)
A-BFG 150	“You should allow it to occur to you,” the BFG said . (tr.79)	BFG dang tay ra : “- Người nên cho phép điều đó xảy ra với người.” (tr.110)
A-BFG 151	“Exunckly,” the BFG said . “So what I is trying to explain...” (tr.79)	BFG gật gù : “- Đúng thế. Điều ta muốn giải thích với người rằng, một đạu người tự nhận là năm mươi thì thật ra ông ta mới có ba mươi thôi.” (tr.111)
A-BFG 152	“What about me?” Sophie said . “I am eight.” (tr.79)	Sophie ngược nhìn vào mắt BFG: “- Tôi thì sao? Tôi mới có tám tuổi.” (tr.111)
A-BFG 153	“You is not eight at all,” the BFG said . (tr.79)	BFG nhướng mày : “- Người không phải tám tuổi đâu.” (tr.111)
A-BFG 154	“I’m eight,” Sophie said . (tr.79)	Sophie bướng bình nhắc lại : “- Tôi tám tuổi thật. Mà.” (tr.111)
A-BFG 155	“We had better be skiddling away quick to where it is safe,” the BFG whispered . (tr.83)	BFG thì thào : “- Chúng ta nên chuồn nhanh, tới chỗ nào thật an toàn.” (tr.115)
A-BFG 156	“Now,” he said , “we is waiting for the gun and flames to begin.” (tr.83)	Hắn ngồi thụp xuống đất khẽ nói : “- Bây giờ chúng ta sẵn

		sàng chờ đợi sấm chớp xảy ra.” (tr.116)
A-BFG 157	“He’s still asleep,” the BFG whispered. “The terrible trogglehumping nightmare is beginning to hit him.” (tr.83)	BFG thì thào giải thích: “- Hấn vẫn đang ngủ. Ác mộng khủng khiếp bắt đầu tấn công hấn rồi.” (tr.116)
A-BFG 158	“Serves him right,” Sophie said. (tr.83)	Sophie chép miệng nói: “- Đáng đời hấn.” (tr.116)
A-BFG 159	“Save us!” screamed the Fleshlumpeater... (tr.84)	Khổng lồ Nuốt-người quằn quại điên cuồng hét lên: “- Cứu tao với!” (tr.116)
A-BFG 160	“It’s Jack!” bellowed the Fleshlumpeater. “It’s the grueful gruncious Jack!” (tr.84)	Bây giờ thì hấn rống lên: “- Thằng Jack đấy!”
A-BFG 161	“Jack is the only human bean all giants is frightened of,” the BFG told her. (tr.84)	BFG giải thích: “- Jack là đậu người duy nhất mà tất cả các khổng lồ đều sợ hãi.” (tr.117)
A-BFG 162	“Save me!” screamed the Fleshlumpeater. (tr.85)	Khổng lồ Nuốt-người thét lên: “- Tha cho tao!” (tr.118)
A-BFG 163	“I is begging you, Jack, I is praying you not to touch me...” (tr.85)	“Jack, tao van nài mày, đừng lấy cọng đậu chọc vào người tao!” (tr.118)
A-BFG 164	“Us giants,” the BFG whispered, “is not knowing very much about this dreaded human bean called Jack.” (tr.85)	BFG thì thào: “- Bọn khổng lồ chúng ta không biết chút gì về đậu người tên Jack.” (tr.118)
A-BFG 165	“I’ll tell you later,” Sophie said. (tr.85)	Sophie đáp: “- Lát nữa tôi sẽ nói cho ông biết.” (tr.119)

A-BFG 166	“Do not do it, Jack!” he screeched . (tr.86)	Vừa đắm hấn vừa gào rú : “- Đừng làm như vậy, Jack!” (tr.119)
A-BFG 167	“I swear I has never gobbled a single human bean in all my wholesome life!” (tr.86)	“- Tao thề là cuộc đời tao sẽ không ăn bất cứ một đậu người nào!” (tr.119)
A-BFG 168	“He is swiping me right in the mouth!” yelled the Meatdripper. (tr.87)	Một tên la chối lói : “- Nó thụi thật mạnh vào miệng tao!” (tr.119)
A-BFG 169	“He is bungswoggling me smack in the guts!” shouted the Gizzardgulper. (tr.87)	Tên kia nói the thề : “- Nó tống một cú đá vào bụng tao!” (tr.119)
A-BFG 170	“They’re coarse and foul and filthy,” Sophie said . “I hate them!” (tr.88)	Sophie nhăn mặt : “- Họ kinh tởm, độc ác và bẩn thỉu. Tôi ghét họ lắm.” (tr.122)
A-BFG 171	“Excellent use,” Sophie said . “Well done you.” (tr.88)	Sophie gật đầu : “- Một mục đích tuyệt vời. Hoan hô!” (tr.122)
A-BFG 172	“What are you writing?” Sophie asked him. (tr.89)	Sophie tò mò hỏi : “- Ông đang viết gì vậy?” (tr.123)
A-BFG 173	“I find that just a little hard to believe,” Sophie said . (tr.90)	Sophie thú nhận : “Tôi thấy hơi khó tin đấy.” (tr.125)
A-BFG 174	“They is nearly all of them notmuchers and squeakpips.” (tr.91)	“Họ chỉ là kẻ rỗng tuếch và ba hoa.” (tr.126)
A-BFG 175	“I beg your pardon,” Sophie said . (tr.91)	“Tôi xin lỗi.” (tr.126)

A-BFG 176	“I is even chittering to them.” (tr.91)	“Thậm chí ta còn trò chuyện với chúng.” (tr.126)
A-BFG 177	“I’m sorry,” Sophie said . “I really am. It is very rude of me to keep correcting you.” (tr.92)	Sophie xấu hổ nói : “- Tôi xin lỗi. Tôi thật láo xược khi cứ sửa sai ông mãi.” (tr.127)
A-BFG 178	“Tell me honestly,” Sophie said . (tr.92)	Sophie phá tan bầu không khí yên lặng : “- Nói thật đi,...” (tr.127)
A-BFG 179	“How does it end?” Sophie said. “Please tell me.” (tr.92)	Sophie nài nỉ : “-Kết thúc như thế nào? Làm ơn nói cho tôi biết đi.” (tr.128)
A-BFG 180	“I like that dream,” Sophie said . (tr.93)	Sophie cười tủm tủm : “- Tôi thích giấc mơ này.” (tr.128)
A-BFG 181	“It’s moving! Sophie cried . “It’s alive!” (tr.93)	Sophie kêu lên nho nhỏ : “- Nó chuyển động! Nó còn sống!” (tr.129)
A-BFG 182	“That’s cruel,” Sophie said . (tr.94)	Sophie bất mãn : “- Không được. Như vậy độc ác lắm.” (tr.129)
A-BFG 183	“Please can I see some of the other dreams?” Sophie asked him. (tr.94)	Sophie chọt lên tiếng yêu cầu : “- Tôi có thể đọc qua những giấc mơ khác được không?” (tr.130)
A-BFG 184	“Let me read another boy’s one.” Sophie said . (tr.97)	Sophie nài nỉ : “- Cho tôi đọc thêm một giấc mơ khác của bọn con trai đi.” (tr.134)
A-BFG 185	THEN HIS FACE GOES WHITE AND HIS VOICE GOES ALL	RỒI KHUÔN MẶT CHA TRỞ NÊN TRẮNG BỆCH

	FUNNY AND HE SAYS “WHAT! WHO?” (tr.97)	VÀ GIỌNG NÓI CHA THE THÉ: “CÁI GÌ? AI VẬY?” (tr.134)
A-BFG 186	“Pretty ridiculous,” Sophie said. (tr.100)	Sophie bĩu môi nói: “- Khá lố bịch đấy.” (tr.137)
A-BFG 187	“Considering you never went to school, I think it’s quite marvellous,” Sophie said . (tr.104)	Sophie nhận xét : “- Qua việc ông chưa bao giờ đi học, tôi nghĩ ông viết được như thế này là điều rất kỳ diệu. (tr.142)
A-BFG 188	“One night,” he said , “I is blowing a dream through a window and I sees this book lying on the little boy’s bedroom table.” (tr.104)	Hắn kể : “- Một đêm nọ, khi ta đang thổi giấc mơ vào khung cửa sổ, ta thấy cuốn sách đặt trên bàn ngủ của cậu bé. (tr.142)
A-BFG 189	“I is reading it hundreds of times,” the BFG said . (tr.105)	BFG có vẻ bẽn lẽn : “ - Ta đọc cuốn sách này hàng trăm lần này.” (tr.143)
A-BFG 190	“I,” shouted the Maidmasher, “ is knowing where there is a gigglehouse for girls and I is guzzling myself full as a frontblower! (tr.106)	Một khổng lồ hét vang : “- Tao biết một ngôi nhà cười chỉ có toàn là con gái. Tao sẽ hốt lấy một mớ đem về nhai nuốt cho đã. (tr.144)
A-BFG 191	It musn’t happen! Sophie cried out . (tr.106)	Sophie la khóc : “- Điều này không được xảy ra!” (tr.145)
A-BFG 192	“There’s not a thing we can do,” the BFG said . (tr.106)	BFG buồn bã nói : “- Chúng ta chẳng làm được đâu.”

A-BFG 193	“We’ve absolutely got to stop them!” Sophie cried. (tr.107)	Sophie kêu khóc: “- Chúng ta phải ngăn chặn học lại!” (tr.146)
A-BFG 194	“But we can’t just sit here doing nothing!” Sophie cried. (tr.107)	Sophie nức nở: “- Nhưng chúng ta không thể ngồi đây mà không làm gì cả.”
A-BFG 195	“I can’t bear to think of it!” Sophie cried. (tr.107)	Sophie lại khóc: “- Nhưng tôi không thể chịu được khi nghĩ tới điều đó.”
A-BFG 196	After a while, she stood up and cried out, “I can’t stand it! (tr.108)	Một lát sau, nó bật đứng lên và khóc òa nữa: “- Tôi không thể chịu đựng được.” (tr.147)
A-BFG 197	“Nonsense,” Sophie said. (tr.108)	<i>[Không có bản dịch câu này]</i>
A-BFG 198	“We must! Sophie cried. “Why don’t you go?” (tr.108)	Sophie gào lên: “- Chúng ta phải! Sao ông không chịu đi?” (tr.148)
A-BFG 199	“Who?” the BFG said. “Name one.” (tr.108)	BFG dửng dưng: “ Ai đâu? Kể tên một người đi.” (tr.148)
A-BFG 200	“How dare he!” Sophie cried. (tr.109)	Sophie căm giận thét lớn: “- Sao hắn dám!” (tr.150)
A-BFG 201	“Now hang on a mintick,” the BFG said “How is I possibly going to get near enough to the Queen of England’s bedroom to blow in my dream?” (tr.112)	BFG cắt ngang: “- Khoan đã nào. Làm sao ta có thể tới gần phòng ngủ của nữ hoàng nước Anh để thổi giấc mơ vào?” (tr.155)
A-BFG 202	“I’ll tell you later,” Sophie said. (tr.112)	Sophie nói: “Tôi sẽ bàn chuyện với ông sau.” (tr.155)

A-BFG 203	“Put that in the dream,” Sophie said . “And then... then the dream must say that when their tummies are full,..” (tr.113)	Sophie lắp bắp : “Hãy để ngài mơ thấy điều đó... Rồi... rồi khi bọn họ no bụng,..” (tr.155)
A-BFG 204	“I is frighten of London,” the BFG said . (tr.115)	Giọng BFG run run : “Ta sợ London lắm.” (tr.158)
A-BFG 205	“Don’t be,” Sophie said . “It’s full of tiny dark streets and there are very few people about in the witching hour.” (tr.115)	Sophie cam đoan với hắn: “-Đừng sợ. Trong khoảnh khắc phù thủy, đường phố London tăm tối và chẳng có mấy người còn thức đâu.” (tr.158)
A-BFG 206	“Huge,” Sophie said . (tr.115)	Sophie gật đầu : “- Rộng lớn lắm.” (tr.158)
A-BFG 207	“And you is absolutely sure the Queen will not put me in a zoo with all the cattypiddlers?” (tr.116)	BFG vẫn còn phân vân : “- Người chắc chắn rằng nữ hoàng sẽ không nhốt ta trong sở thú cùng với bọn báo đốm hả?” (tr.159)
A-BFG 208	“Of course she won’t,” Sophie said . (tr.116)	Sophie chắc chắn : “Không đâu.” (tr.159)
A-BFG 209	“You couldn’t get one if you wanted to,” Sophie said . “Human don’t grow them.” (tr.116)	Sophie nhún vai : “Mà cho dù ông muốn cũng kiếm không ra, vì con người không trồng loại trái kinh khủng đó.” (tr.160)
A-BFG 210	“When is you wanting me to mix this special dream?” he asked . (tr.116)	BFG đứng lên hỏi : “-Khi nào người muốn ta trộn giấc mơ đặc biệt đó?” (tr.160)

A-BFG 211	“Tonight,” Sophie said . “As soon as you’ve mixed the dream.” (tr.116)	Sophie trả lời chắc nịch : “- Đêm nay. Ngay sau khi ông trộn xong giấc mơ. (tr.160)
A-BFG 212	“Dream about giants,” he muttered to himself as he searched the labels. (tr.117)	Vừa tìm kiếm những cái nhãn, hắn vừa lẩm bẩm : “- Những giấc mơ về bọn khổng lồ...” (tr.161)
A-BFG 213	“Now we is mixing them,” the BFG announced . (tr.119)	BFG trịnh trọng loan báo : “-Bây giờ chúng ta sẽ trộn chúng lại,” (tr.163)
A-BFG 214	“The poor things!” Sophie cried . (tr.118)	Sophie thở dài : “- Chúng thật đáng thương!” (tr.164)
A-BFG 215	“They’re going out,” Sophie whispered . (tr.120)	Sophie thì thào : “Chúng bay ra ngoài.” (tr.165)
A-BFG 216	“That’s better,” the BFG said . “Now I is hearing you very nicely. What is it you is trying to say to me just now?” (tr.125)	BFG thở phào, nói : “Được rồi. Bây giờ ta có thể nghe người thật dễ chịu rồi. Người định nói với ta điều gì?” (tr.171)
A-BFG 217	“I was saying are we ready?” ((tr.125)	Sophie nhép môi : “Tôi định hỏi chúng ta sẵn sàng chưa?” (tr.117)
A-BFG 218	“Look quick-quick over there,” he said , pointing his long trumpet. (tr.126)	BFG quay ngoắt sang trái và mở miệng lên tiếng : “- Nhìn kia, nhìn đằng kia!” (tr.173)
A-BFG 219	“Someone’s bound to see us,” Sophie said . (tr.128)	Sophie chép môi : “- Chắc chắn sẽ có người thấy chúng ta.” (tr.129)

A-BFG 220	“What’s the matter?” Sophie whispered. (tr.129)	Sophie nhép môi: “Có chuyện gì vậy?” (tr.177)
A-BFG 221	“No, I isn’t,” he said. “I is now completely boggled. I is lost.”	“- Không đâu. Ta đang bối rối. Ta lạc đường rồi.” (tr.177)
A-BFG 222	“Because we is meant to be in the middle of London and suddenly we is in the green pastures.”	BFG rầu rĩ giải thích: “- Vì lẽ ra chúng ta phải đang ở giữa London, thì chúng ta lại đang ở giữa vùng đất nhiều cây xanh.” (tr.177)
A-BFG 223	“Well done!” Sophie whispered. (tr.132)	Sophie khen: “Hoan hô!” (tr.180)
A-BFG 224	“We’re there!” Sophie whispered excitedly. “We’re in the Queen’s black garden!” (tr.133)	Sophie kích động nói nhỏ: “Chúng ta tới nơi rồi! Chúng ta đang ở trong khu vườn sau của nữ hoàng.”
A-BFG 225	“By gumdrops!” whispered the Big Friendly Giant. “Is this really it?” (tr.133)	BFG thì thào: “- Trời đất! Cung điện là đây sao?” (tr.181)
A-BFG 226	“There’s the Palace,” Sophie whispered back. (tr.133)	Sophie thì thào đáp lại: “- Cung điện chính là đây.” (tr.133)
A-BFG 227	“But this place is having a hundred bedrooms, at least!” he said. (tr.133)	Rồi hấn nhăn nhó: “- Nhưng ở đây có tới hàng trăm phòng ngủ lận!” (tr.181)
A-BFG 228	“Then I is boggled,” the BFG said. “How is I possibly finding the one where the Queen is sleeping?” (tr.133)	BFG nói: “Thế thì ta chịu thua rồi,” “Làm sao ta có thể tìm được đúng nơi Nữ hoàng đang ngủ cơ chứ?” (tr.181)

A-BFG 229	“Hey!” Sophie whispered . “You’re going to tip me out!” (tr.133)	Sophie lên tiếng : “- Này! Ông làm tôi muốn văng ra ngoài đấy?” (tr.182)
A-BFG 230	“Sssshh!” the BFG whispered back . “I is hearing something!” (tr.133)	BFG suyt một tiếng : “- Sssshh! Ta nghe có tiếng gì đó!” (tr.183)
A-BFG 231	“I is not too worried,” the BFG said . (tr.134)	BFG lâm bâm : “- Ta không lo đâu.” (tr.182)
A-BFG 232	“What are you listening for?” Sophie whispered back . (tr.135)	Sophie thắc mắc : “- Ông lắng nghe cái gì vậy?” (tr.183)
A-BFG 233	“But who?” she whispered back . (tr.135)	Sophie cảm thấy con lạnh chạy dọc xương sống, nó thì thảm hỏi : “- Nhưng mà ai mới được?” (tr.184)
A-BFG 234	“Now don’t you go tip-toppling backwards,” the BFG whispered . (tr.136)	Hắn dặn dò : “- Người phải luôn luôn nắm chặt hai tay vào bậu cửa, nếu người không muốn nhào ra sau.” (tr.185)
A-BFG 235	For a few seconds she was speechless . (tr.135)	Nó nghệt thở không nói lên lời . (tr.184)
A-BFG 236	“Yes,” Sophie murmured . (tr.137)	Sophie lầu bàu “ừ” một tiếng. (tr.186)
A-BFG 237	“I is going off to wait in the garden,” the BFG whispered . (tr.138)	Sophie lặng thinh . BFG nói tiếp: “ Ta đứng đợi trong vườn đây.” (tr.187)
A-BFG 238	“Will you hear me?” Sophie whispered . (tr.138)	Sophie bồn chồn : “Ông sẽ nghe tôi gọi chứ?” (tr.187)

A-BFG 239	“Oh no!” it cried out . “ No! Don’t - Someone stop them! - Don’t let them do it.” (tr.140)	Sophie nghe tiếng ú ớ : “- Ôi không! Không! Đừng. Ai đó ngăn chặn chúng ngay! Đừng để chúng làm như vậy!” (tr.189)
A-BFG 240	After that, there were a few moans . Then there was a long silence . (tr.140)	Tiếp theo là vài tiếng rên rỉ quằn quại . Rồi sự im lặng kéo dài . (tr.189)
A-BFG 241	“Good morning, Your Majesty,” a woman was saying . (tr.140)	Giọng một phụ nữ lớn tuổi cất lên : “- Kính chào nữ hoàng.” (tr.190)
A-BFG 242	“Mary!” the famous voice was saying rather sharply . (tr.142)	Giọng người nổi tiếng cau có : “-Mary! Ta nghĩ bà nên ngồi xuống ngay!” (tr.191)
A-BFG 243	“That...that...that isn’t the reason, ma’am.” (tr.142)	Giọng nói của Mary lấp bắp vang lên: “- Thưa nữ hoàng, đó ...đó... không phải là lý do.” (tr.191)
A-BFG 244	“I don’t believe it,” the Queen was murmuring . (tr.145)	Giọng nữ hoàng yếu ớt hẳn : “ Ta không tin. Ta hoàn toàn không tin.” (tr.196)
A-BFG 245	“Y-y-yes, Your Majesty,” Sophie murmured . (tr.146)	Sophie áp úng : “- Thưa ngài, vâng-âng.” (tr.197)
A-BFG 246	“Control yourself, Mary,” the Queen said sharply . (tr.146)	Nữ hoàng nói gay gắt : “Mary, bà hãy kiềm chế lại. Đừng làm vậy.” (tr.198)
A-BFG 247	But be careful, the Queen told herself . (tr.148)	Nhưng nữ hoàng tự nhủ : Hãy thận trọng. (tr.199)

A-BFG 248	“Yes,” the Queen murmured. (tr.148)	Nữ hoàng lầu bầu : “- Phải. Cháu nhắc tới thì ta thú nhận đã thấy điều đó...” (tr.199)
A-BFG 249	“You may call him now,” the Queen said. (tr.148)	Ngài ra lệnh : “- Cháu có thể gọi ông ấy tới.” (tr.200)
A-BFG 250	“Shall I take her away now, ma’am?” the maid said. (tr.148)	Mary cau mày : “Thưa ngài, tôi mang con bé đi được chứ?” (tr.201)
A-BFG 251	“Oh, Majester!” cried the BFG. (tr.151)	BFG bối rối nói : “- Ôi, thưa nữ hoàng!” (tr.203)
A-BFG 252	“He never went to school,” Sophie said. (tr.151)	Sophie đỡ lời : “- Thưa ngài, đôi khi ông ấy nói năng rất tức cười...” (tr.204)
A-BFG 253	“Shall you wish to get dressed, ma’am?” the maid said. (tr.152)	Bà hầu gái lên tiếng : “- Thưa ngài, ngài muốn thay y phục?” (tr.205)
A-BFG 254	“Will it be what?” the Queen said. (tr.153)	Nữ hoàng ngơ ngác : “-Nó là trái gì?”
A-BFG 255	“Just you wait...” Sophie said. (tr.153)	Sophie quay sang BFG, reo lên : “- Ông hãy đợi tới khi nếm được vị ngon của chúng!...” (tr.206)
A-BFG 256	“He’s never been in a house before,” Sophie said. (tr.158)	Sophie đỡ lời cho BFG: “- Ông ấy chưa từng ở trong nhà bao giờ.” (tr.212)
A-BFG 257	“Music is very good for the digestion,” the Queen said. (tr.163)	Nữ hoàng can thiệp : “- Âm nhạc rất tốt cho sự tiêu hóa.” (tr.219)

A-BFG 258	“Absolutely not,” Sophie told him firmly. (tr.163)	Sophie cương quyết với hắn: “- Hoàn toàn không!”
A-BFG 259	“No!” cried Sophie. (tr.163)	Sophie kêu lên: Không! Đừng! Ông không được làm như vậy! Tôi van ông đấy! (tr.219)
A-BFG 260	“I has Her Majester’s permission!” cried the BFG. (tr.164)	BFG nói to: “- Tôi đã được phép của nữ hoàng rồi!” (tr.219)
A-BFG 261	“Whoopee!” shouted the BFG. (tr.164)	BFG hả hê: “Tiếng này còn hơn tiếng kèn túi nhiều, phải không, thưa nữ hoàng?” (tr.219)
A-BFG 262	“Fetch me a telephone,” the Queen commanded. (tr.165)	Nữ hoàng ra lệnh: Mang điện thoại tới đây cho ta. (tr.221)
A-BFG 263	“You need a doctor quick!” cried the King. (tr.166)	Vua Thụy Điển kêu lên: “- Ngài phải gọi bác sĩ tới ngay.” (tr.223)
A-BFG 264	“Look here,” the King said. (tr.166)	Vua Thụy Điển có vẻ chưng hửng: “- Ngài vẫn khỏe đấy chứ?” (tr.223)
A-BFG 265	“Get me the Lord Mayor of Baghdah,” she said. (tr.167)	Nữ hoàng nhắc điện thoại lên: “- Gọi cho ta thị trưởng thành phố Bát-đa.” (tr.224)
A-BFG 266	“But they are murderers themselves!” cried the Head of the Army. (tr.169)	Chỉ huy Quân đội nhấn mạnh: “Bản thân chúng là những tên giết người!” (tr.227)
A-BFG 267	“That is no reason why...” the Queen said. (tr.169)	Nữ hoàng nhỏ nhẹ nói: “- Không có lý do tại sao chúng

		ta phải theo gương chúng.” (tr.227)
A-BFG 268	“I can’t understand...” the Head of the Army snapped . (tr.169)	Chỉ huy Quân đội cáu kính : “-Tôi không thể hiểu được ông ta muốn nói cái gì.” (tr.228)
A-BFG 269	“Is he being rude?” said the Head of the Air Force. (tr.170)	Chỉ huy Không quân ngao ngán : “- Ông ta lúc nào cũng thô lỗ như vậy à?” (tr.229)
A-BFG 270	“He means helicopters,” Sophie told him. (tr.170)	Sophie chen vào : “Ông ấy muốn hỏi ông có máy bay trực thăng hay không?” (tr.229)
A-BFG 271	“Pinpoint?” said the BFG. (tr.171)	BFG ngơ ngác : “- Tìm ra địa điểm? Bản đồ?...” (tr.231)
A-BFG 272	“BFG,” she said , “can you tell us...” (tr.171)	Nữ hoàng... đã lên tiếng đõ lời : “- BFG, ông có thể nói cho chúng tôi biết đất nước của người khổng lồ ở đâu không?” (tr.231)
A-BFG 273	“If we is leaving now...” the BFG said . (tr.173)	BFG tính toán : “Nếu chúng ta đi liền bây giờ...” (tr.232)
A-BFG 274	“Just look at this...” he cried . (tr.178)	Chỉ huy Không quân thảng thốt nói : “- Hãy nhìn cái sa mạc kinh khủng kia!” (tr.240)
A-BFG 275	“Yes,” the BFG said . “But you must...” (tr.179)	BFG gật đầu : “- Phải. Nhưng các ông hết sức yên lặng...”
A-BFG 276	“Of course they’re gun!” shouted the Head of the Army. (tr.179)	Chỉ huy Quân đội gân cổ lên cãi : “- Tất nhiên là tiếng súng.” (tr.243)

A-BFG 277	“Proceed cautiously,” the Army man ordered . (tr.179)	Chỉ huy Quân đội ra lệnh : “- Thận trọng tiến tới.” (tr.244)
A-BFG 278	“If any one of them is waking up...” the BFG answered, grinning hugely . (tr.181)	BFG toách miệng cười, trả lời : “Nếu bất cứ tên nào thức dậy, hắn sẽ chộp lấy các ông mà nuốt chửng...” (tr.244)
A-BFG 279	None dared speak a word . (tr.181)	Không ai dám nói một lời nào. (tr.245)
A-BFG 280	“Which of you...?” he bellowed . (tr.182)	Khổng lồ Nuốt-người... rống lên : “- Thằng ngu nào đang giật giật...” (tr.245)
A-BFG 281	“Save our souls!” bellowed the Fleshlumpeater. (tr.185)	Khổng lồ Nuốt-người gào to : “- Hãy cứu linh hồn chúng tao.” (tr.249)
A-BFG 282	“The teeth... is still sticking into me!” he yelled . (tr.185)	...hắn lại giống rống lên : “-Cái răng của con rắn độc còn mắc kẹt trong đây!” (tr.249)
A-BFG 283	“We can’t waste time...” the Army General said . (tr.187)	Chỉ huy Quân đội phẩy tay : “- Chúng ta không thể mất thời giờ với cái thứ rác rưởi đó.” (tr.252)
A-BFG 284	“It’s the Queen's order,” Sophie said . (tr.187)	Sophie... nói chen vào : “- Đó là mệnh lệnh của nữ hoàng.” (tr.252)
A-BFG 285	“What’s that...?” the Head of the Army demanded . (tr.187)	Chỉ huy Quân đội hạch xách : “- Ông có cái gì ở trong túi vậy?” (tr.252)

A-BFG 286	“Why is they putting us...?” they shouted. (tr.193)	Chúng la hét vào mặt BFG: “- Tại sao bọn đậu người thả chúng ta xuống cái hố kinh tởm này?” (tr.259)
A-BFG 287	“May I taste it?” the Queen asked. (tr.193)	Nữ hoàng yêu cầu: “- Tôi nếm thử được không?” (tr.260)
A-BFG 288	“What a clever fellow...” the Queen said. (tr.195)	Nữ hoàng khen ngợi: “-Ông quả là một người khôn ngoan.”
A-BFG 289	“Because you is guzzling...” the BFG answered. (tr.193)	BFG trả lời: “- Vì các anh ăn thịt đậu người...” (tr.259)
A-BFG 290	“I think we is guzzling you instead!” the Fleshlumpeater bellowed. (tr.193)	Khổng lồ Nuốt-người rống lên: “- Trong trường hợp đó, tao nghĩ bọn tao sẽ ăn thịt mày thế vào!” (tr.259)

Phụ lục A4:

Nguồn: - Dahl, Roald (1983), <i>The Witches</i> , Jonathan Cape, London. - <i>Mụ phù thủy</i> (2020),((Người dịch: Nguyễn Thị Bích Nga), Nxb Kim Đồng, Hà Nội.		
Mã số	Câu tiếng Anh (trang)	Câu tiếng Việt (trang)

A-TW1	<p>“The door!” shouted the Grand High Witch in a voice that filled the room and bounced around the walls. “Are they chained and bolted?” (tr.67)</p>	<p>Đại Phù Thủy thét lên bằng cái giọng the thé dội khắp căn phòng: “- Mấy cánh cửa!. Chúng đã được cài chặt then và khóa cẩn thận hết chưa?” (tr.82)</p>
A-TW2	<p>“You may rre-moof your shoes!” barked The Grand High Witch.</p>	<p>Đại Phù Thủy gầm lên: “- Các người có thể tụt giày ggg-a!”</p>
A-TW3	<p>“You may rre-moof your vigs!” snarled the Grand High Witch. (tr.69)</p>	<p>Giọng nói the thé của Đại Phù Thủy lại vang lên: “Các người có thể gỡ tóc giả ra.” (tr.83)</p>
A-TW4	<p>“Vitches of Inkland!” shouted The Grand High Witch. (tr.72)</p>	<p>Đại Phù Thủy chọt hét lên: “- Phù thủy nước Anh! Phù thủy nước Anh!” (tr.85)</p>
A-TW5	<p>“Miserrable witches!” she yelled. (tr.72)</p>	<p>Bà ta tiếp tục cao giọng: “- Đồ phù thủy lười biếng.” (tr.86)</p>
A-TW6	<p>“I am having my breakfast this morning...” cried the Grand High Witch... “vot am I seeing?” (tr.73)</p>	<p>Bà ta không hề hạ giọng: “- Sáng nay ta ngồi ăn sáng... ta thấy gì?” (tr.86)</p>

A-TW7	“We will do better,” murmured the audience. (tr.73)	Những phù thủy bên dưới lầu bàu : “- Chúng tôi sẽ làm tốt hơn.” (tr.86)
A-TW8	“Better is no good either!” shrieked The Grand High Witch. (tr.73)	Đại Phù Thủy vẫn rít lên : “- Làm tốt hơn cũng chưa đúng với ta.” (tr.87)
A-TW9	“Who said that?” she snapped . “Who dares to argue with me?” (tr.73)	Giọng bà ta nạt nộ đầy vẻ cău kỉnh : “- Ai nói câu đó? Ai dám tranh cãi với ta?” (tr.88)
A-TW10	“I didn’t mean it, Your Grandness!” the witch cried out . (tr.73)	Mụ phù thủy run rẩy kêu to : “- Thưa đại nhân tôi không có ý tranh cãi đâu ạ!” (tr.88)
A-TW11	“You dared to argue with me!” screamed The Grand High Witch. (tr.74)	Đại Phù Thủy bừng bừng nổi giận : “- Người dám dám lớn tiếng tranh cãi với ta à!” (tr.88)
A-TW12	“No, no!” begged the witch in the front row. (tr.74)	Mụ phù thủy có tội mặt mũi xám ngoét, vạ van vỉ : “- Không, không! Tôi không có ý đó đâu thưa đại nhân!” (tr.88)
A-TW13	“I was just talking to myself! ” cried the wretched witch. “I swear it, Your Grandness!” (tr.74)	“Thưa đại nhân, tôi thề đấy! Tôi chỉ nói một mình thôi!” (tr.88)

A-TW14	“Forgive me, O Your Grandness!” cried the miserable culprit. (tr.75)	Mụ phù thủy có tội nức nở trên ghế: “- Tha cho tôi! Cứu tôi với!” (tr.89)
A-TW15	“Frrrizzled like a frrritter,” said the Grand High Witch. (tr.76)	Đại Phù Thủy tiếp tục răn đe : “- Kêu xèo xèo lên như cái bánh rán.” (tr.90)
A-TW16	“I hope nobody else is going to make me cross today,” she remarked . (tr.76)	Mụ phù thủy lừ lừ mắt nhìn.. nói “- Ta hy vọng hôm nay sẽ không còn ai làm ta nổi giận nữa.” (tr.90)
A-TW17	“Yes, yes!” they chanted . (tr.77)	Đám khán giả đồng thanh : “- Phải rồi, phải rồi!” (tr.92)
A-TW18	“Children are foul and filthy!” thundered The Grand High Witch. (tr.77)	Đại Phù Thủy rống to : “- Trẻ em hôi thối và dơ bẩn!” (tr.92)
A-TW19	“Children are smelling of dogs’ droppings!” screached The Grand High Witch. (tr.77)	Giọng Đại Phù Thủy rít lên : “- Bọn trẻ con có mùi phân chó!” (tr.92)
A-TW20	“Violets and primroses!” chanted the audience. (tr.77)	Đám phù thủy phụ họa : “- Hoa lưu ly và hoa anh thảo!” (tr.93)
A-TW21	“So now!” barked The Grand High Witch. “So now I am having a plan!” (tr.78)	Bà ta khạc ra một âm thanh gầm gừ : “- Vì thế ta có một kế hoạch!” (tr.93)
A-TW22	“Yes!” thundered The Grand High Witch. (tr.78)	Giọng Đại Phù Thủy như sấm rền : “Đúng thế!” (tr.94)

A-TW23	“Whoopee!” cried the witches, clapping their hands. (tr.78)	Đám phù thủy vỗ tay la hét : “- Hoan hô!” (tr.94)
A-TW24	“Shut up and listen!” snapped The Grand High Witch. (tr.78)	Đại Phù Thủy nạt to : “- Im đi! Tất cả im hết và nghe đây!” (tr.94)
A-TW25	“Who spoke?” she shrieked . “Is vos you!” (tr.80)	Bà ta rít lên : “- Ai nói đó? Chính là cô phải không?” (tr.97)
A-TW26	“You blithering bumpkin!” screached The Grand High Witch. (tr.80)	Đại Phù Thủy cát tiếng the thé : “- Đồ bã đậu!” (tr.97)
A-TW27	“That will bring them in, the greedy little brutes!” cried the audience. “They’ll be fighting...” (tr.81)	Đám phù thủy hiểu ý, hí hửng reo lên : “- Bọn nhóc tham lam sẽ kéo tới...” (tr.98)
A-TW28	“Next,” continued The Grand High Witch, “you will prepare yourselves.” (tr.81)	Đại Phù Thủy tiếp tục : “- Các người sẽ chuẩn bị ...” (tr.98)
A-TW29	“Exercise patience,” answered The Grand High Witch. “First, I am explaining...” (tr.82)	“Kiên nhẫn nào. Ta sẽ giải thích với các người Công Thức 86...” (tr.99)
A-TW30	“We understand, O Brainy One!” cried the audience. (tr.82)	Đám phù thủy xôn xao : “- Chúng tôi hiểu ý nghĩa của nó,” (tr.99)

A-TW31	“It is starting to vurrk at exactly nine o’clock...” shouted The Grand High Witch triumphantly. (tr.82)	Giọng phù thủy hân hoan đầy đắc thắng : “- Nó bắt đầu tác dụng vào đúng chín giờ...” (tr.99)
A-TW32	“Mouse-traps!” cried the witches. (tr.84)	Đám phù thủy đồng loạt ôm lấy ngực : “- Bẫy chuột!” (tr.100)
A-TW33	“Vitches are never caught!” snapped The Grand High Witch. (tr.89)	Đại Phù Thủy gắt gỏng : “- Ai nói chúng ta bị bắt! Phù thủy không bao giờ bị bắt!” (tr.106)
A-TW34	Suddenly there came a great gasp from the audience... shrieking and yelling . (tr.89)	Đột nhiên một tiếng “ồ” thật lớn vang lên... tiếp theo đó là tiếng la và tiếng ré , (tr.106)
A-TW35	“What do you suggest then, O Brainy One?” they cried out (tr.90)	Đám phù thủy bên dưới lại nhao nhao : “- Vậy đại nhân đề nghị làm gì?” (tr.109)
A-TW36	“Whoever he is, he is not important,” announced The Grand High Witch. (tr.90)	Đại Phù Thủy thông báo : “-Nó là thằng bé nào, điều đó không quan trọng.” (tr.109)
A-TW37	“Bravo!” cried the witches. (tr.90)	Đám phù thủy tán thưởng : “Hoan hô!” (tr.109)
A-TW38	“Attention again!” The Grand High Witch was shouting . (tr.91)	Đại Phù Thủy cất tiếng : “- Tất cả chú ý!” (tr.110)
A-TW39	“Give us the recipe, O Brainy One!” cried the audience impatiently . (tr.92)	Rồi những cái miệng lao nhao với vẻ sôt ruột ghê gớm : “- Đại nhân, hãy cho chúng tôi biết mọi bí mật!” (tr.110)

A-TW40	<p>“An alarm-clock!” they cried. “It’s a stroke of genius!” (tr.94)</p>	<p>Đám phù thủy bên dưới thở đốc: “- Cái đồng hồ báo thức! Đúng là ý nghĩ thiên tài!” (tr.112)</p>
A-TW41	<p>“Excellent!” said The Grand High Witch. (tr.95)</p>	<p>Đại Phù Thủy gật gù: “- Tuyệt lắm!” (tr.113)</p>
A-TW42	<p>The Grand High Witch paused. The audience remained silent... (tr.97)</p>	<p>Bà dừng lại. Bầu không khí im phăng phắc. (tr.116)</p>
A-TW43	<p>“Let me in!” came the boy’s voice... (tr.99)</p>	<p>Giọng thẳng bé từ ngoài cửa vọng vào: “- Cho em vào!” (tr.117)</p>
A-TW44	<p>Then I heard her saying, “Why hello, little man...” (tr.99)</p>	<p>Rồi tôi nghe giọng bà ta lãnh lót: “- Chào chàng trai nhỏ. Ôi ta rất vui được gặp em.” (tr.117)</p>
A-TW45	<p>“Let see you stop me,” he said. (tr.100)</p>	<p>Nó thách: “- Xem thử mày có cản được tao không?” (tr.118)</p>
A-TW46	<p>He... leapt up shrieking, “My father is going to get you for this!” (tr.100)</p>	<p>Nó rống lên: “- Cha tao sẽ bắt mày và bắt đền mày!” (tr.118)</p>
A-TW47	<p>I doubted very much... although I must confess that I was secretly hoping... (tr.101)</p>	<p>Tôi thực sự nghi ngờ... mặc dù tôi phải thú nhận rằng tôi mong nó xảy ra. (tr.118)</p>
A-TW48	<p>“Darling boy,” cooed The Grand High Witch... “I have chocolates all rready...” (tr.101)</p>	<p>Đại Phù Thủy cát tiếng: “Cung à, ta để sẵn sôcôla cho cung đây.” (tr.119)</p>

A-TW49	...he stood beside The Grand High Witch and said , “Okay, where are my six bars of chocolate?” (tr.101)	Không chào hỏi ai, nó nói trống không : “- Sáu thanh sôcôla cô đã hứa đâu?” (tr.119)
A-TW50	“What the heck’s going on?” Bruno asked “What is this?” he said. “Gimme my chocolate.” (tr.101)	Nó nói một tràng : “- Có chuyện gì vậy? Sao vậy? Sôcôla của em đâu?” (tr.120)
A-TW51	...he yelled : “Ow!” (tr.103)	Miệng còn la chói lói . (tr.121)
A-TW52	...then she shouted out : “This smelly brrrat, this filthy scum...” (tr.103)	Rồi mụ cất tiếng hét : “Thằng bé thối hoăng...” (tr.121)
A-TW53	“The alarm has gone off!” shrieked The Grand High Witch. (tr.103)	Đại Phù Thủy vỗ tay reo hò : “- Đồng hồ báo thức đã ggg-eng rồi.” (tr.121)
A-TW54	“Bravo!” yelled the audience. (tr.104)	Đám phù thủy ngồi trên la lớn : “- Hoan hô!” (tr.122)
A-TW55	“Vhrrere is he?” snapped The Grand High Witch... (tr.104)	Đại Phù Thủy lom khom tìm kiếm, giọng cáu kỉnh : “- Nó đâu rồi?” (tr.122)
A-TW56	“Oh, thank you, thank you!” cried the old witches. (tr.107)	Các phù thủy già kêu lên đầy sung sướng : “- Ôi, cảm ơn, cảm ơn!” (tr.124)

A-TW57	“I have a question, Your Grandness,” said a voice in the audience. (tr.109)	Một giọng nói vang lên : “- Đại nhân cho tôi hỏi một câu.” (tr.125)
A-TW58	“Wait!” shrieked one of the witches in the back row. (tr.109)	... rít lên : “- Khoan! Gượng đã!” (tr.126)
A-TW59	“Wait,” she shouted again . (tr.109)	... rít lên lần nữa : “- Khoan đã!” (tr.126)
A-TW60	“Sure not!” the others shouted . “There couldn’t be!” (tr.109)	Tất cả nhao nhao phản đối : “- Không thể được! Làm gì có mùi phân chó!” (tr.126)
A-TW61	“Vot’s going down there?” shouted The Grand High Witch... (tr.110)	Đại Phù Thủy hỏi vọng xuống : “- Có chuyện gì ở dưới đấy đó vậy?” (tr.127)
A-TW62	“Vot rrrubbish is this?” shouted The Grand High Witch. (tr.110)	Đại phù thủy cau có gắt lên : “- Phân chó quái quỷ gì ở đây?” (tr.127)
A-TW63	“Hang on!” cried the witch called Mildred. “Don’t move! I’m getting it again.” (tr.111)	Mụ phù thủy Mildred khăng khăng : “- Đừng chuyển động! Tôi lại đánh hơi thêm lần nữa!” (tr.127)
A-TW64	“Find it!” screamed The Grand High Witch. (tr.111)	Đại Phù Thủy hét vang : “- Tìm nó đi!” (tr.128)
A-TW65	“... yelled triumphantly , ‘It’s here!’” (tr.112)	... hét toáng : “- Nó đây rồi!” (tr.129)

A-TW66	Several of them were holding their noses with gloved fingers and there were cries of,“Poo! What a stink!” (tr.112)	Một số bịt chặt mũi bằng tay đeo găng và léo nhéo : “- Ôi, ghê tởm quá! Hôi thối quá!” (tr.130)
A-TW67	“Catch it then, you idiots!” screamed The Grand High Witch. (tr.112)	Đại Phù Thủy gào to : “- Bọn ngu ngốc, bắt nó đi chứ!” (tr.131)
A-TW68	“Bring it here!” shouted the Grand High Witch. (tr.113)	Đại Phù Thủy ra lệnh : “- Mang nó lại đây.” (tr.132)
A-TW69	“...I heard the voice of The Grand High Witch yelling , ‘Five hundred doses!’” (tr.115)	Tôi nghe giọng Đại Phù Thủy vọng tới : “- Năm trăm giọt!” (tr.134)
A-TW70	In the distance, The Grand High Witch was shouting , “Leave the little stinkpot alone!” (tr.117)	Từ xa, tiếng Đại Phù Thủy vang lên : “- Cứ để yên con vật ghê tởm ở đó!” (tr.135)
A-TW71	“Bruno!” I called out . (tr.118)	Tôi gọi to : “- Bruno!” (tr.136)
A-TW72	“It was wonderful. I was thrilled. I tried it again . “Bruno Jenkins, where are you?” (tr.118)	“Thật là tuyệt vời. Tôi thử gọi lại lần nữa . “- Bruno Jenkins, mày đang ở đâu?” (tr.137)
A-TW73	My voice was exactly the same and just as loud as it had been when I was a boy. “Hey there, Bruno Jenkins!” I	Giọng nói của tôi giống hệt như lúc tôi còn là một đứa trẻ. Nó cũng vang to như lúc tôi rống lên : “- Này Bruno Jenkins! Mày đang ở đâu?” (tr.137)

	called. “Where are you?” (tr.118)	
A-TW74	“I had to inform you,” I said , “that not very long ago the witches turned you into a mouse.” (tr.120)	Tôi nói : “- Tao phải báo cho mày biết... phù thủy biến mày thành chuột...” (tr.140)
A-TW75	“Good grief!” he cried . “I am a mouse!” (tr.121)	Nó nhảy nhồm và khóc thét lên : “- Trời đất ơi. Tao là chuột!” (tr.140)
A-TW76	“I don’t want to be a mouse!” Bruno shouted , jumping up and down.... (tr.121)	Bruno nhảy lên xuống, miệng rên la : “- Tao không muốn làm chuột đâu!” (tr.140)
A-TW77	“Now that’s a thought,” Bruno said, perking up a bit. (tr.121)	Bruno bình tĩnh, giọng hơi suy tư : “- Cũng được đi.” (tr.141)
A-TW78	“Why only me?” he said . “What about you?” (tr.122)	Nó hỏi vặn lại tôi: “- Tại sao chỉ có mình tao?” (tr.142)
A-TW79	“When we get out into the corridor,” I said , “we are going to run like mad.” (tr.123)	Tôi đạn nó : “- Khi ra khỏi hành lang, hai chúng ta sẽ chạy như điên.” (tr.142)
A-TW80	“Are you with me Bruno?” I whispered. (tr.124)	Tôi thì thào : “- Mày vẫn đang ở đằng sau tao chứ, Bruno?” (tr.143)
A-TW81	“Right here!” he said. (tr.124)	Nó đáp liền : “- Ngay sau đây!” (tr.143)

A-TW82	“Close the door, Grandmamma!” I cried . “Please hurry!” (tr.125)	Tôi cất tiếng nói to : “- Bà ngoại ơi, đóng cửa lại đi. Đóng cửa nhanh lên!” (tr.145)
A-TW83	“Don’t cry, Grandmamama!” I said . (tr.126)	Tôi lên tiếng : “- Bà ơi, bà đừng khóc.” (tr.146)
A-TW84	“Oh my darling,” she murmured . (tr.126)	Bà đổ nhào xuống ghế, rên khe khẽ : “- Ôi cháu cưng của tôi!” (tr.127)
A-TW85	“Go on,” my grandmother said . “Don’t stop.” (tr.129)	Bà tôi giục : “- Kể tiếp đi, đừng dừng lại!” (tr.150)
A-TW86	So then I told my grandmother about the Delayed Action Mouse Maker. (tr.130)	Rồi tôi kể tiếp về chất thuốc Hóa Chuột. (tr.151)
A-TW87	“We’d get rid of every witch in England...!” she cried . (tr.134)	Bà tôi tiếp tục hăng lên : “- Chúng ta sẽ loại trừ tất cả phù thủy...” (tr.155)
A-TW88	“You’ll manage,” she said . (tr.137)	Bà tôi động viên : “- Con sẽ làm được mà!” (tr.159)
A-TW89	“In you go!” my grandmother was shouting . “Hurry, hurry, hurry! Sear for the room!” (tr.137)	Tiếng bà vọng xuống : “- Con ra khỏi cái tắt đi! Nhanh lên!” (tr.160)
A-TW90	“So there you are, my little frrogies,” I heard her saying . (tr.141)	Tôi nghe tiếng bà ta the thé : “- A, những con cóc bé nhỏ...” (tr.163)
A-TW91	Suddenly very loud and clear there came the sound of my grandmother’s voice through	Đột nhiên tiếng bà tôi thật to và thật rõ vọng vào cánh cửa

	the open balcony door. “Hurry up, my darling!” (tr.142)	thông ra ban công, “- Cung ơi, nhanh lên đi!” (tr.163)
A-TW92	“Who was calling?” snapped the Grand High Witch. (tr.142)	Đại Phù Thủy nạt lớn : “- Ai đang gọi đó?” (tr.164)
A-TW93	“Who is this on my balcony?” she muttered . (tr.142)	“...vừa đi vừa chửi rủa: “Ai đang ở trên ban công của tôi đó!”” (tr.164)
A-TW94	“Vot is this knitting-voov hanging down here?” I heard her saying . (tr.143)	Bà ta ra ngoài và thét âm ỉ : “- Cuộn len gì mà treo tòng teng ở đây!” (tr.164)
A-TW95	“Who vur you talking to just now?” snapped The Grand High Witch. (tr.143)	Đại Phù Thủy vẫn nhảm nhảm : “- Bà đang nói chuyện với ai vậy?” (tr.165)
A-TW96	“It is six o’clock and we have come to collect the bottles that you promised us, O Your Grandness.” (tr.143)	Bây giờ là sáu giờ đúng. Chúng tôi đến lấy những cái chai như lời đại nhân dặn . (tr.165)
A-TW97	All I could hear were the voices... burbling their silly sentences about “How kind Your Grandness is...” (tr.145)	Tôi chỉ nghe thấy mấy mụ phù thủy già lắp bắp những câu nói ngốc nghếch ... (tr.166)
A-TW98	“Grandmamma!” I shouted ... “Let me in!” (tr.145)	Tôi đành gào lên : “- Bà ngoại ơi! ... Mở cửa cho con vào!” (tr.166)
A-TW99	“Oh, my darling!” she cried ... “I’m so happy you got away!” (tr.146)	Bà ôm chặt lấy tôi, rên lên : “- Ôi cháu cung... Bà rất sung sướng...” (tr.168)

A-TW100	“Right!” my grandmother said . “Do you want to come along?” (tr.148)	Bà tôi nói : “... Con có muốn đi theo không!” (tr.170)
A-TW101	“Are you trying to be funny?” Mrs Jenkins said, very prim . (tr.151)	Bà Jenkins chen vào : “- Bà định làm trò hề đấy à?” (tr.174)
A-TW102	“This woman’s mad,” Mrs Jenkins said . “Tell her to go away.” (tr.152)	Bà Jenkins nói : “- Bà già này điên rồi... Bảo bà ta đi đi.” (tr.175)
A-TW103	“The plain fact is,” my grandmother said , “that your son Bruno...” (tr.152)	Bà tôi vẫn kiên nhẫn : “... Bruno đã bị biến đổi.” (tr.175)
A-TW104	“Go way!” Mrs Jenkins said . “You’re a silly old woman!” (tr.152)	Bà Jenkins xua tay : “- Đi chỗ khác... Bà là bà già điên!” (tr.175)
A-TW105	“I am trying to tell you... Bruno really is in my handbag,” my grandmother said . (tr.152)	Bà tôi vẫn thuyết phục họ: “- Bruno thật sự ở trong túi xách của tôi.” (tr.175)
A-TW106	“Call the Manager, dear!” Mrs Jenkins said ... “Have this mad woman thrown out...” (tr.152)	Bà Jenkins nói : “- Gọi ông quản lí đi... đuổi bà điên này ra khỏi khách sạn.” (tr.176)
A-TW107	“You nasty cheeky old woman!” shouted Mr Jenkins. (tr.153)	Ông Jenkins quát tháo : “- Đồ bà già điên!” (tr.176)
A-TW108	“Help!” screamed Mrs Jenkins. (tr.153)	Bà Jenkin rú lên : “- Cứu tôi với!” (tr.177)

A-TW109	“Not boy,” I said . “Mouse.” (tr.154)	Tôi đính chính : “- Không phải thằng bé. Chuột chứ.” (tr.178)
A-TW110	“It’s going to be very dangerous,” my grandmother said . (tr.155)	Bà tôi dặn dò : “- Nhiệm vụ của cháu rất nguy hiểm.” (tr.180)
A-TW111	“I can run quite fast...” I said . (tr.156)	Tôi cam đoan : “- Con có thể chạy rất nhanh...” (tr.181)
A-TW112	“That’s great,” my grandmother said . “You really are a very clever mouse.” (tr.156)	Giọng bà hài lòng : “- Con đúng là một con chuột khôn ngoan.” (tr.182)
A-TW113	“I’m coming with you,” he said ... (tr.157)	Miệng nó lúng búng : “- Cháu sẽ đi với bà.” (tr.183)
A-TW114	“Would you like something to eat, my darling?” she said . (tr.157)	“... Này cưng, con có muốn ăn gì không?” (tr.183)
A-TW115	“Take off your trousers...” someone shouted . (tr.171)	Một người mách nước : “- Cởi quần dài ra đi...” (tr.196)
A-TW116	“...they were shouting , ‘It’s not in there!’” (tr.173)	... đám đông lại ồ lên : “- Nó không có trong đó!” (tr.197)
A-TW117	“Help! Help! Help!” the man was screaming . (tr.173)	Ông ta gào to : “- Cứu với! Nó nằm trong quần lót của tôi!” (tr.196)

A-TW118	“There was! I swear there was!” the man was shouting . (tr.173)	Ông ta cãi lại : “- Có thật mà! Tôi thề đấy!” (tr.197)
A-TW119	“Hey boys!” he shouted ... “She said it was really tasty!” (tr.174)	... nói to : “... Bà ta bảo ngon lắm! ... rất có hương vị!” (tr.197)
A-TW120	“You’ll be all right now,” she said . (tr.176)	Giọng bà vỗ về : “- Con sẽ khỏi thôi.” (tr.199)
A-TW121	“Well done, my darling!” she whispered . (tr.175)	... thì thầm đáp lại : “- Hoan hô cung của bà!” (tr.199)
A-TW122	“Hello, Grandmama!” I whispered . “I’m back! I did it! I poured it all into their soup!” (tr.175)	Tôi leo lên chân rồi nằm xoài ra trên đùi bà và thì thào : “Chào bà ngoại! Con thực hiện xong rồi! Con rót hết thuốc vào súp của họ rồi.” (tr.198)
A-TW123	“You’re bleeding!” she whispered . “My darling, what’s happened to you?” (tr.175)	Chợt bà rụt tay lại, kêu nhỏ : “Con bị chảy máu. Cung ơi, nói cho bà biết con bị sao vậy?” (tr.199)
A-TW124	“That’s her, Grandmamma!” I whispered . “That’s The Grand High Witch!” (tr.177)	Tôi thì thào : “Bà ngoại ơi, mẹ ta đấy! Đại Phù Thủy đấy!” (tr.200)
A-TW125	“Look out!” my grandmother whispered . “The waiter’s coming.” (tr.177)	Bà tôi thì thào : “Coi chừng, bồi bàn tới!” (tr.201)
A-TW126	I popped down out of sight and I heard William	Tôi rụt đầu xuống thì nghe giọng William cất lên : “Đùi cừ

	saying: “Your roast lamb, madam.” (tr.177)	nướng của bà đây, thưa bà.” (tr.201)
A-TW127	I heard the carrots being dished out. There was a pause. Then my grandmother’s voice was whispering , “It’s all right. He’s gone.” (tr.178)	Tôi nghe tiếng múc cà chua ra đĩa. Im lặng. Rồi bà tôi thì thào : “Ồn rồi. Anh ta đi rồi.” (tr.201)
A-TW128	“Surely no one will notice my little head sticking out like this?” I whispered . (tr.178)	Tôi thò đầu ra và hỏi : “Bà chắc là không để ý đến cái đầu nhỏ xíu của con thò ra chứ?” (tr.201)
A-TW129	“It just seemed like two hundred.” I said . (tr.178)	Tôi đáp : “Có vẻ như hai trăm đấy bà ạ.” (tr.202)
A-TW130	“Look out, Grandmamma!” I whispered . “Here comes Bruno’s father!” (tr.178)	Tôi thì thào : “Bà ơi, coi chừng đấy. Cha của Bruno đang tới kìa!” (tr.202)
A-TW131	“I must admit that he has a very healthy appetite,” my grandmother said . (tr.179)	Bà tôi nhận xét : “Tôi phải công nhận nó là một thằng bé ăn rất ngon miệng.” (tr.203)
A-TW132	“What the blazes do you mean, madam?” shouted Mr Jenkins. “My son isn’t a mouse!” (tr.179)	Ông Jenkins la lên : “Thưa bà, bà nói năng làm nhảm gì vậy? Con trai tôi không bao giờ là chuột!” (tr.204)
A-TW133	“You must be mad, woman!” cried Mr Jenkins. “Where is Bruno?” (tr.180)	Ông Jenkins to tiếng : “Bà già, chắc bà điên rồi! Bruno đâu?” (tr.205)
A-TW134	My grandmother instructed me: "There's one thing you must make sure is that I'm out	Bà tôi căn dặn : “Có một điều này, bà phải đảm bảo là con

	of the castle before you let the cat in." (p. 236)	thoát ra ngoài lâu đài rồi bà hãy thả mèo vào." (tr.236)
A-TW135	"He most certainly is not a mouse!" shouted Mr Jenkins. (tr.180)	Ông Jenkins quát to : "Chắc chắn nó không phải là chuột!" (tr.205)
A-TW136	It was not difficult to find Mr and Mrs Jenkins. You could hear Mrs Jenkins's shrill voice all over the room . "Herbert!" it was screaming. "Herbert, get me out of here! There's mice everywhere!" (tr.188)	Tìm ông bà Jenkins cũng không khó. Bạn có thể nghe thấy tiếng hét chói tai của bà Jenkins vang khắp phòng . "Herbert! Herbert! Đưa em ra khỏi đây! Chuột ở khắp nơi!" (tr.213)
A-TW137	Suddenly he caught sight of me, a little mouse, nestling in my grandma's hand. "Blimey!" he said . "What's that?" (tr.189)	Chợt nhìn thấy tôi, con chuột nhỏ, nằm cuộn mình trong bàn tay bà, ông ta trầm trồ : "- Chà chà, cái gì vậy?" (tr.215)
A-TW138	"Hooray!" I cried . "Oh, hooray, hooray, hooray!" (tr.190)	Tôi reo lên : "- Ô, hoan hô! Hoan hô! Hoan hô!" (tr.215)
A-TW139	"You must not get any holes in your teeth," she said . (tr.193)	Bà tôi răn đe : "-Con không được để răng sâu thành lỗ." (tr.219)
A-TW140	"You are still going to brush your teeth after every meal," my grandmother said . (tr.193)	Bà tôi thuyết phục : "- Con vẫn phải đánh răng thật kỹ sau bữa ăn thôi." (tr.219)

A-TW141	“Good!” I cried . “That’s great! It’s the best news I’ve ever had!” (tr.195)	Tôi reo lên :“- Hay lắm! Tuyệt lắm! Đó là tin vui nhất mà con được nghe!” (tr.221)
A-TW142	“Where is her Headquarters, Grandmamma?” I cried . “Tell me quick where it is!” (tr.202)	Tôi sốt ruột kêu lên : “- Bà ơi, tổng hành dinh của mẹ ta ở đâu? Nói cho con biết nhanh đi!” (tr.230)

Phụ lục A5

Nguồn:

- Dahl, Roald (1980), *The Twits*, Jonathan Cape, London.
- *Vợ chồng lão Twit* (2021) (Người dịch: Nguyễn Thị Bích Nga), Nxb Kim Đồng, Hà Nội.

STT	Câu thoại gốc (EN)	Bản dịch (VN)
A-T1	“What?” gasped Mrs Twit. “What happens?” (tr.31)	Bà thở gấp : “Chuyện gì? Chuyện gì sẽ xảy ra?” (tr.35)
A-T2	“Tell me!” she cried . “Oh! Tell me quickly” (tr.32)	Giọng bà Twit lạc đi : “- Nói đi! Cho tôi biết đi! Nói nhanh lên!” (tr.36)
A-T3	“You won’t last long if you don’t.” said Mr Twit, giving her another grizzly grin . (tr.32)	Ông Twit nhe răng ra cười với bà: “- Nếu không khăn trương thì bà sẽ không sống lâu hơn đâu.” (tr.36)

A-T4	“What is it I must do?” cried Mrs Twit, clutching her cheeks. (tr.32)	Bà Twit ôm lấy mặt, van nài : “- Tôi phải làm gì?” (tr.36)
A-T5	“Stand there,” he said , pointing to the iron ring. (tr.34)	Ông Twit chỉ tay vào vòng sắt, ra lệnh : “- Bà đứng vào chỗ đó.” (tr.37)
A-T6	“Are you sure my feet are tied properly to the ground?” she gasped . (tr.34)	Bà Twit thở dài : “- Ông có đảm bảo chân tôi được cột chắc chắn xuống đất không?” (tr.39)
A-T7	“Very well, my angel.” said Mr Twit... (tr.36)	Ông Twit đặc chí, nói : “- Được lắm, thiên thần của tôi ơi!” (tr.40)
A-T8	“Help!” she screamed . “Save me!” (tr.36)	Bà la chối lói : “- Cứu tôi với! Cứu tôi với!” (tr.41)
A-T9	“What a pretty sight!” he said to himself . (tr.36)	Ông Twit lẩm bẩm : “- Một cảnh tượng tuyệt vời!” (tr.41)
A-T10	“If I can get rid of some of these balloons,” she said to herself ... (tr.36)	Bà tự nhủ : “- Nếu thoát khỏi những quả bóng này...” (tr.42)
A-T11	“Ughhhhhhhh!” he said . “Arghhhhhh! Ouchhhhhh!” (tr.39)	“- Ó ó ó ó ó! Á á á á á! Ối ối ối ối!” (tr.44)
A-T12	“Who wants windows?” Mr Twit had said when they were building it. (tr.41)	“- Ai cần cửa sổ?” (tr.46)
A-T13	“What’s the matter with you, woman?” he shouted . (tr.60)	Ông ta nạt to : “- Bà làm sao thế?” (tr.60)
A-T14	"I told you I was watching you," cackled Mrs. Twit. "I've	Bà Twit nhìn ông chồng cười sằng sặc : “- Tôi đã bảo tôi theo dõi ông

	got eyes everywhere so you'd better be careful." (tr.11)	mà. Tôi có mắt khắp nơi. Ông nên cẩn thận." (tr.22)
A-T15	"Oh, do shut up , you old hag," Mr. Twit said . (tr.19)	Ông Twit nói : “- Câm miệng lại, mụ già.” (tr.21)
A-T16	“I’ll bet it’s that Giant Skillywiggler I saw on the floor just now.” Mr. Twit said . (tr.21)	Ông chồng thản nhiên nói : “- Chắc là một con vật ngo ngoạy khổng lồ mà hồi nãy tôi thấy bò trên sàn.” (tr.24)
A-T17	“That what?” screamed Mrs. Twit. (tr.21)	Bà vợ hoảng hốt hỏi : “- Con gì?” (tr.24)
A-T18	“I tried to kill it but it got away,” Mr. Twit said . (tr.21)	Ông ta thong thả nói : “- Tôi định giết nó nhưng nó trốn được.” (tr.24)
A-T19	“By golly it is a Giant Skillywiggler!” Mr. Twit said . “It’ll bite off your nose.” (tr.23)	Nhưng ông vẫn không buông tha : “- Trời ơi! Con ngo ngoạy khổng lồ đó. Nó cắn mũi của bà mất.” (tr.25)
A-T20	Mr Twit pointed at her and shouted , “There you are! You’re sitting in your old chair, and you’ve shrunk so much your feet aren’t even touching the ground!” (tr.31)	Ông Twit chỉ tay vào bà, la lên : “- Đấy! Bà đang ngồi trên cái ghế cũ của mình. Bà bị co rút đến nỗi chân không chạm tới ghế kia.” (tr.33)
A-T21	“I’ll suppose you know what happens so when you get the shrinks?” he said . (tr.31)	Ông tiếp lời : “- Tôi nghĩ bà sẽ biết chuyện gì xảy ra khi bà bị co rút chứ?” (tr.35)

Phụ lục A6:

Dahl, Roald (1972), *Charlie and the Great Glass Elevator*, Puffin Books.

(Bản dịch tiếng Việt: *Charlie và chiếc thang máy bằng kính*, Nguyễn Thị Bích Nga dịch, Nxb Kim Đồng, 2019)

STT	Câu thoại gốc Tiếng Anh	Bản dịch Tiếng Việt
A-C1	“He’s cracked as a crab!” said Grandma Georgina. (trang 4)	Bà ngoại Georgina xen vào: Ông ấy ngang như cua! (trang 15)
A-C2	“We must go higher!” said Mr. Wonka. “We must go tremendously high! Hold onto your stomachs!” (trang 4)	Ông Wonka nói to Chúng ta phải lên cao hơn! Cao tận đỉnh trời! Hãy ôm chặt dạ dày đấy! (trang 15)
A-C3	“Stop!” yelled Grandma Josephine. “Joe, you make him stop! I want to get off!” (trang 4)	(Bà nội Josephine hét lên: Dừng lại! Joe, ông bảo ông ta dừng lại! Tôi muốn ra khỏi đây. (trang 15)
A-C4	“Save us!” yelled Grandma Georgina. (trang 4)	Bà ngoại George kêu la: -Xin hãy bảo vệ chúng tôi. (trang 15)

A-C5	“Go down!” yelled Grandpa George. (trang 4)	Ông ngoại George cũng hét : - Xuống đi! Cho chúng tôi xuống đi! (trang 5)
A-C6	“No, no!” Mr. Wonka yelled back . “We’ve got to go up!” (trang 4)	Giọng ông Wonka hét còn to hơn giọng của ba ông bà: -Không! Không! Chúng ta phải lên cao nữa! (Trang 16)
A-C7	“But why?” they all shouted at once. “Why up and not down?” (trang 4)	Ba ông bà đồng loạt rú lên hỏi: - Tại sao? Tại sao đi lên mà không đi xuống? (Trang 16)
A-C8	“When we hit what?” they cried . (trang 4)	Mọi người hoảng loạn : - Đụng vào cái gì? Trang 16
A-C9	“The factory, of course,” answered Mr. Wonka. (trang	Ông Wonka trả lời : - Đụng vào Nhà máy, chứ còn

	4)	đụng vào đâu nữa? (Trang 16)
A-C10	“You must be whackers!” said Grandma Josephine. “We’ll all be pulpified!” (trang 4)	Bà nội Josephine giơ hai tay lên trời: - Chắc ông điên rồi! Chúng tôi sẽ nát bậy như tương! (Trang 16)
A-C11	“We’ll be scrambled like eggs!” said Grandma Georgina. (trang 4)	Bà ngoại Georgina thêm vào: - Chúng ta sẽ đập như như trứng bẻ! (Trang 16)
A-C12	“You’re joking,” said Grandma Josephine. “Tell us you’re joking.” (trang 4)	Bà nội Josephine hơi nhồm lên: - Ông đang đùa. Hãy nói là ông đang đùa đi. (Trang 16)
A-C13	“Madam,” said Mr. Wonka, “I never joke.” (trang 4)	Ông Wondka nhã nhặn nói: - Thưa bà, tôi không bao giờ đùa. (Trang 16)

A-C14	<p>“Oh, my dears!” cried Grandma Georgina. “We’ll be lixiviated, every one of us!” (trang 5)</p>	<p>Bà ngoại Georgina rên lên: -Ôi, mọi người ơi, tất cả chúng ta sẽ bị tan thành nước! (Trang 16,17)</p>
A-C15	<p>“More than likely,” said Mr. Wonka. (trang 5)</p>	<p>Ông Wonka nói: -Còn hơn thế nữa.</p>
A-C16	<p>“Mr. Wonka!” he yelled above the noise. “What I don’t understand is why we’ve got to come down at such a terrific speed.” (trang 5)</p>	<p>Cậu hét lớn: -Ông Wonka! Điều cháu không hiểu là tại sao chúng ta phải hạ xuống dưới tốc độ kinh khiếp như vậy?</p>
A-C17	<p>“My dear boy,” Mr. Wonka answered, “if we don’t come down at a terrific speed, we’ll never burst our way back in through the roof of the factory. It’s not easy to punch a hole in a roof as strong as that.” (trang 5)</p>	<p>Ông Wonka trả lời: -Cháu thân mến, nếu chúng ta không hạ xuống với tốc độ này, chúng ta sẽ không bao giờ lao qua được mái của Nhà máy. Đục một cái lỗ nơi mái nhà rất dày và rất cứng không hề dễ dàng đâu.</p>

A-C18	<p>“But there’s a hole in it already,” said Charlie. “We made it when we came out.” (trang 5)</p>	<p>“Nhưng mà đã có một cái lỗ rồi,” Charlie nói. (Trang 17)</p> <p>“Chúng ta đã tạo ra nó khi đi ra ngoài.” (trang 5)</p>
A-C19	<p>“Then we shall make another,” said Mr. Wonka. “Two holes are better than one. Any mouse will tell you that.” (trang 5)</p>	<p>Ông Wonka đáp.</p> <p>“VẬY thì chúng ta sẽ tạo thêm một cái nữa,” “Hai lỗ thì tốt hơn một. Con chuột nào cũng sẽ nói với cháu như vậy.”(Trang 18)</p>
A-C20	<p>“I’m scared, Grandpa,” he said. (trang 5)</p>	<p>Cậu nói nhỏ:</p> <p>-“Ông nội ơi, cháu sợ.” (trang 18)</p>
A-C21	<p>“Mr. Wonka!” Charlie shouted. “Don’t you think this is about high enough?” (trang 7)</p>	<p>Charlie kêu lên:</p> <p>-Ông Wonka, ông không nghĩ rằng nó là quá đủ cao rồi sao?</p>
A-C22	<p>“Very nearly,” Mr. Wonka answered. “But not quite. Don’t talk to me now, please.</p>	<p>Ông Wonka nói:</p> <p>-Hoàn toàn chưa đủ đâu. Nhưng làm ơn đừng nói chuyện với tôi nữa. (trang 18)</p>

	(trang 7)	
A-C23	“What happens if we go too high?” asked Grandpa Joe. (trang 7)	Ông nội Joe hỏi: -Nếu chúng ta đi quá xa thì sao? (trang 18)
A-C24	“Do please stop talking and let me concentrate!” Mr. Wonka said. (trang 7)	Ông Wonka nói: -Làm ơn đừng nói và để tôi tập trung!
A-C25	“Someone’s got to stop this maniac,” she screached. (trang 7)	Bà rú lên: -Phải có ai đó ngăn cản điên rồ này. (Trang 19)
A-C26	“No, no,” cried Mr. Wonka, struggling to free himself. “Let me go! I have things to see to! Don’t disturb the pilot!” (trang 7)	Ông Wonka vùng vẫy để thoát thân: - Không! Không! Thả tôi ra! Tôi phải quan sát mọi việc! Đừng quấy rầy phi công chứ! (trang 19)
A-C27	“You madman,” shrieked Grandma Josephine, shaking	Bà nội Josephine lắc người ông Wonka mạnh tới nỗi đầu ông suýt văng ra khỏi cổ:

	Mr. Wonka so fast that his head became a blur. “You get us back home this instant!” (trang 7)	-Đồ điên! Ông đưa chúng tôi về nhà ngay! (Trang 19)
A-C28	“Let me go!” cried Mr. Wonka. “I’ve got to press that button or we’ll go too high! Let me go! Let me go!” (trang 7)	Ông Wonka la to: Thả tôi ra! Tôi phải nhấn vào cái nút đó, kéo chúng ta sẽ bay quá xa! Thả tôi ra! Thả tôi ra? (Trang 19)
A-C29	“Charlie!” shouted Mr. Wonka. “Press the button! The green one! Quick, quick, quick!” (trang 7)	Nhưng vì bà nội Josephine vẫn níu chặt, ông ấy gọi lớn: -Charlie! Nhấn vào cái nút! Nút màu xanh lá cây! Nhanh lên! Nhanh lên! Nhanh lên!
A-C30	“Hey”, yelled Showler. “That isn’t our Space Hotel.” (tr.12)	Showler la lên: “-Này, nó đây phải là Khách sạn Vũ Trụ của chúng ta.” (tr.27)
A-C31	“Holy rats!” cried Shanks. “What in the name of Nebuchadnezzar is it?” (tr.12)	Shanks thất vọng: “-Trời đất ơi! Nó là cái gì vậy?” (tr.27)
A-C32	“Hello, Houston!” he cried into the mike. (tr.12)	Anh ta thét vào micro: “Chào Houston!” (tr.28)

A-C33	“Describe it at once,” ordered Ground Control in Houston. (tr.12)	Đài Điều Khiển ra lệnh : - Miêu tả nó ngay. (tr.29)
A-C34	“Don’t be a fool, Shuckworth.” snapped Ground Control. (tr.13)	Đài Điều Khiển gắt gỏng : -Anh điên rồi, Shuckworth. (tr.29)
A-C35	“Stop!” screamed Ground Control. (tr.13)	Đài Điều Khiển hét lên : -Dừng lại! (tr.30)
A-C36	“That’s no boy, you idiot!” shouted Ground Control. (tr.14)	Đài Điều Khiển khăng khăng : “Đồ ngu! Không có thằng bé nào cả!” (tr.30)
A-C37	“But who are they?” cried Shanks. (tr.14)	Shanks kêu lên : -Nhưng họ là ai? (tr.30)
A-C38	Suddenly his voice was cut off and Shanks heard another quite different voice in his earphones. It was deep and rasping. (tr.14)	Đột nhiên giọng của Đài Điều Khiển im bật , và Shanks nghe một giọng nói the thé khác vang lên : (tr.31)
A-C39	“ This is the President of the United States,” said the voice. (tr.14)	Giọng the thé trả lời : - Tôi là tổng thống Mỹ! (tr.30)
A-C40	“Cut the piffle, Shanks!” snapped the President. (tr.14)	Tổng thống cáu kính : - Thôi dẹp đi, Shanks! (tr.31)
A-C41	“Good grief!” said Shanks,	Shanks quay sang Shuckworth và

	turning to Shuckworth and Showler. “It really is the President.” (tr.14)	Showler nhấn mặt : - Chết rồi! Đúng là Tổng thống rồi. (tr.31)
A-C42	“How many people are there in that glass capsule?” rasped the President. (tr.14)	Giọng Tổng thống the thé : - Có bao nhiêu người trong chiếc phi thuyền bằng kính? (tr. 31)
A-C43	“A bed?” barked the President. “Whoever heard of a bed in a spacecraft!” (tr.15)	Tổng thống gầm lên : - Một cái giường? Có ai nghe nói trong phi thuyền có giường không? (tr.32)
A-C44	“You must be loopy, Shanks!” declared the President. (tr.15)	Tổng thống tuyên bố : - Shanks, anh điên rồi. (tr.32)
A-C45	“Oh, shut up!” said the President. “Just tell me what you see.” (tr. 15)	Tổng thống cáu kỉnh : - Ồ, im đi. Nói cho tôi biết anh thấy gì.(tr.33)
A-C46	“What a load of luck!” cried Mr. Wonka. (tr.17)	Ông Wonka kêu lên : - Không có gì may mắn hơn! (tr.37)
A-C47	Mr. Wonka floated right up close to Charlie. “Let’s beat them to it, Charlie,” he whispered . (tr.18)	Ông Wonka lướt tới gần Charlie, thì thầm : - Charlie, chúng ta hãy đánh bại họ. (tr. 37)
A-C48	Charlie gaped. Then he gulped. Then he said softly , “It’s impossible. You’ve got to have all sorts of special gadgét to link up with another	Charlie há hốc miệng, rồi cậu nuốt nước miếng, nói khẽ : - Không được đâu. Ông Wonka, ông phải cáo những thiết bị đặc biệt để ghép nối với phi thuyền khác. (tr. 37)

	spacecraft, Mr. Wonka.” (tr.18)	
A-C49	“Yippeeaaaa! shouted Grandpa Joe. “What a brilliant thought, sir! (tr.18)	Ông nội Joe la lên : - Hip-ho! Một ý tưởng xuất sắc! Một ý nghĩ sáng suốt! (tr.38)
A-C50	“What if they come after us?” said Mr. Bucker, speaking for the first time. (tr.18)	Ồnh Bucker, lần đầu tiên lên tiếng :-Nếu họ đuổi theo chúng ta thì sao? (tr.38)
A-C51	“No! Wait!” cried Charlie, who was floating exactly midway between the floor and the ceiling. “How do I get up?” (tr.19)	Charlie đang lơ lửng giữa sàn và trần, vội vàng kêu lên : “Chưa! Làm sao cháu lên được? (tr.39)
A-C52	“I can fly faster than any of you!” cried Grandpa George, whizzing round and round, his nightgown billowing out behind him like the tail of a parrot. (tr.21)	Ông ngoại George lượn qua lượn lại, áo ngủ của ông bay phật phật ra sau lưng như cái đuôi chim vẹt. Ông hào hứng kêu lên : - Tôi có thể bay nhanh hơn bất cứ người nào! (tr.42)
A-C53	“You’re a balmy old bat!” said Mr Wonka. (tr.21)	Ông Wonka càu nhàu : - Bà là con dơi già gàn dở! (tr.42)
A-C54	“Out of my way! shouted Grandma Georgina, blowing herself back and forth. “I’m a jumbo jet!” (tr.21)	Bà ngoại Georgina thối phù phù : - Tránh ra! Tôi là chiếc phản lực cơ! (tr. 42)

A-C55	“Hard a-port!” yelled Mr Wonka. (tr.23)	Ông Wonka hét lên : - Mạn trái! (tr.43)
A-C56	“ They’re going to link up!” shouted the President. (tr. 25)	Tổng thống kêu lên : - Họ sắp ghép nối! (tr. 46)
A-C57	“They’re going to blow it up!” cried the Chief of the Army. (tr.25)	Chỉ huy Quân đội nổi lời : - Họ sắp cho nó nổ tung! (tr.47)
A-C58	“Well, here’s your chance,” snarled Miss Tibbs. (tr.27)	Bà Tibbs gầm gừ : - Đây là cơ hội của ông. (tr.48)
A-C59	“Brilliant! cried the Chief Spy. “Go on, sir! You’re getting warm!” (tr.27)	Thám tử reo lên : - Xuất sắc! Xin tiếp tục! Tổng thống sắp đoán trúng rồi! (tr.49)
A-C60	“I’ve got it!” cried the President. It’s Mr Hilton!” (tr.28)	Tổng thống reo lên : - Tôi biết rồi! Ông Hilton! (tr.49)
A-C61	“By gum, we’ll soon fix this!” snapped the President, grabbing one of the eleven telephones on his desk. (tr.28)	Tổng thống cáu kính nói : - Được, chúng ta sẽ sửa sai chuyện này! (tr.49)
A-C62	“Great garbage!” cried the President, slamming down the red phone and picking up a porcelain one. (tr.29)	Tổng thống la lên : “Vớ vẩn quá!” Ông cúp điện thoại đồ cái rụp, nhấc điện thoại bằng sứ lên. (tr. 51)
A-C63	“Wing’s Fish and Vegetable	Một giọng nói xa vời vợi vọng tới : -

	Store in Shanghai,” said a small distant voice. Mr. Wing speaking.” (tr.29)	Cửa hiệu Rau & Cá ở Thượng Hải đây. Ông Wing nghe đây. (tr. 52)
A-C64	“Nanny!” cried the President, banging down the phone. “I thought this was a direct line to the Premier!” (tr.29)	Tổng thống cúp máy cái rụp, kêu lên: Bảo mẫu! Tôi tưởng đây là đường dây trực tiếp tới Chủ tịch nước! (tr.52)
A-C65	“Mister who?” screamed the President. (tr.29)	Tổng thống hét lên: - Ông nào? (tr.52)
A-C66	“What’s the matter with this thing? shouted the President. (tr.30)	Tổng thống hét lên: - Đường dây này làm sao vậy? (tr.52)
A-C67	Greetings, honorable Mr. President,” said a soft faraway voice. “Here is Assistant-Premier Chu-On-Dat speaking. (tr.31)	Một giọng nói vọng tới: Xin chào Tổng thống kính. Chợt lí Chụ tịch Chu-On-Dat lang nói đây. (tr.53)
A-C68	“No mistake!” barked the President. (tr.31)	Tổng thống gầm lên: -Không sai lầm! (tr.54)
A-C69	“Hooray!” said the Chief of the Army. “Let’s blow everyone up!” Bang -bang! Bang-bang!” (tr.31)	Chỉ huy Quân đội reo lên: - Hoan hô! Hãy cho tất cả nổ tung! Pằng Pằng! Pằng- pằng! (tr.54)
A-C70	Then suddenly the voice of astronaut Shuckworth cut in	Đột nhiên, giọng nói của Shuckworth khản cấp chen vào trong loa, và đội

	urgently on the radio loudspeaker in the President’s study. “They’ve linked up and gone on board!” (tr.32)	khấp phòng: - Họ đã ghép nối xong và bước vào bên trong! (tr.55)
A-C71	As he drew, he kept muttering, “I won’t have flies in my office! I won’t put up with them!” (tr.32)	Vừa vẽ, ông vừa lầu bầu: - Tôi sẽ không để ruồi bay vào phòng! Tôi không chịu đựng được chúng! (tr.55)
A-C72	“SPEAK!” boomed the voice, getting louder and louder and ending in a fearful frightening shout that rattled Charlie’s eardrums. “SPEAK! SPEAK! SPEAK! (tr.36)	Giọng nói hét lên với cường độ có thể làm lủng cả màng nhĩ của Charlie: - NÓI NGAY! NÓI NGAY! NÓI NGAY! (tr.62)
A-C73	“WHO...ARE... YOU?” boomed the voice from Houston, and the whole world heard it. (tr.36)	Giọng nói oang oang vang lên” - CÁC ÔNG ... LÀ AI? TÔI NHẮC LẠI... CÁC ÔNG... LÀ AI? (tr.61)
A-C74	“Grandpa,” whispered Charlie as the counting continued, “we must do something. We must! Quick!” (tr.37)	Trong khi giọng đếm vẫn đều đều vang lên, Charlie thì thào : - Ông nội, chúng ta phải làm cái gì đó. Chúng ta phải! Nhanh lên! (tr.63)
A-C75	The next time Mr. Wonka spoke, the words came out so fast and sharp and loud they were like bullets from a	Tiếp theo, ông Wonka nói thật nhanh và thật gắt và thật to cứ như súng máy đang nã đạn: - Zoonk-Zoonk-Zoonk- Zoonk-Zoonk!

	<p>machine gun. “Zoonk-zoonk-zoonk-zoonk!” he barked. (tr.39)</p>	
A-C76	<p>Mr. Wonka paused dramatically for a few seconds. Then he took an enormous deep breath and in a wild and fearsome voice, he yelled out “KITIMBIBI ZOONK!” (tr.39)</p>	<p>Ông Wonka ngừng lại vài giây với vẻ kịch tính, rồi hít sâu một hơi và hét lên bằng cái giọng hung dữ đáng sợ: “KITIMBIBI ZOONK! (tr.65)</p>
A-C77	<p>“Nonsense, man!” barked Miss Tibbs. “ I understood some of it myself!” (tr.42)</p>	<p>Bà Tibbs gầm lên: - Vô lý! Bản thân tôi có hiểu được mấy từ. (tr.67)</p>
A-C78	<p>“Screaming scorpions!” cried the President. “You mean to tell me they could be coming from...from...from somewhere else?” (tr.42)</p>	<p>Tổng thống hét lên: - Đồ bọn cướp rú! Ông muốn nói những người này có thể đến đây từ một nơi nào khác? (tr.67)</p>
A-C79	<p>“Who knows?” said the Chief Interpreter. “But did you not notice, Mr President, how they used the words Venus and Mars?” (tr. 42)</p>	<p>Phiên dịch trưởng nhún vai: -Ai biết? Nhưng Tổng thống có để ý cách họ dùng từ Sao Kim và Sao Hỏa không? (tr.68)</p>
A-C80	<p>“Don’t stand there telling him what it wasn’t, you idiot!” said Miss Tibbs. “Tell him</p>	<p>Bà Tibbs chen vào: - Đồ ngốc, đừng đứng đó mà nói không phải. Hãy nói cho Tổng thống biết đó là tiếng gì. (tr.</p>

	what it was!” (tr.41)	67)
A-C81	“And Venus,” said the Chiè Interpreter. (tr.42)	Phiên dịch trưởng xen vào : - Và Sao Kim. (tr.68)
A-C82	“What do we do now, General?” said the President. (tr.42)	Tổng thống hỏi Chỉ huy Quân đội: - Chúng ta làm gì đây? (tr. 68)
A-C83	“Blow’ em up!” cried the General. (tr.42)	Chỉ huy Quân đội gào lên : - Cho họ nổ tung lên! (tr.69)
A-C84	“The PRESIDENT OF THE UNITED STATES will now address you! Announced the loudspeaker voice in the lobby of the Space Hotel. (tr.43)	Giọng nói từ loa vang dội khắp phòng khách của Khách sạn Vũ Trụ: - Tổng thống Mỹ sẽ nói chuyện với các ông! (tr.71)
A-C85	“Mars and Venus!” whispered Charlie. “ You mean he thinks we’re from ...” (tr.44)	Charlie thì thào : - Sao Hỏa và Sao Kim! Ông ấy tưởng chúng ta đến từ... (tr.72)
A-C86	..., his voice this time was like the voice of a giant, deep and devilish, very loud and very slow : “ In the quelchu quaggy sogmire,...” (tr.46)	Lần này giọng ông như một người khổng lồ, trầm trầm độc ác, chậm rãi oang oang : - Trong vùng đầm lầy âm ướt,.. (tr.74)
A-C87	“Scram!” shouted Mr.Wonka. “Get out quick!” (tr. 53)	Ông Wonka la to : - Cút đi! Ra khỏi đây nhanh lên! (tr.80)

A-C88	“OH, MY GOODNESS ME!” gaped Mr Wonka. “ Oh, my sainted pants!” (tr.53)	Ông Wonka thở hổn hển: - Ôi trời ơi! Ôi các thánh thần thổ địa ơi! (tr.82)
A-C89	“They have other things to bite with,” said Mr Wonka darkly. (tr.55)	Ông Wonka sầm mặt: - Nó cắn bằng những thứ khác. (tr. 84)
A-C90	“What rubbish,” said Grandma Georgina. (tr.65)	Bà ngoại Georgina bĩu môi: - Vớ vẩn! (tr.86)
A-C91	“Look!” screamed Grandma Josephine, pointing through the glass. “Over there!” (tr.56)	Chợt bà nội Josephine chỉ ngón tay ra cửa kính, hét lên: - Nhìn kia! Đằng kia kia! (tr.87)
A-C92	“The end has come!” screamed Grandma Georgina (tr. 57)	BÀ ngoại Georgina hét lên: - Ngày tận thế đến rồi! (tr. 88)
A-C93	“He’ll eat us all! cried Mrs Bucket. (tr. 57)	Bà Bucket kêu to: - Nó sẽ ăn thịt tất cả chúng ta! (tr. 88)
A-C94	“Silence! snapped the President. “I’ve got to think.” (tr.68)	Tổng thống gắt gỏng: - Ông im đi! Tôi phải suy nghĩ! (tr.101)
A-C95	“But who?” yelled the President. “Who are you talking about? Who did the swallowing?” (tr.68)	Tổng thống hét lên: “-Nhưng ai? Anh đang nói về ai vậy? Ai nuốt ực? (tr.102)
A-C96	“Hold it!” cried Shuckworth.	Shuckworth quát lại: - Khoan đã! Trời

	“Oh, my lord, here they all come now! (tr.69)	đất ơi! Chúng đang rượt theo chúng tôi! (tr. 102)
A-C97	“I know what those are!” screamed Grandma Josephine. “ They’re Vermicious Knids!” (tr.71)	Bà nội Josephine hét lên : - Tôi biết nó là cái gì rồi! Nó là sinh vật Knid Hình Giun! (tr.105)
A-C98	“Reverse!” yelled Grandma Georgina. “ Go the other way!” (tr. 71)	Bà ngoại Georgina cũng hét theo : - Đổi hướng! Đi hướng khác đi! (tr. 105)
A-C99	“ I don’t care about that!” shouted Grandma Josephine. (tr. 71)	Bà nội Josephine vẫn la chối lối : - Tôi không cần biết điều đó! (tr.106)
A-C100	“Now let’s for heaven’s sake stop this nonsense once and for all,” Mr Wonka said sternly . (tr. 71)	Ông Wonka cáu kỉnh nói : - Vì Chúa, xin bà hãy thôi nói những câu vớ vẩn đó ngay. (tr. 106)
A-C101	“Get out of here, you madman!” screamed Grandma Josephine. What are you waiting for?” (tr.72)	Bà nội Josephine quát to : - Đồ điên, đưa chúng tôi ra khỏi đây! Ông còn đợi gì nữa. (tr.107)
A-C102	“These dirty great greenish-brown brutes with red eyes! shouted Shanks, butting in. (tr.72)	Shanks chen vào : - Những sinh vật màu nâu-xanh lá cây với cặp mắt đỏ ké! Chúng có hình dạng quả trứng khổng lồ và chúng phóng ngược lại tấn công chúng tôi. (tr.108)

A-C103	“Fire your rockets, you idiot, and make a reentry!” shouted the President. “Come back to earth immediately!” (tr.73)	Tổng thống la lên : - Đồ ngốc, bắn hỏa tiễn và quay về lại phía Trái Đất! Quay về ngay! (tr.108)
A-C104	“That’s impossible!” cried Showler. (tr.73)	Shank nói : - Không thể được! (tr.108)
A-C105	“We’re cooked, Mr President!” shouted Shanks. (tr.73)	Shanks hét lên : - Thưa Tổng thống, chúng tôi tiêu rồi! (tr.108)
A-C106	“Any moment now. Mr President” Shanks went on . (tr.73)	Shanks nói tiếp : - Thưa Tổng thống, chúng tôi sẽ mất liên lạc với Trái Đất bất cứ lúc nào. (tr.109)
A-C107	“Shanks! Cried the President. “Where are you, Shanks?” (tr.73)	Tổng thống kêu lên: - Shanks! Các anh đang ở đâu? (tr.109)
A-C108	“Why can’t we tow them down?” Charlie asked . (tr. 74)	Charlie hỏi : - Tại sao chúng ta không thể kéo họ xuống? (tr.110)
A-C109	Then he spun round three times in the air and cried , “Charlie! You’ve got it! That’s it!” (tr.74)	Rồi ông quay tròn ba vòng giữa không trung và la lên : - Charlie! Cháu nói rất đúng! Phải thế! (tr.110)
A-C110	“What do we tow them with?” asked Grandpa Joe. “OUR neckties?” (tr.74)	Ông nội Joe hỏi : - Chúng ta kéo họ bằng cái gì? Bằng cà vạt ư? (tr.110)

A-C111	“Stop him!” screamed Grandma Josephine. (tr.75)	Bà nội Josephine gào lên: -Chặn ông ta lại! (tr.110)
A-C112	“You be quiet, Josie,“: said Grandpa Joe. (tr.75)	Ông nội Joe nói: - Josie, bà im đi. (tr.110)
A-C113	“GRANPA JOE, SIR!” shouted Mr Wonka. “Kindly jet yourself over to the far corner of the Elevator there and turn that handle!(tr.75)	Ông Wonka nói to: - Ông nội Joe! Xin ông vui lòng lướt tới góc kia của Thang Máy và quay cái tay cầm đó! (tr.111)
A-C114	“Starboard a bit, Charlie,“ shouted Grandpa Joe. (tr.76)	Ông nội Joe la lên: - Charlie, sang mạn một chút. (tr.112)
A-C115	“Full speed ahead!“ shouted Grandpa Joe. (tr.76)	Ông nội Joe la to: - Tăng tốc tiến về phía trước! (tr.113)
A-C116	“All boosters firing!“ cried Mr Wonka, (tr.76)	Ông Wonka hét lên: - Bắn hết tất cả hỏa tiễn! (tr.113)
A-C117	Grandpa Joe blew himself upward and hovered beside Charlie, bubbling with excitement. “Charlie, my boy,“ he said. (tr.77)	Ông nội Joe phóng người lên, lơ lửng cạnh Charlie, nói với vẻ xúc động: -Charlie, gần đây chúng ta đã cùng nhau..., (tr.114)
A-C118	“Just a minute! cried Grandpa Josephine. What’s that I see over there?“ (tr.77)	Bà nội Josephine kêu lên: - Khoan đã! Tôi nhìn thấy cái gì đó ở đằng kia vậy? (tr.114)
A-C119	“If you think we’re out of the	Bà ngoại Georgina hét lên: - Nếu ông

	woods yet, you're crazy!" shouted Grandma Georgina. (tr.77)	cho rằng chúng ta thoát nạn thì ông điên rồi. (tr.114)
A-C120	"I fear no Knids!" said Mr Wonka. (tr.77)	Ông Wonka nói: - Tôi không sợ bọn Knids! (tr.114)
A-C121	"Poppyrot and pigwahs!" said Grandma Josephine. (tr.77)	Bà nội Josephine the thé: - Đồ huyền hoang khoác lác! (tr.115)
A-C122	"It's changing shape!" cried Charlie. "That nearest one!" (tr.78)	Charlie kêu lên: - Hãy nhìn con gần nhất! Nó đang thay hình đổi dạng! (tr.115)
A-C123	"Oh,oh,oh!" screamed Grandpa Josephine. Get that beastly squishy thing away from here!" (tr.80)	Bà nội Josephine hét lên: - Ôi ôi! Bảo con vật kinh tởm đó cút khỏi đây đi! (tr.117)
A-C124	"Mr Wonka!" Charlie cried. "Look at the others! What are they doing?" (tr.80)	Charlie kêu lên: -Ông Wonka! Nhìn những con Knid khác! Chúng đang làm gì vậy"? (tr.117)
A-C125	"Hey!" shouted Grandpa Joe. "They're going to hook up with this brute who's tied himself around us!" (tr.80)	Ông nội Joe la lên: - Này! Chúng sẽ móc vào sinh vật Knid đang tự cột nó quanh chúng ta! (tr.118)
A-C126	"And tow us away!" cried Charlie. (tr.80)	Charlie nói lời: - Và kéo chúng ta đi! (tr.118)
A-C127	"To the planet Vermes,"	Bà nội Josephine thở hỏn hỏn: - Tới

	gasped Grandma Josephine. (tr.81)	hành tinh Giun. (tr.118)
A-C128	“They can’t do that!” cried Mr Wonka. “We’re doing the towing around here!” (tr.81)	Ông Wonka nói to : - Chúng không thể làm điều đó được! Ở đây chúng ta là người kéo mà! (tr.118)
A-C129	“Do something, you old fool!” shrieked Grandma Georgina. “Don’t just float about looking at them!” (tr.81)	Bà ngoại Georgina hét the thé : - Lão già ngốc, làm gì đi chứ! Đừng có bay lơ lửng mà nhìn chúng mãi! (tr.119)
A-C130	“I want to go home!” wailed Grandma Josephine. “Why can’t we all go home?” (tr.81)	Bà nội Josephine rên rĩ : - Tôi muốn về nhà! Tại sao chúng ta không thể về nhà? (tr.119)
A-C31	“Great thundering tomcats!” cried Mr Wonka. “Home is right!” (tr.81)	Ông Wonka kêu lên : - Lũ mèo sợ sấm tuyệt vời! Đúng là phải về nhà thôi! (tr.119)
A-C132	Charlie and Mr. Wonka literally flew to the buttons. “Hold your hat!” shouted Mr. Wonka. (tr.81)	Charlie và ông Wonka lướt tới những cái nút, ông la lên :- Giữ chặt lấy mũ! (tr.120)
A-C133	“Help!” screamed Grandma Georgina. “ All the blood’s going to my head!” (tr.82)	Bà ngoại Georgina kêu lên : - Cứu với! Máu dồn hết xuống đầu tôi rồi! (tr. 120)

Phụ lục B1 - Biểu thức chỉ hoạt động nói năng dạng từ

STT	Biểu thức chỉ hoạt động nói năng là từ	Tần suất	Các biến thể dịch tiếng Việt	Số lượng biến thể dịch Tiếng Việt
------------	---	-----------------	-------------------------------------	--

1	say	340	<p>không dịch, nói, kể, lên tiếng, cất giọng, nói ngay, nói to, nói nhỏ, giọng nói vang lên, phá tan bầu không khí yên lặng, nói chung cho cả lớp nghe, nói trống không; an ủi, an ủi bằng một lời nói dối, bất mãn, bẽn lẽn, bị thu hút, bĩu môi, bực dọc, buồn bã, buồn rầu lác đầu, bướng bỉnh nhắc lại, cau có, cẩu kính, châm biếm, có vẻ chung hứng, cười tủm tỉm, đắc chí, đắc thắng, dụi dàng mỉm cười, dửng dưng, gay gắt, giọng hài lòng, giọng võ vè, giọng run run, giọng hơi suy tư, giọng rầu rầu, giọng xúc động, hăng hái, khen ngợi, khoe, kiên nhẫn, ngao ngán, nghiêm giọng, ngờ ngác, ngúng nguẩy, nhã nhặn, nhảm nhăng, nhẵn mặt, nhìn với vẻ thương hại, nhỏ nhẹ, nói bằng giọng cực kỳ khinh rẻ, rầu rĩ, rên rĩ, reo lên, run giọng, rùng mình, sầm mặt, tầm tắp, thân nhiên, thờ thề, thú nhận, tự ái, vẫn ngọt ngào, xấu hổ; đáp, đáp liền, trả lời, trả lời chắc nịch, cãi, cãi chính, cam đoan, căn dặn, cảnh cáo, chất vấn, chắc chắn, đĩnh chính, đồng ý, giải thích, hỏi, hỏi vặn lại, hưởng ứng, khăng định, khăng khăng, lặp lại, phản đối, tán đồng, thách, tiếp lời, tiếp tục, vẫn tiếp tục; bắt bẻ, bồi thêm một câu, can thiệp, cắt ngang, chen vào, để thêm, đỡ lời, không buông tha, ngắt lời, nói chen vào, thêm vào,</p>	167
---	-----	-----	--	-----

			<p>xen vào; răn đe, báo trước, dặn dò, đề nghị, dỗ dành, động viên, giục, nài, nài nỉ, nhấn nhủ, ra lệnh, thuyết phục, van nài, xuống nước; cao giọng, chậm rãi, chép miệng, chép môi, gằm gừ, háng giọng, khẽ nhắc, khẽ nói, lằm bằm, lằm bằm chửi, lằm nhằm, lấp bắp, lầu bàu, lúng búng, miệng lúng búng, thăm thì, thì thăm, thì thào, thông thả cất tiếng, the thé, trầm tĩnh, thờ phào; dang tay ra, gật đầu, gật gù, giơ hai tay lên trời, hơi nhôm lên, lắc đầu, lắc đầu quảy quảy, ngược nhìn vào mắt, nhắc điện thoại lên, nhìn thẳng vào mắt hấn, nhìn vào đôi mắt lấp lánh, nhún vai, nhượng mày, phẩy tay, xua tay; báo cáo, đoán, nhận xét, nhao nhao, tính toán, tỏ vẻ không hiểu, vọng tới, thuyết phục, sầm mặt, bĩu môi, cải chính, bướng bỉnh nhắc lại, có vẻ bền lễn,</p>	
2	announce	8	<p>loan báo, thông báo, đồng đạc thông báo, vang dội, trình trọng tuyên bố, trình trọng loan báo, oai vệ lớn tiếng tuyên bố.</p>	7
3	answer	15	<p>trả lời, đồng thanh trả lời, bình tĩnh đáp, đáp vọng, cãi lại, an ủi, nói, thân thiện trả lời, trả lời một mình, im phăng phắc như một nắm mồi, nói lớn, nói bằng giọng chắc nịch, đầy vẻ tự hào, đáp cộc lốc, đáp khẽ, toách miệng cười trả lời, cười gằn, trả lời cảnh báo.</p>	18
4	argue	2	<p>cãi lời, tranh cãi</p>	2

5	ask	27	hỏi lại, vặn lại, rụt rè hỏi, nhao nhao, lo âu, tíu tít hỏi, nói một tràng, hỏi, run rẩy hỏi, ngơ ngác hỏi, thỏ thẻ hỏi, hỏi với vẻ tự ái, vẫn không chịu thua, nhìn thẳng vào mặt, hỏi bất bí, cất tiếng hỏi, ngạc nhiên hỏi, tò mò hỏi, chột lên tiếng yêu cầu, đứng lên hỏi	20
6	bark	13	ngheến răng, quát lên, gầm lên, gầm gừ, gầm rống, khạc ra âm thanh gầm gừ, nã đạn	7
7	begin	1	phụng phịu	1
8	beg	4	van nài, van vỉ	2
9	bellow	10	rống lên, rống to, gào to, rống to tới nỗi suýt thổi bay người khác	4
10	boom	10	quát lên, giọng oang oang, giọng nói nguy hiểm, hét lên, oang oang, la lên, làm nhảm, nói làm nhảm, nói	9
11	cackle	1	cười sằng sặc	1
12	call	3	gọi, lên giọng, rống lên,	3
13	chant	3	đồng thanh trả lời, đồng thanh, phụ họa	3
14	chirrup	2	ríu rít, nói ríu rít	2
15	chorus	1	đồng thanh	1
16	command	1	ra lệnh	1
17	confess	1	thú nhận	1
18	continue	1	tiếp tục	1
19	coo	1	cất tiếng	1

20	cry	123	la lên, thẳng thốt, kêu lên, đồng tình, rú lên, đồng ý, rít lên, hòa theo, kêu khóc, đồng thanh hưởng ứng, la to, nhao nhao, phản đối, tuyệt vọng kêu lên, cãi, reo lên, chen vào, kêu to, hỏi thúc, kêu thét lên, rên rì, trầm trồ, kêu lên thát thanh, la làng, xoắn những cái chân vào nhau, lên giọng tiếp, hạ giọng, nức nở, la hét, hí hửng reo lên, xông xao, ôm lấy ngực, tán thưởng, thờ dốc, kêu lên đầy sung sướng, khăng khăng, thét lên, tiếp tục hăng lên, rên lên, to tiếng, giọng lạc đi, van nài, hoảng loạn, vùng vẫy, thất vọng, thét, hào hứng kêu lên, nói lời, hét lên, gào lên, quát lại, nói, nói to, đặc thẳng reo lên, luống cuống kêu lên, lộ vẻ thương xót, vò đầu đau khổ, dụ dỗ, khoái chí tươi tỉnh cả mặt mày, kêu than, rùng mình, lại khóc, căm giận thét lớn, thờ dài, bối rối nói, nhấn mạnh, thẳng thốt nói, thét to, léo nhéo, kêu lên nho nhỏ,	69
21	decide	1	cho rằng	1
22	declare	3	tuyên bố	1
23	demand	4	gằm gù, dăm dặng, hạch sách	3
24	exclaim	2	kêu lên, kêu to	2
25	explode	1	bùng nổ	1
26	gasp	6	thở không ra hơi, thở hên hên, thở gấp, thở dài	4

27	groan	1	rên rì	1
28	gurgle	1	lầm bầm	1
29	hiss	2	hôi thúc, thì thào	2
30	inquire	1	dò hỏi	1
31	instruct	1	căn dặn	1
32	talk	1	nói một cách tự tin	1
33	jabbel	1	lầm nhảm	1
34	jeer	1	cười nhạo	1
35	mumble	2	lầm bầm	1
36	murmur	16	lầm bầm, lầm bầm, nói lắp bắp, lầu bầu, vang lên, nói nhỏ, rên khe khẽ, áp úng, giọng yếu ớt	9
37	mutter	5	lầu bầu, lầm bầm, lầm bầm, vừa đi vừa chửi rủa	4
38	order	5	ra lệnh	1
39	plead	1	van nài	1
40	promise	1	lời (đại nhân) dặn	1
41	protest	1	phản đối	1
42	rasp	1	giọng the thé	1
43	repeat	1	lặp lại	1
44	report	1	kể	1
45	roar	6	gầm lên như sấm, gào át đi, cất tiếng cười rộ, rống lên, tiếp tục rống lên, gầm lên	5

46	scream	22	ré lên, hét lớn, hét toáng lên, la hét, bùng bùng nổi giận, hét vang, gào to, rú lên, la chối lói, hoảng hốt hỏi, hét lên, quát to, gào lên, kêu lên , thét lên	15
47	screech	5	rít lên, cất tiếng the thé, rú lên, gào rú	4
48	shriek	16	thét lên, vãn tiếng rú, gào to, tiếng rú, xót xa gào to, rít lên, vỗ tay reo hò, lắc người, hét the thé, rú lớn, rống lên	11
49	snap	19	cau nhàu, nạt nộ, nạt, câu kính nạt, nạt to, nạt nộ đầy vẻ câu kính, gắt gỏng, giọng câu kính, nạt lớn, nhảm nhăng, câu kính, câu kính nói	12
50	snarl	2	giọng nói the thé, gầm gừ	2
51	snort	2	khịt mũi	1
52	speak	1	phát biểu	1
53	splutter	1	nhảy dựng lên	1
54	squeal	1	gào to	1
55	stammer	3	lảm bảm, lắp bắp, nói lắp bắp	3
56	stutter	1	lắp bắp	1
57	suggest	3	đề nghị	1
58	swear	1	thề	1
59	tease	1	chọc	1
60	thunder	2	rống to, như sấm rền,	2
61	tell	8	cự nự, giải thích, kể tiếp, chen vào, đổ dành, nài nỉ	6

62	wail	7	ngheñ ngào, rên rĩ, than thở	3
63	whisper	43	thì thao, thì thao lại, thì thầm, cùng suýt suýt, ào ào, thì thầm đáp lại, kêu nhỏ, hỏi, thì thao giải thích, khen, lên tiếng, dặn dò, bòn chòn, thì thao đáp lại, thắc mắc, thì thầm hỏi, suýt một tiếng, nghe có tiếng gì đó, kích động nói nhỏ, nói tiếp, thì thao giải thích,	21
64	yell	36	rống lên, hét, cất tiếng mắng chửi long xòng xọc, càu kỉnh, rú lên, vãn gào, rú lên, rống lên, ré lên gào, kêu lên the thé, the thé rao to, quát nạt, hét vọng lên, quát lớn, hét lên, cao giọng, la chói lói, la lớn, hét toán, hét lên, kêu la, hét lớn, la lên, hét theo	24
65	warn	1	cảnh báo	1
66	admit	1	thú nhận	1

67	shout	98	hét to hơn, nhảy nhồm, hét to, la to, hét lớn, rú lên, nhanh nhẩu, cứ la toáng lên, hét lên, hét lên, hét om tời, hét nói vọng xuống, cất tiếng, tiếng... vang lên, vọng xuống, ồ lên, cãi lại rú lên, nhanh nhẩu, la lên, tiếp lời, gào to, cùng hét lên, hớn hờ nói, thuyết minh, hét tướng lên, nói như gào, la lên, nạt nộ, nghẹn ngào, không đôi giọng, reo hò, loan báo, trả lời, cao giọng phản đối, nói, nói to, kêu, hân hoan đầy đắc thắng, nhao nhao phản đối, hỏi vọng xuống, cau có gắt lên, ra lệnh, miệng rên la, gào lên, quát tháo, mách nước, quát to, nạt to, kêu lên, gọi lớn, khăng khăng, thổi phù phù, la chói lói, chen vào, hét, kêu lên sừng sốt, giọng chất chứa sự phẫn nộ và thương xót, càu nhàu, gân cổ cãi thật to, rống to, hò hét, giậm giữ nói to, nói the thé, hét vang, hả hê, gân cổ lên cãi, giậm giữ nói to,	68
68	remark	1	nói	1
69	whimper	1	rên rĩ	1
70	pause	1	ngừng lại	1
71	pray	1	van nài	1
72	explain	2	giải thích	1
Tổng		913		553

Phụ lục B2:**Phụ lục B2: Biểu thức chỉ hoạt động nói năng là ngữ**

STT	Biểu thức chỉ hoạt động nói năng là ngữ	Số lần xuất hiện	Dịch Tiếng Việt	Số lượng biến thể dịch Tiếng Việt
1	voice was cut off	1	giọng im bật	1
2	his voice this time was like the voice of a giant, deep and devilish, very loud and very slow:	1	giọng ông như một người khổng lồ, trầm trầm độc ác, chậm rãi oang oang:	1
3	a great gasp... shrieking and yelling	1	tiếng "ồ" thật lớn... tiếng la và tiếng ré	1
4	a long silence	1	sự im lặng kéo dài	1
5	a slightly blurred sleep-talker's voice	1	tiếng ú ớ của một người đang ngủ mơ vang lên	1
6	voice like thunder shouted	1	một tiếng nói như sấm sét vang lên	1

7	announce rather grandly	1	oai vệ lớn tiếng tuyên bố	1
8	answer firmly	1	nói bằng giọng chắc nịch	1
9	answer proudly	1	đầy vẻ tự hào	1
10	answer sharply	1	đáp cộc lốc	1
11	answer softly	1	đáp khẽ	1
12	answer, ginning hugely	1	toác miệng cười, trả lời	1
13	ask innocently	1	hỏi bằng giọng ngây thơ vô tội	1
14	ask quietly	1	nhẹ nhàng hỏi	1
15	ask sharply	1	đánh lại	1
16	ask, gulping		ngẹn ngẹn	1
17	ask, breathless	1	hỏi, giọng nghẹn thở	1
18	bellow so loud she nearly blew the little chap out of the window	1	rống to tới nổi suýt nữa thổi bay thằng bé ra ngoài cửa sổ	1
19	blurt out	1	hỏi	1
20	burbling their silly sentences	1	lắp bắp những câu nói ngốc nghếch	1
21	burst into song	1	xuất khẩu thành thơ	1
22	burst out laughing	1	bật cười to	1
23	call out	3	hét to, gọi to, giọng liên thoảng hét to	3

24	come the voice	1	xuất khẩu thành thơ	1
25	come the voice again	1	tiếng nói lại vang ra	1
26	come to the rescue, said	1	lên tiếng đỡ lời	1
27	cry eagerly	1	hăm hở đề nghị	1
28	cry out	11	kêu lên, la lên, van xin, tiếp lời, run rẩy kêu to, nhao nhao, la khóc, khóc òa	8
29	cry impatiently	1	những cái miệng lao nhao với vẻ sốt ruột ghê gớm	1
30	cut in	1	chen vào	1
31	declare proudly	1	hãnh diện tuyên bố	1
32	don't say a word	1	không nói một lời	1
33	had struck her dumb	1	bị á khẩu	1
34	flecks of spit would come shouting out of her mouth	1	nói liên hồi và nước miếng bắn ra ngoài vành môi như mưa	1
35	glare at her and say	1	giương mắt lên nhìn cô	1
36	heard her saying	2	nghe tiếng the thé, thét ầm ĩ	2
37	in silence	1	im lặng	1
38	insist upon	1	nài nỉ	1
39	let out a yell	1	thét lên	1

40	say a word	2	nói một lời	1
41	pipe up the brave	1	can đảm lại đứng ra cứu cánh	1
42	ranting like a maniac	1	tuôn ra trong trạng thái chửi rủa như một kẻ điên	1
43	remain silent	2	im lặng, im phăng phắc	1
44	speak a word	2	nói một lời	1
45	speak up	1	nói đi	1
46	talk to myself	1	nói một mình	1
47	shout angrily	1	la hét giận giữ	1
48	shout again	1	rít lên lần nữa	1
49	shout out	1	cất tiếng hét	1
50	shout in a voice that filled the room and bounced around the walls	1	thét lên, cái giọng the thé dội khắp căn phòng	1
51	shrill voice all over the room... screaming	1	tiếng hét chói tai... vang khắp phòng	1
52	voice was whispering	1	thì thào	1
53	voice was quivering terribly	1	giọng nói lắp bắp vang lên	1
54	whisper in her under-the-breath voice	1	nhép môi	1

55	yell back	1	hét còn to hơn	1
56	yell out	1	hét lên	1
57	remain silent as a tomb	1	im phăng phắc	1
58	scream blue murder	1	la hét âm ỉ	1
59	very loud and clear there came the sound of my grandmother's voice	1	tiếng bà tôi thật to và thật rõ vọng vào	1
60	say a sharper edge to her voice	1	giọng bắt đầu thay đổi, trở nên bén nhọn hơn	1
61	say busy	1	la toáng lên, bận	1
62	say amiably	1	vẫn hòa nhã, nói xạo	1
63	say calmly	1	bình tĩnh	1
64	say drowsily	1	nhờn nhựa	1
65	say eagerly	1	hăm hở	1
66	say hopefully	1	khấp khởi nói	1
67	say gently		nhẹ nhàng nói	1
68	say in a voice dripping with sarcasm	1	giọng pha lẫn chút châm biếm	1
69	say nothing,	2	lặng thinh,	1
70	say patiently	1	kiên nhẫn đáp,	1
71	say primly	1	ngghiêm trang,	1
72	say quickly	3	vội kêu lên, thanh minh, vội nói	3

73	say quietly	2	giọng nhỏ dí, khẽ nói	2
74	say sadly	1	buồn bã nói	1
75	say sharply	2	gay gắt	1
76	say softly	5	giọng dịu dàng, êm mượt, dịu dàng trả lời, khẽ nói, nói khẽ	5
77	say sternly	2	cáu kính nói, gắt gồng	2
78	say to herself	1	tự nhủ	1
79	say to himself	1	lẩm bẩm	1
80	say, breaking the silence	1	phá vỡ bầu không khí yên lặng nói	1
81	said, dignified	1	ng nghiêm trang nói	1
82	said hardly	1	nhỏn miệng cười trả lời	1
83	say hesitating	1	ngần ngừ, lưỡng lự	2
84	say not moving	1	lạnh như nước đá	1
85	say overawed	1	khiếp sợ	1
86	say, ratty	1	cáu kính, nhảm nhằng ngắt lời	2
87	say taking an awful chance	1	mắc bẫy	1
88	say very prim	1	chen vào	1
89	say... giving her another grizzly grin	1	nhe răng ra cười	1

90	say proudly	1	phồng mũi trả lời	1
91	shout the words inside her head	1	những từ ngữ chỉ vọt ra trong đầu bé	1
92	HIS VOICE GOES ALL FUNNY AND HE SAYS	1	GIỌNG NÓI CHA THE THÉ	1
93	voice was saying rather sharply	1	giọng nói có phần cau có và bực dọc	1
94	ask, goggling	1	trợn mắt	1
95	font of saying	1	nói đi nói lại	1
96	speak quietly and politely	1	giọng nhỏ nhẹ và lễ phép	1
97	shut up	2	câm miệng	1
98	say lying through her teeth.	1	an ủi bằng một lời nói dối	1
99	regale them with further information.	1	thiết đãi thêm một mớ thông tin giật gân	1
100	speaks with the air of an old warrior	1	nói năng giống như chàng cựu chiến binh đã trải qua nhiều cuộc chiến anh dũng.	1
101	stutter, shaking like a blancmange.	1	lấp bắp	1
102	say, looking genuinely puzzled.	1	có vẻ bối rối	1

103	leap up shrieking	1	rống lên	1
104	say, perking up a bit.	1	giọng hơi suy tư	1
105	say, growing braver by the second.	1	nói một cách tự tin hơn	1
106	go on	6	độc thúc, nói tiếp, kể tiếp	1
107	quacky as a duckhound!	1	quác miệng ra kêu như vịt!	1
108	say a small distant voice.	1	giọng nói xa vời vời vọng tới	1
109	boom the voice, getting louder and louder and ending in a fearful frightening shout that rattled Charlie's eardrums.	1	giọng nói hét lên với cường độ có thể làm thủng cả màng nhĩ của Charlie	1
110	boom the voice from Houston, and the whole world heard it.	1	giọng nói oang oang vang lên	1
111	speaking the words came out so fast and sharp and loud they were like bullets from a machine gun.	1	nói thật nhanh và thật gắt và thật to cứ như súng máy đang nã đạn:	1

112	a wild and fearsome voice, he yelled out	1	hét lên bằng cái giọng hung dữ đáng sợ	1
113	announce the loudspeaker voice	1	giọng nói từ loa vang dội khắp phòng	1
114	his voice this time was like the voice of a giant, deep and devilish, very loud and very slow	1	giọng ông như một người khổng lồ, trầm trầm độc ác, chậm rãi oang oang:	1
115	said, breaking the silence	1	phá vỡ bầu không khí yên lặng nói	
116	be still as a starfish	1	im như thóc	1
117	in a voice dripping with sarcasm	1	giọng (cô Trunchbull) pha lẫn chút châm biếm.	1
Tổng		147		136